Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0303.0001	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	1	Siêu âm
01.0021.0001	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.21	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2	1	Siêu âm
01.0020.0001	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.20	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2	1	Siêu âm
01.0092.0001	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1	1	Siêu âm
01.0239.0001	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	1	Siêu âm
01.0025.0004	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.25	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
01.0019.0004	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.19	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
01.0208.0004	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.208	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	T2	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0018.0004	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
01.0065.0071	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	T2	74	Bơm rửa khoang màng phổi
01.0091.0071	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	T1	74	Bơm rửa khoang màng phổi
01.0362.0074	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	T1	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn
01.0158.0074	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn
01.0053.0075	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	78	Cắt chỉ
01.0240.0077	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi
01.0356.0078	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.356	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	T2	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0357.0078	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
01.0093.0079	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	82	Chọc hút khí màng phổi
01.0098.0079	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.98	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	82	Chọc hút khí màng phổi
01.0041.0081	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	84	Chọc dò màng tim
01.0040.0081	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	84	Chọc dò màng tim
01.0202.0083	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.202	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tuỷ sống	T2	86	Chọc dò tuỷ sống
01.0095.0094	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.95	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu
01.0096.0094	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0243.0095	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	T2	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
01.0243.0096	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	T2	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
01.0386.0097	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.386	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp		100	Đặt catheter động mạch quay
01.0322.0097	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.322	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp		100	Đặt catheter động mạch quay
01.0346.0097	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.346	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp		100	Đặt catheter động mạch quay
01.0023.0097	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.23	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	TDB	100	Đặt catheter động mạch quay
01.0009.0098	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.9	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1	101	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục
01.0209.0099	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.209	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	T2	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0007.0099	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	T1	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng
01.0317.0099	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.317	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng
01.0042.0099	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng
01.0319.0100	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.319	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
01.0318.0100	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.318	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
01.0008.0100	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
01.0172.0101	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.172	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng
01.0066.1888	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.66	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	T1	106	Đặt nội khí quản
01.0067.1888	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	106	Đặt nội khí quản

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0070.1888	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.70	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	T1	106	Đặt nội khí quản
01.0077.1888	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.77	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	106	Đặt nội khí quản
01.0216.0103	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.216	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	107	Đặt sonde dạ dày
01.0104.0109	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.104	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng povidone 1odine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi
01.0105.0109	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.105	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	T1	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi
01.0350.0110	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.350	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp		114	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng
01.0200.0110	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.200	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	TDB	114	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng
01.0094.0111	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	T1	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0097.0111	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	T1	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
01.0099.0111	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.99	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục	Dẫn lưu trung thất liên tục ≤ 8 giờ	TDB	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
01.0055.0114	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	118	Hút đờm
01.0054.0114	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	118	Hút đờm
01.0188.0116	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)
01.0188.0117	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [bằng máy]	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)
01.0247.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	122	Lọc máu liên tục (01 lần)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0332.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.332	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	Lọc máu hấp phụ cytokine với quả lọc pmx (polymicin b)	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0176.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.176	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0185.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.185	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0178.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.178	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0179.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.179	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0187.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.187	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0180.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.180	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0186.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.186	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0177.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.177	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0313.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.313	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	Lọc máu liên tục CVVH trong hội chứng suy hô hấp cấp tiến triển (ARDS)	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0330.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.330	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0181.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.181	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0182.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.182	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0183.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.183	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0184.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.184	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0331.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.331	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	Lọc máu thẩm tách liên tục trong hội chứng tiêu cơ vân cấp	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0116.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.116	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	T1	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0117.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.117	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0108.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.108	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0110.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.110	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0118.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	T1	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0119.0118	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.119	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy		122	Lọc máu liên tục (01 lần)
01.0194.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.194	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0199.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.199	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0189.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.189	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0326.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.326	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương bằng gelatin hoặc dung dịch cao phân tử		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0347.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.347	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương điều trị ban xuất huyết giảm tiểu cầu huyết khối (TTP) với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0193.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.193	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	Thay huyết tương sử dụng albumin	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0192.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.192	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0341.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.341	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0342.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.342	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5%		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0343.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.343	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0344.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.344	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị cơn nhược cơ với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0327.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.327	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0328.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.328	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0329.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.329	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp Lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0338.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.338	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5%	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5%		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0339.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.339	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0340.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.340	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain-barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain –barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0359.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.359	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0195.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.195	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0197.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.197	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0196.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.196	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0198.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.198	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Thay huyết tương trong suy gan cấp	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0348.0119	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.348	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp		123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
01.0071.0120	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.71	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	124	Mở khí quản
01.0074.0120	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	124	Mở khí quản

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0072.0120	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.72	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	T1	124	Mở khí quản
01.0073.0120	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.73	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	124	Mở khí quản
01.0162.0121	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)
01.0163.0121	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)
01.0101.0125	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.101	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi
01.0112.0128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.112	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
01.0106.0128	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.106	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
01.0111.0129	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.111	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0351.0140	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.351	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày - tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp
01.0232.0140	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp
01.0353.0140	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.353	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc		145	Nội soi dạ dày can thiệp
01.0352.0140	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.352	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp
01.0165.0158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	163	Rửa bàng quang
01.0336.0158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.336	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc	T3	163	Rửa bàng quang
01.0218.0159	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	164	Rửa dạ dày
01.0219.0160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	165	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0220.0162	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	167	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá
01.0244.0165	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
01.0355.0165	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.355	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu		170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
01.0242.0175	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.242	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	180	Sinh thiết màng phổi
01.0036.0192	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.36	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực
01.0173.0195	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.173	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	T1	200	Thận nhân tạo cấp cứu
01.0337.0195	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.337	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)		200	Thận nhân tạo cấp cứu
01.0191.0195	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.191	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	TDB	200	Thận nhân tạo cấp cứu
01.0349.0195	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.349	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp		200	Thận nhân tạo cấp cứu

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0174.0195	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.174	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	200	Thận nhân tạo cấp cứu
01.0175.0196	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.175	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường qui	T2	201	Thận nhân tạo chu kỳ
01.0076.0200	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm
01.0267.0203	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng
01.0267.0204	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng
01.0267.0205	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng
01.0089.0206	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	T2	213	Thay canuyn mở khí quản
01.0080.0206	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.80	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	213	Thay canuyn mở khí quản

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0129.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.129	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
01.0128.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
01.0131.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
01.0130.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
01.0142.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.142	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
01.0144.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	T2	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
01.0143.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.143	Thông khí nhân tạo với khí NO	Thông khí nhân tạo với khí NO [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo với khí NO	TDB	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
01.0132.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
01.0135.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0139.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.139	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế]	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
01.0138.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
01.0141.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.141	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	TDB	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
01.0140.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.140	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	TDB	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
01.0134.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
01.0137.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.137	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
01.0136.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
01.0133.0209	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
01.0160.0210	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	217	Thông đái

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0164.0210	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.164	Thông bàng quang	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	217	Thông đái
01.0223.0211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.223	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn
01.0222.0211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.222	Thụt giữ	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn
01.0221.0211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.221	Thụt tháo	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn
01.0006.0215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	222	Truyền tĩnh mạch
01.0085.0277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	286	Vật lý trị liệu hô hấp
01.0048.0290	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [đặt]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	PDB	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)
01.0049.0290	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [đặt]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	PDB	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)
01.0048.0291	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [thay dây]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	PDB	300	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0049.0291	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [thay dây]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	PDB	300	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)
01.0048.0292	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [theo dõi]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	PDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ
01.0049.0292	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [theo dõi]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	PDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ
01.0048.0293	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.48	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp [kết thúc]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	PDB	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO
01.0049.0293	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.49	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp [kết thúc]	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ	PDB	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO
01.0115.0297	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.115	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	TDB	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)
01.0153.0297	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.153	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	TDB	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)
01.0013.0298	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.13	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang	Đặt đường truyền vào thể hang	T1	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)
01.0012.0298	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0069.0298	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)
01.0068.0298	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)
01.0231.0298	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	307	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)
01.0238.0299	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.238	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)
01.0034.0299	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.34	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	T1	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)
01.0032.0299	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)
01.0056.0300	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	309	Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)
01.0004.0321	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.4	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T1	330	Thủ thuật loại III (Nội khoa)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0033.0391	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.33	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	Đặt máy khử rung tự động	T1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
01.0217.0502	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.217	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	512	Mở thông dạ dày qua nội soi
01.0157.0508	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	518	Cố định gãy xương sườn
01.0201.0849	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng
01.0090.0883	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.90	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	Đặt stent khí phế quản	TDB	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản
01.0086.0898	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	908	Khí dung
01.0087.0898	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	908	Khí dung
01.0156.1116	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.156	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp
01.0364.1169	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.364	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu		1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0380.1169	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.380	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)		1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]
01.0299.1239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.299	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		1254	Định lượng D- Dimer
01.0284.1269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.284	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy
01.0285.1349	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		1363	Thời gian máu đông
01.0302.1350	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.302	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh 1NR/PT/ Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay		1364	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)
01.0298.1466	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.298	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay		1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)
01.0281.1510	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		1522	Đường máu mao mạch
01.0286.1531	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.286	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		1543	Khí máu

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0287.1532	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.287	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		1544	Lactat
01.0372.1591	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.372	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu		1604	Porphyrin định tính
01.0373.1762	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.373	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu	Xét nghiệm định lượng cấp NH3 trong máu		1778	Định lượng cấp NH3 trong máu
01.0288.1764	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.288	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần		1780	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)
01.0374.1766	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.374	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học (một chỉ tiêu)		1782	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu
01.0293.1769	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.293	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định tính chất độc bằng sắc ký khí – một lần		1785	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ
01.0376.1769	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.376	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ	Xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật trong dịch sinh học bằng máy sắc ký khí khối phổ		1785	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ
01.0375.1770	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.375	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử	Định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy quang phổ hấp phụ nguyên tử		1786	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0292.1771	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.292	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC (một lần)	Định lượng chất độc bằng HPLC – một lần		1787	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ
01.0294.1771	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.294	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí (một lần)	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí – một lần		1787	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ
01.0377.1771	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.377	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ	Định lượng methanol bằng máy sắc ký khí khối phổ		1787	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ
01.0289.1772	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.289	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng (một lần)	Định tính độc chất bằng sắc ký lớp mỏng – một lần		1788	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng
01.0371.1773	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.371	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu		1789	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu
01.0368.1889	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.368	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	T2	1790	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
01.0014.1774	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.14	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	TDB	1791	Đặt và thăm dò huyết động
01.0203.1775	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.203	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2	1792	Điện cơ (EMG)
01.0207.1777	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.207	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	1794	Điện não đồ
01.0002.1778	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	1795	Điện tâm đồ
02.0373.0001	02. NỘI KHOA	2.373	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)		1	Siêu âm
02.0063.0001	02. NỘI KHOA	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		1	Siêu âm
02.0314.0001	02. NỘI KHOA	2.314	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		1	Siêu âm
02.0374.0001	02. NỘI KHOA	2.374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		1	Siêu âm
02.0112.0004	02. NỘI KHOA	2.112	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
02.0316.0004	02. NỘI KHOA	2.316	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng		4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
02.0315.0004	02. NỘI KHOA	2.315	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan		4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
02.0447.0004	02. NỘI KHOA	2.447	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0113.0004	02. NỘI KHOA	2.113	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	Siêu âm Doppler tim	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
02.0153.0004	02. NỘI KHOA	2.153	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ		4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
02.0154.0004	02. NỘI KHOA	2.154	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường		4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
02.0445.0004	02. NỘI KHOA	2.445	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
02.0119.0004	02. NỘI KHOA	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
02.0115.0005	02. NỘI KHOA	2.115	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm	Siêu âm tim cản âm	T2	5	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm
02.0444.0005	02. NỘI KHOA	2.444	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cản âm cấp cứu tại giường	T2	5	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm
02.0457.0006	02. NỘI KHOA	2.457	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	T2	6	Siêu âm tim gắng sức
02.0458.0006	02. NỘI KHOA	2.458	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Siêu âm Dopple màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	T2	6	Siêu âm tim gắng sức
02.0114.0006	02. NỘI KHOA	2.114	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	Siêu âm tim gắng sức (thảm chạy, thuốc)	T2	6	Siêu âm tim gắng sức
02.0449.0007	02. NỘI KHOA	2.449	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	T3	7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)
02.0116.0007	02. NỘI KHOA	2.116	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	Siêu âm tim 4D	T3	7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0446.0008	02. NỘI KHOA	2.446	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	T2	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản
02.0450.0008	02. NỘI KHOA	2.450	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T2	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản
02.0448.0008	02. NỘI KHOA	2.448	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	T1	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản
02.0117.0008	02. NỘI KHOA	2.117	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	Siêu âm tim qua thực quản	T2	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản
02.0443.0008	02. NỘI KHOA	2.443	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	T1	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản
02.0439.0009	02. NỘI KHOA	2.439	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	T1	9	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR
02.0118.0009	02. NỘI KHOA	2.118	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (IVUS)	Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS)	TDB	9	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR
02.0178.0022	02. NỘI KHOA	2.178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		23	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0437.0053	02. NỘI KHOA	2.437	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA
02.0125.0053	02. NỘI KHOA	2.125	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	T1	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA
02.0126.0053	02. NỘI KHOA	2.126	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	TDB	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA
02.0069.0054	02. NỘI KHOA	2.69	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0467.0054	02. NỘI KHOA	2.467	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Bít ống động mạch bằng dụng cụ qua da	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0465.0054	02. NỘI KHOA	2.465	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0466.0054	02. NỘI KHOA	2.466	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Bít thông liên thất bằng dụng cụ qua da	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0070.0054	02. NỘI KHOA	2.70	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở người bệnh rung nhĩ	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0081.0054	02. NỘI KHOA	2.81	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0084.0054	02. NỘI KHOA	2.84	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0079.0054	02. NỘI KHOA	2.79	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	Đặt dù lọc máu động mạch trong can thiệp nội mạch máu	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0078.0054	02. NỘI KHOA	2.78	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0080.0054	02. NỘI KHOA	2.80	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0090.0054	02. NỘI KHOA	2.90	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	Điều trị bằng tế bào gốc ở người bệnh sau nhồi máu cơ tim cấp	Điều trị bằng tế bào gốc ở bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim cấp	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0092.0054	02. NỘI KHOA	2.92	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0440.0054	02. NỘI KHOA	2.440	Hút huyết khối trong động mạch vành	Hút huyết khối trong động mạch vành	Hút huyết khối trong động mạch vành	T1	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0099.0054	02. NỘI KHOA	2.99	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0105.0054	02. NỘI KHOA	2.105	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0103.0054	02. NỘI KHOA	2.103	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng 1noue	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0107.0054	02. NỘI KHOA	2.107	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	Nong màng ngoài tim bằng bóng trong điều trị tràn dịch màng ngoài tim mạn tính	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0102.0054	02. NỘI KHOA	2.102	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác	Nong và đặt stent các động mạch khác	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0101.0054	02. NỘI KHOA	2.101	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	Nong và đặt stent động mạch vành	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0104.0054	02. NỘI KHOA	2.104	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0106.0054	02. NỘI KHOA	2.106	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0441.0054	02. NỘI KHOA	2.441	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0122.0054	02. NỘI KHOA	2.122	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0127.0054	02. NỘI KHOA	2.127	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
02.0468.0055	02. NỘI KHOA	2.468	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Đặt stent graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	P1	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
02.0083.0055	02. NỘI KHOA	2.83	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
02.0082.0055	02. NỘI KHOA	2.82	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
02.0108.0055	02. NỘI KHOA	2.108	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	Nong hẹp eo động mạch chủ + đặt stent	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0442.0055	02. NỘI KHOA	2.442	Nong và đặt stent động mạch thận	Nong và đặt stent động mạch thận	Nong và đặt stent động mạch thận	T1	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
02.0034.0061	02. NỘI KHOA	2.34	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	TDB	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA
02.0332.0063	02. NỘI KHOA	2.332	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kim đơn cực	TDB	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0331.0063	02. NỘI KHOA	2.331	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	Siêu âm can thiệp - điều trị sóng cao tần khối ung thư gan bằng kimm chùm Leveen	TDB	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0100.0069	02. NỘI KHOA	2.100	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí
02.0002.0071	02. NỘI KHOA	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	74	Bơm rửa khoang màng phổi
02.0015.0071	02. NỘI KHOA	2.15	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	Đặt catheter qua màng nhẫn giáp lấy bệnh phẩm	T2	74	Bơm rửa khoang màng phổi
02.0214.0072	02. NỘI KHOA	2.214	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	T1	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)
02.0486.0072	02. NỘI KHOA	2.486	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	T2	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0003.0073	02. NỘI KHOA	2.3	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	T1	76	Bơm streptokinase vào khoang màng phổi
02.0009.0077	02. NỘI KHOA	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi
02.0242.0077	02. NỘI KHOA	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi
02.0243.0077	02. NỘI KHOA	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi
02.0432.0078	02. NỘI KHOA	2.432	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0008.0078	02. NỘI KHOA	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0243.0078	02. NỘI KHOA	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới siêu âm]	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0322.0078	02. NỘI KHOA	2.322	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	T2	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0333.0078	02. NỘI KHOA	2.333	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0011.0079	02. NỘI KHOA	2.11	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	82	Chọc hút khí màng phổi
02.0075.0081	02. NỘI KHOA	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	84	Chọc dò màng tim
02.0005.0081	02. NỘI KHOA	2.5	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	84	Chọc dò màng tim
02.0074.0081	02. NỘI KHOA	2.74	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1	84	Chọc dò màng tim
02.0076.0081	02. NỘI KHOA	2.76	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	84	Chọc dò màng tim
02.0129.0083	02. NỘI KHOA	2.129	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tuỷ	T2	86	Chọc dò tuỷ sống
02.0177.0086	02. NỘI KHOA	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	89	Chọc hút hạch hoặc u
02.0340.0086	02. NỘI KHOA	2.340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	T3	89	Chọc hút hạch hoặc u
02.0342.0086	02. NỘI KHOA	2.342	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	T3	89	Chọc hút hạch hoặc u
02.0341.0086	02. NỘI KHOA	2.341	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	T3	89	Chọc hút hạch hoặc u
02.0363.0086	02. NỘI KHOA	2.363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	T3	89	Chọc hút hạch hoặc u
02.0345.0087	02. NỘI KHOA	2.345	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0344.0087	02. NỘI KHOA	2.344	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0347.0087	02. NỘI KHOA	2.347	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0343.0087	02. NỘI KHOA	2.343	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0346.0087	02. NỘI KHOA	2.346	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0364.0087	02. NỘI KHOA	2.364	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0006.0088	02. NỘI KHOA	2.6	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	TDB	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0433.0088	02. NỘI KHOA	2.433	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Chọc hút khí, mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T2	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
02.0012.0095	02. NỘI KHOA	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0013.0096	02. NỘI KHOA	2.13	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
02.0180.0099	02. NỘI KHOA	2.180	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng
02.0183.0100	02. NỘI KHOA	2.183	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	T1	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
02.0185.0101	02. NỘI KHOA	2.185	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	T2	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng
02.0186.0101	02. NỘI KHOA	2.186	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	T2	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng
02.0498.0101	02. NỘI KHOA	2.498	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	T2	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0184.0102	02. NỘI KHOA	2.184	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	T1	105	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu
02.0017.1888	02. NỘI KHOA	2.17	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	106	Đặt nội khí quản
02.0244.0103	02. NỘI KHOA	2.244	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	107	Đặt sonde dạ dày
02.0190.0104	02. NỘI KHOA	2.190	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	TDB	108	Đặt sonde JJ niệu quản
02.0484.0104	02. NỘI KHOA	2.484	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	T2	108	Đặt sonde JJ niệu quản
02.0086.0106	02. NỘI KHOA	2.86	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	TDB	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
02.0463.0106	02. NỘI KHOA	2.463	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	T2	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0438.0106	02. NỘI KHOA	2.438	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu – điện học các buồng tim	TDB	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
02.0087.0106	02. NỘI KHOA	2.87	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	TDB	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
02.0462.0106	02. NỘI KHOA	2.462	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	T2	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
02.0461.0107	02. NỘI KHOA	2.461	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường [bằng năng lượng sóng có tần số radio]	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường	T2	111	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch
02.0088.0107	02. NỘI KHOA	2.88	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	TDB	111	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch
02.0089.0108	02. NỘI KHOA	2.89	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	TDB	112	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0025.0109	02. NỘI KHOA	2.25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi
02.0026.0111	02. NỘI KHOA	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
02.0355.0112	02. NỘI KHOA	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	116	Hút dịch khớp
02.0357.0112	02. NỘI KHOA	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	116	Hút dịch khớp
02.0349.0112	02. NỘI KHOA	2.349	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	116	Hút dịch khớp
02.0351.0112	02. NỘI KHOA	2.351	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	116	Hút dịch khớp
02.0353.0112	02. NỘI KHOA	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	116	Hút dịch khớp
02.0359.0112	02. NỘI KHOA	2.359	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	116	Hút dịch khớp
02.0361.0112	02. NỘI KHOA	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	116	Hút dịch khớp
02.0515.0112	02. NỘI KHOA	2.515	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	T3	116	Hút dịch khớp
02.0514.0112	02. NỘI KHOA	2.514	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3	116	Hút dịch khớp
02.0356.0113	02. NỘI KHOA	2.356	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0358.0113	02. NỘI KHOA	2.358	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0350.0113	02. NỘI KHOA	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0352.0113	02. NỘI KHOA	2.352	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0354.0113	02. NỘI KHOA	2.354	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0360.0113	02. NỘI KHOA	2.360	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0362.0113	02. NỘI KHOA	2.362	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	117	Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0150.0114	02. NỘI KHOA	2.150	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	118	Hút đờm
02.0202.0115	02. NỘI KHOA	2.202	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
02.0203.0116	02. NỘI KHOA	2.203	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	T1	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)
02.0204.0116	02. NỘI KHOA	2.204	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	T1	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)
02.0206.0117	02. NỘI KHOA	2.206	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục bằng máy	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	T1	121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)
02.0054.0118	02. NỘI KHOA	2.54	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	T1	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
02.0051.0118	02. NỘI KHOA	2.51	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T1	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
02.0234.0118	02. NỘI KHOA	2.234	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
02.0235.0118	02. NỘI KHOA	2.235	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
02.0205.0119	02. NỘI KHOA	2.205	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	Lọc huyết tương (Plasmapheresis)	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0208.0119	02. NỘI KHOA	2.208	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc (quả lọc kép)	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
02.0207.0119	02. NỘI KHOA	2.207	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc trong Lupus	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
02.0239.0119	02. NỘI KHOA	2.239	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong Lupus ban đỏ rải rác	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
02.0174.0121	02. NỘI KHOA	2.174	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)
02.0176.0121	02. NỘI KHOA	2.176	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)
02.0175.0121	02. NỘI KHOA	2.175	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)
02.0058.0122	02. NỘI KHOA	2.58	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản		126	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản
02.0039.0124	02. NỘI KHOA	2.39	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	P2	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất
02.0038.0125	02. NỘI KHOA	2.38	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	P2	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi
02.0048.0127	02. NỘI KHOA	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	T1	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết
02.0036.0127	02. NỘI KHOA	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	Nội soi phế quản dưới gây mê	TDB	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết
02.0043.0127	02. NỘI KHOA	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0036.0128	02. NỘI KHOA	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	Nội soi phế quản dưới gây mê	TDB	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
02.0049.0128	02. NỘI KHOA	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
02.0027.0129	02. NỘI KHOA	2.27	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản
02.0036.0129	02. NỘI KHOA	2.36	Nội soi phế quản dưới gây mê	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	Nội soi phế quản dưới gây mê	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản
02.0050.0129	02. NỘI KHOA	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản
02.0046.0129	02. NỘI KHOA	2.46	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản
02.0045.0130	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm	T1	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê
02.0049.0130	02. NỘI KHOA	2.49	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây tê]	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê
02.0048.0131	02. NỘI KHOA	2.48	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây tê]	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0045.0131	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	Nội soi phế quản ống mềm	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết
02.0043.0131	02. NỘI KHOA	2.43	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết
02.0040.0131	02. NỘI KHOA	2.40	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết
02.0050.0132	02. NỘI KHOA	2.50	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây tê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	TDB	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật
02.0046.0132	02. NỘI KHOA	2.46	Nội soi phế quản ống cứng	Nội soi phế quản ống cứng [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng	TDB	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật
02.0045.0132	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, lấy dị vật]	Nội soi phế quản ống mềm	T1	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật
02.0041.0133	02. NỘI KHOA	2.41	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	137	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần
02.0304.0134	02. NỘI KHOA	2.304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	138	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết
02.0272.2044	02. NỘI KHOA	2.272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	139	Nội soi dạ dày làm Clo test

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0253.0135	02. NỘI KHOA	2.253	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	T1	140	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết
02.0305.0135	02. NỘI KHOA	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	140	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết
02.0307.0136	02. NỘI KHOA	2.307	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	T2	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết
02.0262.0136	02. NỘI KHOA	2.262	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết
02.0306.0137	02. NỘI KHOA	2.306	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	T2	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết
02.0294.0137	02. NỘI KHOA	2.294	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	T1	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết
02.0259.0137	02. NỘI KHOA	2.259	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết
02.0309.0138	02. NỘI KHOA	2.309	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	T3	143	Nội soi trực tràng có sinh thiết
02.0293.0138	02. NỘI KHOA	2.293	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2	143	Nội soi trực tràng có sinh thiết
02.0311.0139	02. NỘI KHOA	2.311	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	T3	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
02.0256.0139	02. NỘI KHOA	2.256	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0257.0139	02. NỘI KHOA	2.257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
02.0308.0139	02. NỘI KHOA	2.308	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	T3	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
02.0276.0140	02. NỘI KHOA	2.276	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	TDB	145	Nội soi dạ dày can thiệp
02.0267.0140	02. NỘI KHOA	2.267	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gắp bã thức ăn dạ dày	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp
02.0500.0140	02. NỘI KHOA	2.500	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	TDB	145	Nội soi dạ dày can thiệp
02.0285.0140	02. NỘI KHOA	2.285	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm màu	TDB	145	Nội soi dạ dày can thiệp
02.0265.0140	02. NỘI KHOA	2.265	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp
02.0271.0140	02. NỘI KHOA	2.271	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp
02.0298.0140	02. NỘI KHOA	2.298	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm chất keo búi giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	145	Nội soi dạ dày can thiệp
02.0264.0140	02. NỘI KHOA	2.264	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp
02.0283.0141	02. NỘI KHOA	2.283	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	TDB	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0501.0141	02. NỘI KHOA	2.501	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	TDB	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)
02.0284.0141	02. NỘI KHOA	2.284	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	TDB	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)
02.0263.0141	02. NỘI KHOA	2.263	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	TDB	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)
02.0275.0141	02. NỘI KHOA	2.275	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	TDB	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)
02.0274.0141	02. NỘI KHOA	2.274	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	TDB	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)
02.0288.0142	02. NỘI KHOA	2.288	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	Nội soi ổ bụng	T1	147	Nội soi ổ bụng
02.0289.0143	02. NỘI KHOA	2.289	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	TDB	148	Nội soi ổ bụng có sinh thiết
02.0291.0145	02. NỘI KHOA	2.291	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	TDB	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán
02.0303.0145	02. NỘI KHOA	2.303	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	TDB	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán
02.0367.0146	02. NỘI KHOA	2.367	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	T1	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0368.0146	02. NỘI KHOA	2.368	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	T1	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ
02.0366.0146	02. NỘI KHOA	2.366	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	T1	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ
02.0371.0146	02. NỘI KHOA	2.371	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	T1	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ
02.0372.0146	02. NỘI KHOA	2.372	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	T1	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ
02.0370.0146	02. NỘI KHOA	2.370	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	T1	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ
02.0281.0146	02. NỘI KHOA	2.281	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	TDB	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0312.0146	02. NỘI KHOA	2.312	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	TDB	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ
02.0485.0147	02. NỘI KHOA	2.485	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T2	152	Nội soi tiết niệu có gây mê
02.0492.0147	02. NỘI KHOA	2.492	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	T2	152	Nội soi tiết niệu có gây mê
02.0213.0148	02. NỘI KHOA	2.213	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản
02.0215.0149	02. NỘI KHOA	2.215	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	T1	154	Nội soi bàng quang có sinh thiết
02.0221.0150	02. NỘI KHOA	2.221	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1	155	Nội soi bàng quang không sinh thiết
02.0212.0150	02. NỘI KHOA	2.212	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1	155	Nội soi bàng quang không sinh thiết
02.0219.0150	02. NỘI KHOA	2.219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	T1	155	Nội soi bàng quang không sinh thiết
02.0216.0152	02. NỘI KHOA	2.216	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	Nội soi bàng quang gắp dị vật bàng quang	T1	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục
02.0222.0152	02. NỘI KHOA	2.222	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0218.0152	02. NỘI KHOA	2.218	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục
02.0229.0152	02. NỘI KHOA	2.229	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang		157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục
02.0230.0152	02. NỘI KHOA	2.230	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang		157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục
02.0224.0153	02. NỘI KHOA	2.224	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	T1	158	Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch
02.0225.0154	02. NỘI KHOA	2.225	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	T1	159	Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo
02.0201.0155	02. NỘI KHOA	2.201	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (kỹ thuật Button hole)	Kỹ thuật tạo đường hầm trên cầu nối (AVF) để sử dụng kim đầu tù trong lọc máu (Kỹ thuật Button hole)	T2	160	Nối thông động- tĩnh mạch
02.0223.0155	02. NỘI KHOA	2.223	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động - tĩnh mạch	Nối thông động- tĩnh mạch	T1	160	Nối thông động- tĩnh mạch
02.0211.0156	02. NỘI KHOA	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	T2	161	Nong niệu đạo và đặt thông đái
02.0266.0157	02. NỘI KHOA	2.266	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - nong thực quản bằng bóng	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	T1	162	Nong thực quản qua nội soi
02.0233.0158	02. NỘI KHOA	2.233	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	163	Rửa bàng quang
02.0232.0158	02. NỘI KHOA	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	163	Rửa bàng quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0313.0159	02. NỘI KHOA	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	164	Rửa dạ dày
02.0062.0161	02. NỘI KHOA	2.62	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	Rửa phổi toàn bộ	TDB	166	Rửa phổi toàn bộ
02.0231.0164	02. NỘI KHOA	2.231	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm		169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
02.0061.0164	02. NỘI KHOA	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
02.0227.0164	02. NỘI KHOA	2.227	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da		169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
02.0483.0164	02. NỘI KHOA	2.483	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da		169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
02.0228.0164	02. NỘI KHOA	2.228	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận		169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
02.0182.0165	02. NỘI KHOA	2.182	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
02.0181.0165	02. NỘI KHOA	2.181	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
02.0317.0165	02. NỘI KHOA	2.317	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0326.0165	02. NỘI KHOA	2.326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
02.0325.0166	02. NỘI KHOA	2.325	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng
02.0318.0166	02. NỘI KHOA	2.318	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng
02.0329.0166	02. NỘI KHOA	2.329	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng
02.0334.0166	02. NỘI KHOA	2.334	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng
02.0319.0166	02. NỘI KHOA	2.319	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng
02.0320.0166	02. NỘI KHOA	2.320	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng
02.0330.0166	02. NỘI KHOA	2.330	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng
02.0324.0166	02. NỘI KHOA	2.324	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0380.0168	02. NỘI KHOA	2.380	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	T3	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc
02.0376.0168	02. NỘI KHOA	2.376	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng súng Fast Gun dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc
02.0375.0168	02. NỘI KHOA	2.375	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	T3	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc
02.0236.0169	02. NỘI KHOA	2.236	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0237.0169	02. NỘI KHOA	2.237	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết thận ghép sau ghép thận dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0065.0169	02. NỘI KHOA	2.65	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0435.0169	02. NỘI KHOA	2.435	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0377.0170	02. NỘI KHOA	2.377	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0379.0170	02. NỘI KHOA	2.379	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0066.0171	02. NỘI KHOA	2.66	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
02.0434.0171	02. NỘI KHOA	2.434	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
02.0519.0173	02. NỘI KHOA	2.519	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	T3	178	Sinh thiết hạch hoặc u
02.0378.0174	02. NỘI KHOA	2.378	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	179	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0064.0175	02. NỘI KHOA	2.64	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	Sinh thiết màng phổi mù	T2	180	Sinh thiết màng phổi
02.0217.0183	02. NỘI KHOA	2.217	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catherter bàng quang niệu quản để chụp UPR	T1	188	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng
02.0369.0185	02. NỘI KHOA	2.369	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	T1	190	Soi khớp có sinh thiết
02.0045.0187	02. NỘI KHOA	2.45	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	T1	192	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp
02.0292.0191	02. NỘI KHOA	2.292	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2	196	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ
02.0273.0191	02. NỘI KHOA	2.273	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	T2	196	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ
02.0120.0192	02. NỘI KHOA	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	T1	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0209.0194	02. NỘI KHOA	2.209	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	T1	199	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)
02.0496.0195	02. NỘI KHOA	2.496	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	T1	200	Thận nhân tạo cấp cứu
02.0495.0196	02. NỘI KHOA	2.495	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	T2	201	Thận nhân tạo chu kỳ
02.0226.2038	02. NỘI KHOA	2.226	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu	TDB	203	Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu
02.0163.0203	02. NỘI KHOA	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng
02.0067.0206	02. NỘI KHOA	2.67	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	213	Thay canuyn mở khí quản
02.0240.0208	02. NỘI KHOA	2.240	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở người bệnh lọc màng bụng liên tục ngoại trú	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	T1	215	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú
02.0188.0210	02. NỘI KHOA	2.188	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	217	Thông đái
02.0247.0211	02. NỘI KHOA	2.247	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0338.0211	02. NỘI KHOA	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn
02.0339.0211	02. NỘI KHOA	2.339	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn
02.0407.0213	02. NỘI KHOA	2.407	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	T3	220	Tiêm khớp
02.0408.0213	02. NỘI KHOA	2.408	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	T2	220	Tiêm khớp
02.0410.0213	02. NỘI KHOA	2.410	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	T2	220	Tiêm khớp
02.0409.0213	02. NỘI KHOA	2.409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	T2	220	Tiêm khớp
02.0397.0213	02. NỘI KHOA	2.397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	T3	220	Tiêm khớp
02.0404.0213	02. NỘI KHOA	2.404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	T3	220	Tiêm khớp
02.0396.0213	02. NỘI KHOA	2.396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	T3	220	Tiêm khớp
02.0405.0213	02. NỘI KHOA	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	T3	220	Tiêm khớp
02.0398.0213	02. NỘI KHOA	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	T3	220	Tiêm khớp
02.0401.0213	02. NỘI KHOA	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	T3	220	Tiêm khớp
02.0406.0213	02. NỘI KHOA	2.406	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	T3	220	Tiêm khớp
02.0402.0213	02. NỘI KHOA	2.402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	T3	220	Tiêm khớp
02.0403.0213	02. NỘI KHOA	2.403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	T3	220	Tiêm khớp
02.0399.0213	02. NỘI KHOA	2.399	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	T3	220	Tiêm khớp
02.0400.0213	02. NỘI KHOA	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	T3	220	Tiêm khớp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0384.0213	02. NỘI KHOA	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	T3	220	Tiêm khớp
02.0386.0213	02. NỘI KHOA	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	T3	220	Tiêm khớp
02.0383.0213	02. NỘI KHOA	2.383	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	T3	220	Tiêm khớp
02.0385.0213	02. NỘI KHOA	2.385	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	T3	220	Tiêm khớp
02.0395.0213	02. NỘI KHOA	2.395	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	Tiêm khớp cùng chậu	T2	220	Tiêm khớp
02.0392.0213	02. NỘI KHOA	2.392	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn- cùng vai	T3	220	Tiêm khớp
02.0387.0213	02. NỘI KHOA	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	T3	220	Tiêm khớp
02.0381.0213	02. NỘI KHOA	2.381	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	T3	220	Tiêm khớp
02.0382.0213	02. NỘI KHOA	2.382	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	Tiêm khớp háng	T3	220	Tiêm khớp
02.0388.0213	02. NỘI KHOA	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	T3	220	Tiêm khớp
02.0393.0213	02. NỘI KHOA	2.393	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	Tiêm khớp thái dương hàm	T2	220	Tiêm khớp
02.0391.0213	02. NỘI KHOA	2.391	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	T3	220	Tiêm khớp
02.0390.0213	02. NỘI KHOA	2.390	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	T3	220	Tiêm khớp
02.0389.0213	02. NỘI KHOA	2.389	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	T3	220	Tiêm khớp
02.0510.0213	02. NỘI KHOA	2.510	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	T3	220	Tiêm khớp
02.0429.0214	02. NỘI KHOA	2.429	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0426.0214	02. NỘI KHOA	2.426	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0427.0214	02. NỘI KHOA	2.427	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0428.0214	02. NỘI KHOA	2.428	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0424.0214	02. NỘI KHOA	2.424	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0425.0214	02. NỘI KHOA	2.425	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0414.0214	02. NỘI KHOA	2.414	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0416.0214	02. NỘI KHOA	2.416	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0413.0214	02. NỘI KHOA	2.413	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0415.0214	02. NỘI KHOA	2.415	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0422.0214	02. NỘI KHOA	2.422	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0417.0214	02. NỘI KHOA	2.417	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0411.0214	02. NỘI KHOA	2.411	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0412.0214	02. NỘI KHOA	2.412	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0418.0214	02. NỘI KHOA	2.418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0423.0214	02. NỘI KHOA	2.423	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0421.0214	02. NỘI KHOA	2.421	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0420.0214	02. NỘI KHOA	2.420	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0419.0214	02. NỘI KHOA	2.419	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0479.0264	02. NỘI KHOA	2.479	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	T2	273	Tập nuốt (không sử dụng máy)
02.0471.0274	02. NỘI KHOA	2.471	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ
02.0470.0274	02. NỘI KHOA	2.470	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ
02.0133.0274	02. NỘI KHOA	2.133	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ
02.0139.0274	02. NỘI KHOA	2.139	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,…)	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0132.0274	02. NỘI KHOA	2.132	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox…)	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ
02.0472.0274	02. NỘI KHOA	2.472	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ
02.0473.0274	02. NỘI KHOA	2.473	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ
02.0068.0277	02. NỘI KHOA	2.68	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T3	286	Vật lý trị liệu hô hấp
02.0166.0283	02. NỘI KHOA	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		292	Xoa bóp toàn thân
02.0600.0301	02. NỘI KHOA	2.600	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	TDB	310	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ
02.0603.0302	02. NỘI KHOA	2.603	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	T1	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn
02.0604.0302	02. NỘI KHOA	2.604	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	T1	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn
02.0601.0302	02. NỘI KHOA	2.601	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	TDB	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0602.0302	02. NỘI KHOA	2.602	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	TDB	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn
02.0598.0303	02. NỘI KHOA	2.598	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	T1	312	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)
02.0599.0304	02. NỘI KHOA	2.599	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - Thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	T1	313	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)
02.0596.0305	02. NỘI KHOA	2.596	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)		314	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)
02.0597.0306	02. NỘI KHOA	2.597	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu		315	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.
02.0595.0307	02. NỘI KHOA	2.595	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	T1	316	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0594.0307	02. NỘI KHOA	2.594	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	T1	316	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm
02.0610.0308	02. NỘI KHOA	2.610	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản.		317	Test hồi phục phế quản
02.0609.0309	02. NỘI KHOA	2.609	Test huyết thanh tự thân	Test huyết thanh tự thân	Test huyết thanh tự thân	TDB	318	Test huyết thanh tự thân
02.0611.0310	02. NỘI KHOA	2.611	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	TDB	319	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine
02.0607.0311	02. NỘI KHOA	2.607	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	Test kích thích với sữa	TDB	320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn
02.0608.0311	02. NỘI KHOA	2.608	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	Test kích thích với thức ăn	TDB	320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn
02.0605.0311	02. NỘI KHOA	2.605	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	TDB	320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn
02.0606.0311	02. NỘI KHOA	2.606	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống	Test kích thích với thuốc đường uống	TDB	320	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn
02.0585.0312	02. NỘI KHOA	2.585	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	T3	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0587.0312	02. NỘI KHOA	2.587	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	T3	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa
02.0586.0312	02. NỘI KHOA	2.586	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	T3	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa
02.0588.0313	02. NỘI KHOA	2.588	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	T1	322	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)
02.0589.0313	02. NỘI KHOA	2.589	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	T1	322	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)
02.0592.0314	02. NỘI KHOA	2.592	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	T1	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh
02.0593.0314	02. NỘI KHOA	2.593	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	T1	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0590.0315	02. NỘI KHOA	2.590	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	T1	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh
02.0591.0315	02. NỘI KHOA	2.591	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	T1	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh
02.0269.0318	02. NỘI KHOA	2.269	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	TDB	327	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)
02.0282.0318	02. NỘI KHOA	2.282	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	TDB	327	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)
02.0279.0318	02. NỘI KHOA	2.279	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Baloon Endoscopy)	TDB	327	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)
02.0278.0318	02. NỘI KHOA	2.278	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Baloon Endoscopy)	TDB	327	Thủ thuật đặc biệt (Nội khoa)
02.0093.0319	02. NỘI KHOA	2.93	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	T1	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)
02.0261.0319	02. NỘI KHOA	2.261	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)
02.0255.0319	02. NỘI KHOA	2.255	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	T1	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)
02.0323.0319	02. NỘI KHOA	2.323	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông đường mật qua da để chụp đường mật có phối hợp dưới C-ARM	T1	328	Thủ thuật loại I (Nội khoa)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0121.0320	02. NỘI KHOA	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2	329	Thủ thuật loại II (Nội khoa)
02.0394.0320	02. NỘI KHOA	2.394	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	T2	329	Thủ thuật loại II (Nội khoa)
02.0094.0321	02. NỘI KHOA	2.94	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	T3	330	Thủ thuật loại III (Nội khoa)
02.0073.0391	02. NỘI KHOA	2.73	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	Cấy máy phá rung tự động (ICD)	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
02.0455.0391	02. NỘI KHOA	2.455	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
02.0456.0391	02. NỘI KHOA	2.456	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
02.0071.0391	02. NỘI KHOA	2.71	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
02.0072.0391	02. NỘI KHOA	2.72	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
02.0452.0391	02. NỘI KHOA	2.452	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
02.0453.0391	02. NỘI KHOA	2.453	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0454.0391	02. NỘI KHOA	2.454	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
02.0077.0391	02. NỘI KHOA	2.77	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	T1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
02.0098.0391	02. NỘI KHOA	2.98	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
02.0460.0391	02. NỘI KHOA	2.460	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	T1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
02.0459.0391	02. NỘI KHOA	2.459	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	T1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
02.0464.0391	02. NỘI KHOA	2.464	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	T2	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
02.0192.0430	02. NỘI KHOA	2.192	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	T1	439	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser
02.0238.0439	02. NỘI KHOA	2.238	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-quang hoặc siêu âm	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	T1	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0220.0440	02. NỘI KHOA	2.220	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	TDB	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)
02.0286.0497	02. NỘI KHOA	2.286	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hớt niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	TDB	507	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm
02.0295.0498	02. NỘI KHOA	2.295	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	T1	508	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)
02.0506.0499	02. NỘI KHOA	2.506	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	T1	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0248.0499	02. NỘI KHOA	2.248	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM		509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0504.0499	02. NỘI KHOA	2.504	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	TDB	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0321.0499	02. NỘI KHOA	2.321	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da		509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm
02.0505.0499	02. NỘI KHOA	2.505	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Siêu âm can thiệp – đặt stent đường mật qua da	T2	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0296.0500	02. NỘI KHOA	2.296	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	TDB	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi
02.0290.0500	02. NỘI KHOA	2.290	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gắp giun, dị vật ống tiêu hóa	TDB	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi
02.0252.0502	02. NỘI KHOA	2.252	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	TDB	512	Mở thông dạ dày qua nội soi
02.0277.0502	02. NỘI KHOA	2.277	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	T1	512	Mở thông dạ dày qua nội soi
02.0297.0506	02. NỘI KHOA	2.297	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3	516	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte
02.0310.0506	02. NỘI KHOA	2.310	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	T3	516	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte
02.0156.0849	02. NỘI KHOA	2.156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	T3	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng
02.0042.0883	02. NỘI KHOA	2.42	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	Nội soi phế quản - đặt stent khí, phế quản	TDB	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản
02.0044.0883	02. NỘI KHOA	2.44	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống cứng cắt u trong lòng khí, phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản
02.0032.0898	02. NỘI KHOA	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		908	Khí dung
02.0018.1116	02. NỘI KHOA	2.18	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0348.1289	02. NỘI KHOA	2.348	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp		1303	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)
02.0431.1289	02. NỘI KHOA	2.431	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test		1303	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)
02.0622.1364	02. NỘI KHOA	2.622	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		1377	Tìm tế bào Hargraves
02.0576.1421	02. NỘI KHOA	2.576	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	T2	1433	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)
02.0529.1422	02. NỘI KHOA	2.529	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)		1434	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)
02.0550.1423	02. NỘI KHOA	2.550	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine	Định lượng Histamine		1435	Định lượng Histamine
02.0575.1424	02. NỘI KHOA	2.575	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)		1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên
02.0573.1424	02. NỘI KHOA	2.573	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (Đối với 1 dị nguyên)		1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên
02.0574.1424	02. NỘI KHOA	2.574	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (Đối với 1 dị nguyên)		1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0583.1425	02. NỘI KHOA	2.583	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human	Định lượng Interleukin - 10 human		1437	Định lượng Interleukin
02.0584.1425	02. NỘI KHOA	2.584	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human	Định lượng Interleukin - 12p70 human		1437	Định lượng Interleukin
02.0579.1425	02. NỘI KHOA	2.579	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human	Định lượng Interleukin - 2 human		1437	Định lượng Interleukin
02.0580.1425	02. NỘI KHOA	2.580	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human	Định lượng Interleukin - 4 human		1437	Định lượng Interleukin
02.0581.1425	02. NỘI KHOA	2.581	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human	Định lượng Interleukin - 6 human		1437	Định lượng Interleukin
02.0582.1425	02. NỘI KHOA	2.582	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human	Định lượng Interleukin - 8 human		1437	Định lượng Interleukin
02.0577.1425	02. NỘI KHOA	2.577	Định lượng Interleukin -1α human	Định lượng Interleukin -1α human	Định lượng Interleukin -1α human		1437	Định lượng Interleukin
02.0578.1425	02. NỘI KHOA	2.578	Định lượng Interleukin -1β human	Định lượng Interleukin -1β human	Định lượng Interleukin -1β human		1437	Định lượng Interleukin
02.0544.1426	02. NỘI KHOA	2.544	Định lượng kháng thể C_1INH	Định lượng kháng thể C_1INH	Định lượng kháng thể C_1INH		1438	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase
02.0545.1426	02. NỘI KHOA	2.545	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab	Định lượng kháng thể GBM ab		1438	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase
02.0546.1426	02. NỘI KHOA	2.546	Định lượng Tryptase	Định lượng Tryptase	Định lượng Tryptase		1438	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase
02.0569.1427	02. NỘI KHOA	2.569	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1	Định lượng kháng thể IgG1		1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0570.1427	02. NỘI KHOA	2.570	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG2	Định lượng kháng thể IgG2		1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4
02.0571.1427	02. NỘI KHOA	2.571	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG3	Định lượng kháng thể IgG3		1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4
02.0572.1427	02. NỘI KHOA	2.572	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4	Định lượng kháng thể IgG4		1439	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4
02.0556.1428	02. NỘI KHOA	2.556	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a	Định lượng kháng thể kháng C5a		1440	Định lượng kháng thể kháng C5a
02.0551.1429	02. NỘI KHOA	2.551	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q	Định lượng kháng thể kháng C1q		1441	Định lượng kháng thể kháng C1q
02.0552.1430	02. NỘI KHOA	2.552	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a	Định lượng kháng thể kháng C3a		1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a
02.0553.1430	02. NỘI KHOA	2.553	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi	Định lượng kháng thể kháng C3bi		1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a
02.0554.1430	02. NỘI KHOA	2.554	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d	Định lượng kháng thể kháng C3d		1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a
02.0555.1430	02. NỘI KHOA	2.555	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a	Định lượng kháng thể kháng C4a		1442	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a
02.0542.1431	02. NỘI KHOA	2.542	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP	Định lượng kháng thể kháng CCP		1443	Định lượng kháng thể kháng CCP
02.0543.1432	02. NỘI KHOA	2.543	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere	Định lượng kháng thể kháng Centromere		1444	Định lượng kháng thể kháng Centromere

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0549.1433	02. NỘI KHOA	2.549	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA	Định lượng kháng thể kháng ENA		1445	Định lượng kháng thể kháng ENA
02.0532.1434	02. NỘI KHOA	2.532	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone	Định lượng kháng thể kháng Histone		1446	Định lượng kháng thể kháng Histone
02.0541.1435	02. NỘI KHOA	2.541	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Định lượng kháng thể kháng Insulin		1447	Định lượng kháng thể kháng Insulin
02.0531.1436	02. NỘI KHOA	2.531	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1		1448	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1
02.0520.1437	02. NỘI KHOA	2.520	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA & DsDNA)		1449	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)
02.0523.1442	02. NỘI KHOA	2.523	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2-Glycoprotein IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM		1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)
02.0522.1442	02. NỘI KHOA	2.522	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM		1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0521.1442	02. NỘI KHOA	2.521	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM		1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)
02.0537.1443	02. NỘI KHOA	2.537	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin		1455	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin
02.0538.1444	02. NỘI KHOA	2.538	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	Định lượng kháng thể kháng RNP-70		1456	Định lượng kháng thể kháng RNP-70
02.0530.1445	02. NỘI KHOA	2.530	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Định lượng kháng thể kháng Scl-70		1457	Định lượng kháng thể kháng Scl-70
02.0533.1446	02. NỘI KHOA	2.533	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm	Định lượng kháng thể kháng Sm		1458	Định lượng kháng thể kháng Sm
02.0534.1447	02. NỘI KHOA	2.534	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)		1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200
02.0536.1447	02. NỘI KHOA	2.536	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200		1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200
02.0535.1447	02. NỘI KHOA	2.535	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)		1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0548.1448	02. NỘI KHOA	2.548	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu		1460	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu
02.0547.1449	02. NỘI KHOA	2.547	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng		1461	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng
02.0524.1450	02. NỘI KHOA	2.524	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)		1462	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)
02.0528.1451	02. NỘI KHOA	2.528	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)		1463	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0527.1451	02. NỘI KHOA	2.527	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)		1463	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)
02.0526.1451	02. NỘI KHOA	2.526	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1)		1463	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0525.1451	02. NỘI KHOA	2.525	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)		1463	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)
02.0539.1452	02. NỘI KHOA	2.539	Định lượng MPO (pANCA)	Định lượng MPO (pANCA)	Định lượng MPO (pANCA)		1464	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)
02.0540.1452	02. NỘI KHOA	2.540	Định lượng PR3 (cANCA)	Định lượng PR3 (cANCA)	Định lượng PR3 (cANCA)		1464	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)
02.0621.1531	02. NỘI KHOA	2.621	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT		1543	Khí máu
02.0336.1664	02. NỘI KHOA	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		1680	Hồng cầu trong phân test nhanh
02.0143.1775	02. NỘI KHOA	2.143	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ		1792	Điện cơ (EMG)
02.0142.1775	02. NỘI KHOA	2.142	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	T2	1792	Điện cơ (EMG)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0148.1775	02. NỘI KHOA	2.148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim		1792	Điện cơ (EMG)
02.0144.1775	02. NỘI KHOA	2.144	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu		1792	Điện cơ (EMG)
02.0475.1775	02. NỘI KHOA	2.475	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể		1792	Điện cơ (EMG)
02.0474.1775	02. NỘI KHOA	2.474	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác		1792	Điện cơ (EMG)
02.0477.1775	02. NỘI KHOA	2.477	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới		1792	Điện cơ (EMG)
02.0476.1775	02. NỘI KHOA	2.476	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên		1792	Điện cơ (EMG)
02.0478.1775	02. NỘI KHOA	2.478	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	T2	1792	Điện cơ (EMG)
02.0159.1775	02. NỘI KHOA	2.159	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý		1792	Điện cơ (EMG)
02.0145.1777	02. NỘI KHOA	2.145	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		1794	Điện não đồ
02.0160.1777	02. NỘI KHOA	2.160	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	T3	1794	Điện não đồ
02.0085.1778	02. NỘI KHOA	2.85	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tim thường		1795	Điện tâm đồ
02.0109.1779	02. NỘI KHOA	2.109	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	1796	Điện tâm đồ gắng sức

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0200.1782	02. NỘI KHOA	2.200	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu		1799	Đo áp lực thẩm thấu niệu
02.0620.1787	02. NỘI KHOA	2.620	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	T1	1804	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography
02.0619.1789	02. NỘI KHOA	2.619	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	T1	1806	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes
02.0024.1791	02. NỘI KHOA	2.24	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		1808	Đo chức năng hô hấp
02.0023.1792	02. NỘI KHOA	2.23	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ		1809	Đo đa ký giấc ngủ
02.0612.1794	02. NỘI KHOA	2.612	Đo FeNO	Đo FeNO	Đo FeNO	T1	1810	Đo FeNO
02.0618.1795	02. NỘI KHOA	2.618	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	T1	1811	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity
02.0617.1796	02. NỘI KHOA	2.617	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP /MEP	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	T1	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0614.1796	02. NỘI KHOA	2.614	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP
02.0613.1796	02. NỘI KHOA	2.613	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	T1	1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP
02.0616.1796	02. NỘI KHOA	2.616	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV		1812	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
02.0095.1798	02. NỘI KHOA	2.95	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ		1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp
02.0096.1798	02. NỘI KHOA	2.96	Holter huyết áp	Holter huyết áp	Holter huyết áp		1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp
02.0111.1798	02. NỘI KHOA	2.111	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp Atropin	T2	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp
02.0110.1798	02. NỘI KHOA	2.110	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	Nghiệm pháp bàn nghiêng	T2	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp
02.0451.1798	02. NỘI KHOA	2.451	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	T1	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp
02.0020.1816	02. NỘI KHOA	2.20	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp	Đo đa ký hô hấp		1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim
02.0123.1816	02. NỘI KHOA	2.123	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim
03.0069.0001	03. NHI KHOA	3.69	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	T3	1	Siêu âm
03.0070.0001	03. NHI KHOA	3.70	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	1	Siêu âm
03.4253.0003	03. NHI KHOA	3.4253	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	T2	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng
03.0043.0004	03. NHI KHOA	3.43	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
03.0143.0004	03. NHI KHOA	3.143	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	T2	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
03.0041.0004	03. NHI KHOA	3.41	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
03.4248.0004	03. NHI KHOA	3.4248	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim doppler	Siêu âm tim Doppler	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.4249.0004	03. NHI KHOA	3.4249	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim doppler tại giường	Siêu âm tim Doppler tại giường	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
03.2820.0004	03. NHI KHOA	3.2820	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	Siêu âm tim tại giường	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
03.4252.0004	03. NHI KHOA	3.4252	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	Siêu âm tim thai qua thành bụng	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
03.4250.0008	03. NHI KHOA	3.4250	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	Siêu âm tim qua đường thực quản	T2	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản
03.0015.0008	03. NHI KHOA	3.15	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	T1	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản
03.1119.0050	03. NHI KHOA	3.1119	PET/CT	PET/CT	PET/CT	TDB	52	Chụp PET/CT
03.2270.0054	03. NHI KHOA	3.2270	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2311.0054	03. NHI KHOA	3.2311	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	Đặt coil bít ống động mạch	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2293.0054	03. NHI KHOA	3.2293	Đặt dù lọc máu động mạch	Đặt dù lọc máu động mạch	Đặt dù lọc máu động mạch	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2291.0054	03. NHI KHOA	3.2291	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2300.0054	03. NHI KHOA	3.2300	Đặt stent động mạch cảnh	Đặt stent động mạch cảnh	Đặt stent động mạch cảnh	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2302.0054	03. NHI KHOA	3.2302	Đặt stent động mạch thận	Đặt stent động mạch thận	Đặt stent động mạch thận	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2299.0054	03. NHI KHOA	3.2299	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành	Đặt stent động mạch vành	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2303.0054	03. NHI KHOA	3.2303	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	Đặt stent ống động mạch	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2306.0054	03. NHI KHOA	3.2306	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	Đặt stent phình động mạch chủ	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2279.0054	03. NHI KHOA	3.2279	Đặt stent tĩnh mạch phổi	Đặt stent tĩnh mạch phổi	Đặt stent tĩnh mạch phổi	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2283.0054	03. NHI KHOA	3.2283	Đóng lỗ rò động mạch vành	Đóng lỗ rò động mạch vành	Đóng lỗ rò động mạch vành	PDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2310.0054	03. NHI KHOA	3.2310	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	Khoan các tổn thương vôi hóa ở động mạch	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2286.0054	03. NHI KHOA	3.2286	Lấy dị vật trong buồng tim	Lấy dị vật trong buồng tim	Lấy dị vật trong buồng tim	T1	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2361.0054	03. NHI KHOA	3.2361	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận	Nong động mạch thận	T1	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2297.0054	03. NHI KHOA	3.2297	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	Nong hẹp eo động mạch chủ	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2276.0054	03. NHI KHOA	3.2276	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	Nong hẹp nhánh động mạch phổi	T1	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2277.0054	03. NHI KHOA	3.2277	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	Nong hẹp tĩnh mạch phổi	T1	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2304.0054	03. NHI KHOA	3.2304	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng Inoue	Nong hẹp van 2 lá bằng bóng 1noue	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2313.0054	03. NHI KHOA	3.2313	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	Nong mạch/đặt stent mạch các loại	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2308.0054	03. NHI KHOA	3.2308	Nong rộng van tim	Nong rộng van tim	Nong rộng van tim	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2296.0054	03. NHI KHOA	3.2296	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	Nong van động mạch chủ	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2298.0054	03. NHI KHOA	3.2298	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	Nong van động mạch phổi	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2275.0054	03. NHI KHOA	3.2275	Phá vách liên nhĩ	Phá vách liên nhĩ	Phá vách liên nhĩ	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2282.0054	03. NHI KHOA	3.2282	Thay van 2 lá qua da	Thay van 2 lá qua da	Thay van 2 lá qua da	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2281.0054	03. NHI KHOA	3.2281	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	Thay van động mạch chủ qua da	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2309.0054	03. NHI KHOA	3.2309	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
03.2305.0055	03. NHI KHOA	3.2305	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	Đặt bóng dội ngược động mạch chủ	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2301.0055	03. NHI KHOA	3.2301	Đặt stent động mạch ngoại biên	Đặt stent động mạch ngoại biên	Đặt stent động mạch ngoại biên	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
03.2307.0055	03. NHI KHOA	3.2307	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	Đặt stent hẹp động mạch chủ	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
03.2280.0055	03. NHI KHOA	3.2280	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	Đặt stent hẹp eo động mạch chủ	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
03.2294.0055	03. NHI KHOA	3.2294	Nong động mạch cảnh	Nong động mạch cảnh	Nong động mạch cảnh	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
03.2295.0055	03. NHI KHOA	3.2295	Nong động mạch ngoại biên	Nong động mạch ngoại biên	Nong động mạch ngoại biên	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
03.2287.0055	03. NHI KHOA	3.2287	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	Tách van động mạch phổi trong teo van động mạch phổi bằng sóng cao tần và bóng qua da	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2320.0057	03. NHI KHOA	3.2320	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	Thông động mạch cảnh trong, xoang hang	TDB	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA
03.2318.0058	03. NHI KHOA	3.2318	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan trước phẫu thuật	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
03.2319.0058	03. NHI KHOA	3.2319	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hóa chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	Nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư thận trước phẫu thuật	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
03.2350.0061	03. NHI KHOA	3.2350	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	Đặt dẫn lưu đường mật xuống tá tràng theo đường qua da	T1	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA
03.0081.0071	03. NHI KHOA	3.81	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	74	Bơm rửa khoang màng phổi
03.1081.0072	03. NHI KHOA	3.1081	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)
03.0113.0074	03. NHI KHOA	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	77	Cấp cứu ngừng tuần hoàn
03.1703.0075	03. NHI KHOA	3.1703	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	78	Cắt chỉ
03.1681.0075	03. NHI KHOA	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	78	Cắt chỉ
03.1690.0075	03. NHI KHOA	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	78	Cắt chỉ
03.3826.0075	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	78	Cắt chỉ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.4212.0076	03. NHI KHOA	3.4212	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	Chăm sóc da cho bn steven jonhson	T1	79	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng
03.3007.0076	03. NHI KHOA	3.3007	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	T1	79	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng
03.2354.0077	03. NHI KHOA	3.2354	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi
03.0165.0077	03. NHI KHOA	3.165	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi
03.0079.0077	03. NHI KHOA	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi
03.0084.0077	03. NHI KHOA	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi
03.2355.0077	03. NHI KHOA	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi
03.0164.0077	03. NHI KHOA	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi
03.2332.0078	03. NHI KHOA	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
03.2333.0078	03. NHI KHOA	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	81	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0098.0079	03. NHI KHOA	3.98	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhẫn giáp	T2	82	Chọc hút khí màng phổi
03.0080.0079	03. NHI KHOA	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	82	Chọc hút khí màng phổi
03.0039.0081	03. NHI KHOA	3.39	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	84	Chọc dò màng tim
03.0038.0081	03. NHI KHOA	3.38	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	84	Chọc dò màng tim
03.0018.0081	03. NHI KHOA	3.18	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1	84	Chọc dò màng tim
03.0040.0081	03. NHI KHOA	3.40	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1	84	Chọc dò màng tim
03.0148.0083	03. NHI KHOA	3.148	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tuỷ sống	T2	86	Chọc dò tuỷ sống
03.0146.0083	03. NHI KHOA	3.146	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh	T1	86	Chọc dò tuỷ sống
03.2890.0084	03. NHI KHOA	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	TDB	87	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp
03.2890.0085	03. NHI KHOA	3.2890	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp [có hướng dẫn của siêu âm]	Chọc hút dịch và bơm thuốc điều trị nang giáp	TDB	88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm
03.0125.0086	03. NHI KHOA	3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	89	Chọc hút hạch hoặc u
03.2352.0087	03. NHI KHOA	3.2352	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	Chọc áp xe gan qua siêu âm	T1	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm
03.2809.0091	03. NHI KHOA	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [kim dùng nhiều lần]	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	94	Chọc hút tủy làm tủy đồ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2809.0092	03. NHI KHOA	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [chưa bao gồm kim]	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	95	Chọc hút tủy làm tủy đồ
03.2809.0093	03. NHI KHOA	3.2809	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ [sử dụng máy khoan cầm tay]	Chọc hút tủy xương làm tủy đồ	T1	96	Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)
03.3248.0094	03. NHI KHOA	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu
03.3247.0094	03. NHI KHOA	3.3247	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	TDB	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu
03.0085.0094	03. NHI KHOA	3.85	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu
03.3248.0095	03. NHI KHOA	3.3248	Dẫn lưu áp xe phổi	Dẫn lưu áp xe phổi [dưới hướng dẫn siêu âm]	Dẫn lưu áp xe phổi	TDB	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
03.2326.0095	03. NHI KHOA	3.2326	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	P2	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
03.2329.0095	03. NHI KHOA	3.2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	98	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm
03.2327.0096	03. NHI KHOA	3.2327	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	P2	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2325.0096	03. NHI KHOA	3.2325	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	P2	99	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính
03.0033.0097	03. NHI KHOA	3.33	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	Đặt catheter động mạch	T1	100	Đặt catheter động mạch quay
03.0035.0099	03. NHI KHOA	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nòng]	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng
03.0035.0100	03. NHI KHOA	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	103	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng
03.0117.0101	03. NHI KHOA	3.117	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2	104	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng
03.0065.1888	03. NHI KHOA	3.65	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	Bơm rửa phế quản có bàn chải	T1	106	Đặt nội khí quản
03.0066.1888	03. NHI KHOA	3.66	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	Bơm rửa phế quản không bàn chải	T1	106	Đặt nội khí quản
03.0077.1888	03. NHI KHOA	3.77	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	T1	106	Đặt nội khí quản
03.0099.1888	03. NHI KHOA	3.99	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	106	Đặt nội khí quản
03.0167.0103	03. NHI KHOA	3.167	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	107	Đặt sonde dạ dày
03.1074.0104	03. NHI KHOA	3.1074	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	TDB	108	Đặt sonde JJ niệu quản

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2292.0106	03. NHI KHOA	3.2292	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	TDB	110	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim
03.2315.0107	03. NHI KHOA	3.2315	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	TDB	111	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch
03.2324.0109	03. NHI KHOA	3.2324	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hóa chất	Gây dính màng phổi bằng các loại thuốc, hoá chất	T2	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi
03.0121.0110	03. NHI KHOA	3.121	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	Siêu lọc máu tái hấp phụ phân tử (gan nhân tạo) (MARS)	TDB	114	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng
03.2367.0112	03. NHI KHOA	3.2367	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1	116	Hút dịch khớp
03.0076.0114	03. NHI KHOA	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	T2	118	Hút đờm
03.1077.0115	03. NHI KHOA	3.1077	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	Nội soi lấy sỏi niệu quản	TDB	119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
03.0119.0116	03. NHI KHOA	3.119	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T1	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)
03.2365.0116	03. NHI KHOA	3.2365	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	Lọc màng bụng chu kỳ	T2	120	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0118.0117	03. NHI KHOA	3.118	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	Lọc màng bụng cấp cứu	T1	121	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)
03.0115.0118	03. NHI KHOA	3.115	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
03.0114.0118	03. NHI KHOA	3.114	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lọc máu liên tục (CRRT)	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
03.0120.0119	03. NHI KHOA	3.120	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
03.0116.0119	03. NHI KHOA	3.116	Thay huyết tương	Thay huyết tương	Thay huyết tương	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
03.0078.0120	03. NHI KHOA	3.78	Mở khí quản	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	124	Mở khí quản
03.0096.0120	03. NHI KHOA	3.96	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	124	Mở khí quản
03.3532.0121	03. NHI KHOA	3.3532	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)
03.0129.0121	03. NHI KHOA	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	125	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)
03.1026.0123	03. NHI KHOA	3.1026	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	P1	127	Nội soi lồng ngực
03.0074.0125	03. NHI KHOA	3.74	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	Nội soi màng phổi sinh thiết	P1	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi
03.0053.0127	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết
03.1007.0127	03. NHI KHOA	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết
03.1012.0127	03. NHI KHOA	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây mê]	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	T1	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0053.0128	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây mê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
03.0057.0128	03. NHI KHOA	3.57	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
03.0056.0128	03. NHI KHOA	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây mê]	Nội soi khí phế quản hút đờm	T2	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
03.1018.0128	03. NHI KHOA	3.1018	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê]	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
03.1014.0128	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
03.1022.0128	03. NHI KHOA	3.1022	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
03.1019.0128	03. NHI KHOA	3.1019	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc [gây mê]	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
03.0073.0129	03. NHI KHOA	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	T1	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản
03.1021.0129	03. NHI KHOA	3.1021	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1014.0129	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây mê, lấy dị vật]	Nội soi phế quản ống mềm	T1	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản
03.0053.0130	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê
03.0056.0130	03. NHI KHOA	3.56	Nội soi khí phế quản hút đờm	Nội soi khí phế quản hút đờm [gây tê]	Nội soi khí phế quản hút đờm	T2	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê
03.1014.0130	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm	T1	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê
03.0053.0131	03. NHI KHOA	3.53	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm [gây tê]	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết
03.1014.0131	03. NHI KHOA	3.1014	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê, có sinh thiết]	Nội soi phế quản ống mềm	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết
03.1007.0131	03. NHI KHOA	3.1007	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết
03.1012.0131	03. NHI KHOA	3.1012	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản [gây tê]	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết
03.0073.0132	03. NHI KHOA	3.73	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	T1	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật
03.1004.0133	03. NHI KHOA	3.1004	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	TDB	137	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1061.0134	03. NHI KHOA	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [có sinh thiết]	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	T1	138	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết
03.1061.0135	03. NHI KHOA	3.1061	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [không sinh thiết]	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	T1	140	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết
03.1066.0136	03. NHI KHOA	3.1066	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết
03.0161.0136	03. NHI KHOA	3.161	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	T1	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết
03.1062.0137	03. NHI KHOA	3.1062	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T3	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết
03.0158.0137	03. NHI KHOA	3.158	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	T2	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết
03.0162.0139	03. NHI KHOA	3.162	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
03.1071.0139	03. NHI KHOA	3.1071	Soi trực tràng	Soi trực tràng	Soi trực tràng	T3	144	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết
03.0157.0140	03. NHI KHOA	3.157	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	Cầm máu thực quản qua nội soi	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp
03.1049.0140	03. NHI KHOA	3.1049	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1070.0140	03. NHI KHOA	3.1070	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	TDB	145	Nội soi dạ dày can thiệp
03.0155.0140	03. NHI KHOA	3.155	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	Nội soi dạ dày cầm máu	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp
03.1056.0140	03. NHI KHOA	3.1056	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp
03.1057.0140	03. NHI KHOA	3.1057	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản - dạ dày, tiêm cầm máu	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	TDB	145	Nội soi dạ dày can thiệp
03.0159.0140	03. NHI KHOA	3.159	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp
03.1069.0141	03. NHI KHOA	3.1069	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	Nội soi đường mật qua tá tràng	TDB	146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)
03.1046.0141	03. NHI KHOA	3.1046	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tuỵ	T1	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)
03.1048.0141	03. NHI KHOA	3.1048	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt stent đường mật tụy	Nội soi mật tuỵ ngược dòng để đặt Stent đường mật tuỵ	TDB	146	Nội soi mật tuỵ ngược dòng (ERCP)
03.1052.0142	03. NHI KHOA	3.1052	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	147	Nội soi ổ bụng
03.1055.0143	03. NHI KHOA	3.1055	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	148	Nội soi ổ bụng có sinh thiết
03.1045.0145	03. NHI KHOA	3.1045	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên kết hợp với chọc hút tế bào	TDB	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1073.0145	03. NHI KHOA	3.1073	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán
03.1060.0145	03. NHI KHOA	3.1060	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	T1	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán
03.0124.0148	03. NHI KHOA	3.124	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	Dẫn lưu bể thận ngược dòng cấp cứu bằng nội soi	T1	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản
03.1078.0148	03. NHI KHOA	3.1078	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang [nhi]	Nội soi bàng quang	T2	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản
03.4138.0148	03. NHI KHOA	3.4138	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	P2	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản
03.1085.0148	03. NHI KHOA	3.1085	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1	153	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản
03.1087.0149	03. NHI KHOA	3.1087	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	Nội soi bàng quang sinh thiết	T1	154	Nội soi bàng quang có sinh thiết
03.1080.0151	03. NHI KHOA	3.1080	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đái dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	T1	156	Nội soi bàng quang điều trị đái dưỡng chấp
03.1082.0152	03. NHI KHOA	3.1082	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	T1	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục
03.1079.0152	03. NHI KHOA	3.1079	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục
03.4107.0152	03. NHI KHOA	3.4107	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	Nội soi tháo sonde JJ	P3	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3606.0156	03. NHI KHOA	3.3606	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	161	Nong niệu đạo và đặt thông đái
03.1034.0157	03. NHI KHOA	3.1034	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	Nội soi ong hẹp thực quản, tâm vị	TDB	162	Nong thực quản qua nội soi
03.2340.0157	03. NHI KHOA	3.2340	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	T1	162	Nong thực quản qua nội soi
03.0131.0158	03. NHI KHOA	3.131	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	163	Rửa bàng quang
03.0168.0159	03. NHI KHOA	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	164	Rửa dạ dày
03.0169.0160	03. NHI KHOA	3.169	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	165	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín
03.0153.0162	03. NHI KHOA	3.153	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hoá (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	167	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá
03.2331.0164	03. NHI KHOA	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	169	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe
03.2337.0165	03. NHI KHOA	3.2337	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
03.2344.0166	03. NHI KHOA	3.2344	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng
03.2285.0167	03. NHI KHOA	3.2285	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	Sinh thiết tim cơ tim qua thông tim	P1	172	Sinh thiết cơ tim
03.4211.0168	03. NHI KHOA	3.4211	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	Kỹ thuật sinh thiết da	T2	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2342.0169	03. NHI KHOA	3.2342	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm
03.2363.0169	03. NHI KHOA	3.2363	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm
03.2815.0178	03. NHI KHOA	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương	T1	183	Sinh thiết tủy xương
03.2815.0179	03. NHI KHOA	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [có kim sinh thiết]	Sinh thiết tủy xương	T1	184	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết
03.2815.0180	03. NHI KHOA	3.2815	Sinh thiết tủy xương	Sinh thiết tủy xương [sử dụng máy khoan cầm tay]	Sinh thiết tủy xương	T1	185	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).
03.1064.0184	03. NHI KHOA	3.1064	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	189	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu
03.0160.0184	03. NHI KHOA	3.160	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	Soi đại tràng cầm máu	T1	189	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu
03.0067.0186	03. NHI KHOA	3.67	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	T1	191	Soi màng phổi
03.1065.0191	03. NHI KHOA	3.1065	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	T2	196	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ
03.0023.0192	03. NHI KHOA	3.23	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	Kích thích tim tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	T1	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực
03.0022.0192	03. NHI KHOA	3.22	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	Kích thích tim với tần số cao	T1	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực
03.0029.0192	03. NHI KHOA	3.29	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0024.0192	03. NHI KHOA	3.24	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	T1	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực
03.0025.0192	03. NHI KHOA	3.25	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực ngoài	T1	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực
03.4190.0192	03. NHI KHOA	3.4190	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da	Tạo nhịp tim qua da	TDB	197	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực
03.0008.0193	03. NHI KHOA	3.8	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim tạm thời bằng điện cực sau phẫu thuật tim hở	TDB	198	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim
03.0011.0196	03. NHI KHOA	3.11	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	T1	201	Thận nhân tạo chu kỳ
03.4246.0198	03. NHI KHOA	3.4246	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	204	Tháo bột khác
03.0102.0200	03. NHI KHOA	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm
03.3911.0200	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng, cắt chỉ	T2	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm
03.3826.0200	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm
03.3911.0201	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng, cắt chỉ	T2	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3826.2047	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	208	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm
03.3911.0202	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng, cắt chỉ	T2	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm
03.3826.0202	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm
03.3911.0203	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ	T2	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng
03.3826.0203	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng
03.3911.0204	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ	T2	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng
03.3826.0204	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3911.0205	03. NHI KHOA	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ	T2	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng
03.3826.0205	03. NHI KHOA	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng
03.0101.0206	03. NHI KHOA	3.101	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	213	Thay canuyn mở khí quản
03.0083.0209	03. NHI KHOA	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
03.0058.0209	03. NHI KHOA	3.58	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	Thở máy bằng xâm nhập	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
03.0082.0209	03. NHI KHOA	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	T1	216	Thở máy (01 ngày điều trị)
03.0133.0210	03. NHI KHOA	3.133	Thông tiểu	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	217	Thông đái
03.0178.0211	03. NHI KHOA	3.178	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn
03.2358.0211	03. NHI KHOA	3.2358	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn
03.0179.0211	03. NHI KHOA	3.179	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn
03.2357.0211	03. NHI KHOA	3.2357	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn
03.2389.0212	03. NHI KHOA	3.2389	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2388.0212	03. NHI KHOA	3.2388	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)
03.2390.0212	03. NHI KHOA	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)
03.2387.0212	03. NHI KHOA	3.2387	Tiêm trong da	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)
03.2371.0213	03. NHI KHOA	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	220	Tiêm khớp
03.2372.0213	03. NHI KHOA	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp	T1	220	Tiêm khớp
03.2371.0214	03. NHI KHOA	3.2371	Tiêm chất nhờn vào khớp	Tiêm chất nhờn vào khớp [dưới siêu âm]	Tiêm chất nhờn vào khớp	T1	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
03.2372.0214	03. NHI KHOA	3.2372	Tiêm corticoide vào khớp	Tiêm corticoide vào khớp [dưới siêu âm]	Tiêm corticoide vào khớp	T1	221	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm
03.2391.0215	03. NHI KHOA	3.2391	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	222	Truyền tĩnh mạch
03.3821.0216	03. NHI KHOA	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm
03.3827.0216	03. NHI KHOA	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	T3	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm
03.2245.0216	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm
03.3825.0217	03. NHI KHOA	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	T2	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2245.0217	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm
03.3818.0218	03. NHI KHOA	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm
03.3594.0218	03. NHI KHOA	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm
03.3827.0218	03. NHI KHOA	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	T3	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm
03.2245.0218	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm
03.3825.0219	03. NHI KHOA	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	T2	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm
03.2245.0219	03. NHI KHOA	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	T1	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm
03.0287.0222	03. NHI KHOA	3.287	Bó thuốc	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	229	Bó thuốc
03.0273.2045	03. NHI KHOA	3.273	Mai hoa châm	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	231	Châm (có kim dài)
03.0271.2045	03. NHI KHOA	3.271	Từ châm	Từ châm [nhi]	Từ châm	T2	231	Châm (có kim dài)
03.0289.0224	03. NHI KHOA	3.289	Hào châm	Hào châm	Hào châm	T3	232	Châm (kim ngắn)
03.0290.0224	03. NHI KHOA	3.290	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	232	Châm (kim ngắn)
03.0291.0224	03. NHI KHOA	3.291	Ôn châm	Ôn châm	Ôn châm	T2	232	Châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0715.0226	03. NHI KHOA	3.715	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3	234	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
03.0409.0227	03. NHI KHOA	3.409	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0412.0227	03. NHI KHOA	3.412	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	Cấy chỉ điều trị bại não	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0420.0227	03. NHI KHOA	3.420	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0413.0227	03. NHI KHOA	3.413	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0454.0227	03. NHI KHOA	3.454	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	Cấy chỉ điều trị bí đái	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0456.0227	03. NHI KHOA	3.456	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	Cấy chỉ điều trị bướu cổ đơn thuần	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0416.0227	03. NHI KHOA	3.416	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0414.0227	03. NHI KHOA	3.414	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0453.0227	03. NHI KHOA	3.453	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0451.0227	03. NHI KHOA	3.451	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0441.0227	03. NHI KHOA	3.441	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	Cấy chỉ điều trị đau dạ dày	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0423.0227	03. NHI KHOA	3.423	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0446.0227	03. NHI KHOA	3.446	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0447.0227	03. NHI KHOA	3.447	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	Cấy chỉ điều trị đau mỏi cơ	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0438.0227	03. NHI KHOA	3.438	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0437.0227	03. NHI KHOA	3.437	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0411.0227	03. NHI KHOA	3.411	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh toạ	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0404.0227	03. NHI KHOA	3.404	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0443.0227	03. NHI KHOA	3.443	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	Cấy chỉ điều trị dị ứng	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0422.0227	03. NHI KHOA	3.422	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	Cấy chỉ điều trị động kinh	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0460.0227	03. NHI KHOA	3.460	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0459.0227	03. NHI KHOA	3.459	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0415.0227	03. NHI KHOA	3.415	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	Cấy chỉ điều trị giảm khứu giác	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0429.0227	03. NHI KHOA	3.429	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0431.0227	03. NHI KHOA	3.431	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0435.0227	03. NHI KHOA	3.435	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0421.0227	03. NHI KHOA	3.421	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0449.0227	03. NHI KHOA	3.449	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0436.0227	03. NHI KHOA	3.436	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0417.0227	03. NHI KHOA	3.417	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0406.0227	03. NHI KHOA	3.406	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0405.0227	03. NHI KHOA	3.405	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0428.0227	03. NHI KHOA	3.428	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0408.0227	03. NHI KHOA	3.408	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0407.0227	03. NHI KHOA	3.407	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0458.0227	03. NHI KHOA	3.458	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0424.0227	03. NHI KHOA	3.424	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0442.0227	03. NHI KHOA	3.442	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	Cấy chỉ điều trị nôn, nấc	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0457.0227	03. NHI KHOA	3.457	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0455.0227	03. NHI KHOA	3.455	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0430.0227	03. NHI KHOA	3.430	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0440.0227	03. NHI KHOA	3.440	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.4181.0227	03. NHI KHOA	3.4181	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	T2	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0452.0227	03. NHI KHOA	3.452	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	Cấy chỉ điều trị táo bón	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0410.0227	03. NHI KHOA	3.410	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	Cấy chỉ điều trị teo cơ	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0432.0227	03. NHI KHOA	3.432	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	Cấy chỉ điều trị thất ngôn	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0425.0227	03. NHI KHOA	3.425	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0445.0227	03. NHI KHOA	3.445	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị thoái hoá khớp	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0427.0227	03. NHI KHOA	3.427	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0426.0227	03. NHI KHOA	3.426	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0439.0227	03. NHI KHOA	3.439	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ	Cấy chỉ điều trị trĩ	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0450.0227	03. NHI KHOA	3.450	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	Cấy chỉ điều trị viêm co cứng cơ delta	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0444.0227	03. NHI KHOA	3.444	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0434.0227	03. NHI KHOA	3.434	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0448.0227	03. NHI KHOA	3.448	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0433.0227	03. NHI KHOA	3.433	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	Cấy chỉ điều trị viêm xoang	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
03.0288.0228	03. NHI KHOA	3.288	Chườm ngải	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0682.0228	03. NHI KHOA	3.682	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0683.0228	03. NHI KHOA	3.683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0694.0228	03. NHI KHOA	3.694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0696.0228	03. NHI KHOA	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0693.0228	03. NHI KHOA	3.693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0673.0228	03. NHI KHOA	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0688.0228	03. NHI KHOA	3.688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0671.0228	03. NHI KHOA	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0672.0228	03. NHI KHOA	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0675.0228	03. NHI KHOA	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0685.0228	03. NHI KHOA	3.685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0686.0228	03. NHI KHOA	3.686	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0679.0228	03. NHI KHOA	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0678.0228	03. NHI KHOA	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0681.0228	03. NHI KHOA	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0680.0228	03. NHI KHOA	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0674.0228	03. NHI KHOA	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0677.0228	03. NHI KHOA	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0676.0228	03. NHI KHOA	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0690.0228	03. NHI KHOA	3.690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0689.0228	03. NHI KHOA	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0691.0228	03. NHI KHOA	3.691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0695.0228	03. NHI KHOA	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0692.0228	03. NHI KHOA	3.692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hoá thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0684.0228	03. NHI KHOA	3.684	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
03.0286.0229	03. NHI KHOA	3.286	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	237	Đặt thuốc y học cổ truyền
03.0302.2046	03. NHI KHOA	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]	Điện mãng châm điều trị bại não	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0313.2046	03. NHI KHOA	3.313	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim dài]	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0299.2046	03. NHI KHOA	3.299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0303.2046	03. NHI KHOA	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0340.2046	03. NHI KHOA	3.340	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	T1	238	Điện châm (có kim dài)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0335.2046	03. NHI KHOA	3.335	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim dài]	Điện mãng châm điều trị chứng tic	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0337.2046	03. NHI KHOA	3.337	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0342.2046	03. NHI KHOA	3.342	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đái dầm	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0327.2046	03. NHI KHOA	3.327	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0307.2046	03. NHI KHOA	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau đầu	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0331.2046	03. NHI KHOA	3.331	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0332.2046	03. NHI KHOA	3.332	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0324.2046	03. NHI KHOA	3.324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0308.2046	03. NHI KHOA	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0350.2046	03. NHI KHOA	3.350	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau răng	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0323.2046	03. NHI KHOA	3.323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0301.2046	03. NHI KHOA	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0305.2046	03. NHI KHOA	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	T1	238	Điện châm (có kim dài)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0349.2046	03. NHI KHOA	3.349	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0348.2046	03. NHI KHOA	3.348	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0316.2046	03. NHI KHOA	3.316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim dài]	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0318.2046	03. NHI KHOA	3.318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0320.2046	03. NHI KHOA	3.320	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0317.2046	03. NHI KHOA	3.317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0334.2046	03. NHI KHOA	3.334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0322.2046	03. NHI KHOA	3.322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0304.2046	03. NHI KHOA	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0296.2046	03. NHI KHOA	3.296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0295.2046	03. NHI KHOA	3.295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0298.2046	03. NHI KHOA	3.298	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0297.2046	03. NHI KHOA	3.297	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	T1	238	Điện châm (có kim dài)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0294.2046	03. NHI KHOA	3.294	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0347.2046	03. NHI KHOA	3.347	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0312.2046	03. NHI KHOA	3.312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0339.2046	03. NHI KHOA	3.339	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0346.2046	03. NHI KHOA	3.346	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0344.2046	03. NHI KHOA	3.344	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0341.2046	03. NHI KHOA	3.341	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0326.2046	03. NHI KHOA	3.326	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0309.2046	03. NHI KHOA	3.309	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim dài]	Điện mãng châm điều trị stress	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0306.2046	03. NHI KHOA	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0321.2046	03. NHI KHOA	3.321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0300.2046	03. NHI KHOA	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị teo cơ	T1	238	Điện châm (có kim dài)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0319.2046	03. NHI KHOA	3.319	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0330.2046	03. NHI KHOA	3.330	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0311.2046	03. NHI KHOA	3.311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0310.2046	03. NHI KHOA	3.310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0325.2046	03. NHI KHOA	3.325	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị trĩ	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0336.2046	03. NHI KHOA	3.336	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim dài]	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0328.2046	03. NHI KHOA	3.328	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim dài]	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0314.2046	03. NHI KHOA	3.314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0329.2046	03. NHI KHOA	3.329	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0333.2046	03. NHI KHOA	3.333	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0315.2046	03. NHI KHOA	3.315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T1	238	Điện châm (có kim dài)
03.0343.2046	03. NHI KHOA	3.343	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim dài]	Điện mãng châm điều trị bí đái	T1	238	Điện châm (có kim dài)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0501.0230	03. NHI KHOA	3.501	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0468.0230	03. NHI KHOA	3.468	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0487.0230	03. NHI KHOA	3.487	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0469.0230	03. NHI KHOA	3.469	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0506.0230	03. NHI KHOA	3.506	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0511.0230	03. NHI KHOA	3.511	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0508.0230	03. NHI KHOA	3.508	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0485.0230	03. NHI KHOA	3.485	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0472.0230	03. NHI KHOA	3.472	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0531.0230	03. NHI KHOA	3.531	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0470.0230	03. NHI KHOA	3.470	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0498.0230	03. NHI KHOA	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0505.0230	03. NHI KHOA	3.505	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0478.0230	03. NHI KHOA	3.478	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0522.0230	03. NHI KHOA	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0527.0230	03. NHI KHOA	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0528.0230	03. NHI KHOA	3.528	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	T2	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0523.0230	03. NHI KHOA	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0516.0230	03. NHI KHOA	3.516	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0467.0230	03. NHI KHOA	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0461.0230	03. NHI KHOA	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0477.0230	03. NHI KHOA	3.477	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0515.0230	03. NHI KHOA	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0517.0230	03. NHI KHOA	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0514.0230	03. NHI KHOA	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0471.0230	03. NHI KHOA	3.471	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0491.0230	03. NHI KHOA	3.491	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0493.0230	03. NHI KHOA	3.493	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0519.0230	03. NHI KHOA	3.519	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0476.0230	03. NHI KHOA	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0492.0230	03. NHI KHOA	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0530.0230	03. NHI KHOA	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0521.0230	03. NHI KHOA	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0473.0230	03. NHI KHOA	3.473	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0490.0230	03. NHI KHOA	3.490	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0463.0230	03. NHI KHOA	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0462.0230	03. NHI KHOA	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0484.0230	03. NHI KHOA	3.484	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0465.0230	03. NHI KHOA	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0464.0230	03. NHI KHOA	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0513.0230	03. NHI KHOA	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0479.0230	03. NHI KHOA	3.479	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0497.0230	03. NHI KHOA	3.497	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0504.0230	03. NHI KHOA	3.504	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0495.0230	03. NHI KHOA	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0512.0230	03. NHI KHOA	3.512	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0507.0230	03. NHI KHOA	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0503.0230	03. NHI KHOA	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.4182.0230	03. NHI KHOA	3.4182	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	Điện châm điều trị sa trực tràng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0480.0230	03. NHI KHOA	3.480	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0486.0230	03. NHI KHOA	3.486	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0520.0230	03. NHI KHOA	3.520	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0502.0230	03. NHI KHOA	3.502	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0466.0230	03. NHI KHOA	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0494.0230	03. NHI KHOA	3.494	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0481.0230	03. NHI KHOA	3.481	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0526.0230	03. NHI KHOA	3.526	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0483.0230	03. NHI KHOA	3.483	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0482.0230	03. NHI KHOA	3.482	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0509.0230	03. NHI KHOA	3.509	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0499.0230	03. NHI KHOA	3.499	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0496.0230	03. NHI KHOA	3.496	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0524.0230	03. NHI KHOA	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0488.0230	03. NHI KHOA	3.488	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0525.0230	03. NHI KHOA	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0518.0230	03. NHI KHOA	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0500.0230	03. NHI KHOA	3.500	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0529.0230	03. NHI KHOA	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0489.0230	03. NHI KHOA	3.489	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0302.0230	03. NHI KHOA	3.302	Điện mãng châm điều trị bại não	Điện mãng châm điều trị bại não [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị bại não	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0313.0230	03. NHI KHOA	3.313	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị bệnh hố mắt	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0299.0230	03. NHI KHOA	3.299	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0303.0230	03. NHI KHOA	3.303	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T1	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0340.0230	03. NHI KHOA	3.340	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị chứng táo bón	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0335.0230	03. NHI KHOA	3.335	Điện mãng châm điều trị chứng tic	Điện mãng châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị chứng tic	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0337.0230	03. NHI KHOA	3.337	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị cơn đau quặn thận	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0342.0230	03. NHI KHOA	3.342	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đái dầm	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0327.0230	03. NHI KHOA	3.327	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0307.0230	03. NHI KHOA	3.307	Điện mãng châm điều trị đau đầu	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau đầu	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0331.0230	03. NHI KHOA	3.331	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau lưng	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0332.0230	03. NHI KHOA	3.332	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0324.0230	03. NHI KHOA	3.324	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0308.0230	03. NHI KHOA	3.308	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0350.0230	03. NHI KHOA	3.350	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau răng	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0323.0230	03. NHI KHOA	3.323	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0301.0230	03. NHI KHOA	3.301	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	T1	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0305.0230	03. NHI KHOA	3.305	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị động kinh cục bộ	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0349.0230	03. NHI KHOA	3.349	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị giảm đau do ung thư	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0348.0230	03. NHI KHOA	3.348	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0316.0230	03. NHI KHOA	3.316	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0318.0230	03. NHI KHOA	3.318	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị giảm thính lực	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0320.0230	03. NHI KHOA	3.320	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0317.0230	03. NHI KHOA	3.317	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0334.0230	03. NHI KHOA	3.334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0322.0230	03. NHI KHOA	3.322	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0304.0230	03. NHI KHOA	3.304	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0296.0230	03. NHI KHOA	3.296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0295.0230	03. NHI KHOA	3.295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0298.0230	03. NHI KHOA	3.298	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T1	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0297.0230	03. NHI KHOA	3.297	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0294.0230	03. NHI KHOA	3.294	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0347.0230	03. NHI KHOA	3.347	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0312.0230	03. NHI KHOA	3.312	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0339.0230	03. NHI KHOA	3.339	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0346.0230	03. NHI KHOA	3.346	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0344.0230	03. NHI KHOA	3.344	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0341.0230	03. NHI KHOA	3.341	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hoá	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0326.0230	03. NHI KHOA	3.326	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0309.0230	03. NHI KHOA	3.309	Điện mãng châm điều trị stress	Điện mãng châm điều trị stress [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị stress	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0306.0230	03. NHI KHOA	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0321.0230	03. NHI KHOA	3.321	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị tăng huyết áp	T1	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0300.0230	03. NHI KHOA	3.300	Điện mãng châm điều trị teo cơ	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị teo cơ	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0319.0230	03. NHI KHOA	3.319	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị thất ngôn	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0330.0230	03. NHI KHOA	3.330	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị thoái hóa khớp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị thoái hoá khớp	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0311.0230	03. NHI KHOA	3.311	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0310.0230	03. NHI KHOA	3.310	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0325.0230	03. NHI KHOA	3.325	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị trĩ	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0336.0230	03. NHI KHOA	3.336	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị viêm co cứng cơ delta	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0328.0230	03. NHI KHOA	3.328	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị viêm da thần kinh	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0314.0230	03. NHI KHOA	3.314	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0329.0230	03. NHI KHOA	3.329	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0333.0230	03. NHI KHOA	3.333	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0315.0230	03. NHI KHOA	3.315	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T1	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0343.0230	03. NHI KHOA	3.343	Điện móng châm điều trị bí đái	Điện móng châm điều trị bí đái [kim ngắn]	Điện mãng châm điều trị bí đái	T1	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0355.0230	03. NHI KHOA	3.355	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0374.0230	03. NHI KHOA	3.374	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị bệnh hố mắt	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0357.0230	03. NHI KHOA	3.357	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0399.0230	03. NHI KHOA	3.399	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0397.0230	03. NHI KHOA	3.397	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0400.0230	03. NHI KHOA	3.400	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện nhĩ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0372.0230	03. NHI KHOA	3.372	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	Điện nhĩ châm điều trị chắp lẹo	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0360.0230	03. NHI KHOA	3.360	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0358.0230	03. NHI KHOA	3.358	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0396.0230	03. NHI KHOA	3.396	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0391.0230	03. NHI KHOA	3.391	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị đau dạ dày	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0366.0230	03. NHI KHOA	3.366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0393.0230	03. NHI KHOA	3.393	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0394.0230	03. NHI KHOA	3.394	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	Điện nhĩ châm điều trị đau mỏi cơ	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0388.0230	03. NHI KHOA	3.388	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0403.0230	03. NHI KHOA	3.403	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0387.0230	03. NHI KHOA	3.387	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0353.0230	03. NHI KHOA	3.353	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0365.0230	03. NHI KHOA	3.365	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0401.0230	03. NHI KHOA	3.401	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0402.0230	03. NHI KHOA	3.402	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0359.0230	03. NHI KHOA	3.359	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0378.0230	03. NHI KHOA	3.378	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0380.0230	03. NHI KHOA	3.380	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0384.0230	03. NHI KHOA	3.384	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0364.0230	03. NHI KHOA	3.364	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0395.0230	03. NHI KHOA	3.395	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0386.0230	03. NHI KHOA	3.386	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0361.0230	03. NHI KHOA	3.361	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0377.0230	03. NHI KHOA	3.377	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	Điện nhĩ châm điều trị lác	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0352.0230	03. NHI KHOA	3.352	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0351.0230	03. NHI KHOA	3.351	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0371.0230	03. NHI KHOA	3.371	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0356.0230	03. NHI KHOA	3.356	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0354.0230	03. NHI KHOA	3.354	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0367.0230	03. NHI KHOA	3.367	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0392.0230	03. NHI KHOA	3.392	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.4178.0230	03. NHI KHOA	3.4178	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0398.0230	03. NHI KHOA	3.398	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0390.0230	03. NHI KHOA	3.390	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	Điện nhĩ châm điều trị sa dạ dày	T2	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.4179.0230	03. NHI KHOA	3.4179	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	Điện nhĩ châm điều trị sa trực tràng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0373.0230	03. NHI KHOA	3.373	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	Điện nhĩ châm điều trị sụp mi	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0385.0230	03. NHI KHOA	3.385	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.4180.0230	03. NHI KHOA	3.4180	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0381.0230	03. NHI KHOA	3.381	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0368.0230	03. NHI KHOA	3.368	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0370.0230	03. NHI KHOA	3.370	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0369.0230	03. NHI KHOA	3.369	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0389.0230	03. NHI KHOA	3.389	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0375.0230	03. NHI KHOA	3.375	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0383.0230	03. NHI KHOA	3.383	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0376.0230	03. NHI KHOA	3.376	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
03.0382.0230	03. NHI KHOA	3.382	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	T2	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0772.0231	03. NHI KHOA	3.772	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	240	Điện phân
03.0773.0234	03. NHI KHOA	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	243	Điện xung
03.0774.0237	03. NHI KHOA	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		246	Hồng ngoại
03.0274.0238	03. NHI KHOA	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp
03.0275.0238	03. NHI KHOA	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp
03.0907.0239	03. NHI KHOA	3.907	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	T3	248	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
03.0782.0242	03. NHI KHOA	3.782	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tuỷ sống		251	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống
03.0272.0243	03. NHI KHOA	3.272	Laser châm	Laser châm	Laser châm	T2	252	Laser châm
03.0701.0245	03. NHI KHOA	3.701	laser nội mạch	laser nội mạch	Laser nội mạch	T2	254	Laser nội mạch
03.0279.0246	03. NHI KHOA	3.279	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	255	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền
03.0277.0247	03. NHI KHOA	3.277	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	256	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0278.0248	03. NHI KHOA	3.278	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	257	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền
03.0285.0249	03. NHI KHOA	3.285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền
03.0281.0249	03. NHI KHOA	3.281	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền
03.0284.0252	03. NHI KHOA	3.284	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	T3	261	Sắc thuốc thang (1 thang)
03.0276.0252	03. NHI KHOA	3.276	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	T2	261	Sắc thuốc thang (1 thang)
03.0708.0253	03. NHI KHOA	3.708	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	262	Siêu âm điều trị
03.0705.0254	03. NHI KHOA	3.705	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	T3	263	Sóng ngắn
03.0901.0261	03. NHI KHOA	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		270	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi
03.0130.0262	03. NHI KHOA	3.130	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	Vận động trị liệu bàng quang	T3	271	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sản chậu, Pelvis floor)
03.0749.0265	03. NHI KHOA	3.749	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm	Sửa lỗi phát âm		274	Tập sửa lỗi phát âm
03.0892.0266	03. NHI KHOA	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	275	Tập vận động đoạn chi
03.0894.0267	03. NHI KHOA	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	276	Tập vận động toàn thân
03.0902.0269	03. NHI KHOA	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		278	Tập với hệ thống ròng rọc
03.0903.0270	03. NHI KHOA	3.903	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		279	Tập với xe đạp tập

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0539.0271	03. NHI KHOA	3.539	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	Thuỷ châm điều trị bại não	T2	280	Thuỷ châm
03.0557.0271	03. NHI KHOA	3.557	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt	T2	280	Thuỷ châm
03.0540.0271	03. NHI KHOA	3.540	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	280	Thuỷ châm
03.0576.0271	03. NHI KHOA	3.576	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến	T2	280	Thuỷ châm
03.0593.0271	03. NHI KHOA	3.593	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	Thuỷ châm điều trị bí đái	T2	280	Thuỷ châm
03.0596.0271	03. NHI KHOA	3.596	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2	280	Thuỷ châm
03.0584.0271	03. NHI KHOA	3.584	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	Thuỷ châm điều trị chứng tic	T2	280	Thuỷ châm
03.0541.0271	03. NHI KHOA	3.541	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	Thuỷ châm điều trị chứng ù tai	T2	280	Thuỷ châm
03.0587.0271	03. NHI KHOA	3.587	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	280	Thuỷ châm
03.0592.0271	03. NHI KHOA	3.592	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	T2	280	Thuỷ châm
03.0574.0271	03. NHI KHOA	3.574	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày	T2	280	Thuỷ châm
03.0549.0271	03. NHI KHOA	3.549	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	280	Thuỷ châm
03.0580.0271	03. NHI KHOA	3.580	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	T2	280	Thuỷ châm
03.0581.0271	03. NHI KHOA	3.581	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ	T2	280	Thuỷ châm
03.0571.0271	03. NHI KHOA	3.571	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	T2	280	Thuỷ châm
03.0601.0271	03. NHI KHOA	3.601	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	T2	280	Thuỷ châm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0570.0271	03. NHI KHOA	3.570	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	280	Thuỷ châm
03.0538.0271	03. NHI KHOA	3.538	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	T2	280	Thuỷ châm
03.0569.0271	03. NHI KHOA	3.569	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực	T2	280	Thuỷ châm
03.0577.0271	03. NHI KHOA	3.577	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	Thuỷ châm điều trị dị ứng	T2	280	Thuỷ châm
03.0548.0271	03. NHI KHOA	3.548	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	Thuỷ châm điều trị động kinh	T2	280	Thuỷ châm
03.0600.0271	03. NHI KHOA	3.600	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	280	Thuỷ châm
03.0599.0271	03. NHI KHOA	3.599	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	280	Thuỷ châm
03.0542.0271	03. NHI KHOA	3.542	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác	T2	280	Thuỷ châm
03.0560.0271	03. NHI KHOA	3.560	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	T2	280	Thuỷ châm
03.0562.0271	03. NHI KHOA	3.562	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	T2	280	Thuỷ châm
03.0566.0271	03. NHI KHOA	3.566	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	T2	280	Thuỷ châm
03.0547.0271	03. NHI KHOA	3.547	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	280	Thuỷ châm
03.0561.0271	03. NHI KHOA	3.561	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	280	Thuỷ châm
03.0602.0271	03. NHI KHOA	3.602	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	280	Thuỷ châm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0583.0271	03. NHI KHOA	3.583	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	280	Thuỷ châm
03.0568.0271	03. NHI KHOA	3.568	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	T2	280	Thuỷ châm
03.0544.0271	03. NHI KHOA	3.544	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	T2	280	Thuỷ châm
03.0559.0271	03. NHI KHOA	3.559	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	Thuỷ châm điều trị lác	T2	280	Thuỷ châm
03.0532.0271	03. NHI KHOA	3.532	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	Thuỷ châm điều trị liệt	T2	280	Thuỷ châm
03.0534.0271	03. NHI KHOA	3.534	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới	T2	280	Thuỷ châm
03.0533.0271	03. NHI KHOA	3.533	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	T2	280	Thuỷ châm
03.0555.0271	03. NHI KHOA	3.555	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	280	Thuỷ châm
03.0536.0271	03. NHI KHOA	3.536	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	280	Thuỷ châm
03.0535.0271	03. NHI KHOA	3.535	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	T2	280	Thuỷ châm
03.0598.0271	03. NHI KHOA	3.598	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	280	Thuỷ châm
03.0550.0271	03. NHI KHOA	3.550	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	T2	280	Thuỷ châm
03.0575.0271	03. NHI KHOA	3.575	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc	T2	280	Thuỷ châm
03.0591.0271	03. NHI KHOA	3.591	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác	T2	280	Thuỷ châm
03.0585.0271	03. NHI KHOA	3.585	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	280	Thuỷ châm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0597.0271	03. NHI KHOA	3.597	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	280	Thuỷ châm
03.0588.0271	03. NHI KHOA	3.588	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	280	Thuỷ châm
03.0594.0271	03. NHI KHOA	3.594	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	280	Thuỷ châm
03.0590.0271	03. NHI KHOA	3.590	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hoá	T2	280	Thuỷ châm
03.0543.0271	03. NHI KHOA	3.543	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	280	Thuỷ châm
03.0573.0271	03. NHI KHOA	3.573	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	T2	280	Thuỷ châm
03.4183.0271	03. NHI KHOA	3.4183	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	T2	280	Thuỷ châm
03.0551.0271	03. NHI KHOA	3.551	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	Thuỷ châm điều trị stress	T2	280	Thuỷ châm
03.0556.0271	03. NHI KHOA	3.556	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2	280	Thuỷ châm
03.0567.0271	03. NHI KHOA	3.567	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp	T2	280	Thuỷ châm
03.0589.0271	03. NHI KHOA	3.589	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	Thuỷ châm điều trị táo bón	T2	280	Thuỷ châm
03.0537.0271	03. NHI KHOA	3.537	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	Thuỷ châm điều trị teo cơ	T2	280	Thuỷ châm
03.0563.0271	03. NHI KHOA	3.563	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	Thuỷ châm điều trị thất ngôn	T2	280	Thuỷ châm
03.0552.0271	03. NHI KHOA	3.552	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	280	Thuỷ châm
03.0579.0271	03. NHI KHOA	3.579	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị thoái hoá khớp	T2	280	Thuỷ châm
03.0554.0271	03. NHI KHOA	3.554	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	280	Thuỷ châm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0553.0271	03. NHI KHOA	3.553	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	280	Thuỷ châm
03.0572.0271	03. NHI KHOA	3.572	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	T2	280	Thuỷ châm
03.0586.0271	03. NHI KHOA	3.586	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta	T2	280	Thuỷ châm
03.0578.0271	03. NHI KHOA	3.578	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	280	Thuỷ châm
03.0565.0271	03. NHI KHOA	3.565	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	280	Thuỷ châm
03.0582.0271	03. NHI KHOA	3.582	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	280	Thuỷ châm
03.0558.0271	03. NHI KHOA	3.558	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	280	Thuỷ châm
03.0564.0271	03. NHI KHOA	3.564	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	Thuỷ châm điều trị viêm xoang	T2	280	Thuỷ châm
03.0767.0272	03. NHI KHOA	3.767	Thuỷ trị liệu	Thuỷ trị liệu	Thuỷ trị liệu	T2	281	Thuỷ trị liệu
03.0768.0272	03. NHI KHOA	3.768	Thuỷ trị liệu có thuốc	Thuỷ trị liệu có thuốc	Thuỷ trị liệu có thuốc		281	Thuỷ trị liệu
03.0776.0275	03. NHI KHOA	3.776	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		284	Tử ngoại
03.0777.0275	03. NHI KHOA	3.777	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	284	Tử ngoại
03.0609.0280	03. NHI KHOA	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0613.0280	03. NHI KHOA	3.613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa búp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0660.0280	03. NHI KHOA	3.660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0612.0280	03. NHI KHOA	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0652.0280	03. NHI KHOA	3.652	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0614.0280	03. NHI KHOA	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0611.0280	03. NHI KHOA	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0610.0280	03. NHI KHOA	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0668.0280	03. NHI KHOA	3.668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0644.0280	03. NHI KHOA	3.644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0624.0280	03. NHI KHOA	3.624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0648.0280	03. NHI KHOA	3.648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0649.0280	03. NHI KHOA	3.649	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0643.0280	03. NHI KHOA	3.643	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0667.0280	03. NHI KHOA	3.667	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0642.0280	03. NHI KHOA	3.642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0607.0280	03. NHI KHOA	3.607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0641.0280	03. NHI KHOA	3.641	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0623.0280	03. NHI KHOA	3.623	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0666.0280	03. NHI KHOA	3.666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0665.0280	03. NHI KHOA	3.665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0615.0280	03. NHI KHOA	3.615	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0634.0280	03. NHI KHOA	3.634	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0636.0280	03. NHI KHOA	3.636	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0638.0280	03. NHI KHOA	3.638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0622.0280	03. NHI KHOA	3.622	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa búp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0635.0280	03. NHI KHOA	3.635	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0651.0280	03. NHI KHOA	3.651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0640.0280	03. NHI KHOA	3.640	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa búp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0670.0280	03. NHI KHOA	3.670	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0633.0280	03. NHI KHOA	3.633	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0603.0280	03. NHI KHOA	3.603	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0617.0280	03. NHI KHOA	3.617	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0605.0280	03. NHI KHOA	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0604.0280	03. NHI KHOA	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0630.0280	03. NHI KHOA	3.630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0616.0280	03. NHI KHOA	3.616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0608.0280	03. NHI KHOA	3.608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0606.0280	03. NHI KHOA	3.606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0664.0280	03. NHI KHOA	3.664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0625.0280	03. NHI KHOA	3.625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0645.0280	03. NHI KHOA	3.645	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0653.0280	03. NHI KHOA	3.653	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0659.0280	03. NHI KHOA	3.659	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0654.0280	03. NHI KHOA	3.654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0663.0280	03. NHI KHOA	3.663	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0656.0280	03. NHI KHOA	3.656	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0661.0280	03. NHI KHOA	3.661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0658.0280	03. NHI KHOA	3.658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0669.0280	03. NHI KHOA	3.669	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0626.0280	03. NHI KHOA	3.626	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0631.0280	03. NHI KHOA	3.631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0621.0280	03. NHI KHOA	3.621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0639.0280	03. NHI KHOA	3.639	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0657.0280	03. NHI KHOA	3.657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0618.0280	03. NHI KHOA	3.618	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0627.0280	03. NHI KHOA	3.627	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0647.0280	03. NHI KHOA	3.647	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0629.0280	03. NHI KHOA	3.629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0628.0280	03. NHI KHOA	3.628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0655.0280	03. NHI KHOA	3.655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0646.0280	03. NHI KHOA	3.646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0637.0280	03. NHI KHOA	3.637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0650.0280	03. NHI KHOA	3.650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa búp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0632.0280	03. NHI KHOA	3.632	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
03.0743.0281	03. NHI KHOA	3.743	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		290	Xoa bóp bằng máy

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0807.0282	03. NHI KHOA	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	T3	291	Xoa bóp cục bộ bằng tay
03.0808.0283	03. NHI KHOA	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	T3	292	Xoa bóp toàn thân
03.0282.0284	03. NHI KHOA	3.282	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	293	Xông hơi thuốc
03.0283.0285	03. NHI KHOA	3.283	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	294	Xông khói thuốc
03.0280.0286	03. NHI KHOA	3.280	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	295	Xông thuốc bằng máy
03.0004.0290	03. NHI KHOA	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [đặt]	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	PDB	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)
03.4175.0292	03. NHI KHOA	3.4175	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Chạy máy E cmO mỗi 12h/lần	Chạy máy ECMO mỗi 12h/lần	TDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ
03.4176.0292	03. NHI KHOA	3.4176	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	TDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ
03.4177.0292	03. NHI KHOA	3.4177	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (E cmO)	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	TDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ
03.0004.0292	03. NHI KHOA	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [theo dõi]	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	PDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ
03.0003.0292	03. NHI KHOA	3.3	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	Tuần hoàn ngoài cơ thể	TDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ
03.0004.0293	03. NHI KHOA	3.4	Tim phổi nhân tạo (E cmO)	Tim phổi nhân tạo (E cmO) [kết thúc]	Tim phổi nhân tạo (ECMO)	PDB	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0061.0297	03. NHI KHOA	3.61	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất [Nhi]	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)
03.0054.0297	03. NHI KHOA	3.54	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	Thở máy với tần số cao (HFO)	TDB	306	Thủ thuật đặc biệt (HSCC - CĐ)
03.0092.0299	03. NHI KHOA	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	308	Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)
03.0091.0300	03. NHI KHOA	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	309	Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)
03.4210.0302	03. NHI KHOA	3.4210	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	Giảm mẫn cảm dưới lưỡi mạt nhà	T1	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn
03.2380.0302	03. NHI KHOA	3.2380	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	Giảm mẫn cảm đường tiêm và dưới da	T1	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn
03.4209.0302	03. NHI KHOA	3.4209	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	Giảm mẫn cảm với sữa	T1	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn
03.4208.0302	03. NHI KHOA	3.4208	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Giảm mẫn cảm với thức ăn	T1	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn
03.4207.0302	03. NHI KHOA	3.4207	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	T1	311	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặcsữa hoặc thức ăn
03.2381.0305	03. NHI KHOA	3.2381	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte	Phản ứng phân hủy Mastocyte		314	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2384.0307	03. NHI KHOA	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	316	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm
03.2379.0312	03. NHI KHOA	3.2379	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên [dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa]	Test lẩy da với các dị nguyên	T3	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa
03.4194.0312	03. NHI KHOA	3.4194	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	Test lẩy da với các dị nguyên hô hấp	T1	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa
03.4196.0312	03. NHI KHOA	3.4196	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	Test lẩy da với các dị nguyên sữa	T2	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa
03.4195.0312	03. NHI KHOA	3.4195	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	Test lẩy da với các dị nguyên thức ăn	T2	321	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa
03.2382.0313	03. NHI KHOA	3.2382	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	322	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2379.0313	03. NHI KHOA	3.2379	Test lẩy da với các dị nguyên	Test lẩy da với các dị nguyên [các loại thuốc]	Test lẩy da với các dị nguyên	T3	322	Test lẩy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)
03.2383.0314	03. NHI KHOA	3.2383	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	Test nội bì	T1	323	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh
03.2383.0315	03. NHI KHOA	3.2383	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	Test nội bì	T1	324	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh
03.2998.0323	03. NHI KHOA	3.2998	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	T1	332	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
03.3002.0324	03. NHI KHOA	3.3002	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	Áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	áp nitơ lỏng các khối u lành tính ngoài da	TDB	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn
03.3041.0329	03. NHI KHOA	3.3041	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
03.3046.0329	03. NHI KHOA	3.3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3037.0329	03. NHI KHOA	3.3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
03.3038.0329	03. NHI KHOA	3.3038	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
03.3035.0329	03. NHI KHOA	3.3035	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T3	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
03.3036.0329	03. NHI KHOA	3.3036	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T3	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
03.3045.0329	03. NHI KHOA	3.3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
03.3047.0329	03. NHI KHOA	3.3047	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3043.0329	03. NHI KHOA	3.3043	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
03.3042.0329	03. NHI KHOA	3.3042	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
03.3039.0329	03. NHI KHOA	3.3039	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
03.3040.0329	03. NHI KHOA	3.3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
03.3044.0329	03. NHI KHOA	3.3044	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
03.3012.0331	03. NHI KHOA	3.3012	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, 1PL...	TDB	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby
03.3011.0331	03. NHI KHOA	3.3011	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	TDB	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3010.0333	03. NHI KHOA	3.3010	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	Chấm TCA điều trị sẹo lõm	TDB	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc
03.3009.0333	03. NHI KHOA	3.3009	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	TDB	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc
03.3008.0333	03. NHI KHOA	3.3008	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hóa chất	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	TDB	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc
03.3020.0334	03. NHI KHOA	3.3020	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T1	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn
03.3019.0334	03. NHI KHOA	3.3019	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà (gây tê tủy sống) bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	T1	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn
03.2913.0337	03. NHI KHOA	3.2913	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi	P1	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi
03.3034.0339	03. NHI KHOA	3.3034	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	Nạo vét lỗ đáo có viêm xương	P2	348	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương
03.3033.0340	03. NHI KHOA	3.3033	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	Nạo vét lỗ đáo không viêm xương	P3	349	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương
03.3896.0344	03. NHI KHOA	3.3896	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	P1	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh
03.4142.0344	03. NHI KHOA	3.4142	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi hội chứng ống cổ tay	P1	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2754.0345	03. NHI KHOA	3.2754	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, phẫu thuật Mohs	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	PDB	354	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da
03.3021.0348	03. NHI KHOA	3.3021	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	P2	357	Phẫu thuật loại II (Da liễu)
03.3930.0357	03. NHI KHOA	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
03.3931.0357	03. NHI KHOA	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
03.3943.0357	03. NHI KHOA	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
03.3937.0357	03. NHI KHOA	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
03.4163.0357	03. NHI KHOA	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3940.0357	03. NHI KHOA	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
03.3941.0357	03. NHI KHOA	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
03.3930.0358	03. NHI KHOA	3.3930	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
03.3931.0358	03. NHI KHOA	3.3931	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
03.3943.0358	03. NHI KHOA	3.3943	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
03.3937.0358	03. NHI KHOA	3.3937	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
03.4163.0358	03. NHI KHOA	3.4163	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp do ung thư tuyến giáp	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
03.3938.0365	03. NHI KHOA	3.3938	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3939.0365	03. NHI KHOA	3.3939	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm
03.3940.0365	03. NHI KHOA	3.3940	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm
03.3941.0365	03. NHI KHOA	3.3941	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm
03.3942.0365	03. NHI KHOA	3.3942	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm
03.3635.0369	03. NHI KHOA	3.3635	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	Cắt bỏ dây chằng vàng	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
03.3634.0369	03. NHI KHOA	3.3634	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lư-ng	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
03.3059.0369	03. NHI KHOA	3.3059	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	Khoan sọ thăm dò	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3636.0369	03. NHI KHOA	3.3636	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	Mở cung sau cột sống ngực	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
03.3633.0369	03. NHI KHOA	3.3633	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
03.3073.0369	03. NHI KHOA	3.3073	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
03.3068.0370	03. NHI KHOA	3.3068	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	PDB	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não
03.3071.0370	03. NHI KHOA	3.3071	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	PDB	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não
03.3072.0370	03. NHI KHOA	3.3072	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	P1	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não
03.2540.0371	03. NHI KHOA	3.2540	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	P1	380	Phẫu thuật u hố mắt
03.3064.0372	03. NHI KHOA	3.3064	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	Phẫu thuật áp xe não	PDB	381	Phẫu thuật áp xe não

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3062.0373	03. NHI KHOA	3.3062	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	Dẫn lưu não thất	P1	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
03.4230.0373	03. NHI KHOA	3.4230	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng – màng bụng	P1	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
03.3063.0373	03. NHI KHOA	3.3063	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	PDB	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
03.0989.0374	03. NHI KHOA	3.989	Nội soi mở thông não thất bể đáy	Nội soi mở thông não thất bể đáy	Nội soi mở thông não thất bể đáy	P2	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
03.0990.0374	03. NHI KHOA	3.990	Nội soi mở thông vào não thất	Nội soi mở thông vào não thất	Nội soi mở thông vào não thất	P2	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
03.4237.0374	03. NHI KHOA	3.4237	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
03.4238.0374	03. NHI KHOA	3.4238	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + đốt đám rối mạch mạc	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + đốt đám rối mạch mạc	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + Đốt đám rối mạch mạc	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
03.4226.0374	03. NHI KHOA	3.4226	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	Phẫu thuật nội soi phá sàn não thất III + sinh thiết u	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
03.3935.0375	03. NHI KHOA	3.3935	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	PDB	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên
03.3080.0377	03. NHI KHOA	3.3080	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt chưa vỡ	P1	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não
03.3081.0377	03. NHI KHOA	3.3081	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tủy vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	Phẫu thuật thoát vị màng não tuỷ vùng lưng/cùng cụt đã vỡ, nhiễm trùng	P1	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não
03.3065.0377	03. NHI KHOA	3.3065	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	P1	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.4225.0378	03. NHI KHOA	3.4225	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	PDB	387	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy
03.2460.0379	03. NHI KHOA	3.2460	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	Cắt u não có sử dụng vi phẫu		388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa
03.4223.0379	03. NHI KHOA	3.4223	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	PDB	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa
03.4224.0380	03. NHI KHOA	3.4224	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não		389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
03.3067.0383	03. NHI KHOA	3.3067	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	392	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt
03.3060.0384	03. NHI KHOA	3.3060	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	Ghép khuyết xương sọ	P1	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ
03.2903.0384	03. NHI KHOA	3.2903	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	P1	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ
03.3070.0386	03. NHI KHOA	3.3070	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	P2	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở
03.3052.0387	03. NHI KHOA	3.3052	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	Phẫu thuật phình động mạch não, dị dạng mạch não	PDB	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não
03.4236.0387	03. NHI KHOA	3.4236	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	PDB	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não
03.2489.0390	03. NHI KHOA	3.2489	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính		399	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính
03.2267.0391	03. NHI KHOA	3.2267	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2290.0391	03. NHI KHOA	3.2290	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	T1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
03.2266.0391	03. NHI KHOA	3.2266	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể, điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
03.0007.0391	03. NHI KHOA	3.7	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	Đặt, theo dõi, xử trí máy tạo nhịp tim vĩnh viễn bằng điện cực trong tim (một ổ)	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
03.2312.0391	03. NHI KHOA	3.2312	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	Kích thích tim vượt tần số điều trị loạn nhịp	T1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
03.0001.0391	03. NHI KHOA	3.1	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	Kích thích vĩnh viễn bằng máy tạo nhịp trong cơ thể (hai ổ)	T1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
03.3119.0391	03. NHI KHOA	3.3119	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim	P1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
03.3144.0392	03. NHI KHOA	3.3144	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên	PDB	401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành
03.3157.0392	03. NHI KHOA	3.3157	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	PDB	401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành
03.3179.0393	03. NHI KHOA	3.3179	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Cắt đoạn nối động mạch phổi	Cắt đoạn nối động mạch phổi	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3174.0393	03. NHI KHOA	3.3174	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
03.3175.0393	03. NHI KHOA	3.3175	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
03.3149.0393	03. NHI KHOA	3.3149	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
03.3173.0393	03. NHI KHOA	3.3173	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
03.3176.0393	03. NHI KHOA	3.3176	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách-đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi	P1	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
03.3199.0393	03. NHI KHOA	3.3199	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	Phẫu thuật hẹp hay phồng động mạch cảnh gốc, cảnh trong	P1	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3171.0393	03. NHI KHOA	3.3171	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
03.3183.0393	03. NHI KHOA	3.3183	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật làm shunt điều trị trong tăng áp lực tĩnh mạch cửa	P1	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
03.3177.0393	03. NHI KHOA	3.3177	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
03.3187.0393	03. NHI KHOA	3.3187	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ	Phẫu thuật nối cửa - chủ	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
03.3188.0393	03. NHI KHOA	3.3188	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	Phẫu thuật nối tĩnh mạch lách - tĩnh mạch thận bên-bên	P1	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
03.3153.0393	03. NHI KHOA	3.3153	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật phồng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3172.0393	03. NHI KHOA	3.3172	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
03.3178.0393	03. NHI KHOA	3.3178	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận	Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cắm lại động mạch thận.	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
03.3200.0393	03. NHI KHOA	3.3200	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
03.3090.0394	03. NHI KHOA	3.3090	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	P1	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng
03.3134.0394	03. NHI KHOA	3.3134	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	P2	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng
03.3133.0394	03. NHI KHOA	3.3133	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	P1	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng
03.3124.0395	03. NHI KHOA	3.3124	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở	P1	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch
03.3165.0395	03. NHI KHOA	3.3165	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn	P1	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3202.0395	03. NHI KHOA	3.3202	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	Thắt ống động mạch	P1	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch
03.3142.0396	03. NHI KHOA	3.3142	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	PDB	405	Phẫu thuật nong van động mạch chủ
03.3163.0397	03. NHI KHOA	3.3163	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	Phẫu thuật cắt hẹp eo động mạch chủ, ghép động mạch chủ bằng Prosthesis, bóc nội mạc động mạch cảnh	PDB	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch
03.3169.0397	03. NHI KHOA	3.3169	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	PDB	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch
03.3196.0397	03. NHI KHOA	3.3196	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	P1	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch
03.3197.0397	03. NHI KHOA	3.3197	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch có hạ huyết áp chỉ huy	PDB	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch
03.3216.0399	03. NHI KHOA	3.3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	P1	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF
03.3234.0400	03. NHI KHOA	3.3234	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	P3	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
03.2632.0400	03. NHI KHOA	3.2632	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
03.3919.0400	03. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3182.0401	03. NHI KHOA	3.3182	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	PDB	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo
03.3164.0401	03. NHI KHOA	3.3164	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	Phẫu thuật tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu	PDB	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo
03.3159.0402	03. NHI KHOA	3.3159	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
03.3160.0402	03. NHI KHOA	3.3160	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực - bụng trên và ngang thận	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
03.3170.0402	03. NHI KHOA	3.3170	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	Phẫu thuật phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
03.3167.0402	03. NHI KHOA	3.3167	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
03.3156.0402	03. NHI KHOA	3.3156	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
03.3158.0402	03. NHI KHOA	3.3158	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	Phẫu thuật phồng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
03.3166.0402	03. NHI KHOA	3.3166	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	Phẫu thuật phồng quai động mạch chủ	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
03.3168.0402	03. NHI KHOA	3.3168	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch)	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3186.0402	03. NHI KHOA	3.3186	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận)	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
03.3147.0402	03. NHI KHOA	3.3147	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
03.3145.0402	03. NHI KHOA	3.3145	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
03.3185.0402	03. NHI KHOA	3.3185	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
03.3148.0402	03. NHI KHOA	3.3148	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
03.3143.0402	03. NHI KHOA	3.3143	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
03.3146.0402	03. NHI KHOA	3.3146	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
03.3121.0403	03. NHI KHOA	3.3121	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi	P1	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3155.0403	03. NHI KHOA	3.3155	Phẫu thuật bệnh Ebstein	Phẫu thuật bệnh Ebstein	Phẫu thuật bệnh Ebstein	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3132.0403	03. NHI KHOA	3.3132	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ.	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3131.0403	03. NHI KHOA	3.3131	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ.	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3091.0403	03. NHI KHOA	3.3091	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3092.0403	03. NHI KHOA	3.3092	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3093.0403	03. NHI KHOA	3.3093	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3094.0403	03. NHI KHOA	3.3094	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3181.0403	03. NHI KHOA	3.3181	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3108.0403	03. NHI KHOA	3.3108	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	Phẫu thuật dạng DKS trong các bệnh lý một tâm thất	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3104.0403	03. NHI KHOA	3.3104	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3103.0403	03. NHI KHOA	3.3103	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3127.0403	03. NHI KHOA	3.3127	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3138.0403	03. NHI KHOA	3.3138	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3095.0403	03. NHI KHOA	3.3095	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3150.0403	03. NHI KHOA	3.3150	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3123.0403	03. NHI KHOA	3.3123	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3180.0403	03. NHI KHOA	3.3180	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3086.0403	03. NHI KHOA	3.3086	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	Phẫu thuật ghép van tim đồng loại (hemograft)	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3162.0403	03. NHI KHOA	3.3162	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3129.0403	03. NHI KHOA	3.3129	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	Phẫu thuật hibrid điều trị các bệnh tim bẩm sinh	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3088.0403	03. NHI KHOA	3.3088	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3102.0403	03. NHI KHOA	3.3102	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	Phẫu thuật Norwood trong hội chứng thiểu sản tim trái	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3152.0403	03. NHI KHOA	3.3152	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3112.0403	03. NHI KHOA	3.3112	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3116.0403	03. NHI KHOA	3.3116	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3117.0403	03. NHI KHOA	3.3117	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3113.0403	03. NHI KHOA	3.3113	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3099.0403	03. NHI KHOA	3.3099	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3114.0403	03. NHI KHOA	3.3114	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3115.0403	03. NHI KHOA	3.3115	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3111.0403	03. NHI KHOA	3.3111	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3101.0403	03. NHI KHOA	3.3101	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3110.0403	03. NHI KHOA	3.3110	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3096.0403	03. NHI KHOA	3.3096	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3100.0403	03. NHI KHOA	3.3100	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3097.0403	03. NHI KHOA	3.3097	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3098.0403	03. NHI KHOA	3.3098	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3109.0403	03. NHI KHOA	3.3109	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo theo các thương tổn trong tim	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3105.0403	03. NHI KHOA	3.3105	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim	P1	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3107.0403	03. NHI KHOA	3.3107	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3106.0403	03. NHI KHOA	3.3106	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3089.0403	03. NHI KHOA	3.3089	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	Phẫu thuật thất phải 2 đường ra	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3122.0403	03. NHI KHOA	3.3122	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3151.0403	03. NHI KHOA	3.3151	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
03.3136.0404	03. NHI KHOA	3.3136	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	PDB	413	Phẫu thuật tim kín khác
03.3141.0405	03. NHI KHOA	3.3141	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	P1	414	Phẫu thuật tim loại Blalock
03.3087.0405	03. NHI KHOA	3.3087	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock	Phẫu thuật tim loại Blalock	P1	414	Phẫu thuật tim loại Blalock
03.3223.0406	03. NHI KHOA	3.3223	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản	Cắt đoạn nối khí quản	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể
03.3225.0406	03. NHI KHOA	3.3225	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thuỳ	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể
03.3118.0406	03. NHI KHOA	3.3118	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	Phẫu thuật điều trị các rối loạn nhịp tim	P1	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể
03.3085.0406	03. NHI KHOA	3.3085	Phẫu thuật thất 1 buồng	Phẫu thuật thất 1 buồng	Phẫu thuật thất 1 buồng	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3224.0406	03. NHI KHOA	3.3224	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	Tạo hình khí quản kỹ thuật sliding	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể
03.3879.0407	03. NHI KHOA	3.3879	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	P1	416	Phẫu thuật u máu các vị trí
03.2640.0407	03. NHI KHOA	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	P2	416	Phẫu thuật u máu các vị trí
03.2629.0407	03. NHI KHOA	3.2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	P1	416	Phẫu thuật u máu các vị trí
03.3228.0408	03. NHI KHOA	3.3228	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	Cắt 1 phổi	PDB	417	Phẫu thuật cắt phổi
03.3230.0408	03. NHI KHOA	3.3230	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thùy hay 1 phân thùy phổi	Cắt 1 thuỳ hay 1 phân thuỳ phổi	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
03.3229.0408	03. NHI KHOA	3.3229	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thùy kèm cắt 1 phân thùy phổi điển hình	Cắt 1 thuỳ kèm cắt 1 phân thuỳ phổi điển hình	PDB	417	Phẫu thuật cắt phổi
03.2620.0408	03. NHI KHOA	3.2620	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt một thuỳ kèm cắt một phân thuỳ điển hình do ung thư	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
03.2631.0408	03. NHI KHOA	3.2631	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt một thuỳ phổi hoặc một phân thuỳ phổi do ung thư	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
03.2619.0408	03. NHI KHOA	3.2619	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư	Cắt một phổi do ung thư	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
03.2621.0408	03. NHI KHOA	3.2621	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
03.2627.0408	03. NHI KHOA	3.2627	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	Cắt phổi và cắt màng phổi	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
03.2626.0408	03. NHI KHOA	3.2626	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi kèm cắt một mảng thành ngực	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2625.0408	03. NHI KHOA	3.2625	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt lá phổi kèm vét hạch trung thất	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
03.2622.0408	03. NHI KHOA	3.2622	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
03.3253.0408	03. NHI KHOA	3.3253	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thuỳ phổi	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
03.3242.0408	03. NHI KHOA	3.3242	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thùy phổi	Phẫu thuật cắt phổi biệt lập ngoài thuỳ phổi	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
03.3232.0408	03. NHI KHOA	3.3232	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật cắt phổi kèm theo bóc vỏ màng phổi	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
03.2617.0409	03. NHI KHOA	3.2617	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	PDB	418	Phẫu thuật cắt u trung thất
03.2618.0409	03. NHI KHOA	3.2618	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	P1	418	Phẫu thuật cắt u trung thất
03.3251.0411	03. NHI KHOA	3.3251	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	Bóc màng phổi trong dày dính màng phổi	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
03.3241.0411	03. NHI KHOA	3.3241	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ rò phế quản trong ổ cặn màng phổi có rò phế quản	Bóc vỏ màng phổi kèm khâu lỗ dò phế quản trong ổ cặn màng phổi có dò phế quản.	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
03.3231.0411	03. NHI KHOA	3.3231	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	Cắt mảng thành ngực điều trị ổ cặn màng phổi (Schede)	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
03.3252.0411	03. NHI KHOA	3.3252	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	Đánh xẹp thành ngực trong ổ cặn màng phổi	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3246.0411	03. NHI KHOA	3.3246	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	P3	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
03.3250.0411	03. NHI KHOA	3.3250	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
03.3233.0411	03. NHI KHOA	3.3233	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	Mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
03.3264.0411	03. NHI KHOA	3.3264	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
03.3240.0411	03. NHI KHOA	3.3240	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	Phẫu thuật dị dạng xương ức lồi, lõm	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
03.3236.0411	03. NHI KHOA	3.3236	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu lỗ rò phế quản	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
03.3237.0411	03. NHI KHOA	3.3237	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
03.3975.0412	03. NHI KHOA	3.3975	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	PDB	421	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
03.3970.0413	03. NHI KHOA	3.3970	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt kén, nang phổi	PDB	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3969.0413	03. NHI KHOA	3.3969	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phân thùy phổi	P1	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương
03.3260.0414	03. NHI KHOA	3.3260	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	P1	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)
03.3468.0415	03. NHI KHOA	3.3468	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	P1	424	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu
03.3469.0416	03. NHI KHOA	3.3469	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
03.3472.0416	03. NHI KHOA	3.3472	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
03.3471.0416	03. NHI KHOA	3.3471	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
03.2708.0416	03. NHI KHOA	3.2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
03.2715.0416	03. NHI KHOA	3.2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
03.3470.0416	03. NHI KHOA	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
03.2714.0416	03. NHI KHOA	3.2714	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
03.2713.0416	03. NHI KHOA	3.2713	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận		425	Phẫu thuật cắt thận
03.2669.0417	03. NHI KHOA	3.2669	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận	Cắt u thượng thận		426	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3392.0417	03. NHI KHOA	3.3392	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	Cắt u tuyến thượng thận	P1	426	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận
03.4116.0418	03. NHI KHOA	3.4116	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Nội soi lấy sỏi bàng quang	P1	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
03.4095.0418	03. NHI KHOA	3.4095	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	P1	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
03.4098.0418	03. NHI KHOA	3.4098	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	P1	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
03.4089.0419	03. NHI KHOA	3.4089	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc
03.4086.0419	03. NHI KHOA	3.4086	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc
03.4087.0419	03. NHI KHOA	3.4087	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc
03.4090.0419	03. NHI KHOA	3.4090	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.4085.0419	03. NHI KHOA	3.4085	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc
03.4083.0419	03. NHI KHOA	3.4083	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Phẫu thuật nội soi cắt thận	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc
03.4044.0419	03. NHI KHOA	3.4044	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc
03.4088.0420	03. NHI KHOA	3.4088	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	P1	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận
03.4096.0420	03. NHI KHOA	3.4096	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	PDB	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận
03.4097.0420	03. NHI KHOA	3.4097	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	P1	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận
03.3517.0421	03. NHI KHOA	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
03.3479.0421	03. NHI KHOA	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3476.0421	03. NHI KHOA	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
03.3477.0421	03. NHI KHOA	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
03.3492.0421	03. NHI KHOA	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
03.3494.0421	03. NHI KHOA	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
03.3493.0421	03. NHI KHOA	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
03.3478.0421	03. NHI KHOA	3.3478	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
03.3475.0421	03. NHI KHOA	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
03.3465.0421	03. NHI KHOA	3.3465	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
03.3531.0421	03. NHI KHOA	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3491.0422	03. NHI KHOA	3.3491	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)
03.3490.0422	03. NHI KHOA	3.3490	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)
03.3501.0422	03. NHI KHOA	3.3501	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	P2	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)
03.3474.0422	03. NHI KHOA	3.3474	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận - niệu quản	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	P1	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)
03.4120.0423	03. NHI KHOA	3.4120	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
03.3522.0424	03. NHI KHOA	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
03.3510.0424	03. NHI KHOA	3.3510	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2709.0424	03. NHI KHOA	3.2709	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
03.3503.0424	03. NHI KHOA	3.3503	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
03.3514.0424	03. NHI KHOA	3.3514	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
03.2716.0425	03. NHI KHOA	3.2716	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		434	Phẫu thuật cắt u bàng quang
03.3527.0425	03. NHI KHOA	3.3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang
03.4114.0426	03. NHI KHOA	3.4114	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang
03.4115.0426	03. NHI KHOA	3.4115	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang
03.4112.0427	03. NHI KHOA	3.4112	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	PDB	436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
03.3516.0429	03. NHI KHOA	3.3516	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	P1	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang
03.3530.0429	03. NHI KHOA	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang
03.3521.0429	03. NHI KHOA	3.3521	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang
03.4121.0433	03. NHI KHOA	3.4121	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	P1	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3545.0434	03. NHI KHOA	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
03.3544.0434	03. NHI KHOA	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
03.3543.0434	03. NHI KHOA	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
03.3538.0434	03. NHI KHOA	3.3538	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
03.3537.0434	03. NHI KHOA	3.3537	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
03.3536.0434	03. NHI KHOA	3.3536	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
03.3607.0435	03. NHI KHOA	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
03.3586.0435	03. NHI KHOA	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3587.0435	03. NHI KHOA	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
03.4122.0435	03. NHI KHOA	3.4122	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
03.3601.0435	03. NHI KHOA	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
03.4106.0436	03. NHI KHOA	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
03.4227.0437	03. NHI KHOA	3.4227	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		446	Phẫu thuật tạo hình dương vật
03.2948.0437	03. NHI KHOA	3.2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	P1	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật
03.3554.0437	03. NHI KHOA	3.3554	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	PDB	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật
03.3480.0439	03. NHI KHOA	3.3480	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	P2	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)
03.3466.0439	03. NHI KHOA	3.3466	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	P2	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.4119.0440	03. NHI KHOA	3.4119	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	P1	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)
03.4103.0440	03. NHI KHOA	3.4103	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	PDB	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)
03.1076.0440	03. NHI KHOA	3.1076	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	TDB	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)
03.4108.0440	03. NHI KHOA	3.4108	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	P1	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)
03.4109.0440	03. NHI KHOA	3.4109	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	P1	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)
03.2645.0441	03. NHI KHOA	3.2645	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản
03.3276.0442	03. NHI KHOA	3.3276	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	451	Phẫu thuật cắt thực quản
03.3267.0442	03. NHI KHOA	3.3267	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	P1	451	Phẫu thuật cắt thực quản

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2164.0442	03. NHI KHOA	3.2164	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	P1	451	Phẫu thuật cắt thực quản
03.3266.0442	03. NHI KHOA	3.3266	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	P1	451	Phẫu thuật cắt thực quản
03.3238.0442	03. NHI KHOA	3.3238	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	Phẫu thuật mở lồng ngực cắt túi phình thực quản	P1	451	Phẫu thuật cắt thực quản
03.4000.0443	03. NHI KHOA	3.4000	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	Phẫu thuật nội soi cắt thực quản do bệnh lành tính qua nội soi ngực-bụng	PDB	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng
03.4047.0443	03. NHI KHOA	3.4047	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ thực quản do ung thư, tạo hình thực quản	PDB	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng
03.3981.0443	03. NHI KHOA	3.3981	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực cắt nối thực quản điều trị hẹp thực quản	P1	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng
03.3979.0443	03. NHI KHOA	3.3979	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị teo thực quản: nối ngay	P1	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng
03.3999.0445	03. NHI KHOA	3.3999	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	Phẫu thuật nội soi chống trào ngược dạ dày thực quản	P1	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày
03.4028.0445	03. NHI KHOA	3.4028	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	P1	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày
03.2647.0446	03. NHI KHOA	3.2647	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		455	Phẫu thuật tạo hình thực quản

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2648.0446	03. NHI KHOA	3.2648	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ u thực quản, cắt tạo hình dạ dày - miệng nối thực quản dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)		455	Phẫu thuật tạo hình thực quản
03.2563.0446	03. NHI KHOA	3.2563	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	PDB	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản
03.3273.0446	03. NHI KHOA	3.3273	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	P1	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản
03.3274.0446	03. NHI KHOA	3.3274	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	Phẫu thuật điều trị rò khí thực quản	PDB	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản
03.3275.0446	03. NHI KHOA	3.3275	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	P1	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản
03.3269.0446	03. NHI KHOA	3.3269	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	Phẫu thuật nối thực quản ngay trong điều trị teo thực quản	P1	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản
03.3270.0446	03. NHI KHOA	3.3270	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	PDB	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản
03.3974.0447	03. NHI KHOA	3.3974	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật nội soi điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật nội soi điều tri thực quản đôi	PDB	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
03.3980.0447	03. NHI KHOA	3.3980	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí - thực quản	Phẫu thuật nội soi lồng ngực điều trị rò khí-thực quản	P1	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
03.4001.0447	03. NHI KHOA	3.4001	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	PDB	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
03.4002.0447	03. NHI KHOA	3.4002	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	PDB	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3284.0448	03. NHI KHOA	3.3284	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	P1	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày
03.2660.0448	03. NHI KHOA	3.2660	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư		457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày
03.2650.0448	03. NHI KHOA	3.2650	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư		457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày
03.2661.0448	03. NHI KHOA	3.2661	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống		457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày
03.3285.0448	03. NHI KHOA	3.3285	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	P1	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày
03.3294.0448	03. NHI KHOA	3.3294	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi	P1	457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày
03.2652.0449	03. NHI KHOA	3.2652	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư	Cắt lại dạ dày do ung thư		458	Phẫu thuật cắt dạ dày
03.2651.0449	03. NHI KHOA	3.2651	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư		458	Phẫu thuật cắt dạ dày
03.2653.0449	03. NHI KHOA	3.2653	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		458	Phẫu thuật cắt dạ dày
03.3286.0449	03. NHI KHOA	3.3286	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	P1	458	Phẫu thuật cắt dạ dày
03.3279.0449	03. NHI KHOA	3.3279	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	PDB	458	Phẫu thuật cắt dạ dày
03.3280.0449	03. NHI KHOA	3.3280	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	PDB	458	Phẫu thuật cắt dạ dày

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.4032.0450	03. NHI KHOA	3.4032	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
03.4033.0450	03. NHI KHOA	3.4033	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
03.4034.0450	03. NHI KHOA	3.4034	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
03.4031.0450	03. NHI KHOA	3.4031	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
03.4035.0450	03. NHI KHOA	3.4035	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày, vét hạch hệ thống	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
03.4003.0450	03. NHI KHOA	3.4003	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hóa đôi (dạ dày, ruột)	Phẫu thuật nội soi điều trị ống tiêu hoá đôi (dạ dày, ruột)	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
03.4030.0450	03. NHI KHOA	3.4030	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
03.4076.0451	03. NHI KHOA	3.4076	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	P1	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
03.4068.0451	03. NHI KHOA	3.4068	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
03.4078.0451	03. NHI KHOA	3.4078	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	P1	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.4027.0452	03. NHI KHOA	3.4027	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
03.3323.0453	03. NHI KHOA	3.3323	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	P1	462	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì
03.3320.0454	03. NHI KHOA	3.3320	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	Cắt đoạn đại tràng	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
03.3319.0454	03. NHI KHOA	3.3319	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	Cắt lại đại tràng	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
03.2655.0454	03. NHI KHOA	3.2655	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
03.2664.0454	03. NHI KHOA	3.2664	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	Cắt một nửa đại tràng phải, trái		463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
03.2654.0454	03. NHI KHOA	3.2654	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư	Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư		463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
03.3322.0454	03. NHI KHOA	3.3322	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
03.3299.0454	03. NHI KHOA	3.3299	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	Phẫu thuật lại phình đại tràng bẩm sinh	PDB	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3313.0455	03. NHI KHOA	3.3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
03.3311.0455	03. NHI KHOA	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
03.3304.0455	03. NHI KHOA	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
03.3290.0456	03. NHI KHOA	3.3290	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột
03.3321.0456	03. NHI KHOA	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột
03.3293.0456	03. NHI KHOA	3.3293	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	Nối dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột
03.3389.0456	03. NHI KHOA	3.3389	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột
03.3305.0456	03. NHI KHOA	3.3305	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột
03.3300.0456	03. NHI KHOA	3.3300	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột
03.3314.0456	03. NHI KHOA	3.3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột
03.3308.0456	03. NHI KHOA	3.3308	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do viêm phúc mạc thai nhi	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột
03.3307.0456	03. NHI KHOA	3.3307	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột
03.3306.0456	03. NHI KHOA	3.3306	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3342.0456	03. NHI KHOA	3.3342	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	P1	465	Phẫu thuật cắt nối ruột
03.4051.0457	03. NHI KHOA	3.4051	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	Cắt đại trực tràng nội soi, nối máy	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4050.0457	03. NHI KHOA	3.4050	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4038.0457	03. NHI KHOA	3.4038	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tầng sinh môn	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4054.0457	03. NHI KHOA	3.4054	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông điều trị sa đại tràng chậu hông (Sigmoidocele)	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4040.0457	03. NHI KHOA	3.4040	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4041.0457	03. NHI KHOA	3.4041	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4042.0457	03. NHI KHOA	3.4042	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4080.0457	03. NHI KHOA	3.4080	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4036.0457	03. NHI KHOA	3.4036	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4061.0457	03. NHI KHOA	3.4061	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + bảo tồn cơ thắt	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.4056.0457	03. NHI KHOA	3.4056	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng + tầng sinh môn (PT milor)	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4055.0457	03. NHI KHOA	3.4055	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng cao	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4039.0457	03. NHI KHOA	3.4039	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng giữ lại cơ tròn	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4059.0457	03. NHI KHOA	3.4059	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối máy qua nội soi ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng nối mỏy qua nội soi ổ bụng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4079.0457	03. NHI KHOA	3.4079	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4045.0457	03. NHI KHOA	3.4045	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4009.0457	03. NHI KHOA	3.4009	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4007.0457	03. NHI KHOA	3.4007	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc ruột phân su	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4004.0457	03. NHI KHOA	3.4004	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị tắc tá tràng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4005.0457	03. NHI KHOA	3.4005	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn trung tràng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4075.0457	03. NHI KHOA	3.4075	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4048.0457	03. NHI KHOA	3.4048	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.4049.0457	03. NHI KHOA	3.4049	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ sơ sinh	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4077.0457	03. NHI KHOA	3.4077	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4057.0457	03. NHI KHOA	3.4057	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/dị dạng hậu môn	Phẫu thuật nội soi u bóng trực tràng/ dị dạng hậu môn	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4052.0457	03. NHI KHOA	3.4052	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	Phẫu thuật nôi soi vỡ đại tràng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.4074.0457	03. NHI KHOA	3.4074	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
03.3331.0458	03. NHI KHOA	3.3331	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	467	Phẫu thuật cắt ruột non
03.2670.0458	03. NHI KHOA	3.2670	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u		467	Phẫu thuật cắt ruột non
03.3301.0458	03. NHI KHOA	3.3301	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng bẩm sinh	P1	467	Phẫu thuật cắt ruột non
03.3302.0458	03. NHI KHOA	3.3302	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	Phẫu thuật điều trị teo ruột	P1	467	Phẫu thuật cắt ruột non
03.3312.0458	03. NHI KHOA	3.3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1	467	Phẫu thuật cắt ruột non
03.3311.0458	03. NHI KHOA	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2	467	Phẫu thuật cắt ruột non
03.3304.0458	03. NHI KHOA	3.3304	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt ruột]	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	P1	467	Phẫu thuật cắt ruột non
03.3318.0458	03. NHI KHOA	3.3318	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1	467	Phẫu thuật cắt ruột non
03.3327.0459	03. NHI KHOA	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.4071.2039	03. NHI KHOA	3.4071	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
03.2656.0460	03. NHI KHOA	3.2656	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	Cắt đoạn trực tràng do ung thư		470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn
03.2665.0460	03. NHI KHOA	3.2665	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn
03.3351.0460	03. NHI KHOA	3.3351	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	PDB	470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn
03.3352.0461	03. NHI KHOA	3.3352	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	P1	471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì
03.3343.0461	03. NHI KHOA	3.3343	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	P1	471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì
03.3333.0461	03. NHI KHOA	3.3333	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	PDB	471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì
03.4062.0461	03. NHI KHOA	3.4062	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/dị dạng 1 thì	Phẫu thuật nội soi hạ búng trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng 1 thì	PDB	471	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.4065.0462	03. NHI KHOA	3.4065	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khõu treo trực tràng điêu trị sa trực tràng	P2	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
03.4064.0462	03. NHI KHOA	3.4064	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	P2	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
03.4060.0463	03. NHI KHOA	3.4060	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi	Phẫu thuật Miles qua nội soi	P1	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng
03.4037.0463	03. NHI KHOA	3.4037	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng do ung thư	P1	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng
03.3482.0464	03. NHI KHOA	3.3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	Dẫn lưu đài bể thận qua da	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
03.3438.0464	03. NHI KHOA	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
03.2688.0464	03. NHI KHOA	3.2688	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
03.3444.0464	03. NHI KHOA	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
03.3498.0464	03. NHI KHOA	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên	P2	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
03.3443.0464	03. NHI KHOA	3.3443	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3460.0464	03. NHI KHOA	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	P2	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
03.3489.0464	03. NHI KHOA	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [Nhi]	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
03.3454.0464	03. NHI KHOA	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
03.3394.0464	03. NHI KHOA	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P3	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
03.3298.0465	03. NHI KHOA	3.3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
03.3295.0465	03. NHI KHOA	3.3295	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
03.3309.0465	03. NHI KHOA	3.3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3303.0465	03. NHI KHOA	3.3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
03.3398.0465	03. NHI KHOA	3.3398	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hoá sau mổ	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
03.3310.0465	03. NHI KHOA	3.3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
03.3409.0466	03. NHI KHOA	3.3409	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	P1	476	Phẫu thuật cắt gan
03.3411.0466	03. NHI KHOA	3.3411	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	P1	476	Phẫu thuật cắt gan
03.3413.0466	03. NHI KHOA	3.3413	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	P1	476	Phẫu thuật cắt gan
03.3410.0466	03. NHI KHOA	3.3410	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	Cắt gan phải hoặc gan trái	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan
03.3412.0466	03. NHI KHOA	3.3412	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	Cắt hạ phân thùy gan	P1	476	Phẫu thuật cắt gan
03.3433.0466	03. NHI KHOA	3.3433	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	P1	476	Phẫu thuật cắt gan

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3420.0466	03. NHI KHOA	3.3420	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	P1	476	Phẫu thuật cắt gan
03.3425.0466	03. NHI KHOA	3.3425	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	P1	476	Phẫu thuật cắt gan
03.4012.0467	03. NHI KHOA	3.4012	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thuỳ gan, u gan nhỏ	P1	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
03.3424.0469	03. NHI KHOA	3.3424	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	P1	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác
03.3426.0469	03. NHI KHOA	3.3426	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	P1	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác
03.3430.0469	03. NHI KHOA	3.3430	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	P1	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác
03.3423.0469	03. NHI KHOA	3.3423	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	Phẫu thuật sỏi trong gan	P1	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác
03.4013.0470	03. NHI KHOA	3.4013	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe gan	Phẫu thuật nội soi điều trị apxe gan	P2	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác
03.4014.0470	03. NHI KHOA	3.4014	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	P2	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2692.0471	03. NHI KHOA	3.2692	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu
03.3415.0471	03. NHI KHOA	3.3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu
03.3427.0472	03. NHI KHOA	3.3427	Cắt túi mật	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	482	Phẫu thuật cắt túi mật
03.4021.0473	03. NHI KHOA	3.4021	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P2	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
03.3428.0474	03. NHI KHOA	3.3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
03.3422.0474	03. NHI KHOA	3.3422	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	P1	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
03.3429.0474	03. NHI KHOA	3.3429	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	P1	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
03.3434.0475	03. NHI KHOA	3.3434	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	P1	485	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp
03.4022.0476	03. NHI KHOA	3.4022	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	P1	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột
03.4020.0477	03. NHI KHOA	3.4020	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	P1	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.4024.0477	03. NHI KHOA	3.4024	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	Phẫu thuật nội soi điều trị teo mật	PDB	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ
03.4023.0478	03. NHI KHOA	3.4023	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi mật/đường mật ngoài gan	P2	488	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật
03.3436.0481	03. NHI KHOA	3.3436	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột
03.3417.0481	03. NHI KHOA	3.3417	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột
03.3449.0481	03. NHI KHOA	3.3449	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột
03.2687.0481	03. NHI KHOA	3.2687	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư		491	Phẫu thuật nối mật ruột
03.3455.0481	03. NHI KHOA	3.3455	Nối nang tụy - hỗng tràng	Nối nang tụy - hỗng tràng	Nối nang tụy - hỗng tràng	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột
03.3437.0481	03. NHI KHOA	3.3437	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	P2	491	Phẫu thuật nối mật ruột
03.3421.0481	03. NHI KHOA	3.3421	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	Nối ống mật chủ - tá tràng	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột
03.3450.0481	03. NHI KHOA	3.3450	Nối ống tụy - hỗng tràng	Nối ống tụy - hỗng tràng	Nối ống tuy-hỗng tràng	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột
03.3442.0481	03. NHI KHOA	3.3442	Nối túi mật - hỗng tràng	Nối túi mật - hỗng tràng	Nối túi mật - hỗng tràng	P2	491	Phẫu thuật nối mật ruột
03.3418.0481	03. NHI KHOA	3.3418	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột
03.2697.0482	03. NHI KHOA	3.2697	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tuy		492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy
03.3447.0482	03. NHI KHOA	3.3447	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tụy	Cắt khối tá - tuy	PDB	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy
03.3461.0484	03. NHI KHOA	3.3461	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	Cắt lách bán phần do chấn thương	P1	494	Phẫu thuật cắt lách

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3453.0484	03. NHI KHOA	3.3453	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán…	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán…	P1	494	Phẫu thuật cắt lách
03.2699.0484	03. NHI KHOA	3.2699	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,	Cắt lách do u, ung thư,		494	Phẫu thuật cắt lách
03.3463.0484	03. NHI KHOA	3.3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	494	Phẫu thuật cắt lách
03.4016.0485	03. NHI KHOA	3.4016	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách
03.3456.0486	03. NHI KHOA	3.3456	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tụy	Cắt đuôi tuỵ	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
03.2696.0486	03. NHI KHOA	3.2696	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách		496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
03.3452.0486	03. NHI KHOA	3.3452	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	Cắt gần toàn bộ tụy trong cường 1nsulin	Cắt gần toàn bộ tuỵ trong cường 1nsulin	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
03.3457.0486	03. NHI KHOA	3.3457	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân + đuôi tụy	Cắt thân+ đuôi tuỵ	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
03.2698.0486	03. NHI KHOA	3.2698	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tuỵ		496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
03.3451.0486	03. NHI KHOA	3.3451	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy - nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
03.3448.0486	03. NHI KHOA	3.3448	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	Phẫu thuật Fray	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
03.2666.0487	03. NHI KHOA	3.2666	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3390.0487	03. NHI KHOA	3.3390	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	P1	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc
03.2581.0488	03. NHI KHOA	3.2581	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
03.2583.0488	03. NHI KHOA	3.2583	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
03.2584.0488	03. NHI KHOA	3.2584	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
03.2504.0488	03. NHI KHOA	3.2504	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
03.3393.0489	03. NHI KHOA	3.3393	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng
03.3382.0489	03. NHI KHOA	3.3382	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	PDB	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng
03.3387.0489	03. NHI KHOA	3.3387	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	P2	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng
03.3388.0489	03. NHI KHOA	3.3388	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	P2	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng
03.4046.0490	03. NHI KHOA	3.4046	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	P1	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng
03.4011.0490	03. NHI KHOA	3.4011	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	P1	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3315.0491	03. NHI KHOA	3.3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
03.3316.0491	03. NHI KHOA	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
03.3402.0491	03. NHI KHOA	3.3402	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
03.3292.0491	03. NHI KHOA	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
03.2671.0491	03. NHI KHOA	3.2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u		501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3297.0491	03. NHI KHOA	3.3297	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
03.2675.0491	03. NHI KHOA	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
03.3289.0491	03. NHI KHOA	3.3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
03.3919.0491	03. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
03.3565.0491	03. NHI KHOA	3.3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3598.0491	03. NHI KHOA	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
03.3589.0492	03. NHI KHOA	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
03.3401.0492	03. NHI KHOA	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
03.3395.0492	03. NHI KHOA	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
03.3599.0492	03. NHI KHOA	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
03.3590.0492	03. NHI KHOA	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3384.0492	03. NHI KHOA	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
03.3396.0492	03. NHI KHOA	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
03.3381.0492	03. NHI KHOA	3.3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
03.3397.0492	03. NHI KHOA	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
03.3815.0493	03. NHI KHOA	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
03.3282.0493	03. NHI KHOA	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
03.3283.0493	03. NHI KHOA	3.3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
03.3332.0493	03. NHI KHOA	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
03.3458.0493	03. NHI KHOA	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3330.0493	03. NHI KHOA	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
03.3416.0493	03. NHI KHOA	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
03.3385.0493	03. NHI KHOA	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
03.3369.0494	03. NHI KHOA	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
03.3364.0494	03. NHI KHOA	3.3364	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
03.3365.0494	03. NHI KHOA	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
03.3350.0494	03. NHI KHOA	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
03.3348.0494	03. NHI KHOA	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3370.0494	03. NHI KHOA	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
03.3349.0494	03. NHI KHOA	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
03.3377.0494	03. NHI KHOA	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
03.3368.0494	03. NHI KHOA	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1V	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
03.3366.0494	03. NHI KHOA	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
03.3367.0494	03. NHI KHOA	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3359.0494	03. NHI KHOA	3.3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
03.3379.0494	03. NHI KHOA	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
03.3371.0494	03. NHI KHOA	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
03.3378.0494	03. NHI KHOA	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
03.3341.0495	03. NHI KHOA	3.3341	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)
03.1035.0496	03. NHI KHOA	3.1035	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	Nội soi đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	TDB	506	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng
03.1047.0496	03. NHI KHOA	3.1047	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	TDB	506	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1040.0497	03. NHI KHOA	3.1040	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	TDB	507	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm
03.3380.0498	03. NHI KHOA	3.3380	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	Cắt polype trực tràng	P2	508	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)
03.1067.0498	03. NHI KHOA	3.1067	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polyp ông tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Nội soi cắt polip ông tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	T1	508	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dầy hoặc đại tràng hoặc trực tràng)
03.2334.0499	03. NHI KHOA	3.2334	Đặt stent đường mật, đường tụy	Đặt stent đường mật, đường tụy	Đặt stent đường mật, đường tuỵ	TDB	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm
03.3446.0499	03. NHI KHOA	3.3446	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent nang giả tụy	Đặt stent nang giả tuỵ	T1	509	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm
03.1063.0500	03. NHI KHOA	3.1063	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	T1	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi
03.1059.0500	03. NHI KHOA	3.1059	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	T1	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi
03.0154.0502	03. NHI KHOA	3.154	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Mở thông dạ dày bằng nội soi	T1	512	Mở thông dạ dày qua nội soi
03.1041.0502	03. NHI KHOA	3.1041	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	Nội soi mở thông dạ dày	T1	512	Mở thông dạ dày qua nội soi
03.4026.0502	03. NHI KHOA	3.4026	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	512	Mở thông dạ dày qua nội soi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1032.0503	03. NHI KHOA	3.1032	Nội soi nong đường mật, oddi	Nội soi nong đường mật, oddi	Nội soi nong đường mật, Oddi	T1	513	Nong đường mật qua nội soi tá tràng
03.2356.0505	03. NHI KHOA	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu
03.3608.0505	03. NHI KHOA	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu
03.1650.0505	03. NHI KHOA	3.1650	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu
03.3817.0505	03. NHI KHOA	3.3817	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	Chích áp xe phần mềm lớn	T2	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu
03.3910.0505	03. NHI KHOA	3.3910	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	Chích hạch viêm mủ	TDB	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu
03.2119.0505	03. NHI KHOA	3.2119	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	Chích nhọt ống tai ngoài	P2	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu
03.3909.0505	03. NHI KHOA	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	Chích rạch áp xe nhỏ	TDB	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu
03.3326.0506	03. NHI KHOA	3.3326	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	T1	516	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte
03.0112.0508	03. NHI KHOA	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	518	Cố định gãy xương sườn
03.3855.0511	03. NHI KHOA	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	521	Nắn trật khớp háng (bột liền)
03.3860.0511	03. NHI KHOA	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	T1	521	Nắn trật khớp háng (bột liền)
03.3855.0512	03. NHI KHOA	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp háng	T1	522	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3860.0512	03. NHI KHOA	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	T1	522	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)
03.3875.0513	03. NHI KHOA	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)
03.3863.0513	03. NHI KHOA	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)
03.3856.0513	03. NHI KHOA	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)
03.3875.0514	03. NHI KHOA	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)
03.3863.0514	03. NHI KHOA	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)
03.3856.0514	03. NHI KHOA	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T1	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3845.0515	03. NHI KHOA	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)
03.3846.0515	03. NHI KHOA	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)
03.3844.0515	03. NHI KHOA	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)
03.3873.0515	03. NHI KHOA	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)
03.3874.0515	03. NHI KHOA	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)
03.3845.0516	03. NHI KHOA	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	T1	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3846.0516	03. NHI KHOA	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T1	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)
03.3844.0516	03. NHI KHOA	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T1	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)
03.3873.0516	03. NHI KHOA	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)
03.3874.0516	03. NHI KHOA	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	Nắn, cố định trật khớp hàm	T1	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)
03.3839.0517	03. NHI KHOA	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	527	Nắn trật khớp vai (bột liền)
03.3839.0518	03. NHI KHOA	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp vai	T1	528	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)
03.3870.0519	03. NHI KHOA	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)
03.3854.0519	03. NHI KHOA	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)
03.3872.0519	03. NHI KHOA	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3870.0520	03. NHI KHOA	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T1	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)
03.3854.0520	03. NHI KHOA	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)
03.3872.0520	03. NHI KHOA	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)
03.3851.0521	03. NHI KHOA	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)
03.3850.0521	03. NHI KHOA	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)
03.3849.0521	03. NHI KHOA	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)
03.3869.0521	03. NHI KHOA	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)
03.3852.0521	03. NHI KHOA	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)
03.3853.0521	03. NHI KHOA	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)
03.3851.0522	03. NHI KHOA	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)
03.3850.0522	03. NHI KHOA	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)
03.3849.0522	03. NHI KHOA	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3869.0522	03. NHI KHOA	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)
03.3852.0522	03. NHI KHOA	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)
03.3853.0522	03. NHI KHOA	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)
03.3836.0523	03. NHI KHOA	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T1	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)
03.3836.0524	03. NHI KHOA	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T1	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)
03.3831.0525	03. NHI KHOA	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
03.3832.0525	03. NHI KHOA	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
03.3866.0525	03. NHI KHOA	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
03.3865.0525	03. NHI KHOA	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
03.3864.0525	03. NHI KHOA	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
03.3868.0525	03. NHI KHOA	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
03.3857.0525	03. NHI KHOA	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3867.0525	03. NHI KHOA	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
03.3831.0526	03. NHI KHOA	3.3831	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự cán]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
03.3832.0526	03. NHI KHOA	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
03.3866.0526	03. NHI KHOA	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
03.3865.0526	03. NHI KHOA	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
03.3864.0526	03. NHI KHOA	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
03.3868.0526	03. NHI KHOA	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
03.3857.0526	03. NHI KHOA	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
03.3867.0526	03. NHI KHOA	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chày	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
03.3843.0527	03. NHI KHOA	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)
03.3842.0527	03. NHI KHOA	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)
03.3841.0527	03. NHI KHOA	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)
03.3847.0527	03. NHI KHOA	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3848.0527	03. NHI KHOA	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)
03.3843.0528	03. NHI KHOA	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
03.3842.0528	03. NHI KHOA	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
03.3841.0528	03. NHI KHOA	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
03.3847.0528	03. NHI KHOA	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
03.3848.0528	03. NHI KHOA	3.3848	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
03.3838.0529	03. NHI KHOA	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Nắn, bó bột cột sống	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)
03.3835.0529	03. NHI KHOA	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)
03.3834.0529	03. NHI KHOA	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)
03.3833.0529	03. NHI KHOA	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3859.0529	03. NHI KHOA	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)
03.3830.0529	03. NHI KHOA	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)
03.3861.0529	03. NHI KHOA	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)
03.3858.0529	03. NHI KHOA	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)
03.3838.0530	03. NHI KHOA	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	Nắn, bó bột cột sống	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)
03.3835.0530	03. NHI KHOA	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)
03.3834.0530	03. NHI KHOA	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)
03.3833.0530	03. NHI KHOA	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)
03.3859.0530	03. NHI KHOA	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3830.0530	03. NHI KHOA	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)
03.3861.0530	03. NHI KHOA	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)
03.3858.0530	03. NHI KHOA	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)
03.3871.0532	03. NHI KHOA	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gẫy xương gót	T1	542	Nắn, bó gẫy xương gót
03.3862.0533	03. NHI KHOA	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	543	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ
03.2759.0534	03. NHI KHOA	3.2759	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.3775.0534	03. NHI KHOA	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.2748.0534	03. NHI KHOA	3.2748	Căt cụt cẳng chân do ung thư	Căt cụt cẳng chân do ung thư	Căt cụt cẳng chân do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.3682.0534	03. NHI KHOA	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.3680.0534	03. NHI KHOA	3.3680	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.2744.0534	03. NHI KHOA	3.2744	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.2749.0534	03. NHI KHOA	3.2749	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.3740.0534	03. NHI KHOA	3.3740	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.3668.0534	03. NHI KHOA	3.3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.3726.0534	03. NHI KHOA	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.3795.0534	03. NHI KHOA	3.3795	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3683.0534	03. NHI KHOA	3.3683	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.2746.0534	03. NHI KHOA	3.2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.3755.0534	03. NHI KHOA	3.3755	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.2750.0534	03. NHI KHOA	3.2750	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.3723.0534	03. NHI KHOA	3.3723	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.2747.0534	03. NHI KHOA	3.2747	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.3681.0534	03. NHI KHOA	3.3681	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.2745.0534	03. NHI KHOA	3.2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.3796.0534	03. NHI KHOA	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.3648.0534	03. NHI KHOA	3.3648	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.3792.0534	03. NHI KHOA	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
03.3698.0535	03. NHI KHOA	3.3698	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	P2	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động
03.3791.0537	03. NHI KHOA	3.3791	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	Phẫu thuật bàn chân duỗi đổ	P2	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
03.3790.0537	03. NHI KHOA	3.3790	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	P2	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
03.3780.0537	03. NHI KHOA	3.3780	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	P1	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
03.3768.0538	03. NHI KHOA	3.3768	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	Chuyển cân liệt thần kinh mác nông	P1	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3769.0538	03. NHI KHOA	3.3769	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	P1	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động
03.3747.0540	03. NHI KHOA	3.3747	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	P1	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối
03.3751.0540	03. NHI KHOA	3.3751	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	P1	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối
03.3746.0540	03. NHI KHOA	3.3746	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	P1	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối
03.4156.0541	03. NHI KHOA	3.4156	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
03.4150.0541	03. NHI KHOA	3.4150	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
03.4144.0541	03. NHI KHOA	3.4144	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp cổ chân đến muộn	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
03.4152.0541	03. NHI KHOA	3.4152	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.4153.0541	03. NHI KHOA	3.4153	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hoá khớp cổ chân	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
03.4143.0541	03. NHI KHOA	3.4143	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương điều trị tổn thương sụn khớp gối	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
03.4151.0541	03. NHI KHOA	3.4151	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn cứng khớp cổ chân	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
03.4154.0541	03. NHI KHOA	3.4154	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
03.4146.0541	03. NHI KHOA	3.4146	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mạn tính sau chấn thương	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
03.4155.0542	03. NHI KHOA	3.4155	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	P1	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
03.4145.0542	03. NHI KHOA	3.4145	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	P1	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
03.3713.0543	03. NHI KHOA	3.3713	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh	P1	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3730.0543	03. NHI KHOA	3.3730	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	Phẫu thuật trật khớp háng	P1	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng
03.3880.0548	03. NHI KHOA	3.3880	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
03.3664.0548	03. NHI KHOA	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
03.3728.0548	03. NHI KHOA	3.3728	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
03.3661.0548	03. NHI KHOA	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
03.3722.0548	03. NHI KHOA	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
03.3669.0548	03. NHI KHOA	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
03.3724.0549	03. NHI KHOA	3.3724	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp
03.3701.0550	03. NHI KHOA	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
03.3716.0550	03. NHI KHOA	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
03.3666.0550	03. NHI KHOA	3.3666	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3645.0550	03. NHI KHOA	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
03.3753.0550	03. NHI KHOA	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
03.3752.0550	03. NHI KHOA	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
03.3670.0550	03. NHI KHOA	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
03.4149.0550	03. NHI KHOA	3.4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
03.3700.0550	03. NHI KHOA	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
03.3748.0550	03. NHI KHOA	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
03.3750.0550	03. NHI KHOA	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
03.3742.0550	03. NHI KHOA	3.3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3667.0551	03. NHI KHOA	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
03.3671.0551	03. NHI KHOA	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
03.3672.0551	03. NHI KHOA	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
03.3813.0551	03. NHI KHOA	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
03.3708.0552	03. NHI KHOA	3.3708	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	Phẫu thuật chuyển ngón thay thế ngón cái	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
03.3886.0553	03. NHI KHOA	3.3886	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	P1	563	Phẫu thuật ghép xương
03.3609.0553	03. NHI KHOA	3.3609	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	PDB	563	Phẫu thuật ghép xương
03.3610.0553	03. NHI KHOA	3.3610	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	P1	563	Phẫu thuật ghép xương
03.3892.0553	03. NHI KHOA	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	563	Phẫu thuật ghép xương
03.3621.0553	03. NHI KHOA	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	PDB	563	Phẫu thuật ghép xương
03.3650.0553	03. NHI KHOA	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	P1	563	Phẫu thuật ghép xương

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3617.0553	03. NHI KHOA	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	P1	563	Phẫu thuật ghép xương
03.3764.0555	03. NHI KHOA	3.3764	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp 1lizarov	P1	565	Phẫu thuật kéo dài chi
03.3660.0555	03. NHI KHOA	3.3660	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài chi trên bằng phương pháp 1lizarov	P1	565	Phẫu thuật kéo dài chi
03.3734.0555	03. NHI KHOA	3.3734	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	Kéo dài đùi bằng phương pháp 1lizarov	P1	565	Phẫu thuật kéo dài chi
03.3699.0555	03. NHI KHOA	3.3699	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	P1	565	Phẫu thuật kéo dài chi
03.3883.0555	03. NHI KHOA	3.3883	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	565	Phẫu thuật kéo dài chi
03.3719.0555	03. NHI KHOA	3.3719	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngắn chi	P1	565	Phẫu thuật kéo dài chi
03.3662.0556	03. NHI KHOA	3.3662	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3665.0556	03. NHI KHOA	3.3665	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3646.0556	03. NHI KHOA	3.3646	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3743.0556	03. NHI KHOA	3.3743	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3773.0556	03. NHI KHOA	3.3773	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3744.0556	03. NHI KHOA	3.3744	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3732.0556	03. NHI KHOA	3.3732	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3794.0556	03. NHI KHOA	3.3794	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3738.0556	03. NHI KHOA	3.3738	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3760.0556	03. NHI KHOA	3.3760	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3789.0556	03. NHI KHOA	3.3789	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3759.0556	03. NHI KHOA	3.3759	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3787.0556	03. NHI KHOA	3.3787	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3786.0556	03. NHI KHOA	3.3786	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	Đặt vít gãy thân xương sên	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3694.0556	03. NHI KHOA	3.3694	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3758.0556	03. NHI KHOA	3.3758	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3725.0556	03. NHI KHOA	3.3725	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3703.0556	03. NHI KHOA	3.3703	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3778.0556	03. NHI KHOA	3.3778	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3889.0556	03. NHI KHOA	3.3889	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3785.0556	03. NHI KHOA	3.3785	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3779.0556	03. NHI KHOA	3.3779	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3727.0556	03. NHI KHOA	3.3727	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3676.0556	03. NHI KHOA	3.3676	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3754.0556	03. NHI KHOA	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3673.0556	03. NHI KHOA	3.3673	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3761.0556	03. NHI KHOA	3.3761	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	Phẫu thuật chân chữ O	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3762.0556	03. NHI KHOA	3.3762	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	Phẫu thuật chân chữ X	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3781.0556	03. NHI KHOA	3.3781	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3688.0556	03. NHI KHOA	3.3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3782.0556	03. NHI KHOA	3.3782	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3784.0556	03. NHI KHOA	3.3784	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi - xoay ngoài	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi-xoay ngoài	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3887.0556	03. NHI KHOA	3.3887	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3715.0556	03. NHI KHOA	3.3715	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi)	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3714.0556	03. NHI KHOA	3.3714	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus)	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3690.0556	03. NHI KHOA	3.3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3689.0556	03. NHI KHOA	3.3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3675.0556	03. NHI KHOA	3.3675	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3712.0556	03. NHI KHOA	3.3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3684.0556	03. NHI KHOA	3.3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3679.0556	03. NHI KHOA	3.3679	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	Phẫu thuật gãy Monteggia	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3663.0556	03. NHI KHOA	3.3663	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3718.0556	03. NHI KHOA	3.3718	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3717.0556	03. NHI KHOA	3.3717	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy ổ cối phức tạp	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3649.0556	03. NHI KHOA	3.3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3766.0556	03. NHI KHOA	3.3766	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Phẫu thuật khớp giả xương chầy	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3765.0556	03. NHI KHOA	3.3765	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3788.0556	03. NHI KHOA	3.3788	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3647.0556	03. NHI KHOA	3.3647	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3731.0556	03. NHI KHOA	3.3731	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
03.3737.0557	03. NHI KHOA	3.3737	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	P1	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
03.3656.0557	03. NHI KHOA	3.3656	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	P1	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
03.2500.0558	03. NHI KHOA	3.2500	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
03.2643.0558	03. NHI KHOA	3.2643	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
03.2639.0558	03. NHI KHOA	3.2639	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2758.0558	03. NHI KHOA	3.2758	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
03.3651.0558	03. NHI KHOA	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
03.3804.0559	03. NHI KHOA	3.3804	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
03.3819.0559	03. NHI KHOA	3.3819	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
03.3803.0559	03. NHI KHOA	3.3803	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
03.3763.0559	03. NHI KHOA	3.3763	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	PDB	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
03.4241.0561	03. NHI KHOA	3.4241	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	Phẫu thuật điều trị hẹp hộp sọ	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)
03.2904.0561	03. NHI KHOA	3.2904	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 1 bên	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)
03.2905.0561	03. NHI KHOA	3.2905	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt 2 bên	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)
03.3049.0561	03. NHI KHOA	3.3049	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	Tạo hình hộp sọ	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2445.0562	03. NHI KHOA	3.2445	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính 1-5 cm	PDB	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình
03.2764.0562	03. NHI KHOA	3.2764	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	P1	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình
03.3905.0563	03. NHI KHOA	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương
03.3901.0563	03. NHI KHOA	3.3901	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương
03.3900.0563	03. NHI KHOA	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương
03.3620.0565	03. NHI KHOA	3.3620	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống ngực qua đường sau	P1	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3624.0565	03. NHI KHOA	3.3624	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống phía trước + cố định cột sống và ghép xương	PDB	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
03.3625.0565	03. NHI KHOA	3.3625	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	P1	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
03.3622.0565	03. NHI KHOA	3.3622	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	P1	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
03.3619.0565	03. NHI KHOA	3.3619	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống ngực qua đường sau	P1	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
03.3623.0565	03. NHI KHOA	3.3623	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo gù sống đường trước và hàn khớp	P1	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
03.3618.0565	03. NHI KHOA	3.3618	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	P1	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
03.3613.0566	03. NHI KHOA	3.3613	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương cột sống cổ lối sau	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3612.0566	03. NHI KHOA	3.3612	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	Kết hợp xương cột sống cổ lối trước	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ
03.3054.0566	03. NHI KHOA	3.3054	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	Phẫu thuật gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	Phẫu thuật gẫy trật đốt sống cổ, mỏm nha	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ
03.3616.0567	03. NHI KHOA	3.3616	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
03.3615.0567	03. NHI KHOA	3.3615	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
03.3632.0567	03. NHI KHOA	3.3632	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt phía sau qua lỗ liên hợp (TLiP)	P1	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
03.3631.0567	03. NHI KHOA	3.3631	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLiP)	P1	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
03.3627.0567	03. NHI KHOA	3.3627	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	P1	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
03.3641.0567	03. NHI KHOA	3.3641	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống ngực	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
03.3642.0567	03. NHI KHOA	3.3642	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	Phẫu thuật kết hợp xương cột sống thắt lưng	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
03.3882.0568	03. NHI KHOA	3.3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	P1	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng
03.3079.0570	03. NHI KHOA	3.3079	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	P3	580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3811.0571	03. NHI KHOA	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
03.3710.0571	03. NHI KHOA	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
03.3695.0571	03. NHI KHOA	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
03.3686.0571	03. NHI KHOA	3.3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3777.0571	03. NHI KHOA	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
03.3816.0571	03. NHI KHOA	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
03.3776.0571	03. NHI KHOA	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
03.3687.0571	03. NHI KHOA	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3685.0571	03. NHI KHOA	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
03.3741.0571	03. NHI KHOA	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
03.3729.0571	03. NHI KHOA	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
03.3797.0571	03. NHI KHOA	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3711.0571	03. NHI KHOA	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
03.3798.0571	03. NHI KHOA	3.3798	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
03.3806.0572	03. NHI KHOA	3.3806	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh [Nhi]	Gỡ dính thần kinh	P1	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)
03.3077.0572	03. NHI KHOA	3.3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)
03.3805.0572	03. NHI KHOA	3.3805	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)
03.3801.0573	03. NHI KHOA	3.3801	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch	Chuyển vạt da có cuống mạch	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
03.3907.0573	03. NHI KHOA	3.3907	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
03.3894.0573	03. NHI KHOA	3.3894	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3884.0573	03. NHI KHOA	3.3884	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
03.3808.0573	03. NHI KHOA	3.3808	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	Phẫu thuật màng da cổ (Pterygium Colli)	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
03.3820.0573	03. NHI KHOA	3.3820	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
03.3908.0573	03. NHI KHOA	3.3908	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
03.3802.0573	03. NHI KHOA	3.3802	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
03.3807.0574	03. NHI KHOA	3.3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm²	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
03.1648.0575	03. NHI KHOA	3.1648	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	P1	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
03.1615.0575	03. NHI KHOA	3.1615	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
03.3783.0575	03. NHI KHOA	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
03.3824.0575	03. NHI KHOA	3.3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3083.0576	03. NHI KHOA	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu
03.3774.0577	03. NHI KHOA	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
03.3793.0577	03. NHI KHOA	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
03.3691.0577	03. NHI KHOA	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
03.3692.0577	03. NHI KHOA	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
03.3800.0577	03. NHI KHOA	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
03.3709.0578	03. NHI KHOA	3.3709	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
03.3259.0583	03. NHI KHOA	3.3259	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
03.3317.0583	03. NHI KHOA	3.3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
03.3383.0584	03. NHI KHOA	3.3383	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	Cắt nang/polyp rốn	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)
03.2734.0589	03. NHI KHOA	3.2734	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	599	Bóc nang tuyến Bartholin

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2736.0591	03. NHI KHOA	3.2736	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P2	601	Bóc nhân xơ vú
03.2733.0597	03. NHI KHOA	3.2733	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	607	Cắt u thành âm đạo
03.2721.0598	03. NHI KHOA	3.2721	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
03.3399.0600	03. NHI KHOA	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	610	Chích áp xe tầng sinh môn
03.3406.0600	03. NHI KHOA	3.3406	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	Chích áp xe tầng sinh môn	P3	610	Chích áp xe tầng sinh môn
03.2258.0601	03. NHI KHOA	3.2258	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	T3	611	Chích áp xe tuyến Bartholin
03.3593.0603	03. NHI KHOA	3.3593	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1	613	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh
03.2246.0603	03. NHI KHOA	3.2246	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	613	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh
03.2260.0606	03. NHI KHOA	3.2260	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	616	Chọc dò túi cùng Douglas
03.3405.0606	03. NHI KHOA	3.3405	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T1	616	Chọc dò túi cùng Douglas
03.2259.0609	03. NHI KHOA	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	619	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
03.2255.0616	03. NHI KHOA	3.2255	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	626	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2265.0618	03. NHI KHOA	3.2265	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2	628	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng
03.2263.0624	03. NHI KHOA	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo
03.2247.0627	03. NHI KHOA	3.2247	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung
03.2726.0627	03. NHI KHOA	3.2726	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P1	637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung
03.2262.0630	03. NHI KHOA	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	640	Lấy dị vật âm đạo
03.3400.0632	03. NHI KHOA	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
03.2253.0651	03. NHI KHOA	3.2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
03.2735.0653	03. NHI KHOA	3.2735	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
03.2728.0661	03. NHI KHOA	3.2728	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	671	Phẫu thuật cắt ung thư-buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2723.0661	03. NHI KHOA	3.2723	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
03.2252.0662	03. NHI KHOA	3.2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
03.3595.0662	03. NHI KHOA	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
03.2257.0663	03. NHI KHOA	3.2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	673	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
03.3346.0663	03. NHI KHOA	3.3346	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	673	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
03.2264.0669	03. NHI KHOA	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
03.2256.0669	03. NHI KHOA	3.2256	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
03.3356.0669	03. NHI KHOA	3.3356	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	P1	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
03.2725.0681	03. NHI KHOA	3.2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2249.0681	03. NHI KHOA	3.2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung
03.2730.0683	03. NHI KHOA	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
03.3391.0683	03. NHI KHOA	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
03.2731.0683	03. NHI KHOA	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
03.2729.0683	03. NHI KHOA	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
03.2732.0683	03. NHI KHOA	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
03.2248.0685	03. NHI KHOA	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	695	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
03.3386.0686	03. NHI KHOA	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2254.0686	03. NHI KHOA	3.2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
03.3328.0686	03. NHI KHOA	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
03.4136.0689	03. NHI KHOA	3.4136	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
03.4137.0689	03. NHI KHOA	3.4137	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
03.4141.0689	03. NHI KHOA	3.4141	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
03.4140.0689	03. NHI KHOA	3.4140	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
03.4139.0689	03. NHI KHOA	3.4139	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
03.4134.0690	03. NHI KHOA	3.4134	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung
03.4135.0690	03. NHI KHOA	3.4135	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	P1	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung
03.4131.0691	03. NHI KHOA	3.4131	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	PDB	701	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.4123.0691	03. NHI KHOA	3.4123	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu 2 bên	PDB	701	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
03.2727.0692	03. NHI KHOA	3.2727	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	P1	702	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
03.4132.0692	03. NHI KHOA	3.4132	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	702	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
03.4124.0701	03. NHI KHOA	3.4124	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	711	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
03.4133.0702	03. NHI KHOA	3.4133	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
03.2724.0703	03. NHI KHOA	3.2724	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
03.2250.0704	03. NHI KHOA	3.2250	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	714	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2251.0705	03. NHI KHOA	3.2251	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
03.3556.0705	03. NHI KHOA	3.3556	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
03.3566.0705	03. NHI KHOA	3.3566	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	PDB	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
03.3559.0705	03. NHI KHOA	3.3559	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	P1	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
03.2798.0718	03. NHI KHOA	3.2798	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	T1	728	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung
03.1692.0730	03. NHI KHOA	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	740	Bơm rửa lệ đạo
03.1632.0731	03. NHI KHOA	3.1632	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU	P1	741	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU
03.1633.0731	03. NHI KHOA	3.1633	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp mytomycin C	Cắt bè có sử dụng thuốc chống chuyển hoa: Áp Mytomycin C	P1	741	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU
03.1656.0732	03. NHI KHOA	3.1656	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	742	Cắt bỏ túi lệ
03.1535.0733	03. NHI KHOA	3.1535	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	PDB	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1538.0733	03. NHI KHOA	3.1538	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	PDB	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn
03.1539.0733	03. NHI KHOA	3.1539	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn
03.1564.0733	03. NHI KHOA	3.1564	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy 1OL ± cắt DK	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn
03.1546.0735	03. NHI KHOA	3.1546	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	TDB	745	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser
03.2549.0737	03. NHI KHOA	3.2549	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	747	Cắt u kết mạc không vá
03.2548.0737	03. NHI KHOA	3.2548	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	Cắt u kết mạc, giác mạc không vá	P1	747	Cắt u kết mạc không vá
03.1659.0738	03. NHI KHOA	3.1659	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	748	Chích chắp hoặc lẹo
03.1693.0738	03. NHI KHOA	3.1693	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	T2	748	Chích chắp hoặc lẹo
03.1591.0739	03. NHI KHOA	3.1591	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	Chích mủ mắt	P3	749	Chích mủ hốc mắt
03.1673.0740	03. NHI KHOA	3.1673	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	P2	750	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
03.1629.0740	03. NHI KHOA	3.1629	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	750	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
03.1687.0745	03. NHI KHOA	3.1687	Điện di điều trị	Điện di điều trị	Điện di điều trị		755	Điện di điều trị (1 lần)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1672.0746	03. NHI KHOA	3.1672	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	756	Điện đông thể mi
03.1553.0748	03. NHI KHOA	3.1553	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	Laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	P1	758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị
03.1654.0748	03. NHI KHOA	3.1654	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Tập nhược thị		758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị
03.1550.0749	03. NHI KHOA	3.1550	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	TDB	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc
03.1645.0749	03. NHI KHOA	3.1645	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	laser điều trị U nguyên bào võng mạc	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc	T2	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc
03.1652.0751	03. NHI KHOA	3.1652	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản
03.4215.0754	03. NHI KHOA	3.4215	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan	Đo khúc xạ khách quan		764	Đo khúc xạ máy
03.1691.0759	03. NHI KHOA	3.1691	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	769	Đốt lông xiêu

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1571.0760	03. NHI KHOA	3.1571	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	PDB	770	Ghép giác mạc (01 mắt)
03.1570.0760	03. NHI KHOA	3.1570	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	PDB	770	Ghép giác mạc (01 mắt)
03.1569.0760	03. NHI KHOA	3.1569	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	P1	770	Ghép giác mạc (01 mắt)
03.1524.0760	03. NHI KHOA	3.1524	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	PDB	770	Ghép giác mạc (01 mắt)
03.1579.0761	03. NHI KHOA	3.1579	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2	771	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc
03.1578.0763	03. NHI KHOA	3.1578	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	773	Gọt giác mạc
03.1660.0764	03. NHI KHOA	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	774	Khâu cò mi
03.1668.0766	03. NHI KHOA	3.1668	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc [nhi]	Khâu củng mạc	P1	776	Khâu củng giác mạc phức tạp
03.1669.0767	03. NHI KHOA	3.1669	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	777	Khâu củng mạc phức tạp
03.1663.0768	03. NHI KHOA	3.1663	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	Khâu da mi	P3	778	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê
03.1688.0768	03. NHI KHOA	3.1688	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	Khâu kết mạc	P3	778	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê
03.1663.0769	03. NHI KHOA	3.1663	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	Khâu da mi	P3	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê
03.1688.0769	03. NHI KHOA	3.1688	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	Khâu kết mạc	P3	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1667.0770	03. NHI KHOA	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Khâu giác mạc	P1	780	Khâu giác mạc đơn thuần
03.1670.0770	03. NHI KHOA	3.1670	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	P1	780	Khâu giác mạc đơn thuần
03.1667.0771	03. NHI KHOA	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	Khâu giác mạc	P1	781	Khâu giác mạc phức tạp
03.1664.0772	03. NHI KHOA	3.1664	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	782	Khâu phục hồi bờ mi
03.2923.0772	03. NHI KHOA	3.2923	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	P2	782	Khâu phục hồi bờ mi
03.1665.0773	03. NHI KHOA	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt
03.1674.0774	03. NHI KHOA	3.1674	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	P2	784	Khoét bỏ nhãn cầu
03.1676.0774	03. NHI KHOA	3.1676	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	784	Khoét bỏ nhãn cầu
03.1630.0775	03. NHI KHOA	3.1630	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	P2	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
03.1646.0775	03. NHI KHOA	3.1646	Lạnh đông điều trị K võng mạc	Lạnh đông điều trị K võng mạc	Lạnh đông điều trị K võng mạc	T1	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
03.1671.0775	03. NHI KHOA	3.1671	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
03.1658.0777	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	Lấy dị vật giác mạc	T1	787	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)
03.1658.0778	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	Lấy dị vật giác mạc	T1	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1658.0779	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	Lấy dị vật giác mạc	T1	789	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)
03.1658.0780	03. NHI KHOA	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	Lấy dị vật giác mạc	T1	790	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)
03.1581.0781	03. NHI KHOA	3.1581	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	791	Lấy dị vật hốc mắt
03.1582.0781	03. NHI KHOA	3.1582	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	791	Lấy dị vật hốc mắt
03.1706.0782	03. NHI KHOA	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	792	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt
03.1583.0783	03. NHI KHOA	3.1583	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	793	Lấy dị vật tiền phòng
03.1686.0784	03. NHI KHOA	3.1686	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		794	Lấy huyết thanh đóng ống
03.1689.0785	03. NHI KHOA	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	795	Lấy sạn vôi kết mạc
03.1642.0786	03. NHI KHOA	3.1642	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	796	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)
03.1552.0787	03. NHI KHOA	3.1552	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	797	Mở bao sau bằng Laser
03.1680.0788	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây mê]	Mổ quặm bẩm sinh	P2	798	Mổ quặm 1 mi - gây mê
03.1677.0788	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	798	Mổ quặm 1 mi - gây mê
03.1680.0789	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [1 mi - gây tê]	Mổ quặm bẩm sinh	P2	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê
03.1677.0789	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê
03.1680.0790	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây mê]	Mổ quặm bẩm sinh	P2	800	Mổ quặm 2 mi - gây mê
03.1677.0790	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	800	Mổ quặm 2 mi - gây mê

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1680.0791	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [2 mi - gây tê]	Mổ quặm bẩm sinh	P2	801	Mổ quặm 2 mi - gây tê
03.1677.0791	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	801	Mổ quặm 2 mi - gây tê
03.1680.0792	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây tê]	Mổ quặm bẩm sinh	P2	802	Mổ quặm 3 mi - gây tê
03.1677.0792	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	802	Mổ quặm 3 mi - gây tê
03.1680.0793	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [3 mi - gây mê]	Mổ quặm bẩm sinh	P2	803	Mổ quặm 3 mi - gây mê
03.1677.0793	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	803	Mổ quặm 3 mi - gây mê
03.1680.0794	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây mê]	Mổ quặm bẩm sinh	P2	804	Mổ quặm 4 mi - gây mê
03.1677.0794	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	804	Mổ quặm 4 mi - gây mê
03.1678.0794	03. NHI KHOA	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	804	Mổ quặm 4 mi - gây mê
03.1680.0795	03. NHI KHOA	3.1680	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	Mổ quặm bẩm sinh	P2	805	Mổ quặm 4 mi - gây tê
03.1677.0795	03. NHI KHOA	3.1677	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	P2	805	Mổ quặm 4 mi - gây tê
03.1678.0795	03. NHI KHOA	3.1678	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	805	Mổ quặm 4 mi - gây tê
03.1655.0796	03. NHI KHOA	3.1655	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ
03.1675.0798	03. NHI KHOA	3.1675	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	P2	808	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)
03.1694.0799	03. NHI KHOA	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	809	Nặn tuyến bờ mi
03.1595.0800	03. NHI KHOA	3.1595	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	810	Nâng sàn hốc mắt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1574.0802	03. NHI KHOA	3.1574	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống silicon ± áp MMC	Nối thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC	P1	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt
03.1575.0802	03. NHI KHOA	3.1575	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt
03.1544.0803	03. NHI KHOA	3.1544	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	P1	813	Phẫu thuật bong võng mạc kinh điển
03.1568.0804	03. NHI KHOA	3.1568	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	814	Phẫu thuật cắt bao sau
03.1649.0805	03. NHI KHOA	3.1649	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	815	Phẫu thuật cắt bè
03.1634.0805	03. NHI KHOA	3.1634	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	P1	815	Phẫu thuật cắt bè
03.1636.0805	03. NHI KHOA	3.1636	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè	Mở bè ± cắt bè	P1	815	Phẫu thuật cắt bè
03.1541.0806	03. NHI KHOA	3.1541	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	P1	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
03.1542.0806	03. NHI KHOA	3.1542	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	P1	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
03.1540.0806	03. NHI KHOA	3.1540	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	P1	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
03.1536.0806	03. NHI KHOA	3.1536	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	PDB	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
03.1537.0806	03. NHI KHOA	3.1537	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	PDB	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1529.0806	03. NHI KHOA	3.1529	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	Phẫu thuật bong võng mạc tái phát	PDB	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
03.1543.0806	03. NHI KHOA	3.1543	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính ± laser nội nhãn ± dầu/khí nội nhãn	PDB	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
03.1531.0806	03. NHI KHOA	3.1531	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	P1	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
03.1525.0806	03. NHI KHOA	3.1525	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật mổ bong võng mạc trên mắt độc nhất, gần mù	P1	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
03.1567.0807	03. NHI KHOA	3.1567	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	817	Phẫu thuật cắt màng đồng tử
03.1565.0812	03. NHI KHOA	3.1565	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Đặt 1OL trên mắt cận thị (Phakic)	P1	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)
03.1560.0812	03. NHI KHOA	3.1560	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định 1OL	P1	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)
03.1563.0812	03. NHI KHOA	3.1563	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (iOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)
03.1637.0813	03. NHI KHOA	3.1637	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng
03.1638.0813	03. NHI KHOA	3.1638	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1532.0814	03. NHI KHOA	3.1532	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	PDB	824	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)
03.1559.0815	03. NHI KHOA	3.1559	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± IOL	Lấy thể tinh sa, lệch bằng phương pháp Phaco, phối hợp cắt dịch kính ± 1OL	PDB	825	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)
03.1526.0815	03. NHI KHOA	3.1526	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, phaco) đặt IOL trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt 1OL trên mắt độc nhất, gần mù	P1	825	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)
03.1527.0815	03. NHI KHOA	3.1527	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) ± IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± 1OL	P1	825	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)
03.1627.0816	03. NHI KHOA	3.1627	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)
03.1623.0816	03. NHI KHOA	3.1623	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)
03.1622.0817	03. NHI KHOA	3.1622	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	827	Phẫu thuật hẹp khe mi
03.1621.0817	03. NHI KHOA	3.1621	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	827	Phẫu thuật hẹp khe mi
03.1602.0818	03. NHI KHOA	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	P2	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)
03.1662.0818	03. NHI KHOA	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	P1	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)
03.1602.0819	03. NHI KHOA	3.1602	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	P2	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)
03.1662.0819	03. NHI KHOA	3.1662	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	P1	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1601.0820	03. NHI KHOA	3.1601	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	P1	830	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)
03.1562.0821	03. NHI KHOA	3.1562	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± 1OL	P1	831	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)
03.1657.0823	03. NHI KHOA	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	833	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê
03.1609.0826	03. NHI KHOA	3.1609	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)
03.1608.0826	03. NHI KHOA	3.1608	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)
03.1610.0826	03. NHI KHOA	3.1610	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)
03.1589.0827	03. NHI KHOA	3.1589	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
03.1600.0827	03. NHI KHOA	3.1600	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	P2	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
03.1588.0828	03. NHI KHOA	3.1588	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	P2	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả
03.1587.0828	03. NHI KHOA	3.1587	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả
03.2917.0828	03. NHI KHOA	3.2917	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	P1	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả
03.1597.0828	03. NHI KHOA	3.1597	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	P1	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1596.0828	03. NHI KHOA	3.1596	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	PDB	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả
03.1586.0828	03. NHI KHOA	3.1586	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	P1	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả
03.1545.0831	03. NHI KHOA	3.1545	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	P2	841	Phẫu thuật tháo đai độn Silicon
03.2449.0834	03. NHI KHOA	3.2449	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	PDB	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình
03.2543.0836	03. NHI KHOA	3.2543	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	846	Phẫu thuật u mi không vá da
03.1590.0837	03. NHI KHOA	3.1590	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt
03.1666.0839	03. NHI KHOA	3.1666	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	849	Phủ kết mạc
03.1549.0840	03. NHI KHOA	3.1549	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3	850	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm
03.1635.0841	03. NHI KHOA	3.1635	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	Rạch góc tiền phòng	PDB	851	Rạch góc tiền phòng
03.1695.0842	03. NHI KHOA	3.1695	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	852	Rửa cùng đồ
03.1700.0849	03. NHI KHOA	3.1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng
03.0152.0849	03. NHI KHOA	3.152	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng
03.1699.0849	03. NHI KHOA	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng
03.1702.0849	03. NHI KHOA	3.1702	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1580.0850	03. NHI KHOA	3.1580	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	PDB	860	Tách dính mi cầu ghép kết mạc
03.1533.0853	03. NHI KHOA	3.1533	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu Silicon nội nhãn	P2	863	Tháo dầu Silicon phẫu thuật
03.1685.0854	03. NHI KHOA	3.1685	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo	T1	864	Thông lệ đạo hai mắt
03.1682.0856	03. NHI KHOA	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	866	Tiêm dưới kết mạc một mắt
03.1683.0857	03. NHI KHOA	3.1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt
03.1684.0857	03. NHI KHOA	3.1684	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt
03.1523.0858	03. NHI KHOA	3.1523	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sụn sườn)	PDB	868	Vá sàn hốc mắt
03.2152.0867	03. NHI KHOA	3.2152	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	T1	877	Bẻ cuốn mũi
03.0992.0868	03. NHI KHOA	3.992	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	T1	878	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)
03.2155.0869	03. NHI KHOA	3.2155	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	T2	879	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)
03.0993.0869	03. NHI KHOA	3.993	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên)	T2	879	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)
03.2587.0870	03. NHI KHOA	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [gây mê]	Cắt u amidan qua đường miệng	P2	880	Cắt Amiđan (gây mê)
03.2179.0870	03. NHI KHOA	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	880	Cắt Amiđan (gây mê)
03.2241.0871	03. NHI KHOA	3.2241	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy [Coblator]	Cắt Amidan bằng sóng cao tần	P1	881	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2587.0871	03. NHI KHOA	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [Coblator]	Cắt u amidan qua đường miệng	P2	881	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)
03.3951.0873	03. NHI KHOA	3.3951	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidien	P1	883	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi
03.2613.0874	03. NHI KHOA	3.2613	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	Cắt polyp ống tai	P2	884	Cắt polyp ống tai gây mê
03.2613.0875	03. NHI KHOA	3.2613	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	P2	885	Cắt polyp ống tai gây tê
03.2218.0876	03. NHI KHOA	3.2218	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	PDB	886	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm
03.2157.0876	03. NHI KHOA	3.2157	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	PDB	886	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm
03.2602.0877	03. NHI KHOA	3.2602	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	P1	887	Cắt u cuộn cảnh
03.2181.0878	03. NHI KHOA	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	Chích áp xe quanh Amidan	T1	888	Chích rạch apxe Amiđan (gây tê)
03.2175.0879	03. NHI KHOA	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng [gây tê]	Chích áp xe thành sau họng	P2	889	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)
03.2118.0882	03. NHI KHOA	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	892	Chọc hút dịch vành tai
03.1016.0883	03. NHI KHOA	3.1016	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt Stent khí – Phế quản	T1	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản
03.1005.0883	03. NHI KHOA	3.1005	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	T1	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản
03.2126.0884	03. NHI KHOA	3.2126	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não	T3	894	Đo ABR (1 lần)
03.2176.0892	03. NHI KHOA	3.2176	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	T2	902	Đốt Amidan áp lạnh
03.2239.0893	03. NHI KHOA	3.2239	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	T1	903	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2183.0893	03. NHI KHOA	3.2183	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	T2	903	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)
03.2238.0894	03. NHI KHOA	3.2238	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	T1	904	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng
03.2182.0895	03. NHI KHOA	3.2182	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2	905	Đốt họng hạt
03.2217.0896	03. NHI KHOA	3.2217	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent	PDB	906	Ghép thanh khí quản đặt stent
03.2154.0897	03. NHI KHOA	3.2154	Làm Proetz	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	907	Hút xoang dưới áp lực
03.2191.0898	03. NHI KHOA	3.2191	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	908	Khí dung
03.0089.0898	03. NHI KHOA	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		908	Khí dung
03.0090.0898	03. NHI KHOA	3.90	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	908	Khí dung
03.2611.0898	03. NHI KHOA	3.2611	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	908	Khí dung
03.2120.0899	03. NHI KHOA	3.2120	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	909	Làm thuốc thanh quản hoặctai
03.2184.0899	03. NHI KHOA	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	T1	909	Làm thuốc thanh quản hoặctai
03.2178.0900	03. NHI KHOA	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	910	Lấy dị vật họng
03.2117.0901	03. NHI KHOA	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	Lấy dị vật tai	T1	911	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản
03.2117.0902	03. NHI KHOA	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lấy dị vật tai	T1	912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)
03.2117.0903	03. NHI KHOA	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lấy dị vật tai	T1	913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2103.0911	03. NHI KHOA	3.2103	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	P1	921	Mở sào bào - thượng nhĩ
03.2148.0912	03. NHI KHOA	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê
03.2212.0912	03. NHI KHOA	3.2212	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	P1	922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê
03.2240.0914	03. NHI KHOA	3.2240	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	P2	924	Nạo VA gây mê
03.2149.0916	03. NHI KHOA	3.2149	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	T2	926	Nhét meche hoặcbấc mũi
03.2150.0916	03. NHI KHOA	3.2150	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	T2	926	Nhét meche hoặcbấc mũi
03.2156.0917	03. NHI KHOA	3.2156	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	PDB	927	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹo hẹp
03.4165.0918	03. NHI KHOA	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	P1	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê
03.3959.0918	03. NHI KHOA	3.3959	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	P2	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê
03.4165.0919	03. NHI KHOA	3.4165	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú tai, mũi, họng	P1	929	Nội soi cắt polype mũi gây tê
03.1000.0922	03. NHI KHOA	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây tê]	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần		932	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê
03.1000.0923	03. NHI KHOA	3.1000	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần [gây mê]	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần		933	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0997.0931	03. NHI KHOA	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	T2	941	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê
03.0997.0932	03. NHI KHOA	3.997	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	T2	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê
03.1003.2048	03. NHI KHOA	3.1003	Nội soi họng	Nội soi họng	Nội soi họng		943	Nội soi Tai Mũi Họng
03.1002.2048	03. NHI KHOA	3.1002	Nội soi mũi	Nội soi mũi	Nội soi mũi		943	Nội soi Tai Mũi Họng
03.1001.2048	03. NHI KHOA	3.1001	Nội soi tai	Nội soi tai	Nội soi tai		943	Nội soi Tai Mũi Họng
03.2107.0934	03. NHI KHOA	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	944	Nong vòi nhĩ
03.2107.0935	03. NHI KHOA	3.2107	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ [có nội soi]	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1	945	Nong vòi nhĩ nội soi
03.2113.0936	03. NHI KHOA	3.2113	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	Phẫu thuật áp xe não do tai	P1	946	Phẫu thuật áp xe não do tai
03.4232.0936	03. NHI KHOA	3.4232	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não		946	Phẫu thuật áp xe não do tai
03.2587.0937	03. NHI KHOA	3.2587	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng [dao điện]	Cắt u amidan qua đường miệng	P2	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện
03.2179.0937	03. NHI KHOA	3.2179	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	P2	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện
03.2561.0938	03. NHI KHOA	3.2561	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP
03.2160.0938	03. NHI KHOA	3.2160	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP
03.2159.0938	03. NHI KHOA	3.2159	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2200.0939	03. NHI KHOA	3.2200	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	PDB	950	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi
03.2573.0940	03. NHI KHOA	3.2573	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	P1	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ
03.2596.0940	03. NHI KHOA	3.2596	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	P1	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ
03.2559.0941	03. NHI KHOA	3.2559	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	P1	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da
03.2579.0941	03. NHI KHOA	3.2579	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	P1	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da
03.2556.0941	03. NHI KHOA	3.2556	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	PDB	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da
03.2523.0944	03. NHI KHOA	3.2523	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
03.2594.0944	03. NHI KHOA	3.2594	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	P1	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2498.0945	03. NHI KHOA	3.2498	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
03.2578.0945	03. NHI KHOA	3.2578	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
03.2521.0945	03. NHI KHOA	3.2521	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
03.2450.0945	03. NHI KHOA	3.2450	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
03.2228.0945	03. NHI KHOA	3.2228	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
03.2229.0945	03. NHI KHOA	3.2229	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
03.2224.0946	03. NHI KHOA	3.2224	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	P1	957	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng
03.2161.0948	03. NHI KHOA	3.2161	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	P1	959	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong
03.2092.0949	03. NHI KHOA	3.2092	Phẫu thuật đỉnh xương đá	Phẫu thuật đỉnh xương đá	Phẫu thuật đỉnh xương đá	PDB	960	Phẫu thuật đỉnh xương đá

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2081.0950	03. NHI KHOA	3.2081	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	P1	961	Phẫu thuật giảm áp dây VII
03.4239.0951	03. NHI KHOA	3.4239	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	Tạo hình hộp sọ sau chấn thương	P1	962	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt
03.2565.0952	03. NHI KHOA	3.2565	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng
03.2575.0952	03. NHI KHOA	3.2575	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	P1	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng
03.2601.0953	03. NHI KHOA	3.2601	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2	964	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng
03.2180.0954	03. NHI KHOA	3.2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P2	965	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên
03.2205.0955	03. NHI KHOA	3.2205	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
03.3961.0958	03. NHI KHOA	3.3961	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2	969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi
03.3946.0961	03. NHI KHOA	3.3946	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	PDB	972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang
03.4159.0962	03. NHI KHOA	3.4159	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	P1	973	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2197.0963	03. NHI KHOA	3.2197	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	P1	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng
03.3947.0963	03. NHI KHOA	3.3947	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	P1	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng
03.2177.0965	03. NHI KHOA	3.2177	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	P1	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt
03.4160.0965	03. NHI KHOA	3.4160	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng thanh quản	P1	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt
03.4162.0965	03. NHI KHOA	3.4162	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	P1	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt
03.2222.0966	03. NHI KHOA	3.2222	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)
03.4161.0968	03. NHI KHOA	3.4161	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	P1	979	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang
03.3956.0969	03. NHI KHOA	3.3956	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	P2	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.3958.0969	03. NHI KHOA	3.3958	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	P2	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
03.3960.0970	03. NHI KHOA	3.3960	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
03.3955.0970	03. NHI KHOA	3.3955	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P1	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
03.2131.0972	03. NHI KHOA	3.2131	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	983	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
03.3928.0973	03. NHI KHOA	3.3928	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ
03.3929.0973	03. NHI KHOA	3.3929	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ
03.3927.0973	03. NHI KHOA	3.3927	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ
03.3957.0975	03. NHI KHOA	3.3957	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	P2	986	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang
03.2199.0979	03. NHI KHOA	3.2199	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	P1	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2080.0979	03. NHI KHOA	3.2080	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII
03.3917.0980	03. NHI KHOA	3.3917	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê	Cắt rò xoang lê	P1	991	Phẫu thuật rò xoang lê
03.2233.0980	03. NHI KHOA	3.2233	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	P1	991	Phẫu thuật rò xoang lê
03.2111.0981	03. NHI KHOA	3.2111	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	P1	992	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm
03.2079.0981	03. NHI KHOA	3.2079	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	PDB	992	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm
03.2198.0982	03. NHI KHOA	3.2198	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	P1	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương
03.2497.0983	03. NHI KHOA	3.2497	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII
03.2568.0983	03. NHI KHOA	3.2568	Cắt u dây thần kinh VIII	Cắt u dây thần kinh VIII	Cắt u dây thần kinh VIII	P1	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII
03.2083.0983	03. NHI KHOA	3.2083	Khoét mê nhĩ	Khoét mê nhĩ	Khoét mê nhĩ	P1	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2088.0983	03. NHI KHOA	3.2088	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII
03.2091.0983	03. NHI KHOA	3.2091	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII
03.2112.0984	03. NHI KHOA	3.2112	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	P1	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa
03.2087.0984	03. NHI KHOA	3.2087	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	P1	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa
03.2078.0986	03. NHI KHOA	3.2078	Cấy điện cực ốc tai	Cấy điện cực ốc tai	Cấy điện cực ốc tai	PDB	997	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp
03.2082.0986	03. NHI KHOA	3.2082	Thay thế xương bàn đạp	Thay thế xương bàn đạp	Thay thế xương bàn đạp	P1	997	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp
03.2100.0987	03. NHI KHOA	3.2100	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm
03.2101.0987	03. NHI KHOA	3.2101	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm
03.2102.0987	03. NHI KHOA	3.2102	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm
03.2093.0987	03. NHI KHOA	3.2093	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm
03.0998.0990	03. NHI KHOA	3.998	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	1001	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2116.0992	03. NHI KHOA	3.2116	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	1003	Thông vòi nhĩ
03.2121.0994	03. NHI KHOA	3.2121	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	T3	1005	Trích màng nhĩ
03.2181.0995	03. NHI KHOA	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	Chích áp xe quanh Amidan	T1	1006	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)
03.2175.0996	03. NHI KHOA	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng [gây mê]	Chích áp xe thành sau họng	P2	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)
03.2104.0997	03. NHI KHOA	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	1008	Vá nhĩ đơn thuần
03.0995.1005	03. NHI KHOA	3.995	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)
03.1918.1007	03. NHI KHOA	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	1018	Cắt lợi trùm
03.2072.1009	03. NHI KHOA	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	1020	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)
03.1942.1010	03. NHI KHOA	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	TDB	1021	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục
03.1853.1011	03. NHI KHOA	3.1853	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	1022	Điều trị tuỷ lại
03.1730.1012	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	P2	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
03.1728.1012	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1729.1012	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
03.1726.1012	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
03.1727.1012	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
03.1848.1012	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	T1	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
03.1858.1012	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
03.1859.1012	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
03.1846.1012	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1849.1012	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
03.1850.1012	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
03.1730.1013	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	P2	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
03.1728.1013	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
03.1729.1013	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
03.1726.1013	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1727.1013	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
03.1848.1013	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	T1	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
03.1858.1013	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
03.1859.1013	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
03.1846.1013	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
03.1849.1013	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
03.1850.1013	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1730.1014	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	P2	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
03.1728.1014	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
03.1729.1014	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
03.1726.1014	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
03.1727.1014	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
03.1848.1014	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	T1	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
03.1858.1014	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1859.1014	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
03.1846.1014	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
03.1849.1014	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
03.1850.1014	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
03.1730.1015	03. NHI KHOA	3.1730	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	P2	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
03.1728.1015	03. NHI KHOA	3.1728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
03.1729.1015	03. NHI KHOA	3.1729	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1726.1015	03. NHI KHOA	3.1726	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
03.1727.1015	03. NHI KHOA	3.1727	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
03.1848.1015	03. NHI KHOA	3.1848	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	T1	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
03.1858.1015	03. NHI KHOA	3.1858	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
03.1859.1015	03. NHI KHOA	3.1859	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
03.1846.1015	03. NHI KHOA	3.1846	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
03.1849.1015	03. NHI KHOA	3.1849	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1850.1015	03. NHI KHOA	3.1850	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
03.1944.1016	03. NHI KHOA	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Điều trị tuỷ răng sữa	T1	1027	Điều trị tuỷ răng sữa một chân
03.1944.1017	03. NHI KHOA	3.1944	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Điều trị tuỷ răng sữa	T1	1028	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân
03.1931.1018	03. NHI KHOA	3.1931	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1	1029	Hàn composite cổ răng
03.1841.1018	03. NHI KHOA	3.1841	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	T1	1029	Hàn composite cổ răng
03.1930.1018	03. NHI KHOA	3.1930	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	1029	Hàn composite cổ răng
03.1840.1018	03. NHI KHOA	3.1840	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	T2	1029	Hàn composite cổ răng
03.1954.1019	03. NHI KHOA	3.1954	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	1030	Hàn răng sữa sâu ngà
03.2069.1022	03. NHI KHOA	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	1033	Nắn trật khớp thái dương hàm
03.1915.1024	03. NHI KHOA	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	1035	Nhổ chân răng
03.1914.1025	03. NHI KHOA	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	1036	Nhổ răng đơn giản
03.1956.1029	03. NHI KHOA	3.1956	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	1040	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1955.1029	03. NHI KHOA	3.1955	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	1040	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa
03.1837.1031	03. NHI KHOA	3.1837	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2	1042	Răng sâu ngà
03.1929.1031	03. NHI KHOA	3.1929	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1	1042	Răng sâu ngà
03.1838.1031	03. NHI KHOA	3.1838	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	T2	1042	Răng sâu ngà
03.1970.1031	03. NHI KHOA	3.1970	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	T2	1042	Răng sâu ngà
03.1972.1031	03. NHI KHOA	3.1972	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2	1042	Răng sâu ngà
03.1839.1031	03. NHI KHOA	3.1839	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	T2	1042	Răng sâu ngà
03.1836.1031	03. NHI KHOA	3.1836	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	T2	1042	Răng sâu ngà
03.1957.1033	03. NHI KHOA	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	1044	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)
03.1953.1035	03. NHI KHOA	3.1953	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1	1046	Trám bít hố rãnh

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1949.1035	03. NHI KHOA	3.1949	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	1046	Trám bít hố rãnh
03.1939.1035	03. NHI KHOA	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	T1	1046	Trám bít hố rãnh
03.1940.1035	03. NHI KHOA	3.1940	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	1046	Trám bít hố rãnh
03.1938.1035	03. NHI KHOA	3.1938	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1	1046	Trám bít hố rãnh
03.1800.1036	03. NHI KHOA	3.1800	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	1047	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
03.1718.1037	03. NHI KHOA	3.1718	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	P2	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn
03.1721.1037	03. NHI KHOA	3.1721	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	P2	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn
03.1722.1037	03. NHI KHOA	3.1722	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn
03.1815.1041	03. NHI KHOA	3.1815	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1817.1041	03. NHI KHOA	3.1817	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)
03.1816.1041	03. NHI KHOA	3.1816	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)
03.1809.1042	03. NHI KHOA	3.1809	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	1053	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng
03.2067.1043	03. NHI KHOA	3.2067	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1054	Lấy sỏi ống Wharton
03.2457.1044	03. NHI KHOA	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
03.2456.1044	03. NHI KHOA	3.2456	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	P2	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
03.2458.1044	03. NHI KHOA	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
03.2444.1045	03. NHI KHOA	3.2444	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	P1	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên
03.2455.1045	03. NHI KHOA	3.2455	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên
03.2443.1045	03. NHI KHOA	3.2443	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2442.1045	03. NHI KHOA	3.2442	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên
03.2522.1046	03. NHI KHOA	3.2522	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	1057	Cắt bỏ nang sàn miệng
03.2534.1047	03. NHI KHOA	3.2534	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	P2	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm
03.2515.1047	03. NHI KHOA	3.2515	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm
03.2537.1047	03. NHI KHOA	3.2537	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm
03.2454.1048	03. NHI KHOA	3.2454	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2	1059	Cắt u nang giáp móng
03.3913.1048	03. NHI KHOA	3.3913	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P1	1059	Cắt u nang giáp móng
03.2512.1049	03. NHI KHOA	3.2512	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
03.2535.1049	03. NHI KHOA	3.2535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
03.2532.1049	03. NHI KHOA	3.2532	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P1	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2451.1049	03. NHI KHOA	3.2451	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	P2	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
03.2508.1049	03. NHI KHOA	3.2508	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
03.2536.1049	03. NHI KHOA	3.2536	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
03.2533.1049	03. NHI KHOA	3.2533	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
03.3809.1052	03. NHI KHOA	3.3809	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5 cm	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	P1	1063	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm
03.2056.1053	03. NHI KHOA	3.2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn
03.2055.1053	03. NHI KHOA	3.2055	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn
03.2007.1054	03. NHI KHOA	3.2007	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh dưới hàm	P1	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên
03.2006.1054	03. NHI KHOA	3.2006	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	P1	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2008.1054	03. NHI KHOA	3.2008	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh thái dương	P1	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên
03.2005.1055	03. NHI KHOA	3.2005	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	1066	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)
03.2003.1056	03. NHI KHOA	3.2003	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	PDB	1067	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít
03.2002.1057	03. NHI KHOA	3.2002	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	PDB	1068	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp
03.2014.1058	03. NHI KHOA	3.2014	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	1069	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh
03.2762.1059	03. NHI KHOA	3.2762	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt
03.2510.1059	03. NHI KHOA	3.2510	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2628.1059	03. NHI KHOA	3.2628	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	Cắt u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn các mạch máu lớn	PDB	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt
03.2441.1059	03. NHI KHOA	3.2441	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	PDB	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt
03.2739.1059	03. NHI KHOA	3.2739	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt
03.2531.1060	03. NHI KHOA	3.2531	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm
03.2538.1060	03. NHI KHOA	3.2538	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	P1	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm
03.2518.1060	03. NHI KHOA	3.2518	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [nhi]	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm
03.2493.1061	03. NHI KHOA	3.2493	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt
03.2492.1061	03. NHI KHOA	3.2492	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt
03.2502.1063	03. NHI KHOA	3.2502	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	P1	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2499.1063	03. NHI KHOA	3.2499	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	PDB	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch
03.2909.1064	03. NHI KHOA	3.2909	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh hình sửa gò má - cung tiếp	P2	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít
03.2910.1064	03. NHI KHOA	3.2910	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh hình sửa góc hàm - thân xương hàm dưới	PDB	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít
03.2907.1064	03. NHI KHOA	3.2907	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	Phẫu thuật chỉnh hình sửa khung xương hàm, mặt	PDB	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít
03.1997.1064	03. NHI KHOA	3.1997	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	PDB	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít
03.2061.1065	03. NHI KHOA	3.2061	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	P1	1076	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2031.1066	03. NHI KHOA	3.2031	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên
03.2028.1066	03. NHI KHOA	3.2028	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên
03.2029.1066	03. NHI KHOA	3.2029	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên
03.2030.1066	03. NHI KHOA	3.2030	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên
03.1976.1067	03. NHI KHOA	3.1976	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu
03.1980.1067	03. NHI KHOA	3.1980	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	PDB	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu
03.1977.1067	03. NHI KHOA	3.1977	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1978.1067	03. NHI KHOA	3.1978	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu
03.1979.1067	03. NHI KHOA	3.1979	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu
03.2059.1068	03. NHI KHOA	3.2059	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút 1vy	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
03.2018.1068	03. NHI KHOA	3.2018	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
03.2058.1068	03. NHI KHOA	3.2058	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
03.2019.1068	03. NHI KHOA	3.2019	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
03.2020.1068	03. NHI KHOA	3.2020	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
03.2021.1068	03. NHI KHOA	3.2021	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
03.2032.1069	03. NHI KHOA	3.2032	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2033.1069	03. NHI KHOA	3.2033	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
03.2034.1069	03. NHI KHOA	3.2034	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
03.1981.1069	03. NHI KHOA	3.1981	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
03.1982.1069	03. NHI KHOA	3.1982	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
03.1983.1069	03. NHI KHOA	3.1983	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
03.1984.1069	03. NHI KHOA	3.1984	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
03.1985.1069	03. NHI KHOA	3.1985	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
03.1986.1069	03. NHI KHOA	3.1986	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
03.2043.1070	03. NHI KHOA	3.2043	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	1081	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2010.1071	03. NHI KHOA	3.2010	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	PDB	1082	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan
03.2009.1072	03. NHI KHOA	3.2009	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	1083	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân
03.2012.1073	03. NHI KHOA	3.2012	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	PDB	1084	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan
03.2011.1074	03. NHI KHOA	3.2011	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	1085	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân
03.2013.1077	03. NHI KHOA	3.2013	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	PDB	1088	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ
03.2064.1079	03. NHI KHOA	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
03.2044.1081	03. NHI KHOA	3.2044	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	1092	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm
03.2016.1084	03. NHI KHOA	3.2016	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm	P1	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2236.1085	03. NHI KHOA	3.2236	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	Phẫu thuật tạo hình điều trị khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	P1	1096	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu
03.2924.1086	03. NHI KHOA	3.2924	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ	PDB	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên
03.2925.1087	03. NHI KHOA	3.2925	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần	P1	1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên
03.2453.1093	03. NHI KHOA	3.2453	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	T1	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt
03.0059.1116	03. NHI KHOA	3.59	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp
03.2988.1134	03. NHI KHOA	3.2988	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị sẹo bỏng	PDB	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
03.2955.1134	03. NHI KHOA	3.2955	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân điều trị teo da	P1	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
03.2983.1135	03. NHI KHOA	3.2983	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
03.2952.1136	03. NHI KHOA	3.2952	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt có cuống	PDB	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
03.2919.1136	03. NHI KHOA	3.2919	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	Phẫu thuật tạo hình mi mắt toàn bộ	PDB	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2932.1136	03. NHI KHOA	3.2932	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	Phẫu thuật tạo hình từng phần vành tai	P2	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
03.2933.1136	03. NHI KHOA	3.2933	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	Phẫu thuật tạo hình vành tai kết hợp các bộ phận xung quanh	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
03.2953.1137	03. NHI KHOA	3.2953	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vạt tại chỗ	P2	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng
03.3025.1149	03. NHI KHOA	3.3025	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	TDB	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể
03.3026.1150	03. NHI KHOA	3.3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	TDB	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể
03.2824.1162	03. NHI KHOA	3.2824	Đặt kim, ống radium, cesium, 1ridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, 1ridium vào cơ thể người bệnh	Đặt kim, ống radium, cesium, 1ridium vào cơ thể người bệnh	T1	1175	Đặt Iradium (lần)
03.2800.1163	03. NHI KHOA	3.2800	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	T1	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx
03.2779.1163	03. NHI KHOA	3.2779	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	TDB	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2821.1164	03. NHI KHOA	3.2821	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	Đổ khuôn đúc chì che chắn các cơ quan quan trọng trong trường chiếu xạ	T1	1177	Đổ khuôn chì trong xạ trị
03.2789.1165	03. NHI KHOA	3.2789	Bơm truyền hóa chất liên tục	Bơm truyền hóa chất liên tục	Bơm truyền hoá chất liên tục (12-24 giờ) với máy 1nfuso Mate-P	TDB	1178	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy
03.2822.1166	03. NHI KHOA	3.2822	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	Làm mặt nạ cố định đầu người bệnh	T1	1179	Làm mặt nạ cố định đầu
03.2825.1167	03. NHI KHOA	3.2825	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	Mô phỏng cho điều trị xạ trị	TDB	1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát
03.2793.1169	03. NHI KHOA	3.2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	Truyền hoá chất tĩnh mạch	T1	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]
03.2793.2040	03. NHI KHOA	3.2793	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	Truyền hoá chất tĩnh mạch	T1	1182	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]
03.2792.1170	03. NHI KHOA	3.2792	Truyền hóa động mạch	Truyền hóa động mạch [1 ngày]	Truyền hoá động mạch	T1	1183	Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)
03.2791.1171	03. NHI KHOA	3.2791	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hóa chất màng phổi	Truyền hoá chất màng phổi	TDB	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)
03.2790.1171	03. NHI KHOA	3.2790	Truyền hóa chất vào ổ bụng	Truyền hóa chất vào ổ bụng [1 ngày]	Truyền hoá chất vào ổ bụng	T1	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)
03.2459.1174	03. NHI KHOA	3.2459	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma	Điều trị các u sọ não bằng dao gamma		1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
03.2772.1177	03. NHI KHOA	3.2772	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	TDB	1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2777.1178	03. NHI KHOA	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [liều cao vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	TDB	1191	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)
03.2777.1179	03. NHI KHOA	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [liều cao tại các vị trí khác]	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	TDB	1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)
03.2782.1179	03. NHI KHOA	3.2782	Xạ trị áp sát liều cao	Xạ trị áp sát liều cao	Xạ trị áp sát liều cao	TDB	1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)
03.2777.1180	03. NHI KHOA	3.2777	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát [liều thấp]	Điều trị ung thư bằng nguồn áp sát	TDB	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)
03.2781.1180	03. NHI KHOA	3.2781	Xạ trị áp sát liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp	Xạ trị áp sát liều thấp	TDB	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)
03.2780.1180	03. NHI KHOA	3.2780	Xạ trị bằng máy P32	Xạ trị bằng máy P32	Xạ trị bằng máy P32	TDB	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)
03.2737.1181	03. NHI KHOA	3.2737	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	PDB	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2447.1181	03. NHI KHOA	3.2447	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5cm	P1	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ
03.2448.1181	03. NHI KHOA	3.2448	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	PDB	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ
03.2524.1181	03. NHI KHOA	3.2524	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	P1	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ
03.2529.1181	03. NHI KHOA	3.2529	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ
03.2527.1181	03. NHI KHOA	3.2527	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	PDB	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2528.1181	03. NHI KHOA	3.2528	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	PDB	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ
03.2557.1182	03. NHI KHOA	3.2557	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	PDB	1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
03.2659.1184	03. NHI KHOA	3.2659	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá		1197	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá
03.2743.1185	03. NHI KHOA	3.2743	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	Tháo khớp vai do ung thư chi trên	P1	1198	Tháo khớp xương bả vai do ung thư
03.3219.1187	03. NHI KHOA	3.3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	P2	1200	Đặt buồng tiêm truyền dưới da
03.4157.1205	03. NHI KHOA	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý gan mật]	Phẫu thuật nội soi có Robot	PDB	1218	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật
03.3130.1206	03. NHI KHOA	3.3130	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	Phẫu thuật các bệnh tim bẩm sinh bằng rôbốt	PDB	1219	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực
03.4157.1206	03. NHI KHOA	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý lồng ngực]	Phẫu thuật nội soi có Robot	PDB	1219	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.4157.1207	03. NHI KHOA	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiết niệu]	Phẫu thuật nội soi có Robot	PDB	1220	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu
03.4157.1208	03. NHI KHOA	3.4157	Phẫu thuật nội soi có robot	Phẫu thuật nội soi có robot [bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng]	Phẫu thuật nội soi có Robot	PDB	1221	Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng
03.4185.1894	03. NHI KHOA	3.4185	Gây mê đặt canuyn E cmO	Gây mê đặt canuyn ECMO	Gây mê đặt canuyn ECMO		1230	Gây mê khác
03.4186.1894	03. NHI KHOA	3.4186	Gây mê rút canuyn E cmO	Gây mê rút canuyn ECMO	Gây mê rút canuyn ECMO		1230	Gây mê khác
03.0191.1510	03. NHI KHOA	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		1522	Đường máu mao mạch
03.0216.1532	03. NHI KHOA	3.216	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		1544	Lactat
03.4254.1727	03. NHI KHOA	3.4254	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân		1743	Xét nghiệm cặn dư phân
03.0218.1769	03. NHI KHOA	3.218	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí	Phát hiện chất độc bằng sắc ký khí		1785	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ
03.0017.1774	03. NHI KHOA	3.17	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	T1	1791	Đặt và thăm dò huyết động
03.0006.1774	03. NHI KHOA	3.6	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	Đo cung lượng tim bằng máy đo điện tử cao cấp (pha loãng nhiệt)	TDB	1791	Đặt và thăm dò huyết động
03.0144.1775	03. NHI KHOA	3.144	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên	Đo dẫn truyền thần kinh ngoại biên		1792	Điện cơ (EMG)
03.0145.1775	03. NHI KHOA	3.145	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim	Ghi điện cơ kim		1792	Điện cơ (EMG)
03.0138.1777	03. NHI KHOA	3.138	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		1794	Điện não đồ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.0044.1778	03. NHI KHOA	3.44	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	1795	Điện tâm đồ
03.0716.1783	03. NHI KHOA	3.716	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tuỷ sống bằng cột thước nước	T3	1800	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước
03.0088.1791	03. NHI KHOA	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	1808	Đo chức năng hô hấp
03.0019.1798	03. NHI KHOA	3.19	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	T3	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp
03.0256.1799	03. NHI KHOA	3.256	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		1815	Lưu huyết não
03.0239.1808	03. NHI KHOA	3.239	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven		1824	Test Raven/ Gille
03.0237.1809	03. NHI KHOA	3.237	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG
03.0238.1809	03. NHI KHOA	3.238	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG
03.0233.1814	03. NHI KHOA	3.233	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động		1830	Test WAIS/ WICS
03.0234.1814	03. NHI KHOA	3.234	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL		1830	Test WAIS/ WICS
03.0240.1814	03. NHI KHOA	3.240	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)		1830	Test WAIS/ WICS
03.1245.1823	03. NHI KHOA	3.1245	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1186.1824	03. NHI KHOA	3.1186	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA^{125} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
03.1187.1824	03. NHI KHOA	3.1187	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15 - 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
03.1184.1824	03. NHI KHOA	3.1184	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
03.1188.1824	03. NHI KHOA	3.1188	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1185.1824	03. NHI KHOA	3.1185	Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
03.1212.1824	03. NHI KHOA	3.1212	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
03.1192.1824	03. NHI KHOA	3.1192	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1210.1825	03. NHI KHOA	3.1210	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
03.1209.1825	03. NHI KHOA	3.1209	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1214.1825	03. NHI KHOA	3.1214	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
03.1207.1825	03. NHI KHOA	3.1207	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1196.1825	03. NHI KHOA	3.1196	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
03.1197.1825	03. NHI KHOA	3.1197	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1191.1825	03. NHI KHOA	3.1191	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
03.1195.1825	03. NHI KHOA	3.1195	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1206.1825	03. NHI KHOA	3.1206	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
03.1205.1825	03. NHI KHOA	3.1205	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1211.1825	03. NHI KHOA	3.1211	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
03.1204.1825	03. NHI KHOA	3.1204	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1208.1826	03. NHI KHOA	3.1208	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin
03.1199.1826	03. NHI KHOA	3.1199	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin
03.1201.1826	03. NHI KHOA	3.1201	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1190.1826	03. NHI KHOA	3.1190	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ.		1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin
03.1194.1826	03. NHI KHOA	3.1194	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin
03.1198.1826	03. NHI KHOA	3.1198	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1200.1826	03. NHI KHOA	3.1200	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin
03.1202.1826	03. NHI KHOA	3.1202	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin
03.1213.1827	03. NHI KHOA	3.1213	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1189.1827	03. NHI KHOA	3.1189	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ.	T2	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
03.1193.1827	03. NHI KHOA	3.1193	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
03.1203.1827	03. NHI KHOA	3.1203	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
03.1153.1828	03. NHI KHOA	3.1153	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	TDB	1844	Độ tập trung I-131 tuyến giáp
03.1117.1829	03. NHI KHOA	3.1117	SPECT/CT	SPECT/CT	SPECT/CT	TDB	1845	SPECT CT
03.1092.1830	03. NHI KHOA	3.1092	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m}Tc – DTPA	T1	1846	SPECT não
03.1091.1830	03. NHI KHOA	3.1091	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	SPECT não với ^{99m}Tc – ECD	T1	1846	SPECT não
03.1093.1830	03. NHI KHOA	3.1093	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m}Tc – HMPAO	T1	1846	SPECT não
03.1090.1830	03. NHI KHOA	3.1090	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	1846	SPECT não
03.1110.1831	03. NHI KHOA	3.1110	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	T1	1847	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1096.1832	03. NHI KHOA	3.1096	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
03.1094.1832	03. NHI KHOA	3.1094	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MiBi	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim
03.1097.1832	03. NHI KHOA	3.1097	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
03.1095.1832	03. NHI KHOA	3.1095	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MiBi	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
03.1111.1833	03. NHI KHOA	3.1111	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	1849	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép
03.1143.1834	03. NHI KHOA	3.1143	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với I^{131} – Hippuran	T1	1850	Thận đồ đồng vị
03.1173.1835	03. NHI KHOA	3.1173	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc - HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc - HMPAO hoặc ^{99m}Tc -Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc –HMPAO hoặc ^{99m}Tc –Sulfur Colloid	T1	1851	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO
03.1180.1836	03. NHI KHOA	3.1180	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	T1	1852	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid
03.1179.1837	03. NHI KHOA	3.1179	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với ^{99m}Tc – Sulfur Colloid	T1	1853	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1137.1838	03. NHI KHOA	3.1137	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	TDB	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u
03.1136.1838	03. NHI KHOA	3.1136	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u
03.1135.1838	03. NHI KHOA	3.1135	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u
03.1134.1838	03. NHI KHOA	3.1134	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MiBi	TDB	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u
03.1171.1838	03. NHI KHOA	3.1171	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{123}-MIBG	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u
03.1170.1838	03. NHI KHOA	3.1170	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131}-MIBG	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u
03.1133.1839	03. NHI KHOA	3.1133	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với	T1	1855	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate
03.1182.1840	03. NHI KHOA	3.1182	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	1856	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m
03.1141.1841	03. NHI KHOA	3.1141	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	T1	1857	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan
03.1181.1842	03. NHI KHOA	3.1181	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	T1	1858	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m
03.1148.1843	03. NHI KHOA	3.1148	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng	T1	1859	Xạ hình chức năng thận

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1144.1843	03. NHI KHOA	3.1144	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran	Xạ hình chức năng thận với I^{131} – Hippuran	T1	1859	Xạ hình chức năng thận
03.1147.1843	03. NHI KHOA	3.1147	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – MAG3		1859	Xạ hình chức năng thận
03.1146.1843	03. NHI KHOA	3.1146	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc –DTPA	T1	1859	Xạ hình chức năng thận
03.1132.1845	03. NHI KHOA	3.1132	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	T1	1861	Xạ hình chức năng tim
03.1130.1845	03. NHI KHOA	3.1130	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	TDB	1861	Xạ hình chức năng tim
03.1128.1845	03. NHI KHOA	3.1128	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MiBi	TDB	1861	Xạ hình chức năng tim
03.1131.1845	03. NHI KHOA	3.1131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	T1	1861	Xạ hình chức năng tim
03.1129.1845	03. NHI KHOA	3.1129	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MiBi	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MiBi	T1	1861	Xạ hình chức năng tim
03.1140.1846	03. NHI KHOA	3.1140	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	Xạ hình gan – mật với I^{131} – Rose Bengan	T1	1862	Xạ hình gan mật
03.1139.1846	03. NHI KHOA	3.1139	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HiDA	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HiDA	Xạ hình gan – mật với ^{99m}Tc – HiDA	T1	1862	Xạ hình gan mật
03.1142.1847	03. NHI KHOA	3.1142	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - 1DA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - 1DA	Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với ^{99m}Tc – 1DA	T1	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid
03.1138.1847	03. NHI KHOA	3.1138	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	T1	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid
03.1174.1848	03. NHI KHOA	3.1174	Xạ hình hạch Lympho	Xạ hình hạch Lympho	Xạ hình hạch Lympho	T1	1864	Xạ hình hạch Lympho

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1164.1849	03. NHI KHOA	3.1164	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	T1	1865	Xạ hình lách
03.1163.1849	03. NHI KHOA	3.1163	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	T1	1865	Xạ hình lách
03.1162.1849	03. NHI KHOA	3.1162	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	Xạ hình lách với Methionin – ^{99m}Tc	T1	1865	Xạ hình lách
03.1126.1850	03. NHI KHOA	3.1126	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{111}In – DTPA	T1	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ
03.1127.1850	03. NHI KHOA	3.1127	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I-RiSA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{131}I-RiSA	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với I^{131}-RiSA	T1	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ
03.1125.1850	03. NHI KHOA	3.1125	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{99m}Tc – DTPA	T1	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ
03.1123.1851	03. NHI KHOA	3.1123	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m}Tc – DTPA	T1	1867	Xạ hình não
03.1122.1851	03. NHI KHOA	3.1122	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m}Tc – ECD	T1	1867	Xạ hình não
03.1124.1851	03. NHI KHOA	3.1124	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m}Tc – HMPAO	T1	1867	Xạ hình não
03.1121.1851	03. NHI KHOA	3.1121	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	1867	Xạ hình não
03.1120.1852	03. NHI KHOA	3.1120	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	T1	1868	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)
03.1145.1853	03. NHI KHOA	3.1145	Xạ hình thận với ^{99m}Tc - DMSA	Xạ hình thận với ^{99m}Tc - DMSA	Xạ hình thận với ^{99m}Tc – DMSA	T1	1869	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)
03.1166.1854	03. NHI KHOA	3.1166	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	T1	1870	Xạ hình thông khí phổi
03.1176.1855	03. NHI KHOA	3.1176	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – DTPA	T1	1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1175.1855	03. NHI KHOA	3.1175	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – MAA	T1	1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA
03.1152.1856	03. NHI KHOA	3.1152	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với I^{131}	TDB	1872	Xạ hình toàn thân với I-131
03.1165.1857	03. NHI KHOA	3.1165	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	T1	1873	Xạ hình tưới máu phổi
03.1172.1858	03. NHI KHOA	3.1172	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	1874	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m
03.1151.1860	03. NHI KHOA	3.1151	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tuỷ xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	T1	1876	Xạ hình tuỷ xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP
03.1156.1861	03. NHI KHOA	3.1156	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc – V – DMSA	T1	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép
03.1158.1861	03. NHI KHOA	3.1158	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép
03.1155.1862	03. NHI KHOA	3.1155	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với I^{131}	T1	1878	Xạ hình tuyến giáp
03.1154.1862	03. NHI KHOA	3.1154	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với I^{131}	T1	1878	Xạ hình tuyến giáp
03.1157.1862	03. NHI KHOA	3.1157	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	1878	Xạ hình tuyến giáp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1159.1863	03. NHI KHOA	3.1159	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	1879	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m
03.1168.1864	03. NHI KHOA	3.1168	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{123}-MIBG	T1	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG
03.1169.1864	03. NHI KHOA	3.1169	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} - Cholesterol.	T1	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG
03.1167.1864	03. NHI KHOA	3.1167	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131}-MIBG	T1	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG
03.1161.1865	03. NHI KHOA	3.1161	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	T1	1881	Xạ hình tuyến vú
03.1149.1866	03. NHI KHOA	3.1149	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m}Tc – MDP	T1	1882	Xạ hình xương
03.1150.1867	03. NHI KHOA	3.1150	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	T1	1883	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP
03.1178.1868	03. NHI KHOA	3.1178	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	T1	1884	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51
03.1177.1869	03. NHI KHOA	3.1177	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	T1	1885	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51
03.1216.1870	03. NHI KHOA	3.1216	Điều trị basedow bằng ^{131}I	Điều trị basedow bằng ^{131}I	Điều trị Basedow bằng I^{131}	T1	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.2802.1870	03. NHI KHOA	3.2802	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	Điều trị bệnh Basedow bằng 1 13i	TDB	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131
03.2803.1870	03. NHI KHOA	3.2803	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I^{131}	TDB	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131
03.2785.1870	03. NHI KHOA	3.2785	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ^{131}I	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng ^{131}I	Điều trị bướu giáp đơn nhân độc bằng 1 13i	TDB	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131
03.1218.1870	03. NHI KHOA	3.1218	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	T1	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131
03.1217.1870	03. NHI KHOA	3.1217	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I^{131}	T1	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131
03.2804.1871	03. NHI KHOA	3.2804	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I^{131}	Điều trị K giáp biệt hóa sau phẫu thuật bằng I^{131}	Điều trị K giáp biệt hoá sau phẫu thuật bằng I^{131}	TDB	1887	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131
03.1215.1871	03. NHI KHOA	3.1215	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	TDB	1887	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1236.1872	03. NHI KHOA	3.1236	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	T1	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32
03.1237.1872	03. NHI KHOA	3.1237	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	T1	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32
03.1239.1872	03. NHI KHOA	3.1239	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	T1	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32
03.1240.1872	03. NHI KHOA	3.1240	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	TDB	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32
03.1238.1873	03. NHI KHOA	3.1238	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	TDB	1889	Điều trị giảm đau bằng Sammarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)
03.1234.1874	03. NHI KHOA	3.1234	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	T1	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1233.1874	03. NHI KHOA	3.1233	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	T1	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)
03.1235.1874	03. NHI KHOA	3.1235	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	T1	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)
03.1221.1875	03. NHI KHOA	3.1221	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
03.1222.1875	03. NHI KHOA	3.1222	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
03.1219.1875	03. NHI KHOA	3.1219	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
03.1220.1875	03. NHI KHOA	3.1220	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1243.1876	03. NHI KHOA	3.1243	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{123}-MIBG	TDB	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG
03.1241.1876	03. NHI KHOA	3.1241	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{131}-MIBG	TDB	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG
03.1244.1876	03. NHI KHOA	3.1244	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{123}-MIBG	TDB	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG
03.1242.1876	03. NHI KHOA	3.1242	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{131}-MIBG	TDB	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG
03.1224.1877	03. NHI KHOA	3.1224	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P	TDB	1893	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32
03.1225.1878	03. NHI KHOA	3.1225	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I-Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I-Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I^{131} – Lipiodol	TDB	1894	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol
03.1223.1879	03. NHI KHOA	3.1223	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{188}Re	TDB	1895	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renium188
03.1227.1880	03. NHI KHOA	3.1227	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư gan bằng hạt phóng xạ ^{125}I	TDB	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
03.1230.1880	03. NHI KHOA	3.1230	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	TDB	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125
03.1229.1881	03. NHI KHOA	3.1229	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	TDB	1897	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125
03.1232.1882	03. NHI KHOA	3.1232	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo ^{90}Y	TDB	1898	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ
03.1231.1882	03. NHI KHOA	3.1231	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	TDB	1898	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ
03.1228.1885	03. NHI KHOA	3.1228	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng keo phóng xạ	TDB	1901	Thủ thuật đặc biệt (Y học hạt nhân)
04.0030.0207	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.30	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	Bơm rửa ổ lao khớp	T1	214	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi
04.0001.0369	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.1	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống cổ	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
04.0010.0369	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.10	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống lưng-thắt lưng	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
04.0009.0369	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.9	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Phẫu thuật giải ép tuỷ trong lao cột sống ngực	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
04.0034.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.34	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	P2	498	Phẫu thuật nạo vét hạch

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
04.0032.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.32	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
04.0033.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.33	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	P2	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
04.0031.0488	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.31	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
04.0029.0493	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
04.0028.0493	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
04.0055.0536	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.55	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	PDB	546	Phẫu thuật thay khớp vai
04.0053.0541	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.53	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
04.0054.0541	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.54	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
04.0052.0541	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.52	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
04.0005.0543	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.5	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	P1	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
04.0006.0545	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [bán phần]	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	PDB	555	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần
04.0008.0546	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.8	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	PDB	556	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối
04.0006.0547	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Phẫu thuật thay khớp háng do lao [toàn bộ]	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	PDB	557	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng
04.0056.0549	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.56	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp
04.0007.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PDB	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
04.0024.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
04.0016.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
04.0020.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
04.0023.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
04.0022.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
04.0015.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
04.0013.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
04.0014.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
04.0012.0551	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
04.0002.0553	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	PDB	563	Phẫu thuật ghép xương
04.0051.0563	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.51	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	P1	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương
04.0050.0565	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.50	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	PDB	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
04.0003.0566	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.3	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
04.0046.0567	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.46	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	Phẫu thuật giải ép tủy lối sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cố định cột sống ngực, thắt lưng do lao	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
04.0045.0567	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.45	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy lối trước có ghép xương tự thân và cố định cột sống lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
04.0048.0567	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.48	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [nẹp vít cột sống]	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
04.0044.0569	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.44	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và cố định lối trước do lao cột sống cổ	PDB	579	Phẫu thuật thay đốt sống
04.0048.0569	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.48	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng [thay đốt sống]	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối sau do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	579	Phẫu thuật thay đốt sống
04.0047.0569	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.47	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thế thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cố định lối trước do lao cột sống ngực, thắt lưng	PDB	579	Phẫu thuật thay đốt sống

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
04.0041.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
04.0039.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
04.0040.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
04.0038.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
04.0027.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
04.0026.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
04.0018.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
04.0017.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
04.0021.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
04.0019.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
04.0025.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
04.0057.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.57	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
04.0058.0571	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.58	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
04.0042.0583	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.42	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
04.0037.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	1125	Cắt sẹo khâu kín
04.0035.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	1125	Cắt sẹo khâu kín
04.0036.1114	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	1125	Cắt sẹo khâu kín
05.0002.0076	05. DA LIỄU	5.2	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	T1	79	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng
05.0065.0168	05. DA LIỄU	5.65	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	T2	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc
05.0067.0173	05. DA LIỄU	5.67	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	T2	178	Sinh thiết hạch hoặc u
05.0053.0176	05. DA LIỄU	5.53	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	T2	181	Sinh thiết móng
05.0107.0254	05. DA LIỄU	5.107	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	T3	263	Sóng ngắn

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
05.0003.0272	05. DA LIỄU	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	281	Thuỷ trị liệu
05.0042.0275	05. DA LIỄU	5.42	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	T3	284	Tử ngoại
05.0089.0322	05. DA LIỄU	5.89	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	T3	331	Chụp và phân tích da bằng máy
05.0071.0323	05. DA LIỄU	5.71	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	T3	332	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da
05.0022.0324	05. DA LIỄU	5.22	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	T2	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn
05.0019.0324	05. DA LIỄU	5.19	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	T3	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn
05.0020.0324	05. DA LIỄU	5.20	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	T3	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn
05.0021.0324	05. DA LIỄU	5.21	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	T3	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn
05.0051.0324	05. DA LIỄU	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn
05.0040.0325	05. DA LIỄU	5.40	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	T2	334	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UBV toàn thân

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
05.0013.0326	05. DA LIỄU	5.13	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	Điều trị hạt cơm bằng Plasma	T3	335	Điều trị hạt cơm bằng Plasma
05.0097.0327	05. DA LIỄU	5.97	Điều trị rám má bằng laser Fractional	Điều trị rám má bằng laser Fractional	Điều trị rám má bằng laser Fractional	T1	336	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell
05.0093.0327	05. DA LIỄU	5.93	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	TDB	336	Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell
05.0034.0328	05. DA LIỄU	5.34	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	T2	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL
05.0035.0328	05. DA LIỄU	5.35	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	T2	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL
05.0033.0328	05. DA LIỄU	5.33	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	T2	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL
05.0036.0328	05. DA LIỄU	5.36	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	T2	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL
05.0037.0328	05. DA LIỄU	5.37	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	T2	337	Điều trị một số bệnh da bằng IPL
05.0050.0329	05. DA LIỄU	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
05.0011.0329	05. DA LIỄU	5.11	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
05.0018.0329	05. DA LIỄU	5.18	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
05.0048.0329	05. DA LIỄU	5.48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
05.0009.0329	05. DA LIỄU	5.9	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
05.0016.0329	05. DA LIỄU	5.16	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
05.0047.0329	05. DA LIỄU	5.47	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
05.0008.0329	05. DA LIỄU	5.8	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng laser CO2	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
05.0015.0329	05. DA LIỄU	5.15	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
05.0045.0329	05. DA LIỄU	5.45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
05.0005.0329	05. DA LIỄU	5.5	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
05.0049.0329	05. DA LIỄU	5.49	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
05.0010.0329	05. DA LIỄU	5.10	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng laser CO2	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
05.0017.0329	05. DA LIỄU	5.17	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	Điều trị sẩn cục bằng Plasma	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
05.0044.0329	05. DA LIỄU	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
05.0012.0329	05. DA LIỄU	5.12	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
05.0046.0329	05. DA LIỄU	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
05.0007.0329	05. DA LIỄU	5.7	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
05.0014.0329	05. DA LIỄU	5.14	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
05.0006.0329	05. DA LIỄU	5.6	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	T2	338	Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng
05.0030.0330	05. DA LIỄU	5.30	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng laser màu	Điều trị giãn mạch máu bằng Laser màu	T1	339	Điều trị một số bệnh da bằng Laser mầu

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
05.0031.0330	05. DA LIỄU	5.31	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng laser màu	Điều trị sẹo lồi bằng Laser màu	T1	339	Điều trị một số bệnh da bằng Laser mầu
05.0029.0330	05. DA LIỄU	5.29	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng laser màu (Pulsed Dye laser)	Điều trị u mạch máu bằng Laser màu (Pulsed Dye Laser)	T1	339	Điều trị một số bệnh da bằng Laser mầu
05.0026.0331	05. DA LIỄU	5.26	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	Điều trị bớt tăng sắc tố bằng YAG-KTP	TDB	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby
05.0095.0331	05. DA LIỄU	5.95	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các bớt sắc tố bằng laser Ruby	Điều trị các bớt sắc tố bằng Laser Ruby	TDB	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby
05.0028.0331	05. DA LIỄU	5.28	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	Điều trị sẹo lồi bằng YAG-KTP	TDB	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby
05.0025.0331	05. DA LIỄU	5.25	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	Điều trị u mạch máu bằng YAG-KTP	TDB	340	Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby
05.0073.0332	05. DA LIỄU	5.73	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	T3	341	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài
05.0072.0332	05. DA LIỄU	5.72	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu laser Hé- Né	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu Laser Hé- Né	T3	341	Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài
05.0023.0333	05. DA LIỄU	5.23	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	T2	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
05.0024.0333	05. DA LIỄU	5.24	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	T2	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc
05.0043.0333	05. DA LIỄU	5.43	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	T2	342	Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc
05.0004.0334	05. DA LIỄU	5.4	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	T1	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn
05.0090.0334	05. DA LIỄU	5.90	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	T1	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn
05.0032.0335	05. DA LIỄU	5.32	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	T1	344	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)
05.0088.0336	05. DA LIỄU	5.88	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	T2	345	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy
05.0059.0337	05. DA LIỄU	5.59	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi (mắt thỏ) cho người bệnh phong	P1	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi
05.0062.0338	05. DA LIỄU	5.62	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	P1	347	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái
05.0066.0339	05. DA LIỄU	5.66	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	P2	348	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
05.0070.0340	05. DA LIỄU	5.70	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong	P3	349	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương
05.0060.0341	05. DA LIỄU	5.60	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	P1	350	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới
05.0061.0342	05. DA LIỄU	5.61	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi cho người bệnh phong	P1	351	Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi
05.0068.0343	05. DA LIỄU	5.68	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	P2	352	Phẫu thuật điều trị u dưới móng
05.0069.0343	05. DA LIỄU	5.69	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	P2	352	Phẫu thuật điều trị u dưới móng
05.0054.0343	05. DA LIỄU	5.54	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	P2	352	Phẫu thuật điều trị u dưới móng
05.0052.0344	05. DA LIỄU	5.52	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	P1	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh
05.0063.0345	05. DA LIỄU	5.63	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	PDB	354	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da
05.0057.0535	05. DA LIỄU	5.57	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt đối chiếu ngón cái cho người bệnh phong	P1	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động
05.0056.0535	05. DA LIỄU	5.56	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân gấp chung nông điều trị cò mềm các ngón tay cho người bệnh phong	P1	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động
05.0055.0538	05. DA LIỄU	5.55	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyển gân cơ chày sau điều trị cất cần cho người bệnh phong	P1	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
06.0037.0004	06. TÂM THẦN	6.37	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm Doppler xuyên sọ	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
06.0073.1589	06. TÂM THẦN	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu		1602	Opiate định tính
06.0038.1777	06. TÂM THẦN	6.38	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		1794	Điện não đồ
06.0040.1799	06. TÂM THẦN	6.40	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		1815	Lưu huyết não
06.0018.1808	06. TÂM THẦN	6.18	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		1824	Test Raven/ Gille
06.0033.1809	06. TÂM THẦN	6.33	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an – BARNES		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG
06.0010.1809	06. TÂM THẦN	6.10	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG
06.0009.1809	06. TÂM THẦN	6.9	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - zung		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG
06.0001.1809	06. TÂM THẦN	6.1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG
06.0002.1809	06. TÂM THẦN	6.2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG
06.0032.1809	06. TÂM THẦN	6.32	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG
06.0034.1809	06. TÂM THẦN	6.34	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG
06.0086.1809	06. TÂM THẦN	6.86	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG
06.0031.1809	06. TÂM THẦN	6.31	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)		1825	Test tâm lý BECK/ ZUNG
06.0030.1810	06. TÂM THẦN	6.30	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)		1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
06.0027.1810	06. TÂM THẦN	6.27	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)		1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS
06.0026.1810	06. TÂM THẦN	6.26	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)		1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS
06.0028.1810	06. TÂM THẦN	6.28	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)		1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS
06.0029.1810	06. TÂM THẦN	6.29	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell		1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS
06.0025.1810	06. TÂM THẦN	6.25	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach		1826	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS
06.0015.1813	06. TÂM THẦN	6.15	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)		1829	Test trắc nghiệm tâm lý
06.0008.1813	06. TÂM THẦN	6.8	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young		1829	Test trắc nghiệm tâm lý
06.0007.1813	06. TÂM THẦN	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)		1829	Test trắc nghiệm tâm lý
06.0016.1813	06. TÂM THẦN	6.16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)		1829	Test trắc nghiệm tâm lý
06.0003.1813	06. TÂM THẦN	6.3	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)		1829	Test trắc nghiệm tâm lý
06.0005.1813	06. TÂM THẦN	6.5	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		1829	Test trắc nghiệm tâm lý
06.0004.1813	06. TÂM THẦN	6.4	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		1829	Test trắc nghiệm tâm lý
06.0006.1813	06. TÂM THẦN	6.6	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		1829	Test trắc nghiệm tâm lý

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
06.0021.1813	06. TÂM THẦN	6.21	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)		1829	Test trắc nghiệm tâm lý
06.0084.1813	06. TÂM THẦN	6.84	Thang PANSS	Thang PANSS	Thang PANSS		1829	Test trắc nghiệm tâm lý
06.0014.1814	06. TÂM THẦN	6.14	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		1830	Test WAIS/ WICS
06.0013.1814	06. TÂM THẦN	6.13	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)		1830	Test WAIS/ WICS
06.0011.1814	06. TÂM THẦN	6.11	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)		1830	Test WAIS/ WICS
06.0017.1814	06. TÂM THẦN	6.17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)		1830	Test WAIS/ WICS
06.0012.1814	06. TÂM THẦN	6.12	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18 - 36 tháng (CHAT)		1830	Test WAIS/ WICS
06.0019.1814	06. TÂM THẦN	6.19	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS		1830	Test WAIS/ WICS
06.0020.1814	06. TÂM THẦN	6.20	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS		1830	Test WAIS/ WICS
07.0242.0084	07. NỘI TIẾT	7.242	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	T3	87	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp
07.0243.0085	07. NỘI TIẾT	7.243	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm
07.0244.0089	07. NỘI TIẾT	7.244	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	T3	92	Chọc hút tế bào tuyến giáp
07.0245.0090	07. NỘI TIẾT	7.245	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	T2	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
07.0226.0199	07. NỘI TIẾT	7.226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính
07.0230.0199	07. NỘI TIẾT	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính
07.0225.0200	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm
07.0225.0201	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm
07.0225.0202	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm
07.0225.0203	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng
07.0225.0204	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
07.0225.0205	07. NỘI TIẾT	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	T3	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng
07.0003.0354	07. NỘI TIẾT	7.3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	363	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp
07.0233.0355	07. NỘI TIẾT	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	364	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường
07.0052.0356	07. NỘI TIẾT	7.52	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0056.0356	07. NỘI TIẾT	7.56	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0057.0356	07. NỘI TIẾT	7.57	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0059.0356	07. NỘI TIẾT	7.59	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0048.0356	07. NỘI TIẾT	7.48	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
07.0060.0356	07. NỘI TIẾT	7.60	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0042.0356	07. NỘI TIẾT	7.42	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0043.0356	07. NỘI TIẾT	7.43	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0038.0356	07. NỘI TIẾT	7.38	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0065.0356	07. NỘI TIẾT	7.65	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0047.0356	07. NỘI TIẾT	7.47	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0049.0356	07. NỘI TIẾT	7.49	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0044.0356	07. NỘI TIẾT	7.44	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
07.0046.0356	07. NỘI TIẾT	7.46	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0051.0356	07. NỘI TIẾT	7.51	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0062.0356	07. NỘI TIẾT	7.62	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0063.0356	07. NỘI TIẾT	7.63	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính bằng dao siêu âm	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0064.0356	07. NỘI TIẾT	7.64	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0067.0356	07. NỘI TIẾT	7.67	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0068.0356	07. NỘI TIẾT	7.68	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	PDB	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
07.0020.0357	07. NỘI TIẾT	7.20	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0024.0357	07. NỘI TIẾT	7.24	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0025.0357	07. NỘI TIẾT	7.25	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0027.0357	07. NỘI TIẾT	7.27	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0016.0357	07. NỘI TIẾT	7.16	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0028.0357	07. NỘI TIẾT	7.28	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
07.0010.0357	07. NỘI TIẾT	7.10	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0011.0357	07. NỘI TIẾT	7.11	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0006.0357	07. NỘI TIẾT	7.6	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0034.0357	07. NỘI TIẾT	7.34	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0015.0357	07. NỘI TIẾT	7.15	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0017.0357	07. NỘI TIẾT	7.17	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
07.0012.0357	07. NỘI TIẾT	7.12	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0014.0357	07. NỘI TIẾT	7.14	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0019.0357	07. NỘI TIẾT	7.19	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0031.0357	07. NỘI TIẾT	7.31	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0032.0357	07. NỘI TIẾT	7.32	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mãn tính	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0033.0357	07. NỘI TIẾT	7.33	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
07.0036.0357	07. NỘI TIẾT	7.36	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0040.0359	07. NỘI TIẾT	7.40	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	368	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0045.0359	07. NỘI TIẾT	7.45	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	P2	368	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0050.0359	07. NỘI TIẾT	7.50	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	P2	368	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0041.0359	07. NỘI TIẾT	7.41	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P2	368	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0008.0360	07. NỘI TIẾT	7.8	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P2	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0013.0360	07. NỘI TIẾT	7.13	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P2	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
07.0018.0360	07. NỘI TIẾT	7.18	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	P2	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0009.0360	07. NỘI TIẾT	7.9	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	P2	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0030.0360	07. NỘI TIẾT	7.30	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	P2	369	Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0039.0361	07. NỘI TIẾT	7.39	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	P3	370	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
07.0007.0362	07. NỘI TIẾT	7.7	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P3	371	Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0035.0363	07. NỘI TIẾT	7.35	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0021.0363	07. NỘI TIẾT	7.21	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
07.0022.0363	07. NỘI TIẾT	7.22	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	PDB	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0029.0363	07. NỘI TIẾT	7.29	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ	PDB	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0026.0363	07. NỘI TIẾT	7.26	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	PDB	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0037.0363	07. NỘI TIẾT	7.37	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	PDB	372	Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
07.0066.0364	07. NỘI TIẾT	7.66	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên bằng dao siêu âm	PDB	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm
07.0053.0364	07. NỘI TIẾT	7.53	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
07.0054.0364	07. NỘI TIẾT	7.54	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	PDB	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm
07.0061.0364	07. NỘI TIẾT	7.61	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	PDB	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm
07.0058.0364	07. NỘI TIẾT	7.58	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	PDB	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm
07.0228.0366	07. NỘI TIẾT	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	375	Thủ thuật loại I (Nội tiết)
07.0229.0366	07. NỘI TIẾT	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	375	Thủ thuật loại I (Nội tiết)
07.0227.0367	07. NỘI TIẾT	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	376	Thủ thuật loại II (Nội tiết)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
07.0232.0367	07. NỘI TIẾT	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	376	Thủ thuật loại II (Nội tiết)
07.0023.0488	07. NỘI TIẾT	7.23	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
07.0055.0488	07. NỘI TIẾT	7.55	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
07.0231.0505	07. NỘI TIẾT	7.231	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu
07.0218.0571	07. NỘI TIẾT	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
07.0224.0574	07. NỘI TIẾT	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	P1	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
07.0223.0574	07. NỘI TIẾT	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
07.0221.0574	07. NỘI TIẾT	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
07.0222.0575	07. NỘI TIẾT	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
07.0237.0749	07. NỘI TIẾT	7.237	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng laser	T1	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc
07.0219.1144	07. NỘI TIẾT	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính
07.0220.1144	07. NỘI TIẾT	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính
08.0026.0222	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.26	Bó thuốc	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	229	Bó thuốc
08.0003.2045	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.3	Mãng châm	Mãng châm	Mãng châm	T1	231	Châm (có kim dài)
08.0008.2045	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.8	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	Ôn châm	T2	231	Châm (có kim dài)
08.0010.0224	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.10	Chích lể	Chích lể	Chích lể	T3	232	Châm (kim ngắn)
08.0002.0224	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.2	Hào châm	Hào châm	Hào châm	T3	232	Châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0001.0224	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.1	Mai hoa châm	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	232	Châm (kim ngắn)
08.0004.0224	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.4	Nhĩ châm	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	232	Châm (kim ngắn)
08.0008.0224	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.8	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	Ôn châm	T2	232	Châm (kim ngắn)
08.0012.0224	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.12	Từ châm	Từ châm	Từ châm	T2	232	Châm (kim ngắn)
08.0007.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.7	Cấy chỉ	Cấy chỉ	Cấy chỉ	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0232.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0240.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0239.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0270.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.270	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0269.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.269	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	Cấy chỉ điều trị đái dầm	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0272.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.272	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0242.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.242	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0267.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.267	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0268.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.268	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0251.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.251	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0275.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.275	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	Cấy chỉ điều trị di tinh	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0236.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.236	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0235.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.235	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0247.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.247	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0255.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.255	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0241.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0245.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0274.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.274	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0237.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0246.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.246	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0248.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.248	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0256.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.256	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0258.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.258	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0257.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.257	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0249.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.249	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0238.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0276.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.276	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	Cấy chỉ điều trị liệt dương	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0228.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0253.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.253	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0243.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.243	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0233.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.233	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0244.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.244	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0271.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.271	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0254.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.254	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0263.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.263	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0277.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.277	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0231.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.231	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0273.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.273	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0229.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0264.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.264	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0252.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.252	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0250.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.250	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0230.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.230	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0262.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.262	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0266.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.266	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0234.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.234	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0265.0227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.265	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	235	Chôn chỉ (cấy chỉ)
08.0027.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.27	Chườm ngải	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0009.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.9	Cứu	Cứu	Cứu	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0468.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.468	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0476.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.476	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0464.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0472.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.472	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0470.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0452.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.452	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0473.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.473	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0461.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.461	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0465.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0474.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.474	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0462.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0451.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng-hông thể phong hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0455.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.455	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0458.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.458	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0457.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.457	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0460.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0466.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0459.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.459	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0453.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0454.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.454	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0456.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.456	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0471.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0475.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.475	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0477.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0467.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0469.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0463.0228	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
08.0025.0229	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.25	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	237	Đặt thuốc y học cổ truyền
08.0056.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.56	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật		238	Điện châm (có kim dài)
08.0084.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.84	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt		238	Điện châm (có kim dài)
08.0110.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.110	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp		238	Điện châm (có kim dài)
08.0061.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.61	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành		238	Điện châm (có kim dài)
08.0067.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.67	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng		238	Điện châm (có kim dài)
08.0100.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.100	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân		238	Điện châm (có kim dài)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0089.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.89	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung		238	Điện châm (có kim dài)
08.0048.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.48	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh		238	Điện châm (có kim dài)
08.0049.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.49	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản		238	Điện châm (có kim dài)
08.0065.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.65	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo		238	Điện châm (có kim dài)
08.0081.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.81	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật		238	Điện châm (có kim dài)
08.0058.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.58	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ		238	Điện châm (có kim dài)
08.0086.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.86	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu		238	Điện châm (có kim dài)
08.0078.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.78	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang		238	Điện châm (có kim dài)
08.0029.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.29	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật cắt polip một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo		238	Điện châm (có kim dài)
08.0052.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.52	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi		238	Điện châm (có kim dài)
08.0108.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.108	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung	Châm tê phẫu thuật cắt polip tử cung		238	Điện châm (có kim dài)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0073.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.73	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường		238	Điện châm (có kim dài)
08.0076.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.76	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản		238	Điện châm (có kim dài)
08.0045.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.45	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản		238	Điện châm (có kim dài)
08.0031.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.31	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vét hạch cổ 2 bên		238	Điện châm (có kim dài)
08.0032.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.32	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vét hạch cổ 1 bên	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vét hạch cổ 1 bên		238	Điện châm (có kim dài)
08.0070.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.70	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên		238	Điện châm (có kim dài)
08.0087.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.87	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo		238	Điện châm (có kim dài)
08.0062.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.62	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng		238	Điện châm (có kim dài)
08.0034.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.34	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch		238	Điện châm (có kim dài)
08.0040.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.40	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh		238	Điện châm (có kim dài)
08.0111.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.111	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm		238	Điện châm (có kim dài)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0112.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.112	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm		238	Điện châm (có kim dài)
08.0102.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.102	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật		238	Điện châm (có kim dài)
08.0107.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.107	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm		238	Điện châm (có kim dài)
08.0064.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.64	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột		238	Điện châm (có kim dài)
08.0069.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.69	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột		238	Điện châm (có kim dài)
08.0055.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.55	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ		238	Điện châm (có kim dài)
08.0054.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.54	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng		238	Điện châm (có kim dài)
08.0103.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.103	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thừng tinh		238	Điện châm (có kim dài)
08.0105.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.105	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp		238	Điện châm (có kim dài)
08.0085.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.85	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo		238	Điện châm (có kim dài)
08.0109.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.109	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo		238	Điện châm (có kim dài)
08.0044.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.44	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng		238	Điện châm (có kim dài)
08.0106.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.106	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp		238	Điện châm (có kim dài)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0041.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.41	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai		238	Điện châm (có kim dài)
08.0035.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.35	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai		238	Điện châm (có kim dài)
08.0039.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.39	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng		238	Điện châm (có kim dài)
08.0033.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.33	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng		238	Điện châm (có kim dài)
08.0096.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.96	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay	Châm tê phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai 2 xương cẳng tay		238	Điện châm (có kim dài)
08.0030.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.30	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần		238	Điện châm (có kim dài)
08.0083.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.83	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius		238	Điện châm (có kim dài)
08.0072.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.72	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa		238	Điện châm (có kim dài)
08.0080.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.80	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang		238	Điện châm (có kim dài)
08.0079.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.79	Châm tê phẫu thuật đẫn lưu thận qua da	Châm tê phẫu thuật đẫn lưu thận qua da	Châm tê phẫu thuật đẫn lưu thận qua da		238	Điện châm (có kim dài)
08.0082.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.82	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận		238	Điện châm (có kim dài)
08.0092.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.92	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại		238	Điện châm (có kim dài)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0093.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.93	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo		238	Điện châm (có kim dài)
08.0036.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.36	Châm tê phẫu thuật glôcôm	Châm tê phẫu thuật glôcôm	Châm tê phẫu thuật glaucoma		238	Điện châm (có kim dài)
08.0101.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.101	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ		238	Điện châm (có kim dài)
08.0091.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.91	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung		238	Điện châm (có kim dài)
08.0038.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.38	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Châm tê phẫu thuật lác thông thường	Châm tê phẫu thuật lác thông thường		238	Điện châm (có kim dài)
08.0099.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.99	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè		238	Điện châm (có kim dài)
08.0077.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.77	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang		238	Điện châm (có kim dài)
08.0094.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.94	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo		238	Điện châm (có kim dài)
08.0037.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.37	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lí, sa, lệch, vỡ		238	Điện châm (có kim dài)
08.0057.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.57	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân		238	Điện châm (có kim dài)
08.0088.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.88	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo		238	Điện châm (có kim dài)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0071.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.71	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày		238	Điện châm (có kim dài)
08.0059.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.59	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu		238	Điện châm (có kim dài)
08.0060.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.60	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng		238	Điện châm (có kim dài)
08.0053.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.53	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng		238	Điện châm (có kim dài)
08.0098.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.98	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân		238	Điện châm (có kim dài)
08.0075.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.75	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hỗng tràng		238	Điện châm (có kim dài)
08.0068.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.68	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng		238	Điện châm (có kim dài)
08.0095.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.95	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thuổng		238	Điện châm (có kim dài)
08.0097.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.97	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp		238	Điện châm (có kim dài)
08.0113.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.113	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm	Châm tê phẫu thuật quặm		238	Điện châm (có kim dài)
08.0066.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.66	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột		238	Điện châm (có kim dài)
08.0046.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.46	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản		238	Điện châm (có kim dài)
08.0063.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.63	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng		238	Điện châm (có kim dài)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0042.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.42	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên		238	Điện châm (có kim dài)
08.0074.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.74	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ		238	Điện châm (có kim dài)
08.0104.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.104	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn		238	Điện châm (có kim dài)
08.0090.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.90	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	Châm tê phẫu thuật treo tử cung	Châm tê phẫu thuật treo tử cung		238	Điện châm (có kim dài)
08.0047.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.47	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản		238	Điện châm (có kim dài)
08.0051.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.51	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi		238	Điện châm (có kim dài)
08.0050.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.50	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm		238	Điện châm (có kim dài)
08.0043.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.43	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán	Châm tê phẫu thuật xoang trán		238	Điện châm (có kim dài)
08.0005.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.5	Điện châm	Điện châm [kim dài]	Điện châm	T2	238	Điện châm (có kim dài)
08.0146.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.146	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị		238	Điện châm (có kim dài)
08.0115.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.115	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0161.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.161	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	Điện mãng châm điều trị bí đái cơ năng	T1	238	Điện châm (có kim dài)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0126.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.126	Điện mãng châm điều trị đái dầm	Điện mãng châm điều trị đái dầm [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đái dầm	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0135.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.135	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0143.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.143	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	Điện mãng châm điều trị đau hố mắt	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0157.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.157	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau lưng	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0153.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.153	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	Điện mãng châm điều trị đau răng	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0137.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.137	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0158.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.158	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0156.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.156	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0145.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.145	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	Điện mãng châm điều trị giảm thị lực	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0131.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.131	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0117.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.117	Điện mãng châm điều trị hội chứng-dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng-dạ dày tá tràng [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0114.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.114	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0129.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.129	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	T1	238	Điện châm (có kim dài)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0125.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.125	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0130.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.130	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0132.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.132	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0140.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.140	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0142.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.142	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0141.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.141	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0133.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.133	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0122.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.122	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0123.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.123	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0159.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.159	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương	Điện mãng châm điều trị liệt dương	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0116.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.116	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0138.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.138	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	238	Điện châm (có kim dài)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0128.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.128	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0139.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.139	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0152.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.152	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0160.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.160	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0118.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.118	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0124.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.124	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	Điện mãng châm điều trị sa tử cung	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0134.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.134	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0119.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.119	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0150.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.150	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mãng châm điều trị táo bón kéo dài	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0136.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.136	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0127.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.127	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0120.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.120	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	Điện mãng châm điều trị trĩ	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0154.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.154	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	T1	238	Điện châm (có kim dài)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0144.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.144	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc [kim dài]	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0151.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.151	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0155.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.155	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0121.2046	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.121	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	T1	238	Điện châm (có kim dài)
08.0005.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.5	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	Điện châm	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0293.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0282.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0288.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0302.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.302	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0321.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0290.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.290	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0313.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0303.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.303	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	T2	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0312.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.312	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0318.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.318	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0319.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.319	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0315.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.315	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0298.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0281.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0278.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0295.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0279.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0299.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.299	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0306.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.306	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0301.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0316.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0320.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0287.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0296.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0285.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0289.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0300.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0307.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0297.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0317.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0311.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.311	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0292.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0294.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0280.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.280	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0284.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.284	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0314.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.314	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0283.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.283	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm amidan	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0291.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0304.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.304	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0310.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.310	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0305.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.305	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0186.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.186	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh	Điện nhĩ châm điều di tinh	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0189.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.189	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0174.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.174	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0182.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.182	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0227.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.227	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tíc cơ mặt	T2	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0184.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.184	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0190.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.190	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0211.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.211	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0169.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.169	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0194.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.194	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0217.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.217	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0203.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.203	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0218.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.218	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0213.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.213	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0224.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.224	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0225.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.225	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0220.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.220	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0206.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.206	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	T2	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0180.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.180	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0164.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.164	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0178.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.178	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0171.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0162.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.162	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0192.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.192	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0181.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.181	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0163.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0165.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.165	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0197.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.197	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0200.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.200	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0199.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.199	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0166.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0187.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.187	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0177.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0221.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.221	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0195.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.195	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0170.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.170	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0173.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.173	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0172.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.172	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0183.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.183	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0198.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.198	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0222.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.222	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0202.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.202	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0196.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.196	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0223.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.223	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0212.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.212	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0188.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.188	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0191.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.191	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0167.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.167	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0208.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.208	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0193.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.193	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0168.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.168	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0201.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.201	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0219.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.219	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0185.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.185	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0226.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.226	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0204.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.204	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	T2	239	Điện châm (kim ngắn)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0215.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.215	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0209.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.209	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0216.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.216	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0205.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.205	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0179.0230	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.179	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	239	Điện châm (kim ngắn)
08.0485.0235	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.485	Giác hơi	Giác hơi	Giác hơi	T3	244	Giác hơi
08.0481.0235	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	244	Giác hơi
08.0482.0235	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	244	Giác hơi
08.0479.0235	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	244	Giác hơi
08.0480.0235	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	244	Giác hơi
08.0013.0238	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.13	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp
08.0014.0238	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp
08.0486.0238	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.486	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	T2	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0011.0243	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.11	laser châm	laser châm	Laser châm	T2	252	Laser châm
08.0018.0246	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.18	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2	255	Nắn, bó gẫy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền
08.0016.0247	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.16	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2	256	Nắn, bó gẫy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền
08.0017.0248	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.17	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2	257	Nắn, bó gẫy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền
08.0024.0249	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.24	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền
08.0023.0249	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.23	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	258	Ngâm thuốc y học cổ truyền
08.0022.0252	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.22	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang		261	Sắc thuốc thang (1 thang)
08.0015.0252	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.15	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy		261	Sắc thuốc thang (1 thang)
08.0028.0259	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.28	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		268	Tập dưỡng sinh
08.0006.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.6	Thủy châm	Thủy châm	Thủy châm	T2	280	Thuỷ châm
08.0338.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.338	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	280	Thuỷ châm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0341.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.341	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	280	Thuỷ châm
08.0336.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.336	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	280	Thuỷ châm
08.0388.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.388	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	280	Thuỷ châm
08.0327.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.327	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	280	Thuỷ châm
08.0343.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.343	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	280	Thuỷ châm
08.0345.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.345	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	280	Thuỷ châm
08.0350.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.350	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	Thuỷ châm điều trị đái dầm	T2	280	Thuỷ châm
08.0323.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.323	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	280	Thuỷ châm
08.0357.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.357	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	280	Thuỷ châm
08.0359.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.359	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	T2	280	Thuỷ châm
08.0376.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.376	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	280	Thuỷ châm
08.0380.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.380	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	T2	280	Thuỷ châm
08.0360.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.360	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	280	Thuỷ châm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0378.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.378	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	T2	280	Thuỷ châm
08.0373.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.373	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	T2	280	Thuỷ châm
08.0352.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.352	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	T2	280	Thuỷ châm
08.0385.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.385	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	Thuỷ châm điều trị di tinh	T2	280	Thuỷ châm
08.0383.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.383	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	Thuỷ châm điều trị giảm thị lực	T2	280	Thuỷ châm
08.0339.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.339	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	Thuỷ châm điều trị giảm thính lực	T2	280	Thuỷ châm
08.0353.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.353	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	T2	280	Thuỷ châm
08.0331.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.331	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	280	Thuỷ châm
08.0362.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.362	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	280	Thuỷ châm
08.0325.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.325	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	T2	280	Thuỷ châm
08.0322.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.322	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	280	Thuỷ châm
08.0351.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.351	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	280	Thuỷ châm
08.0347.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.347	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	280	Thuỷ châm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0354.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.354	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp	T2	280	Thuỷ châm
08.0363.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.363	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	Thuỷ châm điều trị khàn tiếng	T2	280	Thuỷ châm
08.0382.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.382	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	Thuỷ châm điều trị lác cơ năng	T2	280	Thuỷ châm
08.0365.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.365	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	T2	280	Thuỷ châm
08.0356.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.356	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	280	Thuỷ châm
08.0342.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.342	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	280	Thuỷ châm
08.0386.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.386	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	Thuỷ châm điều trị liệt dương	T2	280	Thuỷ châm
08.0366.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.366	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	280	Thuỷ châm
08.0330.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.330	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	280	Thuỷ châm
08.0340.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.340	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	T2	280	Thuỷ châm
08.0361.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.361	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	280	Thuỷ châm
08.0324.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.324	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	T2	280	Thuỷ châm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0335.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.335	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	Thuỷ châm điều trị mày đay	T2	280	Thuỷ châm
08.0326.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.326	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	Thuỷ châm điều trị nấc	T2	280	Thuỷ châm
08.0344.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.344	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	280	Thuỷ châm
08.0364.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.364	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	280	Thuỷ châm
08.0349.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.349	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	280	Thuỷ châm
08.0372.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.372	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	280	Thuỷ châm
08.0387.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.387	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	280	Thuỷ châm
08.0332.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.332	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày	T2	280	Thuỷ châm
08.0346.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.346	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	T2	280	Thuỷ châm
08.0367.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.367	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2	280	Thuỷ châm
08.0379.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.379	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	T2	280	Thuỷ châm
08.0337.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.337	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	280	Thuỷ châm
08.0374.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.374	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	T2	280	Thuỷ châm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0358.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.358	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn	T2	280	Thuỷ châm
08.0355.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.355	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	280	Thuỷ châm
08.0348.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.348	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	T2	280	Thuỷ châm
08.0333.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.333	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	T2	280	Thuỷ châm
08.0328.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.328	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	Thuỷ châm điều trị viêm amydan	T2	280	Thuỷ châm
08.0384.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.384	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang	T2	280	Thuỷ châm
08.0371.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.371	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	T2	280	Thuỷ châm
08.0377.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.377	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	280	Thuỷ châm
08.0381.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.381	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	280	Thuỷ châm
08.0334.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.334	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2	280	Thuỷ châm
08.0375.0271	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.375	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	280	Thuỷ châm
08.0483.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.483	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0399.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0444.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0442.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0394.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0398.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0433.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0400.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.400	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0397.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0396.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0449.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0437.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0408.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0429.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0430.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0425.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0448.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0447.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0401.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.401	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0418.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.418	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0420.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.420	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0422.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.422	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0426.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0407.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0450.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0410.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0392.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0419.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0438.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0432.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0424.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0417.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0390.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.390	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0389.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.389	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0414.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0402.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0393.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0391.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0446.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0409.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.409	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0427.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0434.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0441.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0445.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0436.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0443.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0440.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0415.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.415	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0435.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0406.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.406	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0439.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0411.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
08.0413.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.413	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0412.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.412	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0428.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0421.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.421	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0431.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0416.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.416	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0423.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0395.0280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	289	Xoa bóp bấm huyệt
08.0484.0281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.484	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2	290	Xoa bóp bằng máy
08.0020.0284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.20	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	293	Xông hơi thuốc
08.0021.0285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.21	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	294	Xông khói thuốc
08.0019.0286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.19	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	295	Xông thuốc bằng máy

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
09.0151.0004	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.151	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
09.0028.0099	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng
09.0130.0118	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.130	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
09.0132.0119	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.132	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	Lọc máu thay huyết tương	TDB	123	Lọc tách huyết tương (01 lần)
09.0123.0898	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	9.123	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	T2	908	Khí dung
09.9000.1894_BS	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	BS_9.4779	Gây mê khác	Gây mê khác	Gây mê khác		1230	Gây mê khác
09.9001.2049_BS	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	BS_9.4780	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt	Gây mê trong phẫu thuật mắt		1905	Gây mê trong phẫu thuật mắt
09.9002.2050_BS	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	BS_9.4781	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt	Gây mê trong thủ thuật mắt		1906	Gây mê trong thủ thuật mắt
10.1089.0062	10. NGOẠI KHOA	10.1089	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	P1	64	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner
10.1090.0062	10. NGOẠI KHOA	10.1090	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	P1	64	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner
10.9004.0075_BS	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1275	Cắt chỉ	Cắt chỉ	Cắt chỉ		78	Cắt chỉ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0057.0083	10. NGOẠI KHOA	10.57	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	TDB	86	Chọc dò tuỷ sống
10.0312.0087	10. NGOẠI KHOA	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới hướng dẫn siêu âm]	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm
10.0312.0088	10. NGOẠI KHOA	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận [dưới cắt lớp vi tính]	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	TDB	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
10.1088.0088	10. NGOẠI KHOA	10.1088	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	P1	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
10.0313.0104	10. NGOẠI KHOA	10.313	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da	TDB	108	Đặt sonde JJ niệu quản
10.0318.0104	10. NGOẠI KHOA	10.318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB	108	Đặt sonde JJ niệu quản
10.0335.0104	10. NGOẠI KHOA	10.335	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	T1	108	Đặt sonde JJ niệu quản
10.0405.0156	10. NGOẠI KHOA	10.405	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	161	Nong niệu đạo và đặt thông đái
10.0353.0158	10. NGOẠI KHOA	10.353	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1	163	Rửa bàng quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.9003.0200_BS	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng		206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm
10.9003.0201_BS	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng		207	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm
10.9003.0202_BS	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng		209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm
10.9003.0203_BS	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Thay băng		210	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng
10.9003.0204_BS	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng		211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng
10.9003.0205_BS	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng		212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng
10.9005.0216_BS	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm
10.9005.0217_BS	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.9005.0218_BS	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm
10.9005.0219_BS	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm		226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm
10.0242.0290	10. NGOẠI KHOA	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [đặt]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	PDB	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)
10.0206.0290	10. NGOẠI KHOA	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [đặt]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	PDB	299	Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)
10.0242.0291	10. NGOẠI KHOA	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [thay]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	PDB	300	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)
10.0206.0291	10. NGOẠI KHOA	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [thay dây]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	PDB	300	Thay dây, thay tim phổi (ECMO)
10.0242.0292	10. NGOẠI KHOA	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [theo dõi]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	PDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ
10.0206.0292	10. NGOẠI KHOA	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [theo dõi]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	PDB	301	Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ
10.0242.0293	10. NGOẠI KHOA	10.242	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở người lớn [kết thúc]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn	PDB	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0206.0293	10. NGOẠI KHOA	10.206	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (E cmO) ở trẻ em [kết thúc]	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em	PDB	302	Kết thúc và rút hệ thống ECMO
10.0976.0344	10. NGOẠI KHOA	10.976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	P2	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh
10.0834.0344	10. NGOẠI KHOA	10.834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	P2	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh
10.0833.0344	10. NGOẠI KHOA	10.833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	P2	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh
10.0832.0344	10. NGOẠI KHOA	10.832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh
10.0965.0344	10. NGOẠI KHOA	10.965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…)	P1	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh
10.0149.0344	10. NGOẠI KHOA	10.149	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	P1	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh
10.0150.0344	10. NGOẠI KHOA	10.150	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	PDB	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh
10.0148.0344	10. NGOẠI KHOA	10.148	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	P1	353	Phẫu thuật giải áp thần kinh
10.1041.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1041	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.1077.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1077	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.1054.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1054	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.1101.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1101	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.1102.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1102	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.0036.0369	10. NGOẠI KHOA	10.36	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	Phẫu thuật áp xe dưới màng tủy	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.0045.0369	10. NGOẠI KHOA	10.45	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường rò dưới da - dưới màng tủy	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.1047.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1047	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.1109.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1109	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.1100.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1100	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.1048.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1048	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0128.0369	10. NGOẠI KHOA	10.128	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.0127.0369	10. NGOẠI KHOA	10.127	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.1107.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1107	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.1060.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1060	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.1078.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.1053.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1053	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.0054.0369	10. NGOẠI KHOA	10.54	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.0072.0369	10. NGOẠI KHOA	10.72	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0063.0369	10. NGOẠI KHOA	10.63	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.1110.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1110	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.1051.0369	10. NGOẠI KHOA	10.1051	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	Phẫu thuật nang Tarlov	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.0073.0369	10. NGOẠI KHOA	10.73	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	P1	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.0074.0369	10. NGOẠI KHOA	10.74	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
10.0011.0370	10. NGOẠI KHOA	10.11	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	P1	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não
10.0024.0370	10. NGOẠI KHOA	10.24	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	PDB	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0008.0370	10. NGOẠI KHOA	10.8	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	PDB	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não
10.0010.0370	10. NGOẠI KHOA	10.10	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	P1	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não
10.0009.0370	10. NGOẠI KHOA	10.9	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Phẫu thuật lấy màu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	P2	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não
10.0006.0370	10. NGOẠI KHOA	10.6	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài mầng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	P1	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não
10.0007.0370	10. NGOẠI KHOA	10.7	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	PDB	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0005.0370	10. NGOẠI KHOA	10.5	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	P1	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não
10.0023.0370	10. NGOẠI KHOA	10.23	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	P1	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não
10.0012.0370	10. NGOẠI KHOA	10.12	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	PDB	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não
10.1097.0370	10. NGOẠI KHOA	10.1097	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	PDB	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não
10.1096.0370	10. NGOẠI KHOA	10.1096	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống	PDB	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0015.0370	10. NGOẠI KHOA	10.15	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	P1	379	Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não
10.0147.0371	10. NGOẠI KHOA	10.147	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	PDB	380	Phẫu thuật u hố mắt
10.0031.0372	10. NGOẠI KHOA	10.31	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	PDB	381	Phẫu thuật áp xe não
10.0030.0372	10. NGOẠI KHOA	10.30	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	PDB	381	Phẫu thuật áp xe não
10.0025.0372	10. NGOẠI KHOA	10.25	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	P1	381	Phẫu thuật áp xe não
10.0026.0372	10. NGOẠI KHOA	10.26	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	PDB	381	Phẫu thuật áp xe não
10.0027.0372	10. NGOẠI KHOA	10.27	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	381	Phẫu thuật áp xe não
10.0028.0372	10. NGOẠI KHOA	10.28	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	381	Phẫu thuật áp xe não
10.0033.0372	10. NGOẠI KHOA	10.33	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	P1	381	Phẫu thuật áp xe não
10.0034.0372	10. NGOẠI KHOA	10.34	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	P2	381	Phẫu thuật áp xe não
10.0060.0373	10. NGOẠI KHOA	10.60	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	Phẫu thật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	PDB	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0035.0373	10. NGOẠI KHOA	10.35	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	P2	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
10.0061.0373	10. NGOẠI KHOA	10.61	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	PDB	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
10.0062.0373	10. NGOẠI KHOA	10.62	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	PDB	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
10.0058.0373	10. NGOẠI KHOA	10.58	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dãn não thất	PDB	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
10.0016.0373	10. NGOẠI KHOA	10.16	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	P2	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
10.0059.0373	10. NGOẠI KHOA	10.59	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dãn não thất	PDB	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
10.0018.0373	10. NGOẠI KHOA	10.18	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	P1	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
10.0019.0373	10. NGOẠI KHOA	10.19	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	P2	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
10.0020.0373	10. NGOẠI KHOA	10.20	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tuỷ	P2	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
10.0064.0373	10. NGOẠI KHOA	10.64	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	P2	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0046.0374	10. NGOẠI KHOA	10.46	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	P1	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
10.0049.0374	10. NGOẠI KHOA	10.49	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	Phẫu thuật u dưới màng tủy, ngoài tủy kèm theo tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía trước hoặc trước ngoài	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
10.0048.0374	10. NGOẠI KHOA	10.48	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tuỷ, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
10.0050.0374	10. NGOẠI KHOA	10.50	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	P1	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
10.0051.0374	10. NGOẠI KHOA	10.51	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
10.0053.0374	10. NGOẠI KHOA	10.53	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
10.0052.0374	10. NGOẠI KHOA	10.52	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.1094.0374	10. NGOẠI KHOA	10.1094	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
10.0116.0375	10. NGOẠI KHOA	10.116	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u nguyên sống (chordoma) xương bướm bằng đường qua xoang bướm	PDB	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên
10.0115.0375	10. NGOẠI KHOA	10.115	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường qua xoang bướm	PDB	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên
10.0113.0375	10. NGOẠI KHOA	10.113	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	PDB	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên
10.0076.0376	10. NGOẠI KHOA	10.76	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	PDB	385	Phẫu thuật tạo hình màng não
10.0022.0376	10. NGOẠI KHOA	10.22	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	P1	385	Phẫu thuật tạo hình màng não
10.0021.0376	10. NGOẠI KHOA	10.21	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường rò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	P1	385	Phẫu thuật tạo hình màng não
10.1099.0376	10. NGOẠI KHOA	10.1099	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	P1	385	Phẫu thuật tạo hình màng não
10.0044.0377	10. NGOẠI KHOA	10.44	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não
10.0042.0377	10. NGOẠI KHOA	10.42	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0043.0377	10. NGOẠI KHOA	10.43	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tuỷ-màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não
10.0047.0377	10. NGOẠI KHOA	10.47	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não
10.0065.0377	10. NGOẠI KHOA	10.65	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não
10.0067.0377	10. NGOẠI KHOA	10.67	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não
10.0068.0377	10. NGOẠI KHOA	10.68	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy qua xoang trán	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não
10.0071.0377	10. NGOẠI KHOA	10.71	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não
10.0070.0377	10. NGOẠI KHOA	10.70	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não
10.0069.0377	10. NGOẠI KHOA	10.69	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường rò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0078.0377	10. NGOẠI KHOA	10.78	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não
10.0077.0377	10. NGOẠI KHOA	10.77	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	P1	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não
10.0079.0377	10. NGOẠI KHOA	10.79	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	PDB	386	Phẫu thuật thoát vị não, màng não
10.0055.0378	10. NGOẠI KHOA	10.55	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ	PDB	387	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy
10.0041.0378	10. NGOẠI KHOA	10.41	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tuỷ-màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	PDB	387	Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy
10.0126.0379	10. NGOẠI KHOA	10.126	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	PDB	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa
10.0105.0379	10. NGOẠI KHOA	10.105	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa
10.0103.0379	10. NGOẠI KHOA	10.103	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa
10.0093.0380	10. NGOẠI KHOA	10.93	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
10.0094.0380	10. NGOẠI KHOA	10.94	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0101.0380	10. NGOẠI KHOA	10.101	Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u lỗ chẩn bằng đường mở nắp sọ	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
10.0096.0380	10. NGOẠI KHOA	10.96	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
10.0090.0380	10. NGOẠI KHOA	10.90	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
10.0089.0380	10. NGOẠI KHOA	10.89	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
10.0088.0380	10. NGOẠI KHOA	10.88	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
10.0091.0380	10. NGOẠI KHOA	10.91	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
10.0095.0380	10. NGOẠI KHOA	10.95	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
10.0097.0380	10. NGOẠI KHOA	10.97	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
10.0092.0380	10. NGOẠI KHOA	10.92	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở năp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở năp sọ	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở năp sọ	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
10.0117.0381	10. NGOẠI KHOA	10.117	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mở nắp sọ	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0119.0381	10. NGOẠI KHOA	10.119	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	P1	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất
10.0104.0381	10. NGOẠI KHOA	10.104	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất
10.0106.0381	10. NGOẠI KHOA	10.106	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất
10.0083.0381	10. NGOẠI KHOA	10.83	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	P1	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất
10.0085.0381	10. NGOẠI KHOA	10.85	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	Phẫu thuật u máu thể hang thân não	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất
10.0084.0381	10. NGOẠI KHOA	10.84	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất
10.0110.0381	10. NGOẠI KHOA	10.110	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất
10.0109.0381	10. NGOẠI KHOA	10.109	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất
10.0111.0381	10. NGOẠI KHOA	10.111	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất
10.0102.0381	10. NGOẠI KHOA	10.102	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	P1	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất
10.0121.0381	10. NGOẠI KHOA	10.121	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0118.0381	10. NGOẠI KHOA	10.118	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất
10.0120.0381	10. NGOẠI KHOA	10.120	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất
10.0108.0382	10. NGOẠI KHOA	10.108	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tùng)	PDB	391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên
10.0107.0382	10. NGOẠI KHOA	10.107	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	PDB	391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên
10.0114.0382	10. NGOẠI KHOA	10.114	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	PDB	391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên
10.0112.0382	10. NGOẠI KHOA	10.112	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	PDB	391	Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên
10.0029.0383	10. NGOẠI KHOA	10.29	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	Phẫu thuật viêm xương sọ	P2	392	Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt
10.0017.0384	10. NGOẠI KHOA	10.17	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	P2	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ
10.0124.0385	10. NGOẠI KHOA	10.124	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	P1	394	Phẫu thuật u xương sọ
10.0145.0385	10. NGOẠI KHOA	10.145	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	PDB	394	Phẫu thuật u xương sọ
10.0144.0385	10. NGOẠI KHOA	10.144	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	P1	394	Phẫu thuật u xương sọ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0146.0385	10. NGOẠI KHOA	10.146	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Phẫu thuật u xương hốc mắt	P1	394	Phẫu thuật u xương sọ
10.0122.0385	10. NGOẠI KHOA	10.122	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	P1	394	Phẫu thuật u xương sọ
10.0003.0386	10. NGOẠI KHOA	10.3	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	P2	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở
10.0002.0386	10. NGOẠI KHOA	10.2	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	P2	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở
10.0004.0386	10. NGOẠI KHOA	10.4	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	P2	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở
10.0013.0386	10. NGOẠI KHOA	10.13	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	P2	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở
10.0014.0386	10. NGOẠI KHOA	10.14	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	PDB	395	Phẫu thuật vết thương sọ não hở
10.0087.0387	10. NGOẠI KHOA	10.87	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch màng cứng (fistula durale)	PDB	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não
10.0082.0387	10. NGOẠI KHOA	10.82	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	PDB	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não
10.0081.0387	10. NGOẠI KHOA	10.81	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	PDB	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não
10.0080.0387	10. NGOẠI KHOA	10.80	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	PDB	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não
10.0086.0388	10. NGOẠI KHOA	10.86	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	PDB	397	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0142.0391	10. NGOẠI KHOA	10.142	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	P1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
10.0141.0391	10. NGOẠI KHOA	10.141	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	P1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
10.0143.0391	10. NGOẠI KHOA	10.143	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh	P2	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
10.0140.0391	10. NGOẠI KHOA	10.140	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	P1	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
10.0213.0392	10. NGOẠI KHOA	10.213	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành
10.0215.0392	10. NGOẠI KHOA	10.215	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái …)	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái …)	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái …)	PDB	401	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành
10.0257.0393	10. NGOẠI KHOA	10.257	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0248.0393	10. NGOẠI KHOA	10.248	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
10.0166.0393	10. NGOẠI KHOA	10.166	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
10.0254.0393	10. NGOẠI KHOA	10.254	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	P1	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
10.0255.0393	10. NGOẠI KHOA	10.255	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	P1	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
10.0201.0393	10. NGOẠI KHOA	10.201	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
10.0256.0393	10. NGOẠI KHOA	10.256	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch cảnh	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0174.0393	10. NGOẠI KHOA	10.174	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
10.0168.0393	10. NGOẠI KHOA	10.168	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
10.0165.0393	10. NGOẠI KHOA	10.165	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
10.0198.0393	10. NGOẠI KHOA	10.198	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	Phẫu thuật đóng rò động mạch vành vào các buồng tim	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
10.0182.0393	10. NGOẠI KHOA	10.182	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
10.0194.0393	10. NGOẠI KHOA	10.194	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0599.0393	10. NGOẠI KHOA	10.599	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	PDB	402	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)
10.0236.0394	10. NGOẠI KHOA	10.236	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	PDB	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng
10.0237.0394	10. NGOẠI KHOA	10.237	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	P1	403	Phẫu thuật cắt màng tim rộng
10.0214.0395	10. NGOẠI KHOA	10.214	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch
10.0179.0395	10. NGOẠI KHOA	10.179	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	PDB	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch
10.0178.0395	10. NGOẠI KHOA	10.178	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	P1	404	Phẫu thuật cắt ống động mạch
10.0207.0396	10. NGOẠI KHOA	10.207	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	PDB	405	Phẫu thuật nong van động mạch chủ
10.0203.0397	10. NGOẠI KHOA	10.203	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	PDB	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch
10.0202.0397	10. NGOẠI KHOA	10.202	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	PDB	406	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.1113.0398	10. NGOẠI KHOA	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	407	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng
10.0252.0399	10. NGOẠI KHOA	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng	PDB	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF
10.0260.0399	10. NGOẠI KHOA	10.260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF
10.0414.0400	10. NGOẠI KHOA	10.414	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
10.0289.0400	10. NGOẠI KHOA	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
10.0415.0400	10. NGOẠI KHOA	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
10.0238.0400	10. NGOẠI KHOA	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
10.0276.0401	10. NGOẠI KHOA	10.276	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	PDB	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0169.0401	10. NGOẠI KHOA	10.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	PDB	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo
10.0170.0401	10. NGOẠI KHOA	10.170	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	PDB	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo
10.0246.0401	10. NGOẠI KHOA	10.246	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	P1	410	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo
10.0229.0402	10. NGOẠI KHOA	10.229	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
10.0247.0402	10. NGOẠI KHOA	10.247	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
10.0230.0402	10. NGOẠI KHOA	10.230	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
10.0244.0402	10. NGOẠI KHOA	10.244	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
10.0245.0402	10. NGOẠI KHOA	10.245	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
10.0231.0402	10. NGOẠI KHOA	10.231	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ
10.0232.0402	10. NGOẠI KHOA	10.232	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	PDB	411	Phẫu thuật thay động mạch chủ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0235.0403	10. NGOẠI KHOA	10.235	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0193.0403	10. NGOẠI KHOA	10.193	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi …)	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi …)	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi …)	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0184.0403	10. NGOẠI KHOA	10.184	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0183.0403	10. NGOẠI KHOA	10.183	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	Phẫu thuật Fontan	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0177.0403	10. NGOẠI KHOA	10.177	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0208.0403	10. NGOẠI KHOA	10.208	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0243.0403	10. NGOẠI KHOA	10.243	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0199.0403	10. NGOẠI KHOA	10.199	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0190.0403	10. NGOẠI KHOA	10.190	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0192.0403	10. NGOẠI KHOA	10.192	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0189.0403	10. NGOẠI KHOA	10.189	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0195.0403	10. NGOẠI KHOA	10.195	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0187.0403	10. NGOẠI KHOA	10.187	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0188.0403	10. NGOẠI KHOA	10.188	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0186.0403	10. NGOẠI KHOA	10.186	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0191.0403	10. NGOẠI KHOA	10.191	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0196.0403	10. NGOẠI KHOA	10.196	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0225.0403	10. NGOẠI KHOA	10.225	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0226.0403	10. NGOẠI KHOA	10.226	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình … các van tim khác)	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0223.0403	10. NGOẠI KHOA	10.223	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0218.0403	10. NGOẠI KHOA	10.218	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0219.0403	10. NGOẠI KHOA	10.219	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0224.0403	10. NGOẠI KHOA	10.224	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0227.0403	10. NGOẠI KHOA	10.227	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0228.0403	10. NGOẠI KHOA	10.228	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0197.0403	10. NGOẠI KHOA	10.197	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0221.0403	10. NGOẠI KHOA	10.221	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0222.0403	10. NGOẠI KHOA	10.222	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0220.0403	10. NGOẠI KHOA	10.220	Phẫu thuật thay van hai lá	Phẫu thuật thay van hai lá	Phẫu thuật thay van hai lá	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0185.0403	10. NGOẠI KHOA	10.185	Phẫu thuật vá thông liên thất	Phẫu thuật vá thông liên thất	Phẫu thuật vá thông liên thất	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
10.0155.0404	10. NGOẠI KHOA	10.155	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB	413	Phẫu thuật tim kín khác

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0156.0404	10. NGOẠI KHOA	10.156	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	PDB	413	Phẫu thuật tim kín khác
10.0216.0404	10. NGOẠI KHOA	10.216	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	P1	413	Phẫu thuật tim kín khác
10.0217.0404	10. NGOẠI KHOA	10.217	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	PDB	413	Phẫu thuật tim kín khác
10.0181.0405	10. NGOẠI KHOA	10.181	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	PDB	414	Phẫu thuật tim loại Blalock
10.0269.0406	10. NGOẠI KHOA	10.269	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể
10.0205.0406	10. NGOẠI KHOA	10.205	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể
10.0240.0406	10. NGOẠI KHOA	10.240	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể
10.0234.0406	10. NGOẠI KHOA	10.234	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Phẫu thuật cắt u cơ tim	Phẫu thuật cắt u cơ tim	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể
10.0233.0406	10. NGOẠI KHOA	10.233	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái	PDB	415	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0264.0407	10. NGOẠI KHOA	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	P1	416	Phẫu thuật u máu các vị trí
10.0265.0407	10. NGOẠI KHOA	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	416	Phẫu thuật u máu các vị trí
10.0972.0407	10. NGOẠI KHOA	10.972	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	416	Phẫu thuật u máu các vị trí
10.0272.0408	10. NGOẠI KHOA	10.272	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	PDB	417	Phẫu thuật cắt phổi
10.0273.0408	10. NGOẠI KHOA	10.273	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	PDB	417	Phẫu thuật cắt phổi
10.0274.0408	10. NGOẠI KHOA	10.274	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	PDB	417	Phẫu thuật cắt phổi
10.0277.0408	10. NGOẠI KHOA	10.277	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
10.0200.0408	10. NGOẠI KHOA	10.200	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật điều trị dò động - tĩnh mạch phổi	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi	PDB	417	Phẫu thuật cắt phổi
10.0275.0409	10. NGOẠI KHOA	10.275	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	Phẫu thuật cắt u trung thất	PDB	418	Phẫu thuật cắt u trung thất
10.0152.0410	10. NGOẠI KHOA	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	419	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi
10.0284.0410	10. NGOẠI KHOA	10.284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	419	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi
10.0281.0411	10. NGOẠI KHOA	10.281	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	PDB	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0290.0411	10. NGOẠI KHOA	10.290	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
10.0271.0411	10. NGOẠI KHOA	10.271	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	PDB	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
10.0285.0411	10. NGOẠI KHOA	10.285	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
10.0286.0411	10. NGOẠI KHOA	10.286	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
10.0287.0411	10. NGOẠI KHOA	10.287	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cặn màng phổi	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
10.0293.0411	10. NGOẠI KHOA	10.293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
10.0294.0411	10. NGOẠI KHOA	10.294	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi - trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý phổi – trung thất ở trẻ em dưới 5 tuổi	PDB	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
10.0283.0411	10. NGOẠI KHOA	10.283	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ rò phế quản	Phẫu thuật điều trị lỗ dò phế quản	PDB	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
10.0163.0411	10. NGOẠI KHOA	10.163	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0291.0411	10. NGOẠI KHOA	10.291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
10.0159.0411	10. NGOẠI KHOA	10.159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
10.0292.0411	10. NGOẠI KHOA	10.292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
10.0160.0411	10. NGOẠI KHOA	10.160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
10.0153.0414	10. NGOẠI KHOA	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)
10.0154.0414	10. NGOẠI KHOA	10.154	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	P1	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)
10.0296.0415	10. NGOẠI KHOA	10.296	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	PDB	424	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu
10.0314.0416	10. NGOẠI KHOA	10.314	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
10.0304.0416	10. NGOẠI KHOA	10.304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
10.0303.0416	10. NGOẠI KHOA	10.303	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	425	Phẫu thuật cắt thận

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0322.0416	10. NGOẠI KHOA	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	PDB	425	Phẫu thuật cắt thận
10.0301.0416	10. NGOẠI KHOA	10.301	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
10.0302.0416	10. NGOẠI KHOA	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	425	Phẫu thuật cắt thận
10.0321.0417	10. NGOẠI KHOA	10.321	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)	P1	426	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận
10.0355.0421	10. NGOẠI KHOA	10.355	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
10.0310.0421	10. NGOẠI KHOA	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
10.0307.0421	10. NGOẠI KHOA	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
10.0308.0421	10. NGOẠI KHOA	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
10.0327.0421	10. NGOẠI KHOA	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
10.0325.0421	10. NGOẠI KHOA	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0326.0421	10. NGOẠI KHOA	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
10.0309.0421	10. NGOẠI KHOA	10.309	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	PDB	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
10.0306.0421	10. NGOẠI KHOA	10.306	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
10.0299.0421	10. NGOẠI KHOA	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
10.0332.0422	10. NGOẠI KHOA	10.332	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột	PDB	431	Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)
10.0324.0423	10. NGOẠI KHOA	10.324	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	Cắt nối niệu quản	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
10.0323.0423	10. NGOẠI KHOA	10.323	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	Nối niệu quản - đài thận	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
10.0365.0423	10. NGOẠI KHOA	10.365	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn - trực tràng, làm lại niệu đạo	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo	PDB	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
10.0409.0423	10. NGOẠI KHOA	10.409	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0363.0423	10. NGOẠI KHOA	10.363	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo- trực tràng bẩm sinh	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
10.0362.0423	10. NGOẠI KHOA	10.362	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
10.0361.0423	10. NGOẠI KHOA	10.361	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
10.0336.0423	10. NGOẠI KHOA	10.336	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	PDB	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
10.0320.0423	10. NGOẠI KHOA	10.320	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
10.0331.0423	10. NGOẠI KHOA	10.331	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
10.0358.0424	10. NGOẠI KHOA	10.358	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
10.0347.0424	10. NGOẠI KHOA	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
10.0349.0424	10. NGOẠI KHOA	10.349	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	P1	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
10.0337.0424	10. NGOẠI KHOA	10.337	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
10.0345.0424	10. NGOẠI KHOA	10.345	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
10.0360.0425	10. NGOẠI KHOA	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	P1	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0352.0425	10. NGOẠI KHOA	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang
10.0346.0429	10. NGOẠI KHOA	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	PDB	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang
10.0330.0429	10. NGOẠI KHOA	10.330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang
10.0376.0432	10. NGOẠI KHOA	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
10.0375.0432	10. NGOẠI KHOA	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
10.0369.0434	10. NGOẠI KHOA	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
10.0368.0434	10. NGOẠI KHOA	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
10.0367.0434	10. NGOẠI KHOA	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
10.0350.0434	10. NGOẠI KHOA	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
10.0373.0434	10. NGOẠI KHOA	10.373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0364.0434	10. NGOẠI KHOA	10.364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
10.0406.0435	10. NGOẠI KHOA	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
10.0386.0435	10. NGOẠI KHOA	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
10.0394.0435	10. NGOẠI KHOA	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
10.0374.0435	10. NGOẠI KHOA	10.374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
10.0391.0435	10. NGOẠI KHOA	10.391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
10.0407.0435	10. NGOẠI KHOA	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0379.0435	10. NGOẠI KHOA	10.379	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
10.0357.0436	10. NGOẠI KHOA	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
10.0378.0436	10. NGOẠI KHOA	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
10.0317.0436	10. NGOẠI KHOA	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
10.0356.0436	10. NGOẠI KHOA	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
10.0371.0436	10. NGOẠI KHOA	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
10.0319.0436	10. NGOẠI KHOA	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
10.0383.0436	10. NGOẠI KHOA	10.383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	P1	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
10.0370.0436	10. NGOẠI KHOA	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
10.0372.0436	10. NGOẠI KHOA	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
10.0403.0436	10. NGOẠI KHOA	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
10.0384.0437	10. NGOẠI KHOA	10.384	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	PDB	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.1114.0438	10. NGOẠI KHOA	10.1114	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt		447	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt
10.0311.0439	10. NGOẠI KHOA	10.311	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	Tán sỏi ngoài cơ thể	TDB	448	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)
10.0428.0441	10. NGOẠI KHOA	10.428	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường cổ hoặc đường bụng	P1	450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản
10.0427.0441	10. NGOẠI KHOA	10.427	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	Lấy u cơ, xơ…thực quản đường ngực	P1	450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản
10.0442.0441	10. NGOẠI KHOA	10.442	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	P1	450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản
10.0429.0442	10. NGOẠI KHOA	10.429	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	Cắt đoạn thực quản, dẫn lưu hai đầu ra ngoài	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản
10.0430.0442	10. NGOẠI KHOA	10.430	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	Cắt nối thực quản	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản
10.0437.0442	10. NGOẠI KHOA	10.437	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	Cắt thực quản, cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình thực quản bằng đoạn đại tràng hoặc ruột non	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản
10.0438.0442	10. NGOẠI KHOA	10.438	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	Cắt thực quản, hạ họng, thanh quản	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản
10.0433.0442	10. NGOẠI KHOA	10.433	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0432.0442	10. NGOẠI KHOA	10.432	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày đường bụng, ngực, cổ	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản
10.0431.0442	10. NGOẠI KHOA	10.431	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản
10.0436.0442	10. NGOẠI KHOA	10.436	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản
10.0435.0442	10. NGOẠI KHOA	10.435	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng đường bụng, ngực, cổ	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản
10.0434.0442	10. NGOẠI KHOA	10.434	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản
10.0439.0442	10. NGOẠI KHOA	10.439	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản
10.0425.0442	10. NGOẠI KHOA	10.425	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	Cắt túi thừa thực quản cổ	P1	451	Phẫu thuật cắt thực quản
10.0426.0442	10. NGOẠI KHOA	10.426	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	Cắt túi thừa thực quản ngực	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản
10.0443.0442	10. NGOẠI KHOA	10.443	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	Phẫu thuật điều trị teo thực quản	PDB	451	Phẫu thuật cắt thực quản
10.1115.0444	10. NGOẠI KHOA	10.1115	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Phẫu thuật đặt Stent thực quản		453	Phẫu thuật đặt Stent thực quản

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0662.0445	10. NGOẠI KHOA	10.662	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	PDB	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày
10.0449.0446	10. NGOẠI KHOA	10.449	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ	P1	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản
10.0440.0446	10. NGOẠI KHOA	10.440	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng dạ dày không cắt thực quản	PDB	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản
10.0441.0446	10. NGOẠI KHOA	10.441	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	Tạo hình thực quản bằng đại tràng không cắt thực quản	PDB	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản
10.0455.0448	10. NGOẠI KHOA	10.455	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	Cắt đoạn dạ dày	P1	458	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày
10.0456.0448	10. NGOẠI KHOA	10.456	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	P1	458	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày
10.0458.0449	10. NGOẠI KHOA	10.458	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	Cắt lại dạ dày	PDB	458	Phẫu thuật cắt dạ dày
10.0457.0449	10. NGOẠI KHOA	10.457	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	Cắt toàn bộ dạ dày	PDB	458	Phẫu thuật cắt dạ dày
10.0446.0452	10. NGOẠI KHOA	10.446	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật điều trị co thắt thực quản lan tỏa	PDB	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
10.0518.0454	10. NGOẠI KHOA	10.518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
10.0520.0454	10. NGOẠI KHOA	10.520	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0519.0454	10. NGOẠI KHOA	10.519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
10.0514.0454	10. NGOẠI KHOA	10.514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
10.0516.0454	10. NGOẠI KHOA	10.516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
10.0515.0454	10. NGOẠI KHOA	10.515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
10.0527.0454	10. NGOẠI KHOA	10.527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
10.0531.0454	10. NGOẠI KHOA	10.531	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt ngoài đường tầng sinh môn	PDB	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
10.0528.0454	10. NGOẠI KHOA	10.528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
10.0530.0454	10. NGOẠI KHOA	10.530	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
10.0529.0454	10. NGOẠI KHOA	10.529	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	PDB	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0517.0454	10. NGOẠI KHOA	10.517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
10.0521.0454	10. NGOẠI KHOA	10.521	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non - trực tràng	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng	PDB	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
10.0523.0454	10. NGOẠI KHOA	10.523	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	PDB	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
10.0522.0454	10. NGOẠI KHOA	10.522	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	Cắt toàn bộ đại trực tràng, nối ngay ruột non - ống hậu môn	PDB	463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman
10.0300.0455	10. NGOẠI KHOA	10.300	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
10.0481.0455	10. NGOẠI KHOA	10.481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
10.0478.0455	10. NGOẠI KHOA	10.478	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	Cắt màng ngăn tá tràng	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
10.0467.0455	10. NGOẠI KHOA	10.467	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	Cắt thần kinh X chọn lọc	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
10.0468.0455	10. NGOẠI KHOA	10.468	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
10.0466.0455	10. NGOẠI KHOA	10.466	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	Cắt thần kinh X toàn bộ	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
10.0537.0455	10. NGOẠI KHOA	10.537	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0491.0455	10. NGOẠI KHOA	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
10.0535.0455	10. NGOẠI KHOA	10.535	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
10.0483.0455	10. NGOẠI KHOA	10.483	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
10.0482.0455	10. NGOẠI KHOA	10.482	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
10.0494.0456	10. NGOẠI KHOA	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	465	Phẫu thuật cắt nối ruột
10.0495.0456	10. NGOẠI KHOA	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	465	Phẫu thuật cắt nối ruột
10.0488.0458	10. NGOẠI KHOA	10.488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	467	Phẫu thuật cắt ruột non
10.0487.0458	10. NGOẠI KHOA	10.487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	467	Phẫu thuật cắt ruột non
10.0489.0458	10. NGOẠI KHOA	10.489	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	P1	467	Phẫu thuật cắt ruột non
10.0490.0458	10. NGOẠI KHOA	10.490	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	467	Phẫu thuật cắt ruột non
10.0474.0458	10. NGOẠI KHOA	10.474	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy	PDB	467	Phẫu thuật cắt ruột non
10.0503.0458	10. NGOẠI KHOA	10.503	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	PDB	467	Phẫu thuật cắt ruột non
10.0510.0459	10. NGOẠI KHOA	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
10.0506.0459	10. NGOẠI KHOA	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
10.0508.0459	10. NGOẠI KHOA	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	P2	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0507.0459	10. NGOẠI KHOA	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
10.0476.0459	10. NGOẠI KHOA	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
10.0473.0459	10. NGOẠI KHOA	10.473	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
10.0475.0459	10. NGOẠI KHOA	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
10.0532.0460	10. NGOẠI KHOA	10.532	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	PDB	470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn
10.0641.0464	10. NGOẠI KHOA	10.641	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
10.0334.0464	10. NGOẠI KHOA	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
10.0669.0464	10. NGOẠI KHOA	10.669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
10.0638.0464	10. NGOẠI KHOA	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
10.0643.0464	10. NGOẠI KHOA	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0644.0464	10. NGOẠI KHOA	10.644	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
10.0642.0464	10. NGOẠI KHOA	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
10.0453.0464	10. NGOẠI KHOA	10.453	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
10.0664.0464	10. NGOẠI KHOA	10.664	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
10.0501.0465	10. NGOẠI KHOA	10.501	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	PDB	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0604.0465	10. NGOẠI KHOA	10.604	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	PDB	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0454.0465	10. NGOẠI KHOA	10.454	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0502.0465	10. NGOẠI KHOA	10.502	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	PDB	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0486.0465	10. NGOẠI KHOA	10.486	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0513.0465	10. NGOẠI KHOA	10.513	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0484.0465	10. NGOẠI KHOA	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0424.0465	10. NGOẠI KHOA	10.424	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	Đóng lỗ rò thực quản – khí quản	PDB	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0493.0465	10. NGOẠI KHOA	10.493	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0423.0465	10. NGOẠI KHOA	10.423	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	Đóng rò thực quản	PDB	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0540.0465	10. NGOẠI KHOA	10.540	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng – âm đạo	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0541.0465	10. NGOẠI KHOA	10.541	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng - bàng quang	Đóng rò trực tràng – bàng quang	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0465.0465	10. NGOẠI KHOA	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0463.0465	10. NGOẠI KHOA	10.463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0512.0465	10. NGOẠI KHOA	10.512	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0480.0465	10. NGOẠI KHOA	10.480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0419.0465	10. NGOẠI KHOA	10.419	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0534.0465	10. NGOẠI KHOA	10.534	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0500.0465	10. NGOẠI KHOA	10.500	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	PDB	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0499.0465	10. NGOẠI KHOA	10.499	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	PDB	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0422.0465	10. NGOẠI KHOA	10.422	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	Lấy dị vật thực quản đường bụng	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0420.0465	10. NGOẠI KHOA	10.420	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	Lấy dị vật thực quản đường cổ	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0421.0465	10. NGOẠI KHOA	10.421	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	Lấy dị vật thực quản đường ngực	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0526.0465	10. NGOẠI KHOA	10.526	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0603.0465	10. NGOẠI KHOA	10.603	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	PDB	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0471.0465	10. NGOẠI KHOA	10.471	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	Mở dạ dày xử lý tổn thương	P2	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0485.0465	10. NGOẠI KHOA	10.485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0543.0465	10. NGOẠI KHOA	10.543	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0542.0465	10. NGOẠI KHOA	10.542	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0544.0465	10. NGOẠI KHOA	10.544	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tầng sinh môn	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0545.0465	10. NGOẠI KHOA	10.545	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0536.0465	10. NGOẠI KHOA	10.536	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	P1	475	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bả thức ăn xuống đại tràng
10.0598.0466	10. NGOẠI KHOA	10.598	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác		476	Phẫu thuật cắt gan
10.0596.0466	10. NGOẠI KHOA	10.596	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	Cắt gan hình chêm, nối gan ruột	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0594.0466	10. NGOẠI KHOA	10.594	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	Cắt gan lớn	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0593.0466	10. NGOẠI KHOA	10.593	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	Cắt gan nhỏ	P1	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0576.0466	10. NGOẠI KHOA	10.576	Cắt gan phải	Cắt gan phải	Cắt gan phải	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0590.0466	10. NGOẠI KHOA	10.590	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	Cắt gan phải mở rộng	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0578.0466	10. NGOẠI KHOA	10.578	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thùy sau	Cắt gan phân thuỳ sau	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0579.0466	10. NGOẠI KHOA	10.579	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thùy trước	Cắt gan phân thuỳ trước	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0575.0466	10. NGOẠI KHOA	10.575	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ	Cắt gan toàn bộ	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0577.0466	10. NGOẠI KHOA	10.577	Cắt gan trái	Cắt gan trái	Cắt gan trái	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0591.0466	10. NGOẠI KHOA	10.591	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	Cắt gan trái mở rộng	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0592.0466	10. NGOẠI KHOA	10.592	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	Cắt gan trung tâm	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0581.0466	10. NGOẠI KHOA	10.581	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thùy 1	Cắt hạ phân thuỳ 1	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0582.0466	10. NGOẠI KHOA	10.582	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thùy 2	Cắt hạ phân thuỳ 2	P1	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0583.0466	10. NGOẠI KHOA	10.583	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thùy 3	Cắt hạ phân thuỳ 3	P1	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0584.0466	10. NGOẠI KHOA	10.584	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thùy 4	Cắt hạ phân thuỳ 4	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0585.0466	10. NGOẠI KHOA	10.585	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thùy 5	Cắt hạ phân thuỳ 5	P1	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0586.0466	10. NGOẠI KHOA	10.586	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thùy 6	Cắt hạ phân thuỳ 6	P1	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0587.0466	10. NGOẠI KHOA	10.587	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thùy 7	Cắt hạ phân thuỳ 7	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0588.0466	10. NGOẠI KHOA	10.588	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thùy 8	Cắt hạ phân thuỳ 8	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0589.0466	10. NGOẠI KHOA	10.589	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thùy 9	Cắt hạ phân thuỳ 9	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0607.0466	10. NGOẠI KHOA	10.607	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	Cắt lọc nhu mô gan	P1	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0595.0466	10. NGOẠI KHOA	10.595	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thùy	Cắt nhiều hạ phân thuỳ	PDB	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0580.0466	10. NGOẠI KHOA	10.580	Cắt thùy gan trái	Cắt thùy gan trái	Cắt thuỳ gan trái	P1	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0606.0466	10. NGOẠI KHOA	10.606	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	Lấy bỏ u gan	P1	476	Phẫu thuật cắt gan
10.0597.0468	10. NGOẠI KHOA	10.597	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần…)	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (CUSA, dao siêu âm, sóng cao tần…)		478	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao
10.0639.0469	10. NGOẠI KHOA	10.639	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	Các phẫu thuật đường mật khác	P1	479	Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0608.0471	10. NGOẠI KHOA	10.608	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu
10.0609.0471	10. NGOẠI KHOA	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu
10.0610.0471	10. NGOẠI KHOA	10.610	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	Lấy máu tụ bao gan	P1	481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu
10.0621.0472	10. NGOẠI KHOA	10.621	Cắt túi mật	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P1	482	Phẫu thuật cắt túi mật
10.0623.0474	10. NGOẠI KHOA	10.623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
10.0622.0474	10. NGOẠI KHOA	10.622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
10.0625.0474	10. NGOẠI KHOA	10.625	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	PDB	484	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ
10.0630.0475	10. NGOẠI KHOA	10.630	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	PDB	485	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp
10.0626.0479	10. NGOẠI KHOA	10.626	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	P1	489	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
10.0635.0481	10. NGOẠI KHOA	10.635	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	Cắt đường mật ngoài gan	PDB	491	Phẫu thuật nối mật ruột

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0636.0481	10. NGOẠI KHOA	10.636	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	PDB	491	Phẫu thuật nối mật ruột
10.0661.0481	10. NGOẠI KHOA	10.661	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột
10.0632.0481	10. NGOẠI KHOA	10.632	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột
10.0633.0481	10. NGOẠI KHOA	10.633	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	Nối mật ruột tận - bên	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột
10.0634.0481	10. NGOẠI KHOA	10.634	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hỗng tràng	PDB	491	Phẫu thuật nối mật ruột
10.0659.0481	10. NGOẠI KHOA	10.659	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	Nối tụy ruột	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột
10.0666.0481	10. NGOẠI KHOA	10.666	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột
10.0665.0481	10. NGOẠI KHOA	10.665	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Patington – Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	491	Phẫu thuật nối mật ruột
10.0477.0482	10. NGOẠI KHOA	10.477	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	PDB	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy
10.0648.0482	10. NGOẠI KHOA	10.648	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	Cắt khối tá tụy	PDB	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy
10.0652.0482	10. NGOẠI KHOA	10.652	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	PDB	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy
10.0651.0482	10. NGOẠI KHOA	10.651	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	PDB	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0650.0482	10. NGOẠI KHOA	10.650	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	PDB	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy
10.0649.0482	10. NGOẠI KHOA	10.649	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	PDB	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy
10.0656.0482	10. NGOẠI KHOA	10.656	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	Cắt toàn bộ tụy	PDB	492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy
10.0675.0484	10. NGOẠI KHOA	10.675	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	494	Phẫu thuật cắt lách
10.0674.0484	10. NGOẠI KHOA	10.674	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	Cắt lách bệnh lý	P1	494	Phẫu thuật cắt lách
10.0673.0484	10. NGOẠI KHOA	10.673	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	494	Phẫu thuật cắt lách
10.0658.0486	10. NGOẠI KHOA	10.658	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Các phẫu thuật cắt tuỵ khác	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
10.0645.0486	10. NGOẠI KHOA	10.645	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	Cắt bỏ nang tụy	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
10.0655.0486	10. NGOẠI KHOA	10.655	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	PDB	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
10.0657.0486	10. NGOẠI KHOA	10.657	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tụy	Cắt một phần tuỵ	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
10.0654.0486	10. NGOẠI KHOA	10.654	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
10.0653.0486	10. NGOẠI KHOA	10.653	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	Cắt tụy trung tâm	PDB	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
10.0640.0486	10. NGOẠI KHOA	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
10.0646.0486	10. NGOẠI KHOA	10.646	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
10.0647.0486	10. NGOẠI KHOA	10.647	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	Lấy tổ chức ung thư tát phát khu trú tại tụy	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0660.0486	10. NGOẠI KHOA	10.660	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
10.0667.0486	10. NGOẠI KHOA	10.667	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	PDB	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
10.0668.0486	10. NGOẠI KHOA	10.668	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	Phẫu thuật Puestow - Gillesby	P1	496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
10.0713.0487	10. NGOẠI KHOA	10.713	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc
10.0615.0488	10. NGOẠI KHOA	10.615	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	Lấy hạch cuống gan	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
10.0445.0488	10. NGOẠI KHOA	10.445	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	Nạo vét hạch cổ	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
10.0459.0488	10. NGOẠI KHOA	10.459	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	Nạo vét hạch D1	P2	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
10.0460.0488	10. NGOẠI KHOA	10.460	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	Nạo vét hạch D2	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
10.0461.0488	10. NGOẠI KHOA	10.461	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	Nạo vét hạch D3	PDB	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
10.0462.0488	10. NGOẠI KHOA	10.462	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	Nạo vét hạch D4	PDB	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
10.0444.0488	10. NGOẠI KHOA	10.444	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	Nạo vét hạch trung thất	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
10.0705.0489	10. NGOẠI KHOA	10.705	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	Bóc phúc mạc bên phải	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng
10.0704.0489	10. NGOẠI KHOA	10.704	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	Bóc phúc mạc bên trái	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0702.0489	10. NGOẠI KHOA	10.702	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	Bóc phúc mạc douglas	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng
10.0707.0489	10. NGOẠI KHOA	10.707	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	PDB	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng
10.0711.0489	10. NGOẠI KHOA	10.711	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	PDB	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng
10.0710.0489	10. NGOẠI KHOA	10.710	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	PDB	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng
10.0709.0489	10. NGOẠI KHOA	10.709	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng
10.0708.0489	10. NGOẠI KHOA	10.708	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng
10.0706.0489	10. NGOẠI KHOA	10.706	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	Bóc phúc mạc phủ tạng	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng
10.0538.0489	10. NGOẠI KHOA	10.538	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ… trực tràng đường bụng	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng
10.0497.0489	10. NGOẠI KHOA	10.497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng
10.0496.0489	10. NGOẠI KHOA	10.496	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0498.0489	10. NGOẠI KHOA	10.498	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng
10.0703.0489	10. NGOẠI KHOA	10.703	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng
10.0712.0489	10. NGOẠI KHOA	10.712	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	Lấy u phúc mạc	P1	499	Phẫu thuật u trong ổ bụng
10.0511.0491	10. NGOẠI KHOA	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
10.0417.0491	10. NGOẠI KHOA	10.417	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
10.0524.0491	10. NGOẠI KHOA	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
10.0525.0491	10. NGOẠI KHOA	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0451.0491	10. NGOẠI KHOA	10.451	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
10.0701.0491	10. NGOẠI KHOA	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
10.0452.0491	10. NGOẠI KHOA	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
10.0416.0491	10. NGOẠI KHOA	10.416	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
10.0479.0491	10. NGOẠI KHOA	10.479	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0564.0491	10. NGOẠI KHOA	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
10.0618.0491	10. NGOẠI KHOA	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
10.0574.0491	10. NGOẠI KHOA	10.574	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
10.0695.0492	10. NGOẠI KHOA	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [u lớn phải tạo hình lại bằng cân cơ hoặc màng nhân tạo]	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
10.0684.0492	10. NGOẠI KHOA	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
10.0679.0492	10. NGOẠI KHOA	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0681.0492	10. NGOẠI KHOA	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
10.0682.0492	10. NGOẠI KHOA	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
10.0680.0492	10. NGOẠI KHOA	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
10.0683.0492	10. NGOẠI KHOA	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
10.0685.0492	10. NGOẠI KHOA	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
10.0687.0492	10. NGOẠI KHOA	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0686.0492	10. NGOẠI KHOA	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
10.0616.0493	10. NGOẠI KHOA	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
10.0509.0493	10. NGOẠI KHOA	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
10.0418.0493	10. NGOẠI KHOA	10.418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
10.0617.0493	10. NGOẠI KHOA	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
10.0492.0493	10. NGOẠI KHOA	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
10.0539.0494	10. NGOẠI KHOA	10.539	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
10.0533.0494	10. NGOẠI KHOA	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
10.0563.0494	10. NGOẠI KHOA	10.563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0561.0494	10. NGOẠI KHOA	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
10.0562.0494	10. NGOẠI KHOA	10.562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
10.0547.0494	10. NGOẠI KHOA	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
10.0549.0494	10. NGOẠI KHOA	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
10.0550.0494	10. NGOẠI KHOA	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
10.0555.0494	10. NGOẠI KHOA	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0556.0494	10. NGOẠI KHOA	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
10.0559.0494	10. NGOẠI KHOA	10.559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
10.0557.0494	10. NGOẠI KHOA	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
10.0558.0494	10. NGOẠI KHOA	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
10.0554.0494	10. NGOẠI KHOA	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
10.0551.0494	10. NGOẠI KHOA	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0548.0494	10. NGOẠI KHOA	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
10.0552.0495	10. NGOẠI KHOA	10.552	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)
10.0553.0495	10. NGOẠI KHOA	10.553	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	P2	505	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)
10.9002.0504_BS	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1273	Cắt phymosis	Cắt phymosis [thủ thuật]	Cắt phymosis [thủ thuật]		514	Cắt phymosis
10.1116.0509	10. NGOẠI KHOA	10.1116	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)		519	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)
10.1117.0510	10. NGOẠI KHOA	10.1117	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)		520	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)
10.1015.0511	10. NGOẠI KHOA	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1	521	Nắn trật khớp háng (bột liền)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.1015.0512	10. NGOẠI KHOA	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	T1	522	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)
10.1031.0513	10. NGOẠI KHOA	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)
10.1018.0513	10. NGOẠI KHOA	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)
10.1011.0513	10. NGOẠI KHOA	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	523	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)
10.1031.0514	10. NGOẠI KHOA	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	T2	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)
10.1018.0514	10. NGOẠI KHOA	10.1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp gối	T2	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)
10.1011.0514	10. NGOẠI KHOA	10.1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	T2	524	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.1030.0515	10. NGOẠI KHOA	10.1030	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột liền]	Nắm, cố định trật khớp hàm	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)
10.1001.0515	10. NGOẠI KHOA	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)
10.0996.0515	10. NGOẠI KHOA	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)
10.0993.0515	10. NGOẠI KHOA	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương hàm	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)
10.1000.0515	10. NGOẠI KHOA	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)
10.1029.0515	10. NGOẠI KHOA	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	525	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.1030.0516	10. NGOẠI KHOA	10.1030	Nắm, cố định trật khớp hàm	Nắm, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	Nắm, cố định trật khớp hàm	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)
10.1001.0516	10. NGOẠI KHOA	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)
10.0996.0516	10. NGOẠI KHOA	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương đòn	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)
10.0993.0516	10. NGOẠI KHOA	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương hàm	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)
10.1000.0516	10. NGOẠI KHOA	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)
10.1029.0516	10. NGOẠI KHOA	10.1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	T2	526	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)
10.1025.0517	10. NGOẠI KHOA	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	527	Nắn trật khớp vai (bột liền)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0995.0517	10. NGOẠI KHOA	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	527	Nắn trật khớp vai (bột liền)
10.1025.0518	10. NGOẠI KHOA	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	T2	528	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)
10.0995.0518	10. NGOẠI KHOA	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp vai	T2	528	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)
10.1028.0519	10. NGOẠI KHOA	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)
10.1009.0519	10. NGOẠI KHOA	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)
10.1022.0519	10. NGOẠI KHOA	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)
10.1024.0519	10. NGOẠI KHOA	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)
10.0985.0519	10. NGOẠI KHOA	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)
10.1028.0520	10. NGOẠI KHOA	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)
10.1009.0520	10. NGOẠI KHOA	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)
10.1022.0520	10. NGOẠI KHOA	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chày	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.1024.0520	10. NGOẠI KHOA	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)
10.0985.0520	10. NGOẠI KHOA	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)
10.1027.0521	10. NGOẠI KHOA	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)
10.1007.0521	10. NGOẠI KHOA	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)
10.1008.0521	10. NGOẠI KHOA	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	531	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)
10.1027.0522	10. NGOẠI KHOA	10.1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Monteggia	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)
10.1007.0522	10. NGOẠI KHOA	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	T1	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)
10.1008.0522	10. NGOẠI KHOA	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	T2	532	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)
10.1010.0523	10. NGOẠI KHOA	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)
10.0991.0523	10. NGOẠI KHOA	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T2	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)
10.1010.0524	10. NGOẠI KHOA	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp háng	T2	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0991.0524	10. NGOẠI KHOA	10.991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	T2	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)
10.0987.0525	10. NGOẠI KHOA	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	T2	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
10.0988.0525	10. NGOẠI KHOA	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T2	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
10.1021.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
10.1020.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
10.1019.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
10.1026.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	T1	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
10.1012.0525	10. NGOẠI KHOA	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	535	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)
10.0987.0526	10. NGOẠI KHOA	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	T2	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
10.0988.0526	10. NGOẠI KHOA	10.988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	T2	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
10.1021.0526	10. NGOẠI KHOA	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	T2	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
10.1020.0526	10. NGOẠI KHOA	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
10.1019.0526	10. NGOẠI KHOA	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.1026.0526	10. NGOẠI KHOA	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Dupuptren	T1	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
10.1012.0526	10. NGOẠI KHOA	10.1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy mâm chày	T2	536	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)
10.1006.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)
10.0999.0527	10. NGOẠI KHOA	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)
10.1005.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)
10.0998.0527	10. NGOẠI KHOA	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)
10.1004.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)
10.0997.0527	10. NGOẠI KHOA	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)
10.1002.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)
10.1003.0527	10. NGOẠI KHOA	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)
10.1006.0528	10. NGOẠI KHOA	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
10.0999.0528	10. NGOẠI KHOA	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
10.1005.0528	10. NGOẠI KHOA	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0998.0528	10. NGOẠI KHOA	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
10.1004.0528	10. NGOẠI KHOA	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
10.0997.0528	10. NGOẠI KHOA	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
10.1002.0528	10. NGOẠI KHOA	10.1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	T2	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
10.1003.0528	10. NGOẠI KHOA	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	T1	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
10.0992.0529	10. NGOẠI KHOA	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột liền]	Bột Corset Minerve,Cravate	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)
10.0994.0529	10. NGOẠI KHOA	10.994	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	Nắn, bó bột cột sống	T2	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)
10.0990.0529	10. NGOẠI KHOA	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)
10.0989.0529	10. NGOẠI KHOA	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)
10.1014.0529	10. NGOẠI KHOA	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0986.0529	10. NGOẠI KHOA	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)
10.1016.0529	10. NGOẠI KHOA	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)
10.1013.0529	10. NGOẠI KHOA	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	539	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)
10.0992.0530	10. NGOẠI KHOA	10.992	Bột Corset Minerve,Cravate	Bột Corset Minerve,Cravate [bột tự cán]	Bột Corset Minerve,Cravate	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)
10.0994.0530	10. NGOẠI KHOA	10.994	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	Nắn, bó bột cột sống	T2	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)
10.0990.0530	10. NGOẠI KHOA	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)
10.0989.0530	10. NGOẠI KHOA	10.989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)
10.1014.0530	10. NGOẠI KHOA	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	T2	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)
10.0986.0530	10. NGOẠI KHOA	10.986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.1016.0530	10. NGOẠI KHOA	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	T1	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)
10.1013.0530	10. NGOẠI KHOA	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	Nắn, bó bột gãy xương chậu	T2	540	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)
10.1023.0532	10. NGOẠI KHOA	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	542	Nắn, bó gẫy xương gót
10.1017.0533	10. NGOẠI KHOA	10.1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	543	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ
10.0863.0534	10. NGOẠI KHOA	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
10.0942.0534	10. NGOẠI KHOA	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
10.0943.0534	10. NGOẠI KHOA	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
10.0835.0535	10. NGOẠI KHOA	10.835	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	P1	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động
10.0837.0535	10. NGOẠI KHOA	10.837	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	P1	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động
10.0836.0535	10. NGOẠI KHOA	10.836	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	P1	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động
10.0838.0535	10. NGOẠI KHOA	10.838	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	PDB	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0854.0535	10. NGOẠI KHOA	10.854	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	P1	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động
10.0858.0535	10. NGOẠI KHOA	10.858	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	P1	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động
10.0714.0536	10. NGOẠI KHOA	10.714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	PDB	546	Phẫu thuật thay khớp vai
10.0806.0537	10. NGOẠI KHOA	10.806	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	P1	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
10.0805.0537	10. NGOẠI KHOA	10.805	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	P1	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
10.0937.0537	10. NGOẠI KHOA	10.937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	P1	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
10.0892.0537	10. NGOẠI KHOA	10.892	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	P2	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
10.0898.0537	10. NGOẠI KHOA	10.898	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	P1	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
10.0899.0537	10. NGOẠI KHOA	10.899	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	P1	547	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo
10.0890.0538	10. NGOẠI KHOA	10.890	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	P1	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động
10.0891.0538	10. NGOẠI KHOA	10.891	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	P1	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0946.0538	10. NGOẠI KHOA	10.946	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	P1	548	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động
10.0939.0539	10. NGOẠI KHOA	10.939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	P1	549	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân
10.0742.0539	10. NGOẠI KHOA	10.742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	PDB	549	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân
10.0938.0540	10. NGOẠI KHOA	10.938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	P1	550	Phẫu thuật làm vận động khớp gối
10.0855.0543	10. NGOẠI KHOA	10.855	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	P1	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng
10.0715.0543	10. NGOẠI KHOA	10.715	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	PDB	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng
10.0930.0543	10. NGOẠI KHOA	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	P1	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng
10.0916.0543	10. NGOẠI KHOA	10.916	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	P1	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng
10.0897.0543	10. NGOẠI KHOA	10.897	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	Trật khớp háng bẩm sinh	P1	553	Phẫu thuật tạo hình khớp háng
10.0927.0544	10. NGOẠI KHOA	10.927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	PDB	554	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần
10.0930.0545	10. NGOẠI KHOA	10.930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp]	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	P1	555	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần
10.1118.0546	10. NGOẠI KHOA	10.1118	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối		556	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0929.0547	10. NGOẠI KHOA	10.929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PDB	557	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng
10.0948.0548	10. NGOẠI KHOA	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0949.0548	10. NGOẠI KHOA	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0911.0548	10. NGOẠI KHOA	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0906.0548	10. NGOẠI KHOA	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0869.0548	10. NGOẠI KHOA	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0772.0548	10. NGOẠI KHOA	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0904.0548	10. NGOẠI KHOA	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0796.0548	10. NGOẠI KHOA	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0797.0548	10. NGOẠI KHOA	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0804.0548	10. NGOẠI KHOA	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0909.0548	10. NGOẠI KHOA	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [găm kim]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0734.0548	10. NGOẠI KHOA	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0735.0548	10. NGOẠI KHOA	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0910.0548	10. NGOẠI KHOA	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay [găm kim]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0791.0548	10. NGOẠI KHOA	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0873.0548	10. NGOẠI KHOA	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0744.0548	10. NGOẠI KHOA	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0773.0548	10. NGOẠI KHOA	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0755.0548	10. NGOẠI KHOA	10.755	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0871.0548	10. NGOẠI KHOA	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0872.0548	10. NGOẠI KHOA	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0790.0548	10. NGOẠI KHOA	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
10.0958.0549	10. NGOẠI KHOA	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp
10.0849.0549	10. NGOẠI KHOA	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp
10.0846.0549	10. NGOẠI KHOA	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp
10.0950.0549	10. NGOẠI KHOA	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp
10.0845.0549	10. NGOẠI KHOA	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp
10.0857.0550	10. NGOẠI KHOA	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
10.0843.0550	10. NGOẠI KHOA	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
10.0928.0550	10. NGOẠI KHOA	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
10.0902.0550	10. NGOẠI KHOA	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
10.0944.0550	10. NGOẠI KHOA	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0901.0550	10. NGOẠI KHOA	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
10.0900.0550	10. NGOẠI KHOA	10.900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
10.0945.0550	10. NGOẠI KHOA	10.945	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
10.0903.0550	10. NGOẠI KHOA	10.903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
10.0856.0551	10. NGOẠI KHOA	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
10.0907.0551	10. NGOẠI KHOA	10.907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
10.0847.0551	10. NGOẠI KHOA	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
10.0974.0551	10. NGOẠI KHOA	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
10.0973.0551	10. NGOẠI KHOA	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0951.0551	10. NGOẠI KHOA	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
10.0975.0551	10. NGOẠI KHOA	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
10.0956.0551	10. NGOẠI KHOA	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
10.0716.0551	10. NGOẠI KHOA	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
10.0983.0551	10. NGOẠI KHOA	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
10.0982.0551	10. NGOẠI KHOA	10.982	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
10.0853.0552	10. NGOẠI KHOA	10.853	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	Phẫu thuật chuyển ngón tay	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
10.0933.0552	10. NGOẠI KHOA	10.933	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	Phẫu thuật ghép chi	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
10.1076.0553	10. NGOẠI KHOA	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	P1	563	Phẫu thuật ghép xương
10.0969.0553	10. NGOẠI KHOA	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	563	Phẫu thuật ghép xương

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.1039.0553	10. NGOẠI KHOA	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	P1	563	Phẫu thuật ghép xương
10.0968.0553	10. NGOẠI KHOA	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	563	Phẫu thuật ghép xương
10.0727.0553	10. NGOẠI KHOA	10.727	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	PDB	563	Phẫu thuật ghép xương
10.0931.0554	10. NGOẠI KHOA	10.931	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	PDB	564	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kĩ thuật cao
10.0935.0555	10. NGOẠI KHOA	10.935	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	Phẫu thuật kéo dài chi	P1	565	Phẫu thuật kéo dài chi
10.0896.0556	10. NGOẠI KHOA	10.896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0905.0556	10. NGOẠI KHOA	10.905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0926.0556	10. NGOẠI KHOA	10.926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0828.0556	10. NGOẠI KHOA	10.828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0831.0556	10. NGOẠI KHOA	10.831	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liền	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0852.0556	10. NGOẠI KHOA	10.852	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0819.0556	10. NGOẠI KHOA	10.819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0830.0556	10. NGOẠI KHOA	10.830	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0717.0556	10. NGOẠI KHOA	10.717	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0783.0556	10. NGOẠI KHOA	10.783	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0915.0556	10. NGOẠI KHOA	10.915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0759.0556	10. NGOẠI KHOA	10.759	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0921.0556	10. NGOẠI KHOA	10.921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0919.0556	10. NGOẠI KHOA	10.919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0923.0556	10. NGOẠI KHOA	10.923	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0753.0556	10. NGOẠI KHOA	10.753	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0745.0556	10. NGOẠI KHOA	10.745	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0865.0556	10. NGOẠI KHOA	10.865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0723.0556	10. NGOẠI KHOA	10.723	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0762.0556	10. NGOẠI KHOA	10.762	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0718.0556	10. NGOẠI KHOA	10.718	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0761.0556	10. NGOẠI KHOA	10.761	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0737.0556	10. NGOẠI KHOA	10.737	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0914.0556	10. NGOẠI KHOA	10.914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0738.0556	10. NGOẠI KHOA	10.738	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0743.0556	10. NGOẠI KHOA	10.743	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0782.0556	10. NGOẠI KHOA	10.782	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0918.0556	10. NGOẠI KHOA	10.918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0820.0556	10. NGOẠI KHOA	10.820	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0777.0556	10. NGOẠI KHOA	10.777	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0793.0556	10. NGOẠI KHOA	10.793	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0801.0556	10. NGOẠI KHOA	10.801	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0794.0556	10. NGOẠI KHOA	10.794	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0802.0556	10. NGOẠI KHOA	10.802	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0795.0556	10. NGOẠI KHOA	10.795	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0803.0556	10. NGOẠI KHOA	10.803	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0798.0556	10. NGOẠI KHOA	10.798	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0799.0556	10. NGOẠI KHOA	10.799	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0800.0556	10. NGOẠI KHOA	10.800	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0771.0556	10. NGOẠI KHOA	10.771	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0756.0556	10. NGOẠI KHOA	10.756	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0731.0556	10. NGOẠI KHOA	10.731	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0763.0556	10. NGOẠI KHOA	10.763	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0733.0556	10. NGOẠI KHOA	10.733	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [nẹp vít]	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0767.0556	10. NGOẠI KHOA	10.767	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0768.0556	10. NGOẠI KHOA	10.768	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0747.0556	10. NGOẠI KHOA	10.747	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0817.0556	10. NGOẠI KHOA	10.817	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0778.0556	10. NGOẠI KHOA	10.778	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0776.0556	10. NGOẠI KHOA	10.776	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0775.0556	10. NGOẠI KHOA	10.775	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0786.0556	10. NGOẠI KHOA	10.786	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0785.0556	10. NGOẠI KHOA	10.785	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0784.0556	10. NGOẠI KHOA	10.784	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0736.0556	10. NGOẠI KHOA	10.736	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0913.0556	10. NGOẠI KHOA	10.913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0792.0556	10. NGOẠI KHOA	10.792	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0821.0556	10. NGOẠI KHOA	10.821	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0816.0556	10. NGOẠI KHOA	10.816	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0757.0556	10. NGOẠI KHOA	10.757	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0758.0556	10. NGOẠI KHOA	10.758	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0760.0556	10. NGOẠI KHOA	10.760	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0741.0556	10. NGOẠI KHOA	10.741	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0912.0556	10. NGOẠI KHOA	10.912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0866.0556	10. NGOẠI KHOA	10.866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0732.0556	10. NGOẠI KHOA	10.732	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay [nẹp vít]	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0924.0556	10. NGOẠI KHOA	10.924	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0780.0556	10. NGOẠI KHOA	10.780	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0739.0556	10. NGOẠI KHOA	10.739	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0746.0556	10. NGOẠI KHOA	10.746	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0920.0556	10. NGOẠI KHOA	10.920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0725.0556	10. NGOẠI KHOA	10.725	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0726.0556	10. NGOẠI KHOA	10.726	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0729.0556	10. NGOẠI KHOA	10.729	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0779.0556	10. NGOẠI KHOA	10.779	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0765.0556	10. NGOẠI KHOA	10.765	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0917.0556	10. NGOẠI KHOA	10.917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0770.0556	10. NGOẠI KHOA	10.770	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0724.0556	10. NGOẠI KHOA	10.724	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0764.0556	10. NGOẠI KHOA	10.764	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0789.0556	10. NGOẠI KHOA	10.789	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0787.0556	10. NGOẠI KHOA	10.787	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0730.0556	10. NGOẠI KHOA	10.730	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0908.0556	10. NGOẠI KHOA	10.908	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0766.0556	10. NGOẠI KHOA	10.766	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0769.0556	10. NGOẠI KHOA	10.769	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0925.0556	10. NGOẠI KHOA	10.925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0719.0556	10. NGOẠI KHOA	10.719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0815.0556	10. NGOẠI KHOA	10.815	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0870.0556	10. NGOẠI KHOA	10.870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0788.0556	10. NGOẠI KHOA	10.788	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0868.0556	10. NGOẠI KHOA	10.868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0781.0556	10. NGOẠI KHOA	10.781	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0740.0556	10. NGOẠI KHOA	10.740	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0867.0556	10. NGOẠI KHOA	10.867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0721.0556	10. NGOẠI KHOA	10.721	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0754.0556	10. NGOẠI KHOA	10.754	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0720.0556	10. NGOẠI KHOA	10.720	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0722.0556	10. NGOẠI KHOA	10.722	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0922.0556	10. NGOẠI KHOA	10.922	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0941.0556	10. NGOẠI KHOA	10.941	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.0822.0556	10. NGOẠI KHOA	10.822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	P1	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít
10.1037.0556	10. NGOẠI KHOA	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	PDB	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0827.0557	10. NGOẠI KHOA	10.827	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	P2	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
10.0932.0557	10. NGOẠI KHOA	10.932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	PDB	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
10.1037.0557	10. NGOẠI KHOA	10.1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng [có sử dụng trên màn hình tăng sáng]	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	PDB	567	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng
10.0971.0558	10. NGOẠI KHOA	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
10.0967.0558	10. NGOẠI KHOA	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
10.0888.0559	10. NGOẠI KHOA	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0889.0559	10. NGOẠI KHOA	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0842.0559	10. NGOẠI KHOA	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0840.0559	10. NGOẠI KHOA	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0839.0559	10. NGOẠI KHOA	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0885.0559	10. NGOẠI KHOA	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0886.0559	10. NGOẠI KHOA	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	PDB	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0884.0559	10. NGOẠI KHOA	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0883.0559	10. NGOẠI KHOA	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0881.0559	10. NGOẠI KHOA	10.881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0882.0559	10. NGOẠI KHOA	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0774.0559	10. NGOẠI KHOA	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0963.0559	10. NGOẠI KHOA	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0964.0559	10. NGOẠI KHOA	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0826.0559	10. NGOẠI KHOA	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0824.0559	10. NGOẠI KHOA	10.824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0825.0559	10. NGOẠI KHOA	10.825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0818.0559	10. NGOẠI KHOA	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0748.0559	10. NGOẠI KHOA	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0877.0559	10. NGOẠI KHOA	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0875.0559	10. NGOẠI KHOA	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0880.0559	10. NGOẠI KHOA	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0878.0559	10. NGOẠI KHOA	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0749.0559	10. NGOẠI KHOA	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0876.0559	10. NGOẠI KHOA	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0751.0559	10. NGOẠI KHOA	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0750.0559	10. NGOẠI KHOA	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0879.0559	10. NGOẠI KHOA	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0752.0559	10. NGOẠI KHOA	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	PDB	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0810.0559	10. NGOẠI KHOA	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0811.0559	10. NGOẠI KHOA	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0841.0559	10. NGOẠI KHOA	10.841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
10.0075.0561	10. NGOẠI KHOA	10.75	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hẹp hộp sọ	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)
10.0984.0563	10. NGOẠI KHOA	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương
10.0934.0563	10. NGOẠI KHOA	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	573	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương
10.1081.0564	10. NGOẠI KHOA	10.1081	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	PDB	574	Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius
10.1059.0565	10. NGOẠI KHOA	10.1059	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	PDB	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
10.1057.0565	10. NGOẠI KHOA	10.1057	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	PDB	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.1058.0565	10. NGOẠI KHOA	10.1058	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống đường trước và hàn khớp	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	PDB	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
10.1056.0565	10. NGOẠI KHOA	10.1056	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	PDB	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
10.1055.0565	10. NGOẠI KHOA	10.1055	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lồi trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	PDB	575	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)
10.1036.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1036	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	Buộc vòng cố định C1-C2 lối sau	P1	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ
10.1038.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1038	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lối sau	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ
10.1093.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1093	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ
10.1033.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1033	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.1034.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1034	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mõm nha, vỡ C1 …)	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ
10.0056.0566	10. NGOẠI KHOA	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống cổ]	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ
10.1046.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1046	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACDF)	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ
10.1049.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1049	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ
10.1035.0566	10. NGOẠI KHOA	10.1035	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	PDB	576	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ
10.1052.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1052	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
10.1067.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1067	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	Cố định cột sống và cánh chậu	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
10.1075.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1075	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.1074.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1074	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
10.1065.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1065	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
10.1062.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1062	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
10.1073.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1073	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định cột sống và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
10.1092.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1092	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	P1	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
10.1068.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1068	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
10.1064.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1064	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lối bên	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
10.1063.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1063	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lối sau	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
10.1070.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1070	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.1069.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1069	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
10.1072.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1072	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
10.0056.0567	10. NGOẠI KHOA	10.56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan [cột sống thắt lưng]	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
10.1082.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1082	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
10.1095.0567	10. NGOẠI KHOA	10.1095	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	PDB	577	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng
10.1086.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	PDB	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng
10.1084.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	PDB	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng
10.1085.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	PDB	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.1083.0568	10. NGOẠI KHOA	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	PDB	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng
10.1061.0569	10. NGOẠI KHOA	10.1061	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	PDB	579	Phẫu thuật thay đốt sống
10.1045.0569	10. NGOẠI KHOA	10.1045	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định cột sống cổ (ACCF)	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	PDB	579	Phẫu thuật thay đốt sống
10.1091.0570	10. NGOẠI KHOA	10.1091	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	P1	580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
10.1080.0570	10. NGOẠI KHOA	10.1080	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	PDB	580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
10.1079.0570	10. NGOẠI KHOA	10.1079	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	PDB	580	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng
10.0874.0571	10. NGOẠI KHOA	10.874	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0859.0571	10. NGOẠI KHOA	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
10.0037.0571	10. NGOẠI KHOA	10.37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
10.0862.0571	10. NGOẠI KHOA	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
10.0947.0571	10. NGOẠI KHOA	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0980.0571	10. NGOẠI KHOA	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
10.0952.0571	10. NGOẠI KHOA	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
10.0953.0571	10. NGOẠI KHOA	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
10.0851.0571	10. NGOẠI KHOA	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0979.0571	10. NGOẠI KHOA	10.979	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
10.0887.0572	10. NGOẠI KHOA	10.887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	PDB	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)
10.0966.0572	10. NGOẠI KHOA	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)
10.0895.0573	10. NGOẠI KHOA	10.895	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
10.0893.0573	10. NGOẠI KHOA	10.893	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
10.0959.0573	10. NGOẠI KHOA	10.959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
10.0813.0573	10. NGOẠI KHOA	10.813	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	PDB	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
10.0936.0573	10. NGOẠI KHOA	10.936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0962.0574	10. NGOẠI KHOA	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	P1	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
10.0850.0575	10. NGOẠI KHOA	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
10.0961.0575	10. NGOẠI KHOA	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
10.0954.0576	10. NGOẠI KHOA	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu
10.0572.0577	10. NGOẠI KHOA	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
10.0808.0577	10. NGOẠI KHOA	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
10.0807.0577	10. NGOẠI KHOA	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
10.0955.0577	10. NGOẠI KHOA	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
10.0812.0577	10. NGOẠI KHOA	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
10.0001.0577	10. NGOẠI KHOA	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
10.0861.0577	10. NGOẠI KHOA	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0894.0578	10. NGOẠI KHOA	10.894	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	Ghép xương có cuống mạch nuôi	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
10.0814.0578	10. NGOẠI KHOA	10.814	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
10.0940.0579	10. NGOẠI KHOA	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	589	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi
10.0282.0580	10. NGOẠI KHOA	10.282	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	PDB	590	Tạo hình khí-phế quản
10.0157.0580	10. NGOẠI KHOA	10.157	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	PDB	590	Tạo hình khí-phế quản
10.0158.0580	10. NGOẠI KHOA	10.158	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	PDB	590	Tạo hình khí-phế quản
10.1104.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1104	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0629.0581	10. NGOẠI KHOA	10.629	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Mở nhu mô gan lấy sỏi	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0267.0581	10. NGOẠI KHOA	10.267	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa - tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0339.0581	10. NGOẠI KHOA	10.339	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0366.0581	10. NGOẠI KHOA	10.366	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.1071.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1071	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0173.0581	10. NGOẠI KHOA	10.173	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0253.0581	10. NGOẠI KHOA	10.253	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0171.0581	10. NGOẠI KHOA	10.171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0239.0581	10. NGOẠI KHOA	10.239	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.1042.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1042	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.1040.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1040	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0316.0581	10. NGOẠI KHOA	10.316	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0270.0581	10. NGOẠI KHOA	10.270	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0175.0581	10. NGOẠI KHOA	10.175	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0268.0581	10. NGOẠI KHOA	10.268	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.1087.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1087	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0388.0581	10. NGOẠI KHOA	10.388	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0387.0581	10. NGOẠI KHOA	10.387	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình điều trị dị tật lộ bàng quang bẩm sinh	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.1105.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1105	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	Phẫu thuật thần kinh chức năng điều trị đau do co cứng, đau do ung thư	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0180.0581	10. NGOẠI KHOA	10.180	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.1044.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0844.0581	10. NGOẠI KHOA	10.844	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	Phẫu thuật thay khớp bàn, ngón tay nhân tạo	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.1112.0581	10. NGOẠI KHOA	10.1112	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	Phẫu thuật ứng dụng tế bào gốc điều trị các bệnh lý thần kinh tủy sống	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0297.0581	10. NGOẠI KHOA	10.297	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/có C.Arm	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0298.0581	10. NGOẠI KHOA	10.298	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/laser	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0848.0581	10. NGOẠI KHOA	10.848	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	Tạo hình thay thế khớp cổ tay	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0677.0582	10. NGOẠI KHOA	10.677	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0348.0582	10. NGOẠI KHOA	10.348	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang	Cắm niệu quản bàng quang	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0611.0582	10. NGOẠI KHOA	10.611	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	Cắt chỏm nang gan	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.1066.0582	10. NGOẠI KHOA	10.1066	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0676.0582	10. NGOẠI KHOA	10.676	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0342.0582	10. NGOẠI KHOA	10.342	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0249.0582	10. NGOẠI KHOA	10.249	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0258.0582	10. NGOẠI KHOA	10.258	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0261.0582	10. NGOẠI KHOA	10.261	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0695.0582	10. NGOẠI KHOA	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [u không phải tạo hình]	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0134.0582	10. NGOẠI KHOA	10.134	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0135.0582	10. NGOẠI KHOA	10.135	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0132.0582	10. NGOẠI KHOA	10.132	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0259.0582	10. NGOẠI KHOA	10.259	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0263.0582	10. NGOẠI KHOA	10.263	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0130.0582	10. NGOẠI KHOA	10.130	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0280.0582	10. NGOẠI KHOA	10.280	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	Phẫu thuật điều trị lồi xương ức (ức gà)	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0279.0582	10. NGOẠI KHOA	10.279	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0694.0582	10. NGOẠI KHOA	10.694	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0262.0582	10. NGOẠI KHOA	10.262	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0251.0582	10. NGOẠI KHOA	10.251	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0250.0582	10. NGOẠI KHOA	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0691.0582	10. NGOẠI KHOA	10.691	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0693.0582	10. NGOẠI KHOA	10.693	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0692.0582	10. NGOẠI KHOA	10.692	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0266.0582	10. NGOẠI KHOA	10.266	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0167.0582	10. NGOẠI KHOA	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0338.0582	10. NGOẠI KHOA	10.338	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0447.0582	10. NGOẠI KHOA	10.447	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	Phẫu thuật Heller	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0315.0582	10. NGOẠI KHOA	10.315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0689.0582	10. NGOẠI KHOA	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0690.0582	10. NGOẠI KHOA	10.690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0129.0582	10. NGOẠI KHOA	10.129	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0829.0582	10. NGOẠI KHOA	10.829	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.1106.0582	10. NGOẠI KHOA	10.1106	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Phẫu thuật tạo hình xương ức	PDB	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.1103.0582	10. NGOẠI KHOA	10.1103	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	PDB	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0172.0582	10. NGOẠI KHOA	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0823.0582	10. NGOẠI KHOA	10.823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0605.0582	10. NGOẠI KHOA	10.605	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
10.0401.0583	10. NGOẠI KHOA	10.401	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
10.0393.0583	10. NGOẠI KHOA	10.393	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	Điều trị đái rỉ ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0699.0583	10. NGOẠI KHOA	10.699	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
10.0341.0583	10. NGOẠI KHOA	10.341	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
10.0620.0583	10. NGOẠI KHOA	10.620	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
10.0697.0583	10. NGOẠI KHOA	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
10.0278.0583	10. NGOẠI KHOA	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
10.0351.0583	10. NGOẠI KHOA	10.351	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
10.0560.0583	10. NGOẠI KHOA	10.560	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
10.0288.0583	10. NGOẠI KHOA	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
10.0392.0583	10. NGOẠI KHOA	10.392	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Phẫu thuật điều trị són tiểu	P1	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
10.0688.0583	10. NGOẠI KHOA	10.688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
10.0864.0583	10. NGOẠI KHOA	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
10.0809.0583	10. NGOẠI KHOA	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0340.0583	10. NGOẠI KHOA	10.340	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
10.0410.0584	10. NGOẠI KHOA	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)
10.0411.0584	10. NGOẠI KHOA	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)
10.0567.0584	10. NGOẠI KHOA	10.567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…)	P2	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)
10.0359.0584	10. NGOẠI KHOA	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)
10.0412.0584	10. NGOẠI KHOA	10.412	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)
10.0566.0584	10. NGOẠI KHOA	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)
10.0398.0584	10. NGOẠI KHOA	10.398	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	P2	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)
10.0408.0584	10. NGOẠI KHOA	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)
10.0402.0584	10. NGOẠI KHOA	10.402	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)
10.0400.0584	10. NGOẠI KHOA	10.400	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	P2	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)
10.0344.0585	10. NGOẠI KHOA	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	TDB	595	Thủ thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
10.0570.0624	10. NGOẠI KHOA	10.570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0569.0624	10. NGOẠI KHOA	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo
10.0698.0628	10. NGOẠI KHOA	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	638	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
10.0571.0632	10. NGOẠI KHOA	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
10.0305.0710	10. NGOẠI KHOA	10.305	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	720	Phẫu thuật treo tử cung
10.0066.0976	10. NGOẠI KHOA	10.66	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	PDB	987	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm
10.0099.0983	10. NGOẠI KHOA	10.99	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường dưới chẩm-sau xoang sigma	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII
10.0098.0983	10. NGOẠI KHOA	10.98	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong bằng đường sau mê nhĩ-trước xoang sigma	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII
10.0100.0983	10. NGOẠI KHOA	10.100	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	Phẫu thuật u góc cầu tiểu não và/ hoặc lỗ tai trong kết hợp hai đường vào phẫu thuật	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
10.0151.1044	10. NGOẠI KHOA	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	Phẫu thuật u thần kinh trên da	P1	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
10.0151.1045	10. NGOẠI KHOA	10.151	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	Phẫu thuật u thần kinh trên da	P1	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên
11.0088.0099	11. BỎNG	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng
11.0117.0111	11. BỎNG	11.117	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	T2	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
11.0100.0111	11. BỎNG	11.100	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	T2	115	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục
11.0144.0118	11. BỎNG	11.144	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
11.0145.0118	11. BỎNG	11.145	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
11.0146.0118	11. BỎNG	11.146	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
11.0147.0118	11. BỎNG	11.147	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0087.0120	11. BỎNG	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	124	Mở khí quản
11.0116.0199	11. BỎNG	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	205	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính
11.0089.0215	11. BỎNG	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	T3	222	Truyền tĩnh mạch
11.0090.0216	11. BỎNG	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	T2	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm
11.0099.0237	11. BỎNG	11.99	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ấm bức xạ	T2	246	Hồng ngoại
11.0171.0237	11. BỎNG	11.171	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	T3	246	Hồng ngoại
11.0120.0244	11. BỎNG	11.120	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne	T3	253	Laser chiếu ngoài
11.0173.0244	11. BỎNG	11.173	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	T3	253	Laser chiếu ngoài
11.0124.0253	11. BỎNG	11.124	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	Điều trị sẹo bỏng bằng siêu âm kết hợp với thuốc	T3	262	Siêu âm điều trị
11.0149.0272	11. BỎNG	11.149	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	T3	281	Thuỷ trị liệu
11.0157.0272	11. BỎNG	11.157	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	T3	281	Thuỷ trị liệu
11.0072.0534	11. BỎNG	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0073.0534	11. BỎNG	11.73	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
11.0074.0534	11. BỎNG	11.74	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
11.0022.1102	11. BỎNG	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	1113	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0019.1102	11. BỎNG	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	1113	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0017.1103	11. BỎNG	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	1114	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
11.0021.1104	11. BỎNG	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	1115	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0020.1105	11. BỎNG	11.20	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	1116	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0018.1105	11. BỎNG	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	1116	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0028.1106	11. BỎNG	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	1117	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0025.1106	11. BỎNG	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	1117	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0023.1107	11. BỎNG	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	1118	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
11.0027.1108	11. BỎNG	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	1119	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0026.1109	11. BỎNG	11.26	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	1120	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0024.1109	11. BỎNG	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	1120	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0066.1110	11. BỎNG	11.66	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	1121	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0064.1110	11. BỎNG	11.64	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	1121	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0067.1111	11. BỎNG	11.67	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	1122	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0065.1111	11. BỎNG	11.65	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	1122	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0158.1112	11. BỎNG	11.158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	P1	1123	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)
11.0104.1113	11. BỎNG	11.104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	1124	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình
11.0103.1114	11. BỎNG	11.103	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	1125	Cắt sẹo khâu kín
11.0078.1115	11. BỎNG	11.78	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị Laser Doppler	T1	1126	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng máy siêu âm doppler
11.0098.1116	11. BỎNG	11.98	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị người bệnh bỏng	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng	T2	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0121.1116	11. BỎNG	11.121	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	T2	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp
11.0055.1118	11. BỎNG	11.55	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể	P2	1129	Ghép da đồng loại ≥ 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)
11.0056.1119	11. BỎNG	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	1130	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)
11.0034.1120	11. BỎNG	11.34	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0031.1120	11. BỎNG	11.31	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0162.1120	11. BỎNG	11.162	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	P2	1131	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0029.1121	11. BỎNG	11.29	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	1132	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
11.0033.1122	11. BỎNG	11.33	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	1133	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0032.1123	11. BỎNG	11.32	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	1134	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0030.1123	11. BỎNG	11.30	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	1134	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0043.1124	11. BỎNG	11.43	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	PDB	1135	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0045.1124	11. BỎNG	11.45	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	PDB	1135	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0044.1125	11. BỎNG	11.44	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	1136	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0046.1125	11. BỎNG	11.46	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	1136	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0035.1126	11. BỎNG	11.35	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)
11.0037.1126	11. BỎNG	11.37	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)
11.0036.1126	11. BỎNG	11.36	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0038.1126	11. BỎNG	11.38	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)
11.0047.1127	11. BỎNG	11.47	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)
11.0049.1127	11. BỎNG	11.49	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)
11.0048.1127	11. BỎNG	11.48	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)
11.0050.1127	11. BỎNG	11.50	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	1138	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)
11.0039.1128	11. BỎNG	11.39	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	1139	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
11.0041.1129	11. BỎNG	11.41	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	1140	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0040.1129	11. BỎNG	11.40	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	1140	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0042.1130	11. BỎNG	11.42	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	1141	Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.0051.1131	11. BỎNG	11.51	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	1142	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 10% diện tích cơ thể ở người lớn
11.0053.1132	11. BỎNG	11.53	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ≥ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	1143	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
11.0052.1132	11. BỎNG	11.52	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	1143	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
11.0054.1132	11. BỎNG	11.54	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	1143	Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0058.1133	11. BỎNG	11.58	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng	T1	1144	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng
11.0119.1133	11. BỎNG	11.119	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính	T1	1144	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng
11.0168.1134	11. BỎNG	11.168	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	P1	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
11.0106.1135	11. BỎNG	11.106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
11.0107.1135	11. BỎNG	11.107	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
11.0164.1136	11. BỎNG	11.164	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
11.0165.1136	11. BỎNG	11.165	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Kỹ thuật sử dụng vạt da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
11.0109.1136	11. BỎNG	11.109	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
11.0166.1136	11. BỎNG	11.166	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0154.1136	11. BỎNG	11.154	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	Kỹ thuật tạo vạt da nhánh xuyên cuống liền che phủ tổn khuyết	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
11.0111.1137	11. BỎNG	11.111	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng
11.0115.1137	11. BỎNG	11.115	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng
11.0112.1137	11. BỎNG	11.112	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng
11.0069.1137	11. BỎNG	11.69	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng
11.0068.1137	11. BỎNG	11.68	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng
11.0160.1137	11. BỎNG	11.160	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0113.1137	11. BỎNG	11.113	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng
11.0169.1138	11. BỎNG	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1	1149	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)
11.0152.1139	11. BỎNG	11.152	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch – tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	PDB	1150	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch
11.0071.1140	11. BỎNG	11.71	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	P2	1151	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai
11.0110.1141	11. BỎNG	11.110	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chẩm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo
11.0108.1141	11. BỎNG	11.108	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0153.1141	11. BỎNG	11.153	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo
11.0163.1141	11. BỎNG	11.163	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo
11.0070.1141	11. BỎNG	11.70	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo
11.0114.1141	11. BỎNG	11.114	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bỏng	PDB	1152	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo
11.0105.1142	11. BỎNG	11.105	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf-krause	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	P1	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0062.1142	11. BỎNG	11.62	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo
11.0060.1142	11. BỎNG	11.60	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo
11.0063.1142	11. BỎNG	11.63	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	P1	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo
11.0061.1142	11. BỎNG	11.61	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	P1	1153	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause ≥ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo
11.0075.1143	11. BỎNG	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	P1	1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu
11.0076.1143	11. BỎNG	11.76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	P1	1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu
11.0159.1144	11. BỎNG	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0161.1144	11. BỎNG	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính
11.0095.1145	11. BỎNG	11.95	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng	T2	1156	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)
11.0097.2035	11. BỎNG	11.97	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	T2	1157	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)
11.0137.1146	11. BỎNG	11.137	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị người bệnh hồi sức, cấp cứu bỏng	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	T1	1158	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)
11.0005.2043	11. BỎNG	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	1160	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể
11.0010.2043	11. BỎNG	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	1160	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể
11.0005.1148	11. BỎNG	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	T3	1161	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể
11.0010.1148	11. BỎNG	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	T3	1161	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể
11.0004.1149	11. BỎNG	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0009.1149	11. BỎNG	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	1162	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể
11.0003.1150	11. BỎNG	11.3	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể
11.0008.1150	11. BỎNG	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	1163	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể
11.0007.1151	11. BỎNG	11.7	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	T1	1164	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể
11.0002.1151	11. BỎNG	11.2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	T1	1164	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể
11.0001.1152	11. BỎNG	11.1	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn	TDB	1165	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể
11.0006.1152	11. BỎNG	11.6	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	TDB	1165	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0142.1154	11. BỎNG	11.142	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	P1	1167	Phẫu thuật loại I (Bỏng)
11.0170.1158	11. BỎNG	11.170	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	T1	1171	Thủ thuật loại I (Bỏng)
11.0015.1158	11. BỎNG	11.15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	1171	Thủ thuật loại I (Bỏng)
11.0057.1159	11. BỎNG	11.57	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	T2	1172	Thủ thuật loại II (Bỏng)
11.0136.1159	11. BỎNG	11.136	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	T2	1172	Thủ thuật loại II (Bỏng)
11.0101.1159	11. BỎNG	11.101	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	T1	1172	Thủ thuật loại II (Bỏng)
11.0118.1159	11. BỎNG	11.118	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	T1	1172	Thủ thuật loại II (Bỏng)
11.0016.1160	11. BỎNG	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3	1173	Thủ thuật loại III (Bỏng)
11.0132.1890	11. BỎNG	11.132	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng >60% DTCT [diện tích cơ thể] hoặc có bỏng hô hấp	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng >60% DTCT hoặc có bỏng hô hấp	TDB	1226	Gây mê thay băng bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bỏng hô hấp
11.0133.1891	11. BỎNG	11.133	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 40 – 60% diện tích cơ thể	T1	1227	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
11.0134.1892	11. BỎNG	11.134	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 – 39% diện tích cơ thể	T2	1228	Gây mê thay băng bỏng diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể
11.0135.1893	11. BỎNG	11.135	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng người bệnh có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	T3	1229	Gây mê thay băng bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể
12.0421.0041	12. UNG BƯỚU	12.421	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	Xạ trị sử dụng CT mô phỏng	T1	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
12.0229.0062	12. UNG BƯỚU	12.229	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư gan	Đốt nhiệt sóng cao tần điều trị ung thư- gan	TDB	64	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner
12.0230.0063	12. UNG BƯỚU	12.230	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi	Đốt nhiệt cao tần điều trị ung thư gan qua hướng dẫn của siêu âm, qua phẫu thuật nội soi		65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm
12.0232.0087	12. UNG BƯỚU	12.232	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm	TDB	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm
12.0372.0109	12. UNG BƯỚU	12.372	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hóa chất màng phổi	Gây dính màng phổi bằng bơm hoá chất màng phổi	TDB	113	Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0015.0356	12. UNG BƯỚU	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
12.0015.0357	12. UNG BƯỚU	12.15	Cắt các u ác tuyến giáp	Cắt các u ác tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Cắt các u ác tuyến giáp	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
12.0100.0371	12. UNG BƯỚU	12.100	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	P1	380	Phẫu thuật u hố mắt
12.0096.0371	12. UNG BƯỚU	12.96	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	P1	380	Phẫu thuật u hố mắt
12.0111.0371	12. UNG BƯỚU	12.111	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	PDB	380	Phẫu thuật u hố mắt
12.0043.0390	12. UNG BƯỚU	12.43	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính		399	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính
12.0166.0400	12. UNG BƯỚU	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
12.0169.0400	12. UNG BƯỚU	12.169	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	P1	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
12.0170.0400	12. UNG BƯỚU	12.170	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	P1	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0171.0400	12. UNG BƯỚU	12.171	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	P1	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
12.0191.0407	12. UNG BƯỚU	12.191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	416	Phẫu thuật u máu các vị trí
12.0179.0408	12. UNG BƯỚU	12.179	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt 1 thùy kèm cắt một phân thùy điển hình do ung thư	Cắt một thuỳ kèm cắt một phân thuỳ điển hình do ung thư	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
12.0182.0408	12. UNG BƯỚU	12.182	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt 1 thùy phổi hoặc một phân thùy phổi do ung thư	Cắt một thuỳ phổi hoặc một phân thuỳ phổi do ung thư	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
12.0183.0408	12. UNG BƯỚU	12.183	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	Cắt 2 thuỳ phổi 2 bên lồng ngực trong một phẫu thuật	PDB	417	Phẫu thuật cắt phổi
12.0181.0408	12. UNG BƯỚU	12.181	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	Cắt một bên phổi do ung thư	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
12.0187.0408	12. UNG BƯỚU	12.187	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	Cắt phổi không điển hình do ung thư	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
12.0186.0408	12. UNG BƯỚU	12.186	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	Cắt phổi và màng phổi	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
12.0185.0408	12. UNG BƯỚU	12.185	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm một mảng thành ngực	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
12.0184.0408	12. UNG BƯỚU	12.184	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thùy phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	Cắt thuỳ phổi hoặc cắt một bên phổi kèm vét hạch trung thất	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
12.0180.0408	12. UNG BƯỚU	12.180	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	Cắt thuỳ phổi, phần phổi còn lại	P1	417	Phẫu thuật cắt phổi
12.0188.0409	12. UNG BƯỚU	12.188	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	Cắt u trung thất	P1	418	Phẫu thuật cắt u trung thất

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0189.0409	12. UNG BƯỚU	12.189	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	Cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch 1 bên lồng ngực	PDB	418	Phẫu thuật cắt u trung thất
12.0178.0411	12. UNG BƯỚU	12.178	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
12.0168.0411	12. UNG BƯỚU	12.168	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	Phẫu thuật cắt u sụn phế quản	P1	420	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác
12.0257.0416	12. UNG BƯỚU	12.257	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
12.0260.0416	12. UNG BƯỚU	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
12.0259.0416	12. UNG BƯỚU	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống		425	Phẫu thuật cắt thận
12.0243.0425	12. UNG BƯỚU	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		434	Phẫu thuật cắt u bàng quang
12.0266.0434	12. UNG BƯỚU	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
12.0252.0434	12. UNG BƯỚU	12.252	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
12.0253.0434	12. UNG BƯỚU	12.253	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
12.0195.0441	12. UNG BƯỚU	12.195	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản	Cắt u lành thực quản		450	Phẫu thuật cắt các u lành thực quản

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0197.0446	12. UNG BƯỚU	12.197	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay	Cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, tạo hình ngay		455	Phẫu thuật tạo hình thực quản
12.0198.0446	12. UNG BƯỚU	12.198	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)	Cắt bỏ thực quản ngực, tạo hình thực quản bằng ống dạ dày (Phẫu thuật Lewis-Santy hoặc phẫu thuật Akiyama)		455	Phẫu thuật tạo hình thực quản
12.0119.0446	12. UNG BƯỚU	12.119	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng - thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày - ruột	Cắt toàn bộ hạ họng-thực quản, tái tạo ống họng thực quản bằng dạ dày-ruột	PDB	455	Phẫu thuật tạo hình thực quản
12.0196.0446	12. UNG BƯỚU	12.196	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)	Tạo hình thực quản (do ung thư & bệnh lành tính)		455	Phẫu thuật tạo hình thực quản
12.0200.0448	12. UNG BƯỚU	12.200	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống Di hoặc D2		457	Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày
12.0199.0449	12. UNG BƯỚU	12.199	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư	Cắt dạ dày do ung thư		458	Phẫu thuật cắt dạ dày
12.0202.0449	12. UNG BƯỚU	12.202	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non		458	Phẫu thuật cắt dạ dày
12.0201.0449	12. UNG BƯỚU	12.201	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống	Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vét hạch hệ thống		458	Phẫu thuật cắt dạ dày
12.0206.0454	12. UNG BƯỚU	12.206	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư	Cắt lại đại tràng do ung thư		463	Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0210.0460	12. UNG BƯỚU	12.210	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới		470	Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn
12.0234.0471	12. UNG BƯỚU	12.234	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		481	Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu
12.0236.0481	12. UNG BƯỚU	12.236	Nối mật - hỗng tràng do ung thư	Nối mật - hỗng tràng do ung thư	Nối mật-Hỗng tràng do ung thư		491	Phẫu thuật nối mật ruột
12.0240.0482	12. UNG BƯỚU	12.240	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tụy	Cắt bỏ khối u tá tuỵ		492	Phẫu thuật cắt khối tá tụy
12.0242.0484	12. UNG BƯỚU	12.242	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách		494	Phẫu thuật cắt lách
12.0239.0486	12. UNG BƯỚU	12.239	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tụy và cắt lách	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách		496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
12.0241.0486	12. UNG BƯỚU	12.241	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tụy	Cắt thân và đuôi tuỵ		496	Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy
12.0258.0487	12. UNG BƯỚU	12.258	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc	P1	497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc
12.0216.0487	12. UNG BƯỚU	12.216	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc	Cắt u sau phúc mạc		497	Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc
12.0154.0488	12. UNG BƯỚU	12.154	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
12.0156.0488	12. UNG BƯỚU	12.156	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0155.0488	12. UNG BƯỚU	12.155	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
12.0093.0488	12. UNG BƯỚU	12.93	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	Vét hạch cổ bảo tồn	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
12.0215.0491	12. UNG BƯỚU	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
12.0203.0491	12. UNG BƯỚU	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
12.0326.0534	12. UNG BƯỚU	12.326	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
12.0335.0534	12. UNG BƯỚU	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
12.0328.0534	12. UNG BƯỚU	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
12.0336.0534	12. UNG BƯỚU	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
12.0327.0534	12. UNG BƯỚU	12.327	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
12.0334.0534	12. UNG BƯỚU	12.334	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
12.0329.0534	12. UNG BƯỚU	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
12.0333.0551	12. UNG BƯỚU	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0339.0558	12. UNG BƯỚU	12.339	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
12.0340.0558	12. UNG BƯỚU	12.340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
12.0324.0558	12. UNG BƯỚU	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
12.0167.0558	12. UNG BƯỚU	12.167	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
12.0173.0558	12. UNG BƯỚU	12.173	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
12.0325.0558	12. UNG BƯỚU	12.325	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
12.0105.0562	12. UNG BƯỚU	12.105	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình	P1	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình
12.0104.0562	12. UNG BƯỚU	12.104	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	P1	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình
12.0307.0573	12. UNG BƯỚU	12.307	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vạt tự thân	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0275.0573	12. UNG BƯỚU	12.275	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
12.0402.0577	12. UNG BƯỚU	12.402	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	PDB	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
12.0256.0582	12. UNG BƯỚU	12.256	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	Cắt u thận lành	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
12.0265.0583	12. UNG BƯỚU	12.265	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
12.0190.0583	12. UNG BƯỚU	12.190	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
12.0172.0583	12. UNG BƯỚU	12.172	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Phẫu thuật bóc u thành ngực	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
12.0309.0589	12. UNG BƯỚU	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	599	Bóc nang tuyến Bartholin
12.0302.0590	12. UNG BƯỚU	12.302	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2	600	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
12.0268.0591	12. UNG BƯỚU	12.268	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3	601	Bóc nhân xơ vú
12.0304.0592	12. UNG BƯỚU	12.304	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	P1	602	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên
12.0254.0592	12. UNG BƯỚU	12.254	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	P1	602	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên
12.0305.0593	12. UNG BƯỚU	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	603	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0290.0596	12. UNG BƯỚU	12.290	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1	606	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi
12.0306.0597	12. UNG BƯỚU	12.306	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	607	Cắt u thành âm đạo
12.0295.0598	12. UNG BƯỚU	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
12.0255.0598	12. UNG BƯỚU	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
12.0274.0599	12. UNG BƯỚU	12.274	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	PDB	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách
12.0271.0599	12. UNG BƯỚU	12.271	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	P1	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách
12.0273.0599	12. UNG BƯỚU	12.273	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư tuyến vú	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	P1	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0272.0599	12. UNG BƯỚU	12.272	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	P1	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách
12.0270.0599	12. UNG BƯỚU	12.270	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	P1	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách
12.0303.0633	12. UNG BƯỚU	12.303	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	643	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
12.0379.0640	12. UNG BƯỚU	12.379	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	Nong cổ tử cung trước xạ trong	TDB	650	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
12.0267.0653	12. UNG BƯỚU	12.267	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
12.0269.0653	12. UNG BƯỚU	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
12.0323.0653	12. UNG BƯỚU	12.323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
12.0289.0654	12. UNG BƯỚU	12.289	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	P2	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
12.0278.0655	12. UNG BƯỚU	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0297.0661	12. UNG BƯỚU	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
12.0300.0661	12. UNG BƯỚU	12.300	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
12.0291.0681	12. UNG BƯỚU	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung
12.0292.0682	12. UNG BƯỚU	12.292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	PDB	692	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
12.0276.0683	12. UNG BƯỚU	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
12.0281.0683	12. UNG BƯỚU	12.281	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
12.0283.0683	12. UNG BƯỚU	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
12.0280.0683	12. UNG BƯỚU	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0284.0683	12. UNG BƯỚU	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
12.0299.0683	12. UNG BƯỚU	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	P1	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
12.0301.0703	12. UNG BƯỚU	12.301	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
12.0293.0711	12. UNG BƯỚU	12.293	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung		721	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)
12.0277.0714	12. UNG BƯỚU	12.277	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	P2	724	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú
12.0374.0718	12. UNG BƯỚU	12.374	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hóa chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	Tiêm hoá chất vào nhân ung thư nguyên bào nuôi	TDB	728	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung
12.0107.0737	12. UNG BƯỚU	12.107	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	Cắt u kết mạc không vá	P1	747	Cắt u kết mạc không vá
12.0108.0824	12. UNG BƯỚU	12.108	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1	834	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân
12.0004.0834	12. UNG BƯỚU	12.4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình
12.0008.0834	12. UNG BƯỚU	12.8	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0013.0834	12. UNG BƯỚU	12.13	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	Cắt các u nang mang	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình
12.0102.0834	12. UNG BƯỚU	12.102	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình
12.0103.0834	12. UNG BƯỚU	12.103	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình
12.0077.0834	12. UNG BƯỚU	12.77	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình
12.0062.0834	12. UNG BƯỚU	12.62	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	P2	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình
12.0068.0834	12. UNG BƯỚU	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình
12.0069.0834	12. UNG BƯỚU	12.69	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình
12.0078.0834	12. UNG BƯỚU	12.78	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính dưới 5 cm	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình
12.0079.0834	12. UNG BƯỚU	12.79	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	Cắt ung thư môi có tạo hình đường kính trên 5 cm	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình
12.0097.0836	12. UNG BƯỚU	12.97	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	Cắt u mi cả bề dày không vá	P1	846	Phẫu thuật u mi không vá da
12.0099.0837	12. UNG BƯỚU	12.99	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	P1	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt
12.0110.0837	12. UNG BƯỚU	12.110	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt	P1	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt
12.0109.0837	12. UNG BƯỚU	12.109	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0112.0837	12. UNG BƯỚU	12.112	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	P1	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt
12.0161.0874	12. UNG BƯỚU	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	P2	884	Cắt polyp ống tai gây mê
12.0161.0875	12. UNG BƯỚU	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	Cắt polyp ống tai	P2	885	Cắt polyp ống tai gây tê
12.0151.0877	12. UNG BƯỚU	12.151	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	P1	887	Cắt u cuộn cảnh
12.0164.0898	12. UNG BƯỚU	12.164	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	T3	908	Khí dung
12.0092.0909	12. UNG BƯỚU	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê
12.0091.0909	12. UNG BƯỚU	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P2	919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê
12.0092.0910	12. UNG BƯỚU	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê
12.0091.0910	12. UNG BƯỚU	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	P2	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê
12.0162.0918	12. UNG BƯỚU	12.162	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê
12.0147.2036	12. UNG BƯỚU	12.147	Cắt u Amidan	Cắt u Amidan	Cắt u amidan	P2	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0116.0938	12. UNG BƯỚU	12.116	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	Cắt hạ họng bán phần	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP
12.0130.0938	12. UNG BƯỚU	12.130	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	Cắt thanh quản bán phần	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP
12.0148.0940	12. UNG BƯỚU	12.148	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amydan và nạo vét hạch cổ	P1	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ
12.0138.0941	12. UNG BƯỚU	12.138	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	Cắt bán phần lưỡi có tạo hình bằng vạt cân cơ	P1	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da
12.0136.0941	12. UNG BƯỚU	12.136	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	P1	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da
12.0016.0944	12. UNG BƯỚU	12.16	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	Cắt các u ác tuyến dưới hàm	P1	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
12.0137.0944	12. UNG BƯỚU	12.137	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	Cắt một nửa lưỡi + vét hạch cổ	P1	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
12.0065.0944	12. UNG BƯỚU	12.65	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
12.0086.0944	12. UNG BƯỚU	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt tuyến]	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
12.0087.0944	12. UNG BƯỚU	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt tuyến]	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0088.0944	12. UNG BƯỚU	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ [cắt tuyến]	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
12.0014.0945	12. UNG BƯỚU	12.14	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	Cắt các u ác tuyến mang tai	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
12.0082.0945	12. UNG BƯỚU	12.82	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt toàn bộ tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
12.0153.0945	12. UNG BƯỚU	12.153	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
12.0089.0945	12. UNG BƯỚU	12.89	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
12.0115.0952	12. UNG BƯỚU	12.115	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	Cắt u họng - thanh quản bằng laser	P1	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng
12.0129.0952	12. UNG BƯỚU	12.129	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	P1	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng
12.0124.0953	12. UNG BƯỚU	12.124	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	P2	964	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng
12.0094.0959	12. UNG BƯỚU	12.94	Vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	Vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	P1	970	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0081.0983	12. UNG BƯỚU	12.81	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	Cắt u dây thần kinh số VIII	P1	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII
12.0165.0989	12. UNG BƯỚU	12.165	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	T3	1000	Rửa tai, rửa mũi, xông họng
12.0074.1037	12. UNG BƯỚU	12.74	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	Cắt u nang men răng, ghép xương	P1	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn
12.0071.1038	12. UNG BƯỚU	12.71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	1049	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng
12.0070.1039	12. UNG BƯỚU	12.70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	1050	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên
12.0085.1039	12. UNG BƯỚU	12.85	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	P1	1050	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên
12.0084.1039	12. UNG BƯỚU	12.84	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1	1050	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên
12.0083.1040	12. UNG BƯỚU	12.83	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	P2	1051	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả
12.0002.1044	12. UNG BƯỚU	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
12.0006.1044	12. UNG BƯỚU	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
12.0003.1045	12. UNG BƯỚU	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0007.1045	12. UNG BƯỚU	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1056	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên
12.0064.1046	12. UNG BƯỚU	12.64	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	Cắt nang vùng sàn miệng	P1	1057	Cắt bỏ nang sàn miệng
12.0072.1047	12. UNG BƯỚU	12.72	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm
12.0073.1047	12. UNG BƯỚU	12.73	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	Cắt nang xương hàm khó	P1	1058	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm
12.0012.1048	12. UNG BƯỚU	12.12	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	1059	Cắt u nang giáp móng
12.0010.1049	12. UNG BƯỚU	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
12.0045.1049	12. UNG BƯỚU	12.45	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
12.0056.1059	12. UNG BƯỚU	12.56	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	Cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt, khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt
12.0055.1059	12. UNG BƯỚU	12.55	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt
12.0315.1059	12. UNG BƯỚU	12.315	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0316.1059	12. UNG BƯỚU	12.316	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt
12.0080.1059	12. UNG BƯỚU	12.80	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt
12.0090.1060	12. UNG BƯỚU	12.90	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm
12.0086.1060	12. UNG BƯỚU	12.86	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm [cắt u lành tính]	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm
12.0087.1060	12. UNG BƯỚU	12.87	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi [cắt u lành tính]	Cắt u tuyến nước bọt dưới lưỡi	P1	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm
12.0088.1060	12. UNG BƯỚU	12.88	Cắt u tuyến nước bọt phụ	Cắt u tuyến nước bọt phụ [cắt u lành tính]	Cắt u tuyến nước bọt phụ	P1	1071	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm
12.0057.1061	12. UNG BƯỚU	12.57	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	PDB	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt
12.0047.1061	12. UNG BƯỚU	12.47	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	PDB	1072	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt
12.0076.1063	12. UNG BƯỚU	12.76	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	PDB	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch
12.0075.1063	12. UNG BƯỚU	12.75	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	Cắt bỏ u xương thái dương - tạo hình vạt cơ da	P1	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0051.1063	12. UNG BƯỚU	12.51	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	Cắt ung thư hàm trên kèm hố mắt và xương gò má	P1	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch
12.0052.1063	12. UNG BƯỚU	12.52	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	Cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm vét hạch, tạo hình bằng vạt da, cơ	PDB	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch
12.0144.1063	12. UNG BƯỚU	12.144	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư sàng hàm	Cắt ung thư- sàng hàm	P1	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch
12.0159.1063	12. UNG BƯỚU	12.159	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	P2	1074	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch
12.0060.1093	12. UNG BƯỚU	12.60	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	Tiêm xơ chữa u máu trong xương hàm	T1	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt
12.0061.1093	12. UNG BƯỚU	12.61	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	Tiêm xơ chữa u máu, bạch mạch lưỡi, sàn miệng dưới hàm, cạnh cổ...	T1	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt
12.0059.1093	12. UNG BƯỚU	12.59	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u bạch mạch vùng hàm mặt	T2	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt
12.0058.1093	12. UNG BƯỚU	12.58	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	T2	1104	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt
12.0443.1161	12. UNG BƯỚU	12.443	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang	T1	1174	Bơm hóa chất bàng quang điều trị ung thư bàng quang (lần)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0353.1163	12. UNG BƯỚU	12.353	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	Xạ trị bằng máy Cobalt	T1	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx
12.0346.1163	12. UNG BƯỚU	12.346	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	Xạ trị bằng máy Rx	TDB	1176	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx
12.0378.1164	12. UNG BƯỚU	12.378	Đổ khuôn chì trong xạ trị	Đổ khuôn chì trong xạ trị	Đổ khuôn chì trong xạ trị	T1	1177	Đổ khuôn chì trong xạ trị
12.0366.1165	12. UNG BƯỚU	12.366	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục bằng máy	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	TDB	1178	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy
12.0380.1166	12. UNG BƯỚU	12.380	Làm mặt nạ cố định đầu	Làm mặt nạ cố định đầu	Làm mặt nạ cố định đầu	T1	1179	Làm mặt nạ cố định đầu
12.0444.1167	12. UNG BƯỚU	12.444	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	TDB	1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát
12.0383.1167	12. UNG BƯỚU	12.383	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị ngoài	TDB	1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát
12.0384.1167	12. UNG BƯỚU	12.384	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị trong	TDB	1180	Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát
12.0368.1169	12. UNG BƯỚU	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]	Truyền hoá chất tĩnh mạch	T1	1181	Truyền hóa chất tĩnh mạch [ngoại trú]
12.0368.2040	12. UNG BƯỚU	12.368	Truyền hóa chất tĩnh mạch	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]	Truyền hoá chất tĩnh mạch	T1	1182	Truyền hóa chất tĩnh mạch [nội trú]
12.0367.1170	12. UNG BƯỚU	12.367	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hóa chất động mạch	Truyền hoá chất động mạch	TDB	1183	Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)
12.0373.1171	12. UNG BƯỚU	12.373	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hóa chất vào màng bụng điều trị ung thư	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	T1	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0369.1171	12. UNG BƯỚU	12.369	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hóa chất khoang màng bụng	Truyền hoá chất khoang màng bụng	T1	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)
12.0370.1171	12. UNG BƯỚU	12.370	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hóa chất khoang màng phổi	Truyền hoá chất khoang màng phổi	TDB	1184	Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)
12.0371.1172	12. UNG BƯỚU	12.371	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	Truyền hóa chất nội tủy	TDB	1185	Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)
12.0343.1173	12. UNG BƯỚU	12.343	Xạ trị bằng Cyber Knife	Xạ trị bằng Cyber Knife	Xạ trị bằng Cyber Knife	TDB	1186	Xạ phẫu bằng Cyber Knife
12.0017.1174	12. UNG BƯỚU	12.17	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma	Điều trị các khối u sọ não và một số bệnh lý thần kinh sọ não bằng dao Gamma		1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0400.1174	12. UNG BƯỚU	12.400	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	Điều trị đau dây thần kinh số V nguyên phát bằng dao gamma quay	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0435.1174	12. UNG BƯỚU	12.435	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0437.1174	12. UNG BƯỚU	12.437	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0397.1174	12. UNG BƯỚU	12.397	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu dị dạng mạch máu não bằng dao gamma quay	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0399.1174	12. UNG BƯỚU	12.399	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u dây thần kinh sọ não bằng dao gamma quay	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0396.1174	12. UNG BƯỚU	12.396	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u hậu nhãn cầu bằng dao gamma quay	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0389.1174	12. UNG BƯỚU	12.389	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não bằng dao gamma quay	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0390.1174	12. UNG BƯỚU	12.390	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u màng não thất bằng dao gamma quay	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0436.1174	12. UNG BƯỚU	12.436	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0388.1174	12. UNG BƯỚU	12.388	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u não bằng dao gamma quay	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0398.1174	12. UNG BƯỚU	12.398	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u nguyên bào mạch máu nội sọ bằng dao gamma quay	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0395.1174	12. UNG BƯỚU	12.395	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u sọ hầu bằng dao gamma quay	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0401.1174	12. UNG BƯỚU	12.401	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thần kinh khứu giác bằng dao gamma quay	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0391.1174	12. UNG BƯỚU	12.391	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u thân não bằng dao gamma quay	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0392.1174	12. UNG BƯỚU	12.392	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tiểu não bằng dao gamma quay	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0394.1174	12. UNG BƯỚU	12.394	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến tùng bằng dao gamma quay	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0393.1174	12. UNG BƯỚU	12.393	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	Xạ phẫu u tuyến yên bằng dao gamma quay	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0341.1174	12. UNG BƯỚU	12.341	Xạ trị bằng Gamma Knife	Xạ trị bằng Gamma Knife	Xạ trị bằng Gamma Knife	TDB	1187	Xạ phẫu bằng Gamma Knife
12.0342.1175	12. UNG BƯỚU	12.342	Xạ trị bằng X Knife	Xạ trị bằng X Knife	Xạ trị bằng X Knife	TDB	1188	Xạ trị bằng X Knife

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0345.1176	12. UNG BƯỚU	12.345	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều	TDB	1189	Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)
12.0344.1177	12. UNG BƯỚU	12.344	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	Xạ trị bằng máy gia tốc	TDB	1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)
12.0438.1177	12. UNG BƯỚU	12.438	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị gia tốc toàn não	Xạ trị gia tốc toàn não		1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)
12.0439.1177	12. UNG BƯỚU	12.439	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy	Xạ trị gia tốc toàn não - tủy		1190	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)
12.0349.1178	12. UNG BƯỚU	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao [vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	Xạ trị áp sát xuất liều cao	TDB	1191	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)
12.0350.1178	12. UNG BƯỚU	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản]	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	1191	Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)
12.0349.1179	12. UNG BƯỚU	12.349	Xạ trị áp sát xuất liều cao	Xạ trị áp sát xuất liều cao [các vị trí khác]	Xạ trị áp sát xuất liều cao	TDB	1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0350.1179	12. UNG BƯỚU	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều cao tại các vị trí khác]	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	1192	Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)
12.0348.1180	12. UNG BƯỚU	12.348	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	Xạ trị áp sát xuất liều thấp	TDB	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)
12.0350.1180	12. UNG BƯỚU	12.350	Xạ trị bằng nguồn áp sát	Xạ trị bằng nguồn áp sát [liều thấp]	Xạ trị bằng nguồn áp sát	TDB	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)
12.0063.1181	12. UNG BƯỚU	12.63	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vạt tại chỗ	P1	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ
12.0067.1181	12. UNG BƯỚU	12.67	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	Cắt ung thư vòm khẩu cái, tạo hình	P1	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ
12.0048.1181	12. UNG BƯỚU	12.48	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm và hạch cổ	P1	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ
12.0049.1181	12. UNG BƯỚU	12.49	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt tại chỗ	PDB	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0050.1181	12. UNG BƯỚU	12.50	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa	PDB	1194	Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vạt từ xa hoặc tại chỗ
12.0066.1182	12. UNG BƯỚU	12.66	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	Cắt chậu sàn miệng, tạo hình và vét hạch cổ	PDB	1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
12.0139.1182	12. UNG BƯỚU	12.139	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	PDB	1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
12.0140.1182	12. UNG BƯỚU	12.140	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	Cắt ung thư lưỡi, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa	PDB	1195	Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vạt từ xa
12.0193.1183	12. UNG BƯỚU	12.193	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10cm	P1	1196	Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm
12.0298.1184	12. UNG BƯỚU	12.298	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	Cắt bỏ tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	P1	1197	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá
12.0214.1184	12. UNG BƯỚU	12.214	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá		1197	Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0330.1185	12. UNG BƯỚU	12.330	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay	P1	1198	Tháo khớp xương bả vai do ung thư
12.0446.1185	12. UNG BƯỚU	12.446	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Tháo khớp xương bả vai do ung thư		1198	Tháo khớp xương bả vai do ung thư
12.0447.1186	12. UNG BƯỚU	12.447	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm		1199	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm
12.0448.1187	12. UNG BƯỚU	12.448	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da		1200	Đặt buồng tiêm truyền dưới da
12.0142.1189	12. UNG BƯỚU	12.142	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	Cắt bỏ khối u màn hầu	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)
12.0141.1189	12. UNG BƯỚU	12.141	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	Cắt khối u khẩu cái	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)
12.0264.1189	12. UNG BƯỚU	12.264	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	Cắt nang thừng tinh hai bên	P2	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)
12.0135.1189	12. UNG BƯỚU	12.135	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	Cắt u lưỡi lành tính	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)
12.0314.1189	12. UNG BƯỚU	12.314	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)
12.0054.1189	12. UNG BƯỚU	12.54	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng ghép da hoặc niêm mạc	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)
12.0053.1189	12. UNG BƯỚU	12.53	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	Cắt ung thư niêm mạc miệng và tạo hình bằng vạt tại chỗ	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)
12.0318.1189	12. UNG BƯỚU	12.318	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0194.1189	12. UNG BƯỚU	12.194	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	Phẫu thuật vét hạch nách	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)
12.0332.1189	12. UNG BƯỚU	12.332	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)
12.0331.1189	12. UNG BƯỚU	12.331	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	P1	1202	Phẫu thuật loại I (Ung bướu)
12.0011.1190	12. UNG BƯỚU	12.11	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)
12.0263.1190	12. UNG BƯỚU	12.263	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	Cắt nang thừng tinh một bên	P2	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)
12.0321.1190	12. UNG BƯỚU	12.321	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)
12.0320.1190	12. UNG BƯỚU	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	P2	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)
12.0319.1190	12. UNG BƯỚU	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	P1	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)
12.0313.1190	12. UNG BƯỚU	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)
12.0317.1190	12. UNG BƯỚU	12.317	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5 cm	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	P2	1203	Phẫu thuật loại II (Ung bướu)
12.0322.1191	12. UNG BƯỚU	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1204	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)
12.0261.1191	12. UNG BƯỚU	12.261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1204	Phẫu thuật loại III (Ung bướu)
12.0377.1192	12. UNG BƯỚU	12.377	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	Điều trị đích trong ung thư	TDB	1205	Thủ thuật đặc biệt (Ung bướu)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0351.1192	12. UNG BƯỚU	12.351	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	Xạ trị bằng các đồng vị phóng xạ	TDB	1205	Thủ thuật đặc biệt (Ung bướu)
12.0001.1193	12. UNG BƯỚU	12.1	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	T1	1206	Thủ thuật loại I (Ung bướu)
12.0406.1823	12. UNG BƯỚU	12.406	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
12.0430.1823	12. UNG BƯỚU	12.430	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{131}I-Rituximab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{131}I-Rituximab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{131}I-Rituximab	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
12.0432.1823	12. UNG BƯỚU	12.432	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
12.0431.1823	12. UNG BƯỚU	12.431	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I-Nimotuzumab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I-Nimotuzumab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ ^{131}I-Nimotuzumab	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
12.0361.1870	12. UNG BƯỚU	12.361	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	Điều trị bệnh basedow bằng ^{131}I	Điều trị bệnh Basedow bằng I 13i	TDB	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0362.1870	12. UNG BƯỚU	12.362	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu cổ đơn thuần bằng I^{131}	TDB	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131
12.0360.1870	12. UNG BƯỚU	12.360	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I 13i	TDB	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131
12.0363.1871	12. UNG BƯỚU	12.363	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ^{131}I	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng ^{131}I	Điều trị ung thư tuyến giáp biệt hóa bằng I^{131}	TDB	1887	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131
12.0408.1872	12. UNG BƯỚU	12.408	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	TDB	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32
12.0409.1872	12. UNG BƯỚU	12.409	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	Điều trị ung thư di căn xương bằng dược chất phóng xạ	TDB	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32
12.0434.1875	12. UNG BƯỚU	12.434	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
12.0433.1875	12. UNG BƯỚU	12.433	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ ^{90}Y	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
12.0423.1880	12. UNG BƯỚU	12.423	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	TDB	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125
12.0424.1881	12. UNG BƯỚU	12.424	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ ^{125}I		1897	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125
12.0404.1883	12. UNG BƯỚU	12.404	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	TDB	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y
12.0429.1883	12. UNG BƯỚU	12.429	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y.	TDB	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y
13.0042.0058	13. PHỤ SẢN	13.42	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	Nút mạch cầm máu trong sản khoa	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
13.0200.0071	13. PHỤ SẢN	13.200	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh		74	Bơm rửa khoang màng phổi
13.0137.0077	13. PHỤ SẢN	13.137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	80	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi
13.0191.0079	13. PHỤ SẢN	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	82	Chọc hút khí màng phổi
13.0188.0083	13. PHỤ SẢN	13.188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	86	Chọc dò tuỷ sống

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0195.0094	13. PHỤ SẢN	13.195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	97	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu
13.0185.0099	13. PHỤ SẢN	13.185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng
13.0183.0099	13. PHỤ SẢN	13.183	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch trung tâm sơ sinh	T1	102	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng
13.0192.0103	13. PHỤ SẢN	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		107	Đặt sonde dạ dày
13.0193.0159	13. PHỤ SẢN	13.193	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	164	Rửa dạ dày
13.0187.0209	13. PHỤ SẢN	13.187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)		216	Thở máy (01 ngày điều trị)
13.0199.0211	13. PHỤ SẢN	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		218	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn
13.0051.0237	13. PHỤ SẢN	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		246	Hồng ngoại
13.0051.0254	13. PHỤ SẢN	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại		263	Sóng ngắn
13.0155.0334	13. PHỤ SẢN	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	T2	343	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn
13.0152.0589	13. PHỤ SẢN	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	599	Bóc nang tuyến Bartholin

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0114.0590	13. PHỤ SẢN	13.114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3	600	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
13.0175.0591	13. PHỤ SẢN	13.175	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	601	Bóc nhân xơ vú
13.0176.0592	13. PHỤ SẢN	13.176	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	P1	602	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên
13.0177.0593	13. PHỤ SẢN	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	603	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
13.0053.0594	13. PHỤ SẢN	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		604	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
13.0118.0595	13. PHỤ SẢN	13.118	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	605	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần
13.0117.0595	13. PHỤ SẢN	13.117	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	605	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần
13.0119.0596	13. PHỤ SẢN	13.119	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	P1	606	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi
13.0147.0597	13. PHỤ SẢN	13.147	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	607	Cắt u thành âm đạo
13.0061.0598	13. PHỤ SẢN	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0168.0599	13. PHỤ SẢN	13.168	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách	P1	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách
13.0169.0599	13. PHỤ SẢN	13.169	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	P1	609	Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách
13.0054.0600	13. PHỤ SẢN	13.54	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	Chích áp xe tầng sinh môn	T2	610	Chích áp xe tầng sinh môn
13.0151.0601	13. PHỤ SẢN	13.151	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	T2	611	Chích áp xe tuyến Bartholin
13.0163.0602	13. PHỤ SẢN	13.163	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	Chích áp xe vú	T2	612	Chích apxe tuyến vú
13.0153.0603	13. PHỤ SẢN	13.153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	613	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh
13.0162.0604	13. PHỤ SẢN	13.162	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	T1	614	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng
13.0184.0605	13. PHỤ SẢN	13.184	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	Chọc dò màng bụng sơ sinh	T2	615	Chọc dò màng bụng sơ sinh
13.0160.0606	13. PHỤ SẢN	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		616	Chọc dò túi cùng Douglas
13.0084.0607	13. PHỤ SẢN	13.84	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1	617	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm
13.0046.0608	13. PHỤ SẢN	13.46	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	Chọc ối điều trị đa ối	T1	618	Chọc ối

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0047.0608	13. PHỤ SẢN	13.47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	T1	618	Chọc ối
13.0159.0609	13. PHỤ SẢN	13.159	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	619	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
13.0100.0610	13. PHỤ SẢN	13.100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	P1	620	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu
13.0145.0611	13. PHỤ SẢN	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	621	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser
13.0146.0612	13. PHỤ SẢN	13.146	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn		622	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn
13.0024.0613	13. PHỤ SẢN	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	623	Đỡ đẻ ngôi ngược
13.0033.0614	13. PHỤ SẢN	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	T2	624	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
13.0026.0615	13. PHỤ SẢN	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	625	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
13.0120.0616	13. PHỤ SẢN	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	626	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục
13.0027.0617	13. PHỤ SẢN	13.27	Forceps	Forceps	Forceps	T1	627	Forceps hoặc Giác hút sản khoa
13.0028.0617	13. PHỤ SẢN	13.28	Giác hút	Giác hút	Giác hút	T1	627	Forceps hoặc Giác hút sản khoa

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0019.0618	13. PHỤ SẢN	13.19	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	T1	628	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng
13.0157.0619	13. PHỤ SẢN	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	629	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết
13.0237.0620	13. PHỤ SẢN	13.237	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	630	Hút thai dưới siêu âm
13.0044.0621	13. PHỤ SẢN	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	631	Huỷ thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang
13.0045.0622	13. PHỤ SẢN	13.45	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	632	Huỷ thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai
13.0030.0623	13. PHỤ SẢN	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	633	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
13.0149.0624	13. PHỤ SẢN	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo
13.0018.0625	13. PHỤ SẢN	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	635	Khâu tử cung do nạo thủng
13.0052.0626	13. PHỤ SẢN	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	636	Khâu vòng cổ tử cung
13.0141.0627	13. PHỤ SẢN	13.141	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung
13.0140.0627	13. PHỤ SẢN	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung
13.0136.0628	13. PHỤ SẢN	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	638	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0040.0629	13. PHỤ SẢN	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		639	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
13.0148.0630	13. PHỤ SẢN	13.148	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	640	Lấy dị vật âm đạo
13.0240.0631	13. PHỤ SẢN	13.240	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
13.0222.0631	13. PHỤ SẢN	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
13.0224.0631	13. PHỤ SẢN	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
13.0032.0632	13. PHỤ SẢN	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
13.0113.0633	13. PHỤ SẢN	13.113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	643	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
13.0158.0634	13. PHỤ SẢN	13.158	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	644	Nạo hút thai trứng
13.0049.0635	13. PHỤ SẢN	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	T2	645	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ
13.0130.0636	13. PHỤ SẢN	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp
13.0129.0636	13. PHỤ SẢN	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp
13.0128.0636	13. PHỤ SẢN	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0127.0637	13. PHỤ SẢN	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
13.0025.0638	13. PHỤ SẢN	13.25	Nội xoay thai	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	648	Nội xoay thai
13.0156.0639	13. PHỤ SẢN	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	649	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính
13.0048.0640	13. PHỤ SẢN	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	650	Nong cổ tử cung do bế sản dịch
13.0233.0642	13. PHỤ SẢN	13.233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	652	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18
13.0231.0643	13. PHỤ SẢN	13.231	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần		653	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần
13.0229.0643	13. PHỤ SẢN	13.229	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần		653	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần
13.0241.0644	13. PHỤ SẢN	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	654	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
13.0239.0645	13. PHỤ SẢN	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		655	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc
13.0230.0646	13. PHỤ SẢN	13.230	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	T2	656	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0232.0647	13. PHỤ SẢN	13.232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		657	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc
13.0238.0648	13. PHỤ SẢN	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	658	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
13.0013.0649	13. PHỤ SẢN	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	659	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
13.0115.0650	13. PHỤ SẢN	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	660	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng
13.0110.0651	13. PHỤ SẢN	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
13.0017.0652	13. PHỤ SẢN	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	662	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai
13.0174.0653	13. PHỤ SẢN	13.174	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
13.0170.0653	13. PHỤ SẢN	13.170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
13.0172.0653	13. PHỤ SẢN	13.172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0123.0654	13. PHỤ SẢN	13.123	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
13.0143.0655	13. PHỤ SẢN	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	P3	665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung
13.0111.0656	13. PHỤ SẢN	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	666	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
13.0067.0657	13. PHỤ SẢN	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	667	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo
13.0066.0658	13. PHỤ SẢN	13.66	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	P1	668	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi
13.0009.0659	13. PHỤ SẢN	13.9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	669	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp
13.0010.0660	13. PHỤ SẢN	13.10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	670	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0059.0661	13. PHỤ SẢN	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
13.0109.0662	13. PHỤ SẢN	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
13.0116.0663	13. PHỤ SẢN	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	673	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
13.0093.0664	13. PHỤ SẢN	13.93	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	674	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang
13.0091.0665	13. PHỤ SẢN	13.91	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	675	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng
13.0101.0666	13. PHỤ SẢN	13.101	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	676	Phẫu thuật Crossen
13.0134.0667	13. PHỤ SẢN	13.134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	677	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)
13.0135.0667	13. PHỤ SẢN	13.135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiêu	P1	677	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)
13.0075.0668	13. PHỤ SẢN	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	678	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung
13.0112.0669	13. PHỤ SẢN	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0008.0670	13. PHỤ SẢN	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	P1	680	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)
13.0007.0671	13. PHỤ SẢN	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	681	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
13.0002.0672	13. PHỤ SẢN	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	682	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên
13.0006.0673	13. PHỤ SẢN	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	683	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)
13.0003.0674	13. PHỤ SẢN	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	684	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp
13.0005.0675	13. PHỤ SẢN	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa
13.0004.0675	13. PHỤ SẢN	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0001.0676	13. PHỤ SẢN	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	686	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược
13.0104.0677	13. PHỤ SẢN	13.104	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	687	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart
13.0103.0677	13. PHỤ SẢN	13.103	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	687	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart
13.0102.0678	13. PHỤ SẢN	13.102	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	688	Phẫu thuật Manchester
13.0071.0679	13. PHỤ SẢN	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	689	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
13.0086.0680	13. PHỤ SẢN	13.86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	690	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung
13.0070.0681	13. PHỤ SẢN	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung
13.0068.0681	13. PHỤ SẢN	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung
13.0069.0681	13. PHỤ SẢN	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung
13.0056.0682	13. PHỤ SẢN	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	692	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
13.0092.0683	13. PHỤ SẢN	13.92	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
13.0072.0683	13. PHỤ SẢN	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0095.0684	13. PHỤ SẢN	13.95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	694	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
13.0132.0685	13. PHỤ SẢN	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	695	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
13.0074.0686	13. PHỤ SẢN	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
13.0065.0687	13. PHỤ SẢN	13.65	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
13.0085.0687	13. PHỤ SẢN	13.85	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung
13.0121.0688	13. PHỤ SẢN	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật
13.0122.0688	13. PHỤ SẢN	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0125.0688	13. PHỤ SẢN	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật
13.0126.0688	13. PHỤ SẢN	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật
13.0124.0688	13. PHỤ SẢN	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật
13.0077.0689	13. PHỤ SẢN	13.77	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
13.0076.0689	13. PHỤ SẢN	13.76	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
13.0083.0689	13. PHỤ SẢN	13.83	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
13.0082.0689	13. PHỤ SẢN	13.82	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
13.0080.0689	13. PHỤ SẢN	13.80	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0081.0689	13. PHỤ SẢN	13.81	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
13.0079.0689	13. PHỤ SẢN	13.79	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
13.0090.0689	13. PHỤ SẢN	13.90	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
13.0087.0689	13. PHỤ SẢN	13.87	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
13.0088.0689	13. PHỤ SẢN	13.88	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
13.0064.0690	13. PHỤ SẢN	13.64	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	P1	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung
13.0063.0690	13. PHỤ SẢN	13.63	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	P1	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung
13.0055.0691	13. PHỤ SẢN	13.55	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	701	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
13.0058.0692	13. PHỤ SẢN	13.58	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	702	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0097.0693	13. PHỤ SẢN	13.97	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	P1	703	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)
13.0133.0694	13. PHỤ SẢN	13.133	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	P1	704	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung
13.0221.0695	13. PHỤ SẢN	13.221	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	P1	705	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng
13.0089.0696	13. PHỤ SẢN	13.89	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	P1	706	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung
13.0131.0697	13. PHỤ SẢN	13.131	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	P1	707	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
13.0099.0698	13. PHỤ SẢN	13.99	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	P1	708	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ
13.0078.0699	13. PHỤ SẢN	13.78	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	P1	709	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng
13.0223.0700	13. PHỤ SẢN	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	710	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ
13.0057.0701	13. PHỤ SẢN	13.57	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	P1	711	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0073.0702	13. PHỤ SẢN	13.73	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
13.0060.0703	13. PHỤ SẢN	13.60	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
13.0107.0704	13. PHỤ SẢN	13.107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	714	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
13.0108.0705	13. PHỤ SẢN	13.108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
13.0106.0706	13. PHỤ SẢN	13.106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	P1	716	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)
13.0011.0707	13. PHỤ SẢN	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	717	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa
13.0012.0708	13. PHỤ SẢN	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	718	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa
13.0098.0709	13. PHỤ SẢN	13.98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	719	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục
13.0105.0710	13. PHỤ SẢN	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	720	Phẫu thuật treo tử cung

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0062.0711	13. PHỤ SẢN	13.62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	PDB	721	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)
13.0154.0712	13. PHỤ SẢN	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	722	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo
13.0043.0713	13. PHỤ SẢN	13.43	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	Sinh thiết gai rau	T1	723	Sinh thiết gai rau
13.0173.0714	13. PHỤ SẢN	13.173	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú		724	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú
13.0166.0715	13. PHỤ SẢN	13.166	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		725	Soi cổ tử cung
13.0029.0716	13. PHỤ SẢN	13.29	Soi ối	Soi ối	Soi ối		726	Soi ối
13.0142.0717	13. PHỤ SẢN	13.142	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	T1	727	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)
13.0138.0718	13. PHỤ SẢN	13.138	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung		728	Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chửa ở cổ tử cung
13.0139.0719	13. PHỤ SẢN	13.139	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio	Tiêm nhân Chorio		729	Tiêm nhân Chorio
13.0096.0720	13. PHỤ SẢN	13.96	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	PDB	730	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
13.0144.0721	13. PHỤ SẢN	13.144	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	T1	731	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung
13.0150.0724	13. PHỤ SẢN	13.150	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	734	Phẫu thuật loại II (Sản khoa)
13.0235.0727	13. PHỤ SẢN	13.235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	737	Thủ thuật loại I (Sản khoa)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
13.0178.0727	13. PHỤ SẢN	13.178	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	Thay máu sơ sinh	T1	737	Thủ thuật loại I (Sản khoa)
13.0031.0727	13. PHỤ SẢN	13.31	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	737	Thủ thuật loại I (Sản khoa)
13.0182.0749	13. PHỤ SẢN	13.182	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thủ thuật laser điều trị]	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	T1	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc
13.0182.0814	13. PHỤ SẢN	13.182	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	T1	824	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)
13.0023.2023	13. PHỤ SẢN	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		1904	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring
14.0293.0002	14. MẮT	14.293	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	Siêu âm + đo trục nhãn cầu		2	Siêu âm + đo trục nhãn cầu
14.0238.0010	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T2	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
14.0239.0010	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp lỗ thị giác	T2	10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
14.0238.0011	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T2	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0239.0011	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp lỗ thị giác	T2	11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
14.0294.0015	14. MẮT	14.294	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt	Chụp Angiography mắt		16	Chụp Angiography mắt
14.0244.0015	14. MẮT	14.244	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	T1	16	Chụp Angiography mắt
14.0243.0015	14. MẮT	14.243	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	T1	16	Chụp Angiography mắt
14.0242.0015	14. MẮT	14.242	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	T1	16	Chụp Angiography mắt
14.0238.0028	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T2	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
14.0239.0028	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	Chụp lỗ thị giác	T2	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
14.0238.0029	14. MẮT	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	T2	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
14.0239.0029	14. MẮT	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	Chụp lỗ thị giác	T2	30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
14.0203.0075	14. MẮT	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	78	Cắt chỉ
14.0192.0075	14. MẮT	14.192	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	78	Cắt chỉ
14.0204.0075	14. MẮT	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	78	Cắt chỉ
14.0111.0075	14. MẮT	14.111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	78	Cắt chỉ
14.0116.0075	14. MẮT	14.116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	T1	78	Cắt chỉ
14.0112.0075	14. MẮT	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	78	Cắt chỉ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0291.0212	14. MẮT	14.291	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch		219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)
14.0290.0212	14. MẮT	14.290	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt		219	Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặctĩnh mạch)
14.0231.0337	14. MẮT	14.231	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hở mi (2 mắt)	P1	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi
14.0226.0371	14. MẮT	14.226	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	PDB	380	Phẫu thuật u hố mắt
14.0215.0505	14. MẮT	14.215	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	T1	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu
14.0216.0505	14. MẮT	14.216	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu
14.0173.0575	14. MẮT	14.173	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
14.0129.0575	14. MẮT	14.129	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
14.0206.0730	14. MẮT	14.206	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	740	Bơm rửa lệ đạo
14.0147.0731	14. MẮT	14.147	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	P1	741	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU
14.0164.0732	14. MẮT	14.164	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	742	Cắt bỏ túi lệ
14.0017.0733	14. MẮT	14.17	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	PDB	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn
14.0014.0733	14. MẮT	14.14	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0020.0733	14. MẮT	14.20	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn
14.0021.0733	14. MẮT	14.21	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	Cắt dịch kính điều trị tồn lưu dịch kính nguyên thủy	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn
14.0019.0733	14. MẮT	14.19	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	Cắt dịch kính điều trị viêm mủ nội nhãn	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn
14.0018.0733	14. MẮT	14.18	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sán trong buồng dịch kính	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn
14.0074.0733	14. MẮT	14.74	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn
14.0049.0733	14. MẮT	14.49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	P1	743	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn
14.0052.0735	14. MẮT	14.52	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser	Cắt chỉ bằng laser	TDB	745	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser
14.0025.0735	14. MẮT	14.25	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mống mắt chu biên	TDB	745	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser
14.0026.0735	14. MẮT	14.26	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	TDB	745	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser
14.0027.0735	14. MẮT	14.27	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	P2	745	Cắt mống mắt chu biên bằng Laser

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0088.0736	14. MẮT	14.88	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	P2	746	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc
14.0089.0736	14. MẮT	14.89	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	P1	746	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc
14.0167.0738	14. MẮT	14.167	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	T1	748	Chích chắp hoặc lẹo
14.0207.0738	14. MẮT	14.207	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	T2	748	Chích chắp hoặc lẹo
14.0169.0738	14. MẮT	14.169	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	Chích dẫn lưu túi lệ	P3	748	Chích chắp hoặc lẹo
14.0098.0739	14. MẮT	14.98	Trích mủ mắt	Trích mủ mắt	Chích mủ mắt	P3	749	Chích mủ hốc mắt
14.0143.0740	14. MẮT	14.143	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	P1	750	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng
14.0292.0742	14. MẮT	14.292	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	T1	752	Chụp mạch ICG
14.0246.0742	14. MẮT	14.246	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	T1	752	Chụp mạch ICG
14.0272.0744	14. MẮT	14.272	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	T2	754	Điện châm
14.0199.0745	14. MẮT	14.199	Điện di điều trị	Điện di điều trị	Điện di điều trị		755	Điện di điều trị (1 lần)
14.0182.0746	14. MẮT	14.182	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	Điện đông thể mi	P3	756	Điện đông thể mi
14.0274.0747	14. MẮT	14.274	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	T2	757	Điện võng mạc
14.0273.0747	14. MẮT	14.273	Điện võng mạc	Điện võng mạc	Điện võng mạc	T2	757	Điện võng mạc
14.0033.0748	14. MẮT	14.33	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại		758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị
14.0161.0748	14. MẮT	14.161	Tập nhược thị	Tập nhược thị	Tập nhược thị		758	Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0029.0749	14. MẮT	14.29	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…)	TDB	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc
14.0030.0749	14. MẮT	14.30	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	Laser điều trị U nguyên bào võng mạc	TDB	759	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non…); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc
14.0270.0750	14. MẮT	14.270	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	Chụp bản đồ giác mạc	T2	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc
14.0269.0750	14. MẮT	14.269	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	T2	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc
14.0267.0750	14. MẮT	14.267	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0264.0751	14. MẮT	14.264	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	T3	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản
14.0262.0751	14. MẮT	14.262	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác		761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản
14.0265.0751	14. MẮT	14.265	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản
14.0224.0751	14. MẮT	14.224	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	T1	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản
14.0263.0751	14. MẮT	14.263	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản
14.0276.0752	14. MẮT	14.276	Đo độ lồi	Đo độ lồi	Đo độ lồi	T3	762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0268.0752	14. MẮT	14.268	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi
14.0259.0753	14. MẮT	14.259	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc Javal	T3	763	Đo Javal
14.0258.0754	14. MẮT	14.258	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		764	Đo khúc xạ máy
14.0255.0755	14. MẮT	14.255	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)		765	Đo nhãn áp
14.0254.0757	14. MẮT	14.254	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	767	Đo thị trường, ám điểm
14.0253.0757	14. MẮT	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	767	Đo thị trường, ám điểm
14.0275.0758	14. MẮT	14.275	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2	768	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo
14.0205.0759	14. MẮT	14.205	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	T2	769	Đốt lông xiêu
14.0055.0760	14. MẮT	14.55	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	Ghép giác mạc có vành củng mạc	PDB	770	Ghép giác mạc (01 mắt)
14.0054.0760	14. MẮT	14.54	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	Ghép giác mạc lớp	PDB	770	Ghép giác mạc (01 mắt)
14.0059.0760	14. MẮT	14.59	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo	Ghép giác mạc nhân tạo	PDB	770	Ghép giác mạc (01 mắt)
14.0056.0760	14. MẮT	14.56	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	Ghép giác mạc tự thân	P1	770	Ghép giác mạc (01 mắt)
14.0053.0760	14. MẮT	14.53	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	P1	770	Ghép giác mạc (01 mắt)
14.0057.0760	14. MẮT	14.57	Ghép nội mô giác mạc	Ghép nội mô giác mạc	Ghép nội mô giác mạc	PDB	770	Ghép giác mạc (01 mắt)
14.0008.0760	14. MẮT	14.8	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	PDB	770	Ghép giác mạc (01 mắt)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0069.0761	14. MẮT	14.69	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	P2	771	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc
14.0067.0762	14. MẮT	14.67	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	P2	772	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc
14.0155.0762	14. MẮT	14.155	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bọng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	P1	772	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc
14.0037.0763	14. MẮT	14.37	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vạt) sau phẫu thuật Lasik	P1	773	Gọt giác mạc
14.0068.0763	14. MẮT	14.68	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	P2	773	Gọt giác mạc
14.0168.0764	14. MẮT	14.168	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	774	Khâu cò mi
14.0177.0765	14. MẮT	14.177	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc [đơn thuần]	Khâu củng mạc	P1	775	Khâu củng mạc đơn thuần
14.0177.0767	14. MẮT	14.177	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc [phức tạp]	Khâu củng mạc	P1	777	Khâu củng mạc phức tạp
14.0178.0767	14. MẮT	14.178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1	777	Khâu củng mạc phức tạp
14.0106.0768	14. MẮT	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	Đóng lỗ dò đường lệ	P3	778	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê
14.0106.0769	14. MẮT	14.106	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	Đóng lỗ dò đường lệ	P3	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê
14.0171.0769	14. MẮT	14.171	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê
14.0201.0769	14. MẮT	14.201	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	Khâu kết mạc	P3	779	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0176.0770	14. MẮT	14.176	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	Khâu giác mạc	P1	780	Khâu giác mạc đơn thuần
14.0179.0770	14. MẮT	14.179	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mổ giác mạc, củng mạc	P1	780	Khâu giác mạc đơn thuần
14.0176.0771	14. MẮT	14.176	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	Khâu giác mạc	P1	781	Khâu giác mạc phức tạp
14.0172.0772	14. MẮT	14.172	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	782	Khâu phục hồi bờ mi
14.0174.0773	14. MẮT	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt
14.0184.0774	14. MẮT	14.184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	784	Khoét bỏ nhãn cầu
14.0186.0774	14. MẮT	14.186	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	Cắt thị thần kinh	P2	784	Khoét bỏ nhãn cầu
14.0031.0775	14. MẮT	14.31	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	P2	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
14.0144.0775	14. MẮT	14.144	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	P2	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
14.0181.0775	14. MẮT	14.181	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	Lạnh đông thể mi	P3	785	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc
14.0095.0776	14. MẮT	14.95	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2	786	Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc
14.0166.0777	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	787	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0214.0778	14. MẮT	14.214	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)
14.0213.0778	14. MẮT	14.213	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	T3	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)
14.0166.0778	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)
14.0156.0778	14. MẮT	14.156	Sửa sẹo bọng bằng kim	Sửa sẹo bọng bằng kim	Sửa sẹo bọng bằng kim (Phẫu thuật needling)	T1	788	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)
14.0166.0780	14. MẮT	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	Lấy dị vật giác mạc sâu	T1	790	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)
14.0071.0781	14. MẮT	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	791	Lấy dị vật hốc mắt
14.0072.0781	14. MẮT	14.72	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2	791	Lấy dị vật hốc mắt
14.0200.0782	14. MẮT	14.200	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	792	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt
14.0073.0783	14. MẮT	14.73	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1	793	Lấy dị vật tiền phòng
14.0198.0784	14. MẮT	14.198	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		794	Lấy huyết thanh đóng ống
14.0202.0785	14. MẮT	14.202	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	795	Lấy sạn vôi kết mạc
14.0094.0786	14. MẮT	14.94	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt	T2	796	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)
14.0160.0786	14. MẮT	14.160	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	áp tia bêta điều trị các bệnh lý kết mạc	T2	796	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)
14.0032.0787	14. MẮT	14.32	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	T1	797	Mở bao sau bằng Laser
14.0187.0788	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	P2	798	Mổ quặm 1 mi - gây mê

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0188.0788	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	798	Mổ quặm 1 mi - gây mê
14.0191.0789	14. MẮT	14.191	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh	P2	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê
14.0187.0789	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	P2	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê
14.0189.0789	14. MẮT	14.189	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	P1	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê
14.0188.0789	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	799	Mổ quặm 1 mi - gây tê
14.0187.0790	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	P2	800	Mổ quặm 2 mi - gây mê
14.0188.0790	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	800	Mổ quặm 2 mi - gây mê
14.0187.0791	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	P2	801	Mổ quặm 2 mi - gây tê
14.0188.0791	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	801	Mổ quặm 2 mi - gây tê
14.0187.0792	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	P2	802	Mổ quặm 3 mi - gây tê
14.0188.0792	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	802	Mổ quặm 3 mi - gây tê
14.0187.0793	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	P2	803	Mổ quặm 3 mi - gây mê
14.0188.0793	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	803	Mổ quặm 3 mi - gây mê
14.0187.0794	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm	P2	804	Mổ quặm 4 mi - gây mê
14.0188.0794	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	804	Mổ quặm 4 mi - gây mê
14.0187.0795	14. MẮT	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm	P2	805	Mổ quặm 4 mi - gây tê

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0188.0795	14. MẮT	14.188	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	Phẫu thuật quặm tái phát	P2	805	Mổ quặm 4 mi - gây tê
14.0183.0796	14. MẮT	14.183	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi / khí tiền phòng	P2	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ
14.0163.0796	14. MẮT	14.163	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	P2	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ
14.0162.0796	14. MẮT	14.162	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2	806	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ
14.0185.0798	14. MẮT	14.185	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	Múc nội nhãn	P2	808	Múc nội nhãn (có độn hoặc không độn)
14.0210.0799	14. MẮT	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	809	Nặn tuyến bờ mi
14.0101.0800	14. MẮT	14.101	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	P1	810	Nâng sàn hốc mắt
14.0100.0800	14. MẮT	14.100	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	P1	810	Nâng sàn hốc mắt
14.0102.0800	14. MẮT	14.102	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	810	Nâng sàn hốc mắt
14.0252.0801	14. MẮT	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm
14.0222.0801	14. MẮT	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm
14.0061.0802	14. MẮT	14.61	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt
14.0062.0802	14. MẮT	14.62	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	Nối thông lệ mũi nội soi	P2	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt
14.0064.0802	14. MẮT	14.64	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi	P2	812	Nối thông lệ mũi 1 mắt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0023.0803	14. MẮT	14.23	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển	P1	813	Phẫu thuật bong võng mạc kinh điển
14.0051.0804	14. MẮT	14.51	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	Mở bao sau bằng phẫu thuật	P2	814	Phẫu thuật cắt bao sau
14.0180.0805	14. MẮT	14.180	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	P1	815	Phẫu thuật cắt bè
14.0148.0805	14. MẮT	14.148	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	P1	815	Phẫu thuật cắt bè
14.0150.0805	14. MẮT	14.150	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	Mở bè có hoặc không cắt bè	P1	815	Phẫu thuật cắt bè
14.0015.0806	14. MẮT	14.15	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	PDB	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
14.0016.0806	14. MẮT	14.16	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	PDB	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
14.0022.0806	14. MẮT	14.22	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	PDB	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
14.0010.0806	14. MẮT	14.10	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù	P1	816	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)
14.0050.0807	14. MẮT	14.50	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	P2	817	Phẫu thuật cắt màng đồng tử

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0075.0807	14. MẮT	14.75	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt mống mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	P1	817	Phẫu thuật cắt màng đồng tử
14.0065.0808	14. MẮT	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	P2	818	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê
14.0066.0808	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	818	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê
14.0065.0809	14. MẮT	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	P2	819	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê
14.0066.0809	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	819	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê
14.0145.0810	14. MẮT	14.145	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	P2	820	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên
14.0043.0811	14. MẮT	14.43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	821	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể
14.0042.0811	14. MẮT	14.42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	P1	821	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0046.0812	14. MẮT	14.46	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	P2	822	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)
14.0151.0813	14. MẮT	14.151	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống silicon tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng
14.0152.0813	14. MẮT	14.152	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express)	P1	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng
14.0153.0813	14. MẮT	14.153	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	PDB	823	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng
14.0011.0814	14. MẮT	14.11	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	PDB	824	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)
14.0005.0815	14. MẮT	14.5	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	P1	825	Phẫu thuật đục thuỷ tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)
14.0141.0816	14. MẮT	14.141	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	P1	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)
14.0135.0816	14. MẮT	14.135	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	P2	826	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)
14.0137.0817	14. MẮT	14.137	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P2	827	Phẫu thuật hẹp khe mi
14.0130.0817	14. MẮT	14.130	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	P1	827	Phẫu thuật hẹp khe mi
14.0136.0817	14. MẮT	14.136	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	P2	827	Phẫu thuật hẹp khe mi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0110.0818	14. MẮT	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [1 mắt]	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)
14.0109.0818	14. MẮT	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	P2	828	Phẫu thuật lác (1 mắt)
14.0110.0819	14. MẮT	14.110	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [2 mắt]	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	P2	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)
14.0109.0819	14. MẮT	14.109	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	Phẫu thuật lác thông thường	P2	829	Phẫu thuật lác (2 mắt)
14.0114.0820	14. MẮT	14.114	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	P2	830	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)
14.0108.0820	14. MẮT	14.108	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden…)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden…)	P1	830	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)
14.0165.0823	14. MẮT	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	833	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê
14.0065.0824	14. MẮT	14.65	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	P2	834	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân
14.0066.0824	14. MẮT	14.66	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	P2	834	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân
14.0122.0826	14. MẮT	14.122	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)
14.0128.0826	14. MẮT	14.128	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0131.0826	14. MẮT	14.131	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)
14.0119.0826	14. MẮT	14.119	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)
14.0118.0826	14. MẮT	14.118	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)
14.0120.0826	14. MẮT	14.120	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi…) điều trị sụp mi	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)
14.0079.0827	14. MẮT	14.79	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
14.0107.0827	14. MẮT	14.107	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	P2	837	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi
14.0078.0828	14. MẮT	14.78	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	P2	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả
14.0077.0828	14. MẮT	14.77	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	P2	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả
14.0235.0828	14. MẮT	14.235	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	P1	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả
14.0076.0828	14. MẮT	14.76	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	P1	838	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả
14.0126.0829	14. MẮT	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	P2	839	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)
14.0125.0829	14. MẮT	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	839	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0126.0830	14. MẮT	14.126	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	P2	840	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)
14.0125.0830	14. MẮT	14.125	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	P2	840	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)
14.0024.0831	14. MẮT	14.24	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	Tháo đai độn củng mạc	P2	841	Phẫu thuật tháo đai độn Silicon
14.0045.0832	14. MẮT	14.45	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	PDB	842	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL
14.0044.0833	14. MẮT	14.44	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	P1	843	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)
14.0085.0834	14. MẮT	14.85	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình
14.0086.0834	14. MẮT	14.86	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình
14.0227.0834	14. MẮT	14.227	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	P1	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình
14.0105.0835	14. MẮT	14.105	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	Cố định tuyến lệ chính điều trị sa tuyến lệ chính	P2	845	Phẫu thuật u kết mạc nông
14.0083.0836	14. MẮT	14.83	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	846	Phẫu thuật u mi không vá da
14.0084.0836	14. MẮT	14.84	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Cắt u mi cả bề dày không ghép	P2	846	Phẫu thuật u mi không vá da
14.0096.0837	14. MẮT	14.96	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	P1	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0097.0837	14. MẮT	14.97	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	PDB	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt
14.0002.0837	14. MẮT	14.2	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	P1	847	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt
14.0132.0838	14. MẮT	14.132	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	P1	848	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi
14.0230.0838	14. MẮT	14.230	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	P1	848	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi
14.0124.0838	14. MẮT	14.124	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	Vá da tạo hình mi	P1	848	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi
14.0175.0839	14. MẮT	14.175	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	849	Phủ kết mạc
14.0028.0840	14. MẮT	14.28	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	P3	850	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm
14.0149.0841	14. MẮT	14.149	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	Mở góc tiền phòng	P1	851	Rạch góc tiền phòng
14.0211.0842	14. MẮT	14.211	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	852	Rửa cùng đồ
14.0256.0843	14. MẮT	14.256	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	853	Sắc giác
14.0249.0844	14. MẮT	14.249	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	T1	854	Siêu âm bán phần trước (UBM)
14.0240.0845	14. MẮT	14.240	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)		855	Siêu âm mắt chẩn đoán
14.0081.0847	14. MẮT	14.81	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	P3	857	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức
14.0082.0847	14. MẮT	14.82	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	P3	857	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức
14.0080.0847	14. MẮT	14.80	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	P3	857	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0257.0848	14. MẮT	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	858	Soi bóng đồng tử
14.0219.0849	14. MẮT	14.219	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng
14.0220.0849	14. MẮT	14.220	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng
14.0218.0849	14. MẮT	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng
14.0221.0849	14. MẮT	14.221	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	859	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng
14.0058.0850	14. MẮT	14.58	Ghép củng mạc	Ghép củng mạc	Ghép củng mạc	P1	860	Tách dính mi cầu ghép kết mạc
14.0070.0850	14. MẮT	14.70	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	PDB	860	Tách dính mi cầu ghép kết mạc
14.0158.0851	14. MẮT	14.158	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	TDB	861	Tạo hình vùng bè bằng Laser
14.0251.0852	14. MẮT	14.251	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		862	Test thử cảm giác giác mạc
14.0250.0852	14. MẮT	14.250	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		862	Test thử cảm giác giác mạc
14.0013.0853	14. MẮT	14.13	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt DK điều trị BVM	P2	863	Tháo dầu Silicon phẫu thuật
14.0154.0853	14. MẮT	14.154	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu,ống Silicon tiền phòng	P2	863	Tháo dầu Silicon phẫu thuật
14.0012.0853	14. MẮT	14.12	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu Silicon nội nhãn	P2	863	Tháo dầu Silicon phẫu thuật

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0197.0854	14. MẮT	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	Bơm thông lệ đạo	T1	864	Thông lệ đạo hai mắt
14.0197.0855	14. MẮT	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	Bơm thông lệ đạo	T1	865	Thông lệ đạo một mắt
14.0193.0856	14. MẮT	14.193	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	866	Tiêm dưới kết mạc một mắt
14.0194.0857	14. MẮT	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt
14.0195.0857	14. MẮT	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt
14.0159.0857	14. MẮT	14.159	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	T1	867	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt
14.0003.0858	14. MẮT	14.3	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	PDB	868	Vá sàn hốc mắt
14.0091.0859	14. MẮT	14.91	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng	PDB	869	Phẫu thuật đặc biệt (Nhãn khoa)
14.0087.0859	14. MẮT	14.87	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	PDB	869	Phẫu thuật đặc biệt (Nhãn khoa)
14.0090.0860	14. MẮT	14.90	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	Cắt u tiền phòng	P1	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)
14.0047.0860	14. MẮT	14.47	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	P1	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)
14.0121.0860	14. MẮT	14.121	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi …)	P1	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)
14.0146.0860	14. MẮT	14.146	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	Tạo hình mống mắt (khâu mống mắt, chân mống mắt...)	P1	870	Phẫu thuật loại I (Nhãn khoa)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0134.0861	14. MẮT	14.134	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	Di thực hàng lông mi	P2	871	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)
14.0099.0861	14. MẮT	14.99	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	Ghép mỡ điều trị lõm mắt	P2	871	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)
14.0123.0861	14. MẮT	14.123	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	P2	871	Phẫu thuật loại II (Nhãn khoa)
14.0113.0862	14. MẮT	14.113	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	Chỉnh chỉ sau mổ lác	P3	872	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)
14.0063.0862	14. MẮT	14.63	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	P3	872	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)
14.0115.0862	14. MẮT	14.115	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	Sửa sẹo sau mổ lác	P3	872	Phẫu thuật loại III (Nhãn khoa)
14.0157.0863	14. MẮT	14.157	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	TDB	873	Thủ thuật đặc biệt (Nhãn khoa)
14.0212.0864	14. MẮT	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	T1	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)
14.0245.0864	14. MẮT	14.245	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	Chụp đáy mắt RETCAM	T1	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)
14.0248.0864	14. MẮT	14.248	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	Chụp đĩa thị 3D	T1	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)
14.0241.0864	14. MẮT	14.241	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople	TDB	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)
14.0247.0864	14. MẮT	14.247	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng doppler màu	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople màu	T1	874	Thủ thuật loại I (Nhãn khoa)
14.0093.0865	14. MẮT	14.93	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hóa chất	Điều trị u máu bằng hoá chất	T2	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
14.0271.0865	14. MẮT	14.271	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (đo ORA)	Đo độ bền cơ sinh học giác mạc (Đo ORA)	T2	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)
14.0266.0865	14. MẮT	14.266	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)
14.0278.0865	14. MẮT	14.278	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức	T2	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)
14.0277.0865	14. MẮT	14.277	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	T2	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)
14.0092.0865	14. MẮT	14.92	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm cortison điều trị u máu	Tiêm coctison điều trị u máu	T2	875	Thủ thuật loại II (Nhãn khoa)
15.0302.0075	15. TAI MŨI HỌNG	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		78	Cắt chỉ
15.0219.1888	15. TAI MŨI HỌNG	15.219	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	106	Đặt nội khí quản
15.0198.0105	15. TAI MŨI HỌNG	15.198	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	TDB	109	Đặt stent thực quản qua nội soi
15.0174.0120	15. TAI MŨI HỌNG	15.174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	124	Mở khí quản
15.0254.0127	15. TAI MŨI HỌNG	15.254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết
15.0250.0128	15. TAI MŨI HỌNG	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	TDB	132	Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết
15.0252.0129	15. TAI MŨI HỌNG	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản
15.0253.0129	15. TAI MŨI HỌNG	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	P1	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0250.0130	15. TAI MŨI HỌNG	15.250	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	TDB	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê
15.0251.0130	15. TAI MŨI HỌNG	15.251	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê
15.0254.0131	15. TAI MŨI HỌNG	15.254	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết
15.0255.0131	15. TAI MŨI HỌNG	15.255	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết
15.0253.0132	15. TAI MŨI HỌNG	15.253	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây tê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	P1	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật
15.0232.0135	15. TAI MŨI HỌNG	15.232	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	140	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết
15.0233.0135	15. TAI MŨI HỌNG	15.233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	140	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết
15.0193.0157	15. TAI MŨI HỌNG	15.193	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	P3	162	Nong thực quản qua nội soi
15.0135.0168	15. TAI MŨI HỌNG	15.135	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	T2	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc
15.0211.0168	15. TAI MŨI HỌNG	15.211	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	T2	173	Sinh thiết da hoặc niêm mạc
15.0303.0200	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Thay băng vết mổ	T3	206	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0303.2047	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Thay băng vết mổ	T3	208	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm
15.0303.0202	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Thay băng vết mổ	T3	209	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm
15.0303.0204	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Thay băng vết mổ	T3	211	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng
15.0303.0205	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Thay băng vết mổ	T3	212	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng
15.0220.0206	15. TAI MŨI HỌNG	15.220	Thay canuyn	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	213	Thay canuyn mở khí quản
15.0051.0216	15. TAI MŨI HỌNG	15.51	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm
15.0301.0216	15. TAI MŨI HỌNG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	223	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm
15.0301.0217	15. TAI MŨI HỌNG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	224	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm
15.0301.0218	15. TAI MŨI HỌNG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	225	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0301.0219	15. TAI MŨI HỌNG	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm]	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	T1	226	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm
15.0381.0356	15. TAI MŨI HỌNG	15.381	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch		365	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
15.0287.0357	15. TAI MŨI HỌNG	15.287	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp	Phẫu thuật cắt thuỳ giáp	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
15.0286.0357	15. TAI MŨI HỌNG	15.286	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
15.0285.0357	15. TAI MŨI HỌNG	15.285	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
15.0382.0358	15. TAI MŨI HỌNG	15.382	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm	P3	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
15.0014.0373	15. TAI MŨI HỌNG	15.14	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	Phẫu thuật dẫn lưu não thất	P1	382	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng
15.0022.0374	15. TAI MŨI HỌNG	15.22	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	P1	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
15.0024.0374	15. TAI MŨI HỌNG	15.24	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	P1	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0095.0375	15. TAI MŨI HỌNG	15.95	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	PDB	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên
15.0280.0488	15. TAI MŨI HỌNG	15.280	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
15.0281.0488	15. TAI MŨI HỌNG	15.281	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
15.0378.0488	15. TAI MŨI HỌNG	15.378	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch		498	Phẫu thuật nạo vét hạch
15.0279.0488	15. TAI MŨI HỌNG	15.279	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	P1	498	Phẫu thuật nạo vét hạch
15.0376.0488	15. TAI MŨI HỌNG	15.376	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch		498	Phẫu thuật nạo vét hạch
15.0304.0505	15. TAI MŨI HỌNG	15.304	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	515	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu
15.0256.0572	15. TAI MŨI HỌNG	15.256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	P1	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)
15.0132.0867	15. TAI MŨI HỌNG	15.132	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	T2	877	Bẻ cuốn mũi
15.0133.0867	15. TAI MŨI HỌNG	15.133	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	T1	877	Bẻ cuốn mũi
15.0142.0868	15. TAI MŨI HỌNG	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	Cầm máu mũi bằng Merocel	T2	878	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)
15.0142.0869	15. TAI MŨI HỌNG	15.142	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	Cầm máu mũi bằng Merocel	T2	879	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)
15.0149.0870	15. TAI MŨI HỌNG	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	P2	880	Cắt Amiđan (gây mê)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0150.0871	15. TAI MŨI HỌNG	15.150	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	Phẫu thuật cắt amidan bằng sóng cao tần	P2	881	Cắt Amiđan dùng Coblator (gây mê)
15.0046.0872	15. TAI MŨI HỌNG	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	882	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê
15.0061.0873	15. TAI MŨI HỌNG	15.61	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	P1	883	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi
15.0043.0874	15. TAI MŨI HỌNG	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2	884	Cắt polyp ống tai gây mê
15.0043.0875	15. TAI MŨI HỌNG	15.43	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	P2	885	Cắt polyp ống tai gây tê
15.0273.0876	15. TAI MŨI HỌNG	15.273	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	PDB	886	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm
15.0395.0877	15. TAI MŨI HỌNG	15.395	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh		887	Cắt u cuộn cảnh
15.0040.0877	15. TAI MŨI HỌNG	15.40	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	PDB	887	Cắt u cuộn cảnh
15.0207.0878	15. TAI MŨI HỌNG	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	Chích áp xe quanh Amidan	T1	888	Chích rạch apxe Amiđan (gây tê)
15.0223.0879	15. TAI MŨI HỌNG	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	889	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)
15.0206.0879	15. TAI MŨI HỌNG	15.206	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng [gây tê]	Chích áp xe sàn miệng	T1	889	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)
15.0031.0881	15. TAI MŨI HỌNG	15.31	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	P1	891	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con
15.0056.0882	15. TAI MŨI HỌNG	15.56	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	892	Chọc hút dịch vành tai

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0185.0883	15. TAI MŨI HỌNG	15.185	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	PDB	893	Đặt stent điều trị sẹo hẹp thanh khí quản
15.0396.0884	15. TAI MŨI HỌNG	15.396	Đo điện thính giác thân não (ABR)	Đo điện thính giác thân não (ABR)	Đo ABR (1 lần)		894	Đo ABR (1 lần)
15.0398.0889	15. TAI MŨI HỌNG	15.398	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời		899	Đo sức nghe lời
15.0399.0891	15. TAI MŨI HỌNG	15.399	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng		901	Đo trên ngưỡng
15.0217.0892	15. TAI MŨI HỌNG	15.217	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	902	Đốt Amidan áp lạnh
15.0216.0893	15. TAI MŨI HỌNG	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) [bằng áp lạnh]	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	903	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)
15.0216.0894	15. TAI MŨI HỌNG	15.216	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) [bằng khí Nitơ lỏng]	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	T2	904	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng
15.0215.0895	15. TAI MŨI HỌNG	15.215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	905	Đốt họng hạt
15.0139.0897	15. TAI MŨI HỌNG	15.139	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	907	Hút xoang dưới áp lực
15.0222.0898	15. TAI MŨI HỌNG	15.222	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		908	Khí dung
15.0218.0899	15. TAI MŨI HỌNG	15.218	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	909	Làm thuốc thanh quản hoặctai
15.0058.0899	15. TAI MŨI HỌNG	15.58	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	909	Làm thuốc thanh quản hoặctai
15.0213.0900	15. TAI MŨI HỌNG	15.213	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	910	Lấy dị vật họng
15.0212.0900	15. TAI MŨI HỌNG	15.212	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	910	Lấy dị vật họng
15.0054.0902	15. TAI MŨI HỌNG	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	T2	912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0055.0902	15. TAI MŨI HỌNG	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	912	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)
15.0054.0903	15. TAI MŨI HỌNG	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	T2	913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)
15.0055.0903	15. TAI MŨI HỌNG	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	913	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)
15.0240.0904	15. TAI MŨI HỌNG	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	914	Lấy di vật thanh quản gây mê ống cứng
15.0240.0905	15. TAI MŨI HỌNG	15.240	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	915	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng
15.0143.0906	15. TAI MŨI HỌNG	15.143	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	916	Lấy dị vật trong mũi có gây mê
15.0144.0906	15. TAI MŨI HỌNG	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	916	Lấy dị vật trong mũi có gây mê
15.0143.0907	15. TAI MŨI HỌNG	15.143	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	917	Lấy dị vật trong mũi không gây mê
15.0144.0907	15. TAI MŨI HỌNG	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	T2	917	Lấy dị vật trong mũi không gây mê
15.0059.0908	15. TAI MŨI HỌNG	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	918	Lấy nút biểu bì ống tai
15.0045.0909	15. TAI MŨI HỌNG	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	P3	919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0045.0910	15. TAI MŨI HỌNG	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	P3	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê
15.0027.0911	15. TAI MŨI HỌNG	15.27	Mở sào bào	Mở sào bào	Mở sào bào	P2	921	Mở sào bào - thượng nhĩ
15.0029.0911	15. TAI MŨI HỌNG	15.29	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	P1	921	Mở sào bào - thượng nhĩ
15.0028.0911	15. TAI MŨI HỌNG	15.28	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	Mở sào bào - thượng nhĩ	P2	921	Mở sào bào - thượng nhĩ
15.0026.0911	15. TAI MŨI HỌNG	15.26	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	P1	921	Mở sào bào - thượng nhĩ
15.0042.0911	15. TAI MŨI HỌNG	15.42	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	P1	921	Mở sào bào - thượng nhĩ
15.0041.0911	15. TAI MŨI HỌNG	15.41	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	P1	921	Mở sào bào - thượng nhĩ
15.0020.0911	15. TAI MŨI HỌNG	15.20	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	P1	921	Mở sào bào - thượng nhĩ
15.0321.0912	15. TAI MŨI HỌNG	15.321	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	P2	922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê
15.0134.0912	15. TAI MŨI HỌNG	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê
15.0123.0912	15. TAI MŨI HỌNG	15.123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	P1	922	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê
15.0134.0913	15. TAI MŨI HỌNG	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	P3	923	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê
15.0154.0914	15. TAI MŨI HỌNG	15.154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	924	Nạo VA gây mê

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0208.0916	15. TAI MŨI HỌNG	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	T2	926	Nhét meche hoặcbấc mũi
15.0140.0916	15. TAI MŨI HỌNG	15.140	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	T2	926	Nhét meche hoặcbấc mũi
15.0141.0916	15. TAI MŨI HỌNG	15.141	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	T2	926	Nhét meche hoặcbấc mũi
15.0186.0917	15. TAI MŨI HỌNG	15.186	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận	PDB	927	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹo hẹp
15.0081.0918	15. TAI MŨI HỌNG	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	928	Nội soi cắt polype mũi gây mê
15.0081.0919	15. TAI MŨI HỌNG	15.81	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	P2	929	Nội soi cắt polype mũi gây tê
15.0138.0920	15. TAI MŨI HỌNG	15.138	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	930	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)
15.0129.0921	15. TAI MŨI HỌNG	15.129	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	T1	931	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)
15.0130.0922	15. TAI MŨI HỌNG	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	932	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê
15.0131.0922	15. TAI MŨI HỌNG	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	932	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê
15.0130.0923	15. TAI MŨI HỌNG	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Đốt điện cuốn mũi dưới	T2	933	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0131.0923	15. TAI MŨI HỌNG	15.131	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	T1	933	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê
15.0367.0924	15. TAI MŨI HỌNG	15.367	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên		934	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên
15.0188.0925	15. TAI MŨI HỌNG	15.188	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm	TDB	935	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng
15.0234.0925	15. TAI MŨI HỌNG	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	935	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng
15.0236.0925	15. TAI MŨI HỌNG	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	935	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng
15.0235.0926	15. TAI MŨI HỌNG	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	936	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm
15.0237.0926	15. TAI MŨI HỌNG	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	936	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm
15.0234.0927	15. TAI MŨI HỌNG	15.234	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	937	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng
15.0236.0927	15. TAI MŨI HỌNG	15.236	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	937	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng
15.0235.0928	15. TAI MŨI HỌNG	15.235	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	938	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm
15.0237.0928	15. TAI MŨI HỌNG	15.237	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	938	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm
15.0098.0929	15. TAI MŨI HỌNG	15.98	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3	939	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0157.0929	15. TAI MŨI HỌNG	15.157	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút [Hummer]	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	P2	939	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer
15.0156.0929	15. TAI MŨI HỌNG	15.156	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	P2	939	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer
15.0252.0930	15. TAI MŨI HỌNG	15.252	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	940	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê
15.0137.0931	15. TAI MŨI HỌNG	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	941	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê
15.0228.0932	15. TAI MŨI HỌNG	15.228	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	T1	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê
15.0230.0932	15. TAI MŨI HỌNG	15.230	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê
15.0229.0932	15. TAI MŨI HỌNG	15.229	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	T1	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê
15.0231.0932	15. TAI MŨI HỌNG	15.231	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê
15.0137.0932	15. TAI MŨI HỌNG	15.137	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	Nội soi sinh thiết u vòm	T1	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê
15.0243.0932	15. TAI MŨI HỌNG	15.243	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	T1	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê
15.0225.0933	15. TAI MŨI HỌNG	15.225	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản		943	Nội soi Tai Mũi Họng
15.9001.2048	15. TAI MŨI HỌNG	3.999	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	Nội soi Mũi xoang		943	Nội soi Tai Mũi Họng
15.0389.0936	15. TAI MŨI HỌNG	15.389	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị	Phẫu thuật áp xe não do tai sử dụng định vị Navigation		946	Phẫu thuật áp xe não do tai

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0015.0936	15. TAI MŨI HỌNG	15.15	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	P1	946	Phẫu thuật áp xe não do tai
15.0149.0937	15. TAI MŨI HỌNG	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	P2	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện
15.0151.0937	15. TAI MŨI HỌNG	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	Phẫu thuật cắt u Amidan	P1	947	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện
15.0149.2036	15. TAI MŨI HỌNG	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	P2	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.
15.0359.2036	15. TAI MŨI HỌNG	15.359	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	P1	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.
15.0288.2036	15. TAI MŨI HỌNG	15.288	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	P2	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.
15.0197.2036	15. TAI MŨI HỌNG	15.197	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	P1	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.
15.0151.2036	15. TAI MŨI HỌNG	15.151	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	Phẫu thuật cắt u Amidan	P1	948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0361.2036	15. TAI MŨI HỌNG	15.361	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng		948	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.
15.0277.0938	15. TAI MŨI HỌNG	15.277	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP
15.0272.0938	15. TAI MŨI HỌNG	15.272	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	PDB	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP
15.0271.0938	15. TAI MŨI HỌNG	15.271	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP
15.0275.0938	15. TAI MŨI HỌNG	15.275	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP
15.0276.0938	15. TAI MŨI HỌNG	15.276	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP
15.0274.0938	15. TAI MŨI HỌNG	15.274	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	P1	949	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP
15.0400.0939	15. TAI MŨI HỌNG	15.400	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi		950	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0383.0939	15. TAI MŨI HỌNG	15.383	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch		950	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi
15.0264.0940	15. TAI MŨI HỌNG	15.264	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	P1	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ
15.0265.0940	15. TAI MŨI HỌNG	15.265	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	P1	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ
15.0371.0940	15. TAI MŨI HỌNG	15.371	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/ dao hàn mô, hàn mạch / laser	P1	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ
15.0289.0940	15. TAI MŨI HỌNG	15.289	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	P1	951	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặcthanh quản và nạo vét hạch cổ
15.0088.0941	15. TAI MŨI HỌNG	15.88	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	PDB	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da
15.0263.0941	15. TAI MŨI HỌNG	15.263	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	PDB	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0092.0941	15. TAI MŨI HỌNG	15.92	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	PDB	952	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vạt cơ da
15.0103.0942	15. TAI MŨI HỌNG	15.103	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	P2	953	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi
15.0104.0942	15. TAI MŨI HỌNG	15.104	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2	953	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi
15.0173.0943	15. TAI MŨI HỌNG	15.173	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	P1	954	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser
15.0284.0944	15. TAI MŨI HỌNG	15.284	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	P2	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
15.0295.0944	15. TAI MŨI HỌNG	15.295	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	P2	955	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm
15.0379.0945	15. TAI MŨI HỌNG	15.379	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai- bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII		956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
15.0282.0945	15. TAI MŨI HỌNG	15.282	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
15.0283.0945	15. TAI MŨI HỌNG	15.283	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
15.0380.0945	15. TAI MŨI HỌNG	15.380	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm / dao hàn mô, hàn mạch		956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0293.0945	15. TAI MŨI HỌNG	15.293	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
15.0294.0945	15. TAI MŨI HỌNG	15.294	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	P1	956	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII
15.0122.0946	15. TAI MŨI HỌNG	15.122	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	P1	957	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng
15.0072.0947	15. TAI MŨI HỌNG	15.72	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	PDB	958	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm
15.0118.0947	15. TAI MŨI HỌNG	15.118	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng-hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	P1	958	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm
15.0116.0947	15. TAI MŨI HỌNG	15.116	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	P2	958	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm
15.0189.0948	15. TAI MŨI HỌNG	15.189	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	P1	959	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong
15.0184.0948	15. TAI MŨI HỌNG	15.184	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	P1	959	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong
15.0008.0949	15. TAI MŨI HỌNG	15.8	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	PDB	960	Phẫu thuật đỉnh xương đá

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0011.0950	15. TAI MŨI HỌNG	15.11	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	P1	961	Phẫu thuật giảm áp dây VII
15.0114.0951	15. TAI MŨI HỌNG	15.114	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	P1	962	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt
15.0124.0951	15. TAI MŨI HỌNG	15.124	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	P1	962	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt
15.0375.0952	15. TAI MŨI HỌNG	15.375	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng Laser CO2		963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng
15.0171.0952	15. TAI MŨI HỌNG	15.171	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng Laser	P1	963	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng
15.0202.0953	15. TAI MŨI HỌNG	15.202	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	P2	964	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng
15.0046.0954	15. TAI MŨI HỌNG	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	P3	965	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên
15.0290.0955	15. TAI MŨI HỌNG	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
15.0391.0955	15. TAI MŨI HỌNG	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)		966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
15.0180.0955	15. TAI MŨI HỌNG	15.180	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	P2	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0181.0955	15. TAI MŨI HỌNG	15.181	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	P2	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
15.0300.0955	15. TAI MŨI HỌNG	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
15.0090.0956	15. TAI MŨI HỌNG	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	967	Phẫu thuật mở cạnh mũi
15.0292.0957	15. TAI MŨI HỌNG	15.292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	968	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi
15.0155.0958	15. TAI MŨI HỌNG	15.155	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	P2	969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi
15.0094.0958	15. TAI MŨI HỌNG	15.94	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	P2	969	Phẫu thuật nạo V.A nội soi
15.0097.0960	15. TAI MŨI HỌNG	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên
15.0068.0960	15. TAI MŨI HỌNG	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	P2	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên
15.0064.0960	15. TAI MŨI HỌNG	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	P2	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên
15.0390.0961	15. TAI MŨI HỌNG	15.390	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt		972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang
15.0091.0961	15. TAI MŨI HỌNG	15.91	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	P1	972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang
15.0385.0961	15. TAI MŨI HỌNG	15.385	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị Navigation		972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0388.0961	15. TAI MŨI HỌNG	15.388	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị Navigation		972	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang
15.0093.0963	15. TAI MŨI HỌNG	15.93	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	PDB	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng
15.0172.0964	15. TAI MŨI HỌNG	15.172	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	P1	975	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh
15.0176.0965	15. TAI MŨI HỌNG	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	P1	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt
15.0177.0965	15. TAI MŨI HỌNG	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	P2	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt
15.0159.0965	15. TAI MŨI HỌNG	15.159	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	P2	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt
15.0178.0965	15. TAI MŨI HỌNG	15.178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	P1	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt
15.0179.0965	15. TAI MŨI HỌNG	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây mê]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	P2	976	Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt
15.0298.0966	15. TAI MŨI HỌNG	15.298	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0148.0966	15. TAI MŨI HỌNG	15.148	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)
15.0168.0966	15. TAI MŨI HỌNG	15.168	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)
15.0169.0966	15. TAI MŨI HỌNG	15.169	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)
15.0170.0966	15. TAI MŨI HỌNG	15.170	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)
15.0182.0966	15. TAI MŨI HỌNG	15.182	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)
15.0183.0966	15. TAI MŨI HỌNG	15.183	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0297.0966	15. TAI MŨI HỌNG	15.297	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	P1	977	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)
15.0372.0967	15. TAI MŨI HỌNG	15.372	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	P1	978	Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm
15.0087.0968	15. TAI MŨI HỌNG	15.87	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	P1	979	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang
15.0089.0968	15. TAI MŨI HỌNG	15.89	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	P1	979	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang
15.0105.0969	15. TAI MŨI HỌNG	15.105	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
15.0108.0969	15. TAI MŨI HỌNG	15.108	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	P3	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
15.0107.0969	15. TAI MŨI HỌNG	15.107	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	P3	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
15.0109.0969	15. TAI MŨI HỌNG	15.109	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0106.0969	15. TAI MŨI HỌNG	15.106	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
15.0079.0969	15. TAI MŨI HỌNG	15.79	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
15.0075.0969	15. TAI MŨI HỌNG	15.75	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	P2	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
15.0101.0969	15. TAI MŨI HỌNG	15.101	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	P1	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
15.0112.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
15.0347.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.347	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
15.0346.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.346	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
15.0345.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.345	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
15.0111.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.111	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	P1	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0102.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.102	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
15.0113.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
15.0350.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.350	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
15.0110.0970	15. TAI MŨI HỌNG	15.110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
15.0048.0971	15. TAI MŨI HỌNG	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên
15.0049.0971	15. TAI MŨI HỌNG	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên
15.0036.0971	15. TAI MŨI HỌNG	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên
15.0035.0971	15. TAI MŨI HỌNG	15.35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên
15.0070.0972	15. TAI MŨI HỌNG	15.70	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	983	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0071.0972	15. TAI MŨI HỌNG	15.71	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	PDB	983	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
15.0007.0973	15. TAI MŨI HỌNG	15.7	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ
15.0073.0973	15. TAI MŨI HỌNG	15.73	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ
15.0096.0973	15. TAI MŨI HỌNG	15.96	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ
15.0084.0974	15. TAI MŨI HỌNG	15.84	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	P1	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm
15.0085.0975	15. TAI MŨI HỌNG	15.85	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	P1	986	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang
15.0360.0977	15. TAI MŨI HỌNG	15.360	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	P2	988	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma
15.0162.0978	15. TAI MŨI HỌNG	15.162	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	P2	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0078.0978	15. TAI MŨI HỌNG	15.78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh
15.0077.0978	15. TAI MŨI HỌNG	15.77	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh
15.0161.0978	15. TAI MŨI HỌNG	15.161	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	P2	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh
15.0166.0978	15. TAI MŨI HỌNG	15.166	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	P2	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh
15.0167.0978	15. TAI MŨI HỌNG	15.167	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	P2	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0261.0979	15. TAI MŨI HỌNG	15.261	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	P1	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII
15.0260.0979	15. TAI MŨI HỌNG	15.260	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	P1	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII
15.0010.0979	15. TAI MŨI HỌNG	15.10	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	PDB	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII
15.0329.0979	15. TAI MŨI HỌNG	15.329	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	P1	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII
15.0278.0980	15. TAI MŨI HỌNG	15.278	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	P1	991	Phẫu thuật rò xoang lê
15.0296.0980	15. TAI MŨI HỌNG	15.296	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	P1	991	Phẫu thuật rò xoang lê
15.0267.0982	15. TAI MŨI HỌNG	15.267	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	PDB	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương
15.0327.0982	15. TAI MŨI HỌNG	15.327	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	P1	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương
15.0270.0982	15. TAI MŨI HỌNG	15.270	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng-thực quản sau cắt u ác tính	PDB	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương
15.0266.0982	15. TAI MŨI HỌNG	15.266	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vạt cơ – niêm mạc thành sau họng	P1	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0268.0982	15. TAI MŨI HỌNG	15.268	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính	PDB	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương
15.0269.0982	15. TAI MŨI HỌNG	15.269	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	PDB	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương
15.0328.0982	15. TAI MŨI HỌNG	15.328	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	P1	993	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương
15.0013.0983	15. TAI MŨI HỌNG	15.13	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII
15.0009.0983	15. TAI MŨI HỌNG	15.9	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII
15.0012.0983	15. TAI MŨI HỌNG	15.12	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII
15.0006.0983	15. TAI MŨI HỌNG	15.6	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0004.0983	15. TAI MŨI HỌNG	15.4	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	P1	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII
15.0039.0983	15. TAI MŨI HỌNG	15.39	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	PDB	994	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII
15.0037.0984	15. TAI MŨI HỌNG	15.37	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	P1	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa
15.0030.0984	15. TAI MŨI HỌNG	15.30	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	P1	995	Phẫu thuật tạo hình tai giữa
15.0291.0985	15. TAI MŨI HỌNG	15.291	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	P1	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân
15.0322.0985	15. TAI MŨI HỌNG	15.322	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	P1	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân
15.0323.0985	15. TAI MŨI HỌNG	15.323	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	P1	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân
15.0320.0985	15. TAI MŨI HỌNG	15.320	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	PDB	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân
15.0330.0985	15. TAI MŨI HỌNG	15.330	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	P1	996	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0001.0986	15. TAI MŨI HỌNG	15.1	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	PDB	997	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp
15.0005.0986	15. TAI MŨI HỌNG	15.5	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	P1	997	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp
15.0019.0986	15. TAI MŨI HỌNG	15.19	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	P1	997	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp
15.0016.0987	15. TAI MŨI HỌNG	15.16	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm
15.0017.0987	15. TAI MŨI HỌNG	15.17	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm
15.0021.0987	15. TAI MŨI HỌNG	15.21	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm
15.0023.0987	15. TAI MŨI HỌNG	15.23	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm
15.0025.0987	15. TAI MŨI HỌNG	15.25	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	P1	998	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm
15.0203.0988	15. TAI MŨI HỌNG	15.203	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	P3	999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)
15.0299.0988	15. TAI MŨI HỌNG	15.299	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3	999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)
15.0152.0988	15. TAI MŨI HỌNG	15.152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	999	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)
15.0052.0993	15. TAI MŨI HỌNG	15.52	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	T2	1004	Thông vòi nhĩ nội soi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0050.0994	15. TAI MŨI HỌNG	15.50	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	T3	1005	Trích màng nhĩ
15.0207.0995	15. TAI MŨI HỌNG	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	Chích áp xe quanh Amidan	T1	1006	Trích rạch apxe Amiđan (gây mê)
15.0209.0996	15. TAI MŨI HỌNG	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Cắt phanh lưỡi	T2	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)
15.0223.0996	15. TAI MŨI HỌNG	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)
15.0206.0996	15. TAI MŨI HỌNG	15.206	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng [gây mê]	Chích áp xe sàn miệng	T1	1007	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)
15.0032.0997	15. TAI MŨI HỌNG	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	P2	1008	Vá nhĩ đơn thuần
15.0034.0997	15. TAI MŨI HỌNG	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	1008	Vá nhĩ đơn thuần
15.0082.0998	15. TAI MŨI HỌNG	15.82	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	P2	1009	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt
15.0393.0998	15. TAI MŨI HỌNG	15.393	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	P2	1009	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt
15.0187.0998	15. TAI MŨI HỌNG	15.187	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	P1	1009	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt
15.0259.0999	15. TAI MŨI HỌNG	15.259	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	PDB	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)
15.0066.0999	15. TAI MŨI HỌNG	15.66	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	PDB	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0351.0999	15. TAI MŨI HỌNG	15.351	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	PDB	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)
15.0352.0999	15. TAI MŨI HỌNG	15.352	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	PDB	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)
15.0262.0999	15. TAI MŨI HỌNG	15.262	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	PDB	1010	Phẫu thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)
15.0002.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.2	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)
15.0163.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.163	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)
15.0164.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.164	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)
15.0160.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.160	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)
15.0175.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.175	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,…)	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)
15.0176.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.176	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)
15.0178.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.178	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0354.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.354	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)
15.0353.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.353	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)
15.0257.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.257	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)
15.0258.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.258	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)
15.0165.1000	15. TAI MŨI HỌNG	15.165	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	P1	1011	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)
15.0086.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)
15.0194.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.194	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)
15.0355.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.355	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)
15.0356.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.356	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)
15.0357.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.357	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)
15.0069.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.69	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)
15.0033.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.33	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0117.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.117	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)
15.0177.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.177	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)
15.0179.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.179	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [gây tê]	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)
15.0126.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.126	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)
15.0099.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.99	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)
15.0100.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.100	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)
15.0067.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.67	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)
15.0125.1001	15. TAI MŨI HỌNG	15.125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	P2	1012	Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)
15.0214.1002	15. TAI MŨI HỌNG	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)
15.0195.1002	15. TAI MŨI HỌNG	15.195	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)
15.0224.1002	15. TAI MŨI HỌNG	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)
15.0127.1002	15. TAI MŨI HỌNG	15.127	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)
15.0053.1002	15. TAI MŨI HỌNG	15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0158.1002	15. TAI MŨI HỌNG	15.158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)
15.0128.1002	15. TAI MŨI HỌNG	15.128	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	P3	1013	Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)
15.0244.1003	15. TAI MŨI HỌNG	15.244	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)
15.0246.1003	15. TAI MŨI HỌNG	15.246	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)
15.0248.1003	15. TAI MŨI HỌNG	15.248	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)
15.0245.1003	15. TAI MŨI HỌNG	15.245	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)
15.0247.1003	15. TAI MŨI HỌNG	15.247	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)
15.0249.1003	15. TAI MŨI HỌNG	15.249	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)
15.0241.1003	15. TAI MŨI HỌNG	15.241	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TDB	1014	Thủ thuật đặc biệt (Tai Mũi Họng)
15.0238.1004	15. TAI MŨI HỌNG	15.238	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	T1	1015	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)
15.0242.1004	15. TAI MŨI HỌNG	15.242	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	T1	1015	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)
15.0239.1004	15. TAI MŨI HỌNG	15.239	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	T1	1015	Thủ thuật loại I (Tai Mũi Họng)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0226.1005	15. TAI MŨI HỌNG	15.226	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	T2	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)
15.0227.1005	15. TAI MŨI HỌNG	15.227	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	T2	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)
15.0136.1005	15. TAI MŨI HỌNG	15.136	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1	1016	Thủ thuật loại II (Tai Mũi Họng)
15.0145.1006	15. TAI MŨI HỌNG	15.145	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	T3	1017	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)
15.0147.1006	15. TAI MŨI HỌNG	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	1017	Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)
15.0209.1041	15. TAI MŨI HỌNG	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	Cắt phanh lưỡi	T2	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)
15.0204.1043	15. TAI MŨI HỌNG	15.204	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1054	Lấy sỏi ống Wharton
15.0205.1043	15. TAI MŨI HỌNG	15.205	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1054	Lấy sỏi ống Wharton
15.0196.1048	15. TAI MŨI HỌNG	15.196	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	P2	1059	Cắt u nang giáp móng
15.0331.1049	15. TAI MŨI HỌNG	15.331	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	P2	1060	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)
15.0074.1081	15. TAI MŨI HỌNG	15.74	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	P1	1092	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
15.0335.1084	15. TAI MŨI HỌNG	15.335	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vá khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	P2	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng
15.0336.1085	15. TAI MŨI HỌNG	15.336	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	P2	1096	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu
15.0337.1086	15. TAI MŨI HỌNG	15.337	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	P1	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên
16.0295.0576	16. RĂNG HÀM MẶT	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	P1	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu
16.0214.1007	16. RĂNG HÀM MẶT	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	1018	Cắt lợi trùm
16.0298.1009	16. RĂNG HÀM MẶT	16.298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	1020	Cố định tạm thời gẫy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)
16.0230.1010	16. RĂNG HÀM MẶT	16.230	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	T1	1021	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục
16.0061.1011	16. RĂNG HÀM MẶT	16.61	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	P3	1022	Điều trị tuỷ lại
16.0048.1012	16. RĂNG HÀM MẶT	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	P2	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
16.0049.1012	16. RĂNG HÀM MẶT	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	P2	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
16.0046.1012	16. RĂNG HÀM MẶT	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
16.0047.1012	16. RĂNG HÀM MẶT	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
16.0044.1012	16. RĂNG HÀM MẶT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
16.0045.1012	16. RĂNG HÀM MẶT	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
16.0050.1012	16. RĂNG HÀM MẶT	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
16.0052.1012	16. RĂNG HÀM MẶT	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
16.0054.1012	16. RĂNG HÀM MẶT	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
16.0051.1012	16. RĂNG HÀM MẶT	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
16.0053.1012	16. RĂNG HÀM MẶT	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
16.0055.1012	16. RĂNG HÀM MẶT	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	P3	1023	Điều trị tuỷ răng số 4, 5
16.0048.1013	16. RĂNG HÀM MẶT	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	P2	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
16.0049.1013	16. RĂNG HÀM MẶT	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	P2	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
16.0046.1013	16. RĂNG HÀM MẶT	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
16.0047.1013	16. RĂNG HÀM MẶT	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
16.0044.1013	16. RĂNG HÀM MẶT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
16.0045.1013	16. RĂNG HÀM MẶT	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
16.0050.1013	16. RĂNG HÀM MẶT	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
16.0052.1013	16. RĂNG HÀM MẶT	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
16.0054.1013	16. RĂNG HÀM MẶT	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
16.0051.1013	16. RĂNG HÀM MẶT	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
16.0053.1013	16. RĂNG HÀM MẶT	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
16.0055.1013	16. RĂNG HÀM MẶT	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	P3	1024	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới
16.0048.1014	16. RĂNG HÀM MẶT	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	P2	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
16.0049.1014	16. RĂNG HÀM MẶT	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	P2	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
16.0046.1014	16. RĂNG HÀM MẶT	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
16.0047.1014	16. RĂNG HÀM MẶT	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
16.0044.1014	16. RĂNG HÀM MẶT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
16.0045.1014	16. RĂNG HÀM MẶT	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
16.0050.1014	16. RĂNG HÀM MẶT	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
16.0052.1014	16. RĂNG HÀM MẶT	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
16.0054.1014	16. RĂNG HÀM MẶT	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
16.0051.1014	16. RĂNG HÀM MẶT	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
16.0053.1014	16. RĂNG HÀM MẶT	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3
16.0055.1014	16. RĂNG HÀM MẶT	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	P3	1025	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
16.0048.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.48	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	P2	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
16.0049.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.49	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	P2	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
16.0046.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.46	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
16.0047.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.47	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
16.0044.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.44	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
16.0045.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.45	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
16.0050.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.50	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
16.0052.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.52	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
16.0054.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.54	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
16.0051.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.51	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
16.0053.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.53	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
16.0055.1015	16. RĂNG HÀM MẶT	16.55	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	P3	1026	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên
16.0232.1016	16. RĂNG HÀM MẶT	16.232	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Điều trị tuỷ răng sữa	P3	1027	Điều trị tuỷ răng sữa một chân
16.0232.1017	16. RĂNG HÀM MẶT	16.232	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Điều trị tuỷ răng sữa	P3	1028	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân
16.0072.1018	16. RĂNG HÀM MẶT	16.72	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2	1029	Hàn composite cổ răng
16.0075.1018	16. RĂNG HÀM MẶT	16.75	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser		1029	Hàn composite cổ răng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
16.0071.1018	16. RĂNG HÀM MẶT	16.71	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	T2	1029	Hàn composite cổ răng
16.0074.1018	16. RĂNG HÀM MẶT	16.74	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	T2	1029	Hàn composite cổ răng
16.0236.1019	16. RĂNG HÀM MẶT	16.236	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T1	1030	Hàn răng sữa sâu ngà
16.0043.1020	16. RĂNG HÀM MẶT	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	Lấy cao răng	T1	1031	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm
16.0043.1021	16. RĂNG HÀM MẶT	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	Lấy cao răng	T1	1032	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm
16.0335.1022	16. RĂNG HÀM MẶT	16.335	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1	1033	Nắn trật khớp thái dương hàm
16.0035.1023	16. RĂNG HÀM MẶT	16.35	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	P3	1034	Nạo túi lợi 1 sextant
16.0205.1024	16. RĂNG HÀM MẶT	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	1035	Nhổ chân răng
16.0204.1025	16. RĂNG HÀM MẶT	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	1036	Nhổ răng đơn giản
16.0206.1026	16. RĂNG HÀM MẶT	16.206	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	1037	Nhổ răng khó
16.0203.1026	16. RĂNG HÀM MẶT	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	1037	Nhổ răng khó
16.0198.1026	16. RĂNG HÀM MẶT	16.198	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	P2	1037	Nhổ răng khó
16.0201.1028	16. RĂNG HÀM MẶT	16.201	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	P2	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm
16.0202.1028	16. RĂNG HÀM MẶT	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	P2	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
16.0200.1028	16. RĂNG HÀM MẶT	16.200	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	P2	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm
16.0199.1028	16. RĂNG HÀM MẶT	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	P3	1039	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm
16.0239.1029	16. RĂNG HÀM MẶT	16.239	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1	1040	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa
16.0238.1029	16. RĂNG HÀM MẶT	16.238	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1	1040	Nhổ răng sữa hoặcchân răng sữa
16.0068.1031	16. RĂNG HÀM MẶT	16.68	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T2	1042	Răng sâu ngà
16.0065.1031	16. RĂNG HÀM MẶT	16.65	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	T2	1042	Răng sâu ngà
16.0070.1031	16. RĂNG HÀM MẶT	16.70	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	T2	1042	Răng sâu ngà
16.0066.1031	16. RĂNG HÀM MẶT	16.66	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	T2	1042	Răng sâu ngà
16.0067.1031	16. RĂNG HÀM MẶT	16.67	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	T2	1042	Răng sâu ngà
16.0057.1032	16. RĂNG HÀM MẶT	16.57	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	T3	1043	Răng viêm tuỷ hồi phục

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
16.0056.1032	16. RĂNG HÀM MẶT	16.56	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tuỷ bằng MTA	T2	1043	Răng viêm tuỷ hồi phục
16.0226.1035	16. RĂNG HÀM MẶT	16.226	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	T1	1046	Trám bít hố rãnh
16.0225.1035	16. RĂNG HÀM MẶT	16.225	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	T1	1046	Trám bít hố rãnh
16.0223.1035	16. RĂNG HÀM MẶT	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	T1	1046	Trám bít hố rãnh
16.0224.1035	16. RĂNG HÀM MẶT	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	1046	Trám bít hố rãnh
16.0222.1035	16. RĂNG HÀM MẶT	16.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	1046	Trám bít hố rãnh
16.0197.1036	16. RĂNG HÀM MẶT	16.197	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	P3	1047	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ
16.0025.1037	16. RĂNG HÀM MẶT	16.25	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật điều trị khuyết hổng chẽ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn
16.0022.1037	16. RĂNG HÀM MẶT	16.22	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	P2	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn
16.0023.1037	16. RĂNG HÀM MẶT	16.23	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	P2	1048	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
16.0034.1038	16. RĂNG HÀM MẶT	16.34	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	P2	1049	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng
16.0216.1041	16. RĂNG HÀM MẶT	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)
16.0218.1041	16. RĂNG HÀM MẶT	16.218	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)
16.0217.1041	16. RĂNG HÀM MẶT	16.217	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3	1052	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)
16.0220.1042	16. RĂNG HÀM MẶT	16.220	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	P2	1053	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng
16.0306.1043	16. RĂNG HÀM MẶT	16.306	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1	1054	Lấy sỏi ống Wharton
16.0233.1050	16. RĂNG HÀM MẶT	16.233	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	P3	1061	Điều trị đóng cuống răng
16.0234.1050	16. RĂNG HÀM MẶT	16.234	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	P3	1061	Điều trị đóng cuống răng
16.0337.1053	16. RĂNG HÀM MẶT	16.337	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn
16.0336.1053	16. RĂNG HÀM MẶT	16.336	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1	1064	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn
16.0317.1054	16. RĂNG HÀM MẶT	16.317	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	P1	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
16.0316.1054	16. RĂNG HÀM MẶT	16.316	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	P1	1065	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên
16.0314.1055	16. RĂNG HÀM MẶT	16.314	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	P1	1066	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)
16.0312.1056	16. RĂNG HÀM MẶT	16.312	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	PDB	1067	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít
16.0311.1057	16. RĂNG HÀM MẶT	16.311	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	PDB	1068	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp
16.0319.1058	16. RĂNG HÀM MẶT	16.319	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	P1	1069	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh
16.0263.1064	16. RĂNG HÀM MẶT	16.263	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	PDB	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
16.0291.1065	16. RĂNG HÀM MẶT	16.291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PDB	1076	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt
16.0280.1066	16. RĂNG HÀM MẶT	16.280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên
16.0277.1066	16. RĂNG HÀM MẶT	16.277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên
16.0278.1066	16. RĂNG HÀM MẶT	16.278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên
16.0279.1066	16. RĂNG HÀM MẶT	16.279	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	1077	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên
16.0242.1067	16. RĂNG HÀM MẶT	16.242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu
16.0246.1067	16. RĂNG HÀM MẶT	16.246	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	PDB	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu
16.0243.1067	16. RĂNG HÀM MẶT	16.243	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu
16.0244.1067	16. RĂNG HÀM MẶT	16.244	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
16.0245.1067	16. RĂNG HÀM MẶT	16.245	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	PDB	1078	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu
16.0287.1068	16. RĂNG HÀM MẶT	16.287	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
16.0286.1068	16. RĂNG HÀM MẶT	16.286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
16.0288.1068	16. RĂNG HÀM MẶT	16.288	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
16.0268.1068	16. RĂNG HÀM MẶT	16.268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
16.0269.1068	16. RĂNG HÀM MẶT	16.269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
16.0270.1068	16. RĂNG HÀM MẶT	16.270	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	P1	1079	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới
16.0247.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
16.0248.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
16.0249.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
16.0250.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.250	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
16.0251.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.251	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
16.0252.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.252	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
16.0253.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.253	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
16.0254.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.254	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
16.0255.1069	16. RĂNG HÀM MẶT	16.255	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	P1	1080	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên
16.0333.1070	16. RĂNG HÀM MẶT	16.333	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	P1	1081	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt
16.0265.1071	16. RĂNG HÀM MẶT	16.265	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	PDB	1082	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan
16.0264.1072	16. RĂNG HÀM MẶT	16.264	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	1083	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
16.0267.1073	16. RĂNG HÀM MẶT	16.267	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	PDB	1084	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan
16.0266.1074	16. RĂNG HÀM MẶT	16.266	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB	1085	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân
16.0318.1077	16. RĂNG HÀM MẶT	16.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ	PDB	1088	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vạt da cơ
16.0294.1079	16. RĂNG HÀM MẶT	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
16.0323.1081	16. RĂNG HÀM MẶT	16.323	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	P1	1092	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm
16.0344.1083	16. RĂNG HÀM MẶT	16.344	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt hai bên	P1	1094	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt
16.0343.1083	16. RĂNG HÀM MẶT	16.343	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	P1	1094	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt
16.0345.1084	16. RĂNG HÀM MẶT	16.345	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	P1	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng
16.0346.1084	16. RĂNG HÀM MẶT	16.346	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	P1	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng
16.0342.1086	16. RĂNG HÀM MẶT	16.342	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	P1	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
16.0341.1087	16. RĂNG HÀM MẶT	16.341	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	P1	1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên
16.0348.1089	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		1100	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên
16.0348.1090	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		1101	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồi cầu
16.0348.1091	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		1102	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên
16.0274.1095	16. RĂNG HÀM MẶT	16.274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)
16.0275.1095	16. RĂNG HÀM MẶT	16.275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)
16.0276.1095	16. RĂNG HÀM MẶT	16.276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)
16.0271.1095	16. RĂNG HÀM MẶT	16.271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)
16.0272.1095	16. RĂNG HÀM MẶT	16.272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)
16.0273.1095	16. RĂNG HÀM MẶT	16.273	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	P1	1106	Phẫu thuật loại I (Răng Hàm Mặt)
17.0026.0220	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	227	Bàn kéo

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
17.0018.0221	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.18	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	228	Bó Farafin
17.0195.0226	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.195	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	T3	234	Chẩn đoán điện thần kinh cơ
17.0161.0228	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.161	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu		236	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)
17.0006.0231	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	240	Điện phân
17.0005.0231	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	240	Điện phân
17.0027.0232	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.27	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3	241	Điện từ trường
17.0028.0232	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.28	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện		241	Điện từ trường
17.0030.0232	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.30	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường		241	Điện từ trường
17.0004.0232	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.4	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	241	Điện từ trường
17.0158.0233	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.158	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	T3	242	Điện vi dòng giảm đau
17.0007.0234	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	243	Điện xung
17.0010.0236	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.10	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	245	Giao thoa
17.0011.0237	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		246	Hồng ngoại

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
17.0175.0238	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.175	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo dãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	T3	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp
17.0078.0238	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	247	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp
17.0135.0239	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.135	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	T3	248	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)
17.0134.0240	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	249	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống
17.0147.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
17.0148.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
17.0146.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.146	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
17.0144.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.144	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
17.0145.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.145	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
17.0153.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.153	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
17.0233.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.233	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
17.0232.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.232	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
17.0152.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
17.0149.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
17.0143.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.143	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
17.0151.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
17.0150.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
17.0142.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.142	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
17.0141.0241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.141	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu		250	Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình
17.0133.0242	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		251	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống
17.0012.0243	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.12	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng Laser công suất thấp		252	Laser châm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
17.0159.0243	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.159	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyệt đạo	T3	252	Laser châm
17.0160.0245	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.160	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	T2	254	Laser nội mạch
17.0130.0250	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.130	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	T2	259	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ
17.0008.0253	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.8	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	262	Siêu âm điều trị
17.0002.0254	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.2	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	263	Sóng ngắn
17.0001.0254	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	263	Sóng ngắn
17.0003.0254	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.3	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	263	Sóng ngắn
17.0009.0255	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	264	Sóng xung kích điều trị
17.0250.0256	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.250	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		265	Tập do cứng khớp
17.0102.0258	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.102	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	T3	267	Tập do liệt thần kinh trung ương
17.0108.0260	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)		269	Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)
17.0070.0261	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi		270	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
17.0091.0262	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	T3	271	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sản chậu, Pelvis floor)
17.0104.0263	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	Tập nuốt	T3	272	Tập nuốt (có sử dụng máy)
17.0104.0264	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	Tập nuốt	T3	273	Tập nuốt (không sử dụng máy)
17.0109.0265	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.109	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	274	Tập sửa lỗi phát âm
17.0111.0265	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		274	Tập sửa lỗi phát âm
17.0033.0266	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	275	Tập vận động đoạn chi
17.0034.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	276	Tập vận động toàn thân
17.0090.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.90	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		276	Tập vận động toàn thân
17.0039.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.39	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	T3	276	Tập vận động toàn thân
17.0037.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.37	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	T3	276	Tập vận động toàn thân
17.0062.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	276	Tập vận động toàn thân
17.0056.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.56	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	276	Tập vận động toàn thân

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
17.0053.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.53	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	276	Tập vận động toàn thân
17.0052.0267	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.52	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	276	Tập vận động toàn thân
17.0187.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.187	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0092.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0048.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0046.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0045.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.45	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0050.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0049.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0044.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.44	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0042.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.42	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0051.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.51	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
17.0043.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0041.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.41	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0047.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0068.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0059.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0058.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.58	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0251.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.251	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0072.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.72	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0067.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0066.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0064.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.64	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0069.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.69	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3	277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp
17.0063.0268	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.63	Tập với thang tường	Tập với thang tường	Tập với thang tường		277	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
17.0065.0269	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.65	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		278	Tập với hệ thống ròng rọc
17.0071.0270	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.71	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		279	Tập với xe đạp tập
17.0019.0272	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.19	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục		281	Thuỷ trị liệu
17.0023.0272	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.23	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn	Điều trị bằng bùn		281	Thuỷ trị liệu
17.0024.0272	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.24	Điều trị bằng nước khóang	Điều trị bằng nước khóang	Điều trị bằng nước khoáng		281	Thuỷ trị liệu
17.0163.0272	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.163	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	T3	281	Thuỷ trị liệu
17.0162.0272	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.162	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc		281	Thuỷ trị liệu
17.0022.0272	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	T2	281	Thuỷ trị liệu
17.0132.0273	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.132	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	T1	282	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động
17.0131.0274	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.131	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
17.0215.0274	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.215	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động đề điều trị co cứng cơ
17.0216.0274	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.216	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	T2	283	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động đề điều trị co cứng cơ
17.0014.0275	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.14	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		284	Tử ngoại
17.0015.0275	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.15	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	284	Tử ngoại
17.0013.0275	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.13	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại		284	Tử ngoại
17.0073.0277	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.73	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	286	Vật lý trị liệu hô hấp
17.0075.0277	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.75	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	286	Vật lý trị liệu hô hấp
17.0252.0279	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.252	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi		288	Xoa bóp áp lực hơi
17.0168.0281	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.168	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy		290	Xoa bóp bằng máy
17.0085.0282	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	291	Xoa bóp cục bộ bằng tay
17.0086.0283	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	292	Xoa bóp toàn thân

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
17.0136.0519	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	529	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)
17.0136.0520	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.136	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	T2	530	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)
17.0138.0523	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	T3	533	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)
17.0138.0524	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.138	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	T3	534	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)
17.0241.0527	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.241	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)
17.0240.0527	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	537	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)
17.0240.0528	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.240	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	T3	538	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)
17.0025.1116	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.25	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB	1127	Điều trị bằng ôxy cao áp
17.0125.1783	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.125	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	T3	1800	Đo áp lực bàng quang bằng cột nước

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
17.0124.1784	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.124	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	T2	1801	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học
17.0129.1785	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.129	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi		1802	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi
17.0126.1786	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.126	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1803	Đo áp lực hậu môn trực tràng
18.0013.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		1	Siêu âm
18.0002.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		1	Siêu âm
18.0003.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		1	Siêu âm
18.0059.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.59	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		1	Siêu âm
18.0004.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		1	Siêu âm
18.0016.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		1	Siêu âm
18.0006.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.6	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		1	Siêu âm
18.0043.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)		1	Siêu âm
18.0011.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.11	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		1	Siêu âm
18.0008.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.8	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu		1	Siêu âm
18.0015.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		1	Siêu âm
18.0019.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		1	Siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0044.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)		1	Siêu âm
18.0007.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.7	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		1	Siêu âm
18.0703.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.703	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		1	Siêu âm
18.0020.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		1	Siêu âm
18.0036.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		1	Siêu âm
18.0034.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		1	Siêu âm
18.0035.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		1	Siêu âm
18.0012.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		1	Siêu âm
18.0057.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		1	Siêu âm
18.0030.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		1	Siêu âm
18.0018.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		1	Siêu âm
18.0001.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.1	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		1	Siêu âm
18.0054.0001	18. ĐIỆN QUANG	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		1	Siêu âm
18.0066.0003	18. ĐIỆN QUANG	18.66	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	Siêu âm 3D/4D trực tràng	T2	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng
18.0017.0003	18. ĐIỆN QUANG	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng
18.0031.0003	18. ĐIỆN QUANG	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	3	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0048.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.48	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
18.0046.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.46	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
18.0024.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.24	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm Doppler động mạch thận	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
18.0037.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.37	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
18.0045.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
18.0023.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
18.0052.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.52	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm Doppler tim, van tim	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
18.0029.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.29	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
18.0033.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.33	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
18.0049.0004	18. ĐIỆN QUANG	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		4	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu
18.0051.0005	18. ĐIỆN QUANG	18.51	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	T2	5	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm
18.0053.0007	18. ĐIỆN QUANG	18.53	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	7	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0050.0008	18. ĐIỆN QUANG	18.50	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	8	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản
18.0047.0009	18. ĐIỆN QUANG	18.47	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	TDB	9	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR
18.0072.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0077.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Chausse III		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0089.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0087.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0095.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0123.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0074.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang hàm chếch một bên		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0073.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Hirtz		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0076.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0110.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0105.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0080.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp thái dương hàm		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0101.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0100.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai thẳng		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0098.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khung chậu thẳng		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0069.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0085.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang mỏm trâm		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0120.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0119.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực thẳng		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0082.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0078.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Schuller		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0067.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0070.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0079.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang Stenvers		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0102.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0108.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0075.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0099.0010	18. ĐIỆN QUANG	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch		10	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)
18.0096.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0090.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0092.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0094.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0093.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0091.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0071.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0112.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0104.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0122.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0068.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0116.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0113.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0114.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0106.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0103.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0115.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0107.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0111.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0117.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0121.0011	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		11	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)
18.0125.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)
18.0095.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)
18.0123.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)
18.0110.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0109.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)
18.0105.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)
18.0101.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)
18.0100.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai thẳng		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)
18.0098.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang khung chậu thẳng		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)
18.0120.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)
18.0119.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang ngực thẳng		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)
18.0099.0012	18. ĐIỆN QUANG	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch		12	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)
18.0125.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0087.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0086.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0096.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0090.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0092.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0094.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0093.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0091.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0112.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0104.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0122.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0100.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0068.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0119.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0067.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0118.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0102.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0108.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0116.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0113.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0114.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0106.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0103.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0115.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0107.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0111.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0121.0013	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		13	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)
18.0081.2001	18. ĐIỆN QUANG	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)		14	Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp
18.0129.0014	18. ĐIỆN QUANG	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [thường]	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		15	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)
18.0083.0014	18. ĐIỆN QUANG	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp Xquang răng toàn cảnh		15	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)
18.0124.0016	18. ĐIỆN QUANG	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng		17	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0131.0017	18. ĐIỆN QUANG	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang ruột non		18	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang
18.0130.0017	18. ĐIỆN QUANG	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang thực quản dạ dày		18	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang
18.0132.0018	18. ĐIỆN QUANG	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang đại tràng		19	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang
18.0133.0019	18. ĐIỆN QUANG	18.133	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	T3	20	Chụp mật qua Kehr
18.0134.0019	18. ĐIỆN QUANG	18.134	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	20	Chụp mật qua Kehr
18.0141.0020	18. ĐIỆN QUANG	18.141	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	T1	21	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)
18.0140.0020	18. ĐIỆN QUANG	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	21	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)
18.0142.0021	18. ĐIỆN QUANG	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [có thuốc cản quang]	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	T1	22	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang
18.0144.0022	18. ĐIỆN QUANG	18.144	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	T2	23	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang
18.0138.0023	18. ĐIỆN QUANG	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	T2	24	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0135.0025	18. ĐIỆN QUANG	18.135	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	Chụp Xquang đường dò	T2	26	Lỗ dò cản quang
18.0126.0026	18. ĐIỆN QUANG	18.126	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp Xquang tuyến vú		27	Mammography (1 bên)
18.0148.0027	18. ĐIỆN QUANG	18.148	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	Chụp X-quang bao rễ thần kinh	Chụp Xquang bao rễ thần kinh	T1	28	Chụp tủy sống có tiêm thuốc
18.0072.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0125.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0077.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Chausse III		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0089.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0087.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0086.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0096.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0090.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0092.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0095.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0094.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0093.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0091.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0123.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0074.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang hàm chếch một bên		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0073.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Hirtz		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0076.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0071.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0112.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0110.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp háng nghiêng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0109.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0105.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0104.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0080.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp thái dương hàm		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0122.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0101.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0100.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khớp vai thẳng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0098.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang khung chậu thẳng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0068.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0069.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0085.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang mỏm trâm		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0120.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0119.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang ngực thẳng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0084.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.84	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0129.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0082.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0083.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang răng toàn cảnh		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0078.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Schuller		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0067.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0070.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0079.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang Stenvers		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0127.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.127	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	Chụp Xquang tại giường	T3	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0128.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.128	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp Xquang tại phòng mổ	T3	29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0102.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0108.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0116.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0113.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0114.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0106.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0103.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0075.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0115.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0107.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0099.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0111.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0117.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0121.0028	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		29	Chụp X-quang số hóa 1 phim
18.0072.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0125.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0089.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0087.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0086.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0096.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0090.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0092.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0094.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0093.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0091.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0071.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0112.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0104.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0122.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0100.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0068.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0119.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0129.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0067.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0102.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0108.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0116.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0113.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0114.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0106.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0103.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0115.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0107.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0111.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0117.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0121.0029	18. ĐIỆN QUANG	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		30	Chụp X-quang số hóa 2 phim
18.0088.0030	18. ĐIỆN QUANG	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế		31	Chụp X-quang số hóa 3 phim
18.0097.0030	18. ĐIỆN QUANG	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim]	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên		31	Chụp X-quang số hóa 3 phim
18.0118.0030	18. ĐIỆN QUANG	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng		31	Chụp X-quang số hóa 3 phim

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0081.2002	18. ĐIỆN QUANG	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)		32	Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp
18.0138.0031	18. ĐIỆN QUANG	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	T2	33	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa
18.0141.0032	18. ĐIỆN QUANG	18.141	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng	Chụp X-quang bể thận - niệu quản xuôi dòng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	T1	34	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa
18.0140.0032	18. ĐIỆN QUANG	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	T3	34	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa
18.0143.0033	18. ĐIỆN QUANG	18.143	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	T2	35	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa
18.0142.0033	18. ĐIỆN QUANG	18.142	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng	Chụp X-quang niệu quản - bể thận ngược dòng [số hóa]	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	T1	35	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa
18.0124.0034	18. ĐIỆN QUANG	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng		36	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa
18.0131.0035	18. ĐIỆN QUANG	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang ruột non		37	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa
18.0130.0035	18. ĐIỆN QUANG	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang thực quản dạ dày		37	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0132.0036	18. ĐIỆN QUANG	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp Xquang đại tràng		38	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa
18.0704.0038	18. ĐIỆN QUANG	18.704	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)		40	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)
18.0139.0039	18. ĐIỆN QUANG	18.139	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp Xquang ống tuyến sữa	T2	41	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp
18.0136.0039	18. ĐIỆN QUANG	18.136	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp Xquang tuyến nước bọt	T2	41	Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp
18.0220.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0255.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0257.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0259.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0163.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.163	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0162.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.162	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0164.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.164	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0222.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0261.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0191.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0195.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.195	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0193.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0227.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.227	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	T2	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0219.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0221.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0245.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	T2	42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0199.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.199	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0264.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0155.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.155	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0161.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0157.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0160.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0149.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0158.0040	18. ĐIỆN QUANG	18.158	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang
18.0220.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.220	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0256.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0258.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0260.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0229.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.229	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0230.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.230	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0197.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.197	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0196.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.196	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0198.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.198	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0225.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.225	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)		43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0224.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.224	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0222.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0263.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0262.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0192.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0267.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.267	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0266.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.266	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0228.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.228	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0226.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.226	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0223.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.223	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0219.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0221.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0245.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, từ 1-32 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0265.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0156.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.156	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0151.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.151	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0160.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)		43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0153.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.153	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0154.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)		43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0150.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0159.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.159	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang
18.0152.0041	18. ĐIỆN QUANG	18.152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	T2	43	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0232.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0269.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.269	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0271.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.271	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0273.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.273	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0241.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.241	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0242.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.242	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0206.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.206	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0205.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.205	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0207.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.207	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0237.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.237	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0236.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.236	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0234.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0276.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.276	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0275.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.275	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0201.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.201	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0281.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.281	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0280.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.280	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0240.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.240	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0238.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.238	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0235.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.235	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0231.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0233.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0245.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0278.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.278	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0172.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.172	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0167.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.167	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0176.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)		44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0169.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.169	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0170.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.170	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)		44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0166.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.166	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0175.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.175	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0168.0042	18. ĐIỆN QUANG	18.168	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	T2	44	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang
18.0232.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.232	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	T2	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0268.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.268	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0270.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.270	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0272.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.272	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0234.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.234	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	T2	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0274.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.274	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0200.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0204.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.204	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0202.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.202	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0239.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.239	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	T2	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0231.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.231	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	T2	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0233.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.233	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	T2	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0245.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 64-128 dãy]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	T2	45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0208.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.208	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0277.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.277	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0171.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.171	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0177.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.177	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0173.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.173	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0176.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.176	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0165.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.165	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0174.0043	18. ĐIỆN QUANG	18.174	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)		45	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang
18.0279.0044	18. ĐIỆN QUANG	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	T2	46	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang
18.0279.0045	18. ĐIỆN QUANG	18.279	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	T2	47	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0244.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0283.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.283	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0285.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.285	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0287.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.287	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0253.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.253	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0215.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.215	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0254.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.254	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0214.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.214	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0216.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.216	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0217.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.217	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0249.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.249	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)		48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0248.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.248	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0246.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0290.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.290	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0289.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.289	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0210.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.210	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0295.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.295	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0294.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.294	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0252.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.252	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0250.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.250	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0247.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.247	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0243.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0245.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0292.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.292	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0185.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.185	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0180.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.180	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0182.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.182	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0179.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.179	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0188.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.188	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang
18.0181.0046	18. ĐIỆN QUANG	18.181	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)	T2	48	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0244.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.244	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)	T2	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0282.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.282	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0284.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.284	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0286.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.286	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0246.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.246	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)	T2	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0288.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.288	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0209.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.209	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0213.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.213	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0211.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.211	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0212.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.212	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0251.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.251	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)	T2	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0243.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.243	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)	T2	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0245.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.245	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) [không có thuốc cản quang, 256 dãy trở lên]	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.)	T2	49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0218.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.218	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0291.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.291	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥256 dãy)		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0184.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.184	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0190.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.190	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0186.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.186	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0189.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.189	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0183.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.183	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0178.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.178	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0187.0047	18. ĐIỆN QUANG	18.187	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)		49	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang
18.0293.0048	18. ĐIỆN QUANG	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)		50	Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang
18.0293.0049	18. ĐIỆN QUANG	18.293	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy) [không có thuốc cản quang]	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ ≥256 dãy)		51	Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0508.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.508	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA]	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)
18.0515.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.515	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch các loại chọc kim trực tiếp số hóa xóa nền (DSA)	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)
18.0504.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.504	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)
18.0505.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.505	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)
18.0503.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.503	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)
18.0510.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.510	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)
18.0501.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.501	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)
18.0507.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.507	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)
18.0506.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.506	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)
18.0509.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.509	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)
18.0502.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.502	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)
18.0514.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.514	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0513.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.513	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa đo áp lực số hóa xóa nền (DSA)	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)
18.0512.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.512	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch lách - cửa số hóa xóa nền (DSA)	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)
18.0511.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.511	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	Chụp tĩnh mạch số hóa xóa nền (DSA)	T1	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)
18.0524.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.524	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	Chụp và điều trị bơm thuốc tiêu sợi huyết tại chỗ mạch chi qua ống thông số hóa xóa nền	TDB	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)
18.0521.0052	18. ĐIỆN QUANG	18.521	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	54	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)
18.0657.0053	18. ĐIỆN QUANG	18.657	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	Chụp động mạch vành	T1	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA
18.0661.0053	18. ĐIỆN QUANG	18.661	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	Thông tim ống lớn [dưới DSA]	TDB	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA
18.0667.0054	18. ĐIỆN QUANG	18.667	Bít ống động mạch [dưới DSA]	Bít ống động mạch [dưới DSA]	Bít ống động mạch [dưới DSA]	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0665.0054	18. ĐIỆN QUANG	18.665	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA]	P1	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
18.0666.0054	18. ĐIỆN QUANG	18.666	Bít thông liên thất [dưới DSA]	Bít thông liên thất [dưới DSA]	Bít thông liên thất [dưới DSA]	P1	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
18.0658.0054	18. ĐIỆN QUANG	18.658	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
18.0659.0054	18. ĐIỆN QUANG	18.659	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
18.0663.0054	18. ĐIỆN QUANG	18.663	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	Nong van động mạch chủ [dưới DSA]	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
18.0664.0054	18. ĐIỆN QUANG	18.664	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	Nong van động mạch phổi [dưới DSA]	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0662.0054	18. ĐIỆN QUANG	18.662	Nong van hai lá [dưới DSA]	Nong van hai lá [dưới DSA]	Nong van hai lá [dưới DSA]	TDB	56	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA
18.0672.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.672	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	Chụp nong động mạch ngoại biên bằng bóng [dưới DSA]	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
18.0517.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.517	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng số hóa xóa nền	P1	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
18.0516.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.516	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch chủ ngực số hóa xóa nền	P1	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
18.0522.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.522	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
18.0527.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.527	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0525.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.525	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	Chụp và điều trị lấy huyết khối qua ống thông điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
18.0518.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.518	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
18.0520.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.520	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch dị dạng mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
18.0673.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.673	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	Chụp, nong động mạch và đặt stent [dưới DSA]	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
18.0519.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.519	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	TDB	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA
18.0675.0055	18. ĐIỆN QUANG	18.675	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA]	P1	57	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0449.0056	18. ĐIỆN QUANG	18.449	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	P1	58	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm
18.0565.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.565	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA
18.0567.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.567	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA
18.0566.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.566	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA
18.0554.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.554	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA
18.0563.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.563	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp và nong hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0559.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.559	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA
18.0557.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.557	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA
18.0555.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.555	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA
18.0560.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.560	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch đốt sống số hóa xóa nền	TDB	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA
18.0570.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.570	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	TDB	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA
18.0568.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.568	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền	TDB	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0569.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.569	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ mũi họng số hóa xóa nền	TDB	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA
18.0553.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.553	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA
18.0556.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.556	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	TDB	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA
18.0558.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.558	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	Chụp và test nút động mạch não số hóa xóa nền	TDB	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA
18.0562.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.562	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA
18.0564.0057	18. ĐIỆN QUANG	18.564	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent điều trị hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	P1	59	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA
18.0530.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.530	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0552.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.552	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	Chụp và bơm dược chất phóng xạ, hạt phóng xạ điều trị khối u số hóa xóa nền	P1	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0540.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.540	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0533.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.533	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0541.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.541	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	Chụp và can thiệp mạch tá tụy số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0547.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.547	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0548.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.548	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch thực quản xuyên gan qua da số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0544.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.544	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0551.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.551	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0550.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.550	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0529.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.529	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0532.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.532	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0537.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.537	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút động mạch tử cung số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0539.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.539	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch buồng trứng số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0538.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.538	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	Chụp và nút giãn tĩnh mạch tinh số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0531.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.531	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0545.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.545	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch bằng hạt DC Bead gắn hóa chất điều trị u gan số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0536.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.536	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị lạc nội mạch trong cơ tử cung số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0681.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.681	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt		60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0528.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.528	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u gan số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0687.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.687	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u phổi [dưới DSA]	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0688.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.688	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất [dưới DSA]	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0535.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.535	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0534.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.534	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0561.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.561	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0546.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.546	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da (TIPS) số hóa xóa nền	P1	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0542.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.542	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0543.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.543	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	TDB	60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0684.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.684	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, …)	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, …)	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, …)		60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0683.0058	18. ĐIỆN QUANG	18.683	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt		60	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA
18.0597.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.597	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	Can thiệp điều trị hẹp đại tràng trước và sau phẫu thuật số hóa xóa nền	TDB	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0549.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.549	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	TDB	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.
18.0592.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.592	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe các tạng (gan, lách, thận, ruột thừa..) số hóa xóa nền	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.
18.0590.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.590	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0593.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.593	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	Dẫn lưu bể thận số hóa xóa nền	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.
18.0591.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.591	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.
18.0581.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.581	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0585.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.585	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.
18.0584.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.584	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	Điều trị tiêm xơ trực tiếp qua da số hóa xóa nền	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.
18.0583.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.583	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị suy giãn tĩnh mạch số hóa xóa nền	TDB	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0582.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.582	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.
18.0589.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.589	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	Mở thông dạ dày qua da số hóa xóa nền	T1	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.
18.0598.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.598	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Nong đặt stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	Nong đặt Stent thực quản, dạ dày số hóa xóa nền	TDB	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0595.0059	18. ĐIỆN QUANG	18.595	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	TDB	61	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.
18.0649.0060	18. ĐIỆN QUANG	18.649	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch/áp xe não dưới cắt lớp vi tính	T1	62	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner
18.0652.0060	18. ĐIỆN QUANG	18.652	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	62	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner
18.0653.0060	18. ĐIỆN QUANG	18.653	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	T1	62	Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner
18.0587.0061	18. ĐIỆN QUANG	18.587	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	T1	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA
18.0594.0061	18. ĐIỆN QUANG	18.594	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	Đặt sonde JJ số hóa xóa nền	TDB	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0588.0061	18. ĐIỆN QUANG	18.588	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt stent đường mật số hóa xóa nền	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	TDB	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA
18.0599.0061	18. ĐIỆN QUANG	18.599	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	Sinh thiết trong lòng đường mật qua da số hóa xóa nền	TDB	63	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA
18.0635.0062	18. ĐIỆN QUANG	18.635	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TDB	64	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner
18.0634.0062	18. ĐIỆN QUANG	18.634	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	TDB	64	Đốt sóng cao tần hoặcvi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner
18.0693.0063	18. ĐIỆN QUANG	18.693	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)		65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0602.0063	18. ĐIỆN QUANG	18.602	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0601.0063	18. ĐIỆN QUANG	18.601	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0614.0063	18. ĐIỆN QUANG	18.614	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (RFA) dưới hướng dẫn siêu âm	TDB	65	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0600.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.600	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	Diệt hạch điều trị đau dây V số hóa xóa nền	TDB	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)
18.0579.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.579	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	Điều trị các khối u tạng (thận, lách, tụy...) số hóa xóa nền	TDB	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0578.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.578	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương số hóa xóa nền	T1	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)
18.0586.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.586	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da số hóa xóa nền	T1	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)
18.0577.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.577	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	Điều trị u xương dạng xương số hóa xóa nền	T1	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0572.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.572	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	Đổ xi măng cột sống số hóa xóa nền	TDB	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)
18.0580.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.580	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	TDB	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)
18.0689.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.689	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống [dưới DSA]	TDB	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0573.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.573	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	Tạo hình và đổ xi măng cột sống (kyphoplasty)	TDB	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)
18.0574.0064	18. ĐIỆN QUANG	18.574	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	Tiêm phá đông khớp vai số hóa xóa nền	T1	66	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)
18.0361.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.361	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0360.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.360	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0695.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.695	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản		67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0325.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.325	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0335.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0337.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0339.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0331.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.331	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)		67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0309.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.309	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0355.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.355	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0353.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.353	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0347.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.347	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0348.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.348	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0349.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.349	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0301.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.301	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0304.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.304	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0342.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.342	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0341.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.341	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0314.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.314	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0299.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.299	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0328.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.328	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0346.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.346	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0327.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.327	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0297.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.297	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0320.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.320	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0351.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.351	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0315.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.315	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0350.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.350	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0699.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.699	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh		67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0698.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.698	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản		67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0697.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.697	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản		67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0701.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.701	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)		67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0359.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.359	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0305.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.305	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0329.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.329	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0317.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.317	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0302.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.302	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0319.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.319	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0322.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.322	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0311.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.311	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0344.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.344	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0431.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.431	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (≥ 3T)	T1	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0430.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.430	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0395.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.395	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0405.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.405	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0407.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.407	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0409.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.409	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0401.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.401	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (≥ 3T)		67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0379.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.379	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0425.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.425	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0423.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.423	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0417.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.417	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0418.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.418	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0419.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.419	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0371.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.371	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0374.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.374	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0412.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.412	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0411.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.411	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0384.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.384	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang(≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0369.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.369	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0398.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.398	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (≥ 3T)		67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0416.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.416	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0397.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.397	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0367.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.367	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0390.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.390	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0421.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.421	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0385.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.385	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0420.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.420	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0429.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.429	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0375.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.375	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0399.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.399	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0387.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.387	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0372.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.372	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0392.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.392	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T) [có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0381.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.381	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0414.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.414	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (≥ 3T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0324.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.324	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0334.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0336.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0338.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0364.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.364	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0326.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.326	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0354.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.354	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0323.0065	18. ĐIỆN QUANG	18.323	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	T2	67	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang
18.0300.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.300	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0303.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.303	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0340.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.340	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0308.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.308	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	T2	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0313.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.313	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0298.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.298	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0345.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0296.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.296	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0332.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.332	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	T2	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0700.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.700	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0358.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.358	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0316.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.316	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0321.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.321	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0310.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.310	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0343.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.343	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0394.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.394	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0404.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.404	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0406.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.406	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0408.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.408	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0434.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.434	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0396.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.396	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0424.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.424	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0352.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.352	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0370.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.370	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0373.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.373	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0410.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.410	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khớp (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0378.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.378	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (≥ 3T)	T2	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0383.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.383	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0368.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.368	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ não - mạch não không tiêm chất tương phản (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0415.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.415	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0366.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.366	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ sọ não (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0403.0067	18. ĐIỆN QUANG	18.403	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (≥ 3T)	T2	69	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô
18.0402.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.402	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (≥ 3T)	T2	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0428.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.428	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0386.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.386	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (≥ 3T)	T2	68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0391.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.391	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…)(≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0380.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.380	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0413.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.413	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0333.0067	18. ĐIỆN QUANG	18.333	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	T2	69	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô
18.0422.0066	18. ĐIỆN QUANG	18.422	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T) [không có chất tương phản]	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (≥ 3T)		68	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang
18.0307.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.307	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	T2	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng
18.0306.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.306	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	T2	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng
18.0330.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.330	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	T2	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng
18.0318.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.318	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	T2	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng
18.0312.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.312	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	T2	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0694.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.694	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản		70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng
18.0365.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.365	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	T2	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng
18.0702.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.702	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim	Cộng hưởng từ phổ tim		70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng
18.0377.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.377	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (≥ 3T)		70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng
18.0376.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.376	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spectrography) (≥ 3T)		70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng
18.0400.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.400	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (≥ 3T)	T2	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng
18.0388.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.388	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (≥ 3T)	T2	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0382.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.382	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (≥ 3T)	T2	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng
18.0435.0068	18. ĐIỆN QUANG	18.435	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (≥ 3T)	T2	70	Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng
18.0065.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.65	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)		71	Đo mật độ xương 1 vị trí
18.0056.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		71	Đo mật độ xương 1 vị trí
18.0005.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.5	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		71	Đo mật độ xương 1 vị trí
18.0021.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.21	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí
18.0060.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.60	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm Doppler dương vật	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí
18.0022.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.22	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm Doppler gan lách	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí
18.0009.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.9	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm Doppler hốc mắt	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí
18.0026.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.26	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí
18.0058.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.58	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí
18.0025.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.25	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0032.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.32	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí
18.0055.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.55	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm Doppler tuyến vú	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí
18.0010.0069	18. ĐIỆN QUANG	18.10	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	71	Đo mật độ xương 1 vị trí
18.0628.0081	18. ĐIỆN QUANG	18.628	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	84	Chọc dò màng tim
18.0623.0082	18. ĐIỆN QUANG	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	85	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm
18.0622.0085	18. ĐIỆN QUANG	18.622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	88	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0625.0087	18. ĐIỆN QUANG	18.625	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0620.0087	18. ĐIỆN QUANG	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0630.0087	18. ĐIỆN QUANG	18.630	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	90	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0651.0088	18. ĐIỆN QUANG	18.651	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
18.0650.0088	18. ĐIỆN QUANG	18.650	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	T1	91	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
18.0619.0090	18. ĐIỆN QUANG	18.619	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0621.0090	18. ĐIỆN QUANG	18.621	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0610.0090	18. ĐIỆN QUANG	18.610	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	93	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0062.0145	18. ĐIỆN QUANG	18.62	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	Siêu âm nội soi	T1	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán
18.0627.0146	18. ĐIỆN QUANG	18.627	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	Chọc hút, sinh thiết khối u trung thất qua siêu âm thực quản	T1	151	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0632.0165	18. ĐIỆN QUANG	18.632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
18.0633.0165	18. ĐIỆN QUANG	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	170	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
18.0629.0166	18. ĐIỆN QUANG	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	171	Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng
18.0660.0167	18. ĐIỆN QUANG	18.660	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	Sinh thiết cơ tim	TDB	172	Sinh thiết cơ tim
18.0603.0169	18. ĐIỆN QUANG	18.603	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0604.0169	18. ĐIỆN QUANG	18.604	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết gan ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0606.0169	18. ĐIỆN QUANG	18.606	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0607.0169	18. ĐIỆN QUANG	18.607	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0608.0169	18. ĐIỆN QUANG	18.608	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết thận ghép dưới hướng dẫn siêu âm	T1	174	Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0609.0170	18. ĐIỆN QUANG	18.609	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0611.0170	18. ĐIỆN QUANG	18.611	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0618.0170	18. ĐIỆN QUANG	18.618	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	T1	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0605.0170	18. ĐIỆN QUANG	18.605	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	175	Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm
18.0654.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.654	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	Sinh thiết các tạng dưới cộng hưởng từ	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
18.0645.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.645	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết cột sống dưới cắt lớp vi tính	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
18.0638.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.638	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
18.0642.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.642	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết gan ghép dưới cắt lớp vi tính	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
18.0640.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.640	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết lách dưới cắt lớp vi tính	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0646.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.646	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết não dưới cắt lớp vi tính	TDB	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
18.0636.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.636	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
18.0637.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.637	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết trung thất dưới cắt lớp vi tính	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
18.0641.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.641	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tụy dưới cắt lớp vi tính	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
18.0644.0171	18. ĐIỆN QUANG	18.644	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	T1	176	Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
18.0648.0172	18. ĐIỆN QUANG	18.648	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết tạng hay khối ổ bụng dưới cắt lớp vi tính	T1	177	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
18.0639.0172	18. ĐIỆN QUANG	18.639	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận dưới cắt lớp vi tính	T1	177	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính
18.0643.0172	18. ĐIỆN QUANG	18.643	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	Sinh thiết thận ghép dưới cắt lớp vi tính	T1	177	Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0624.0175	18. ĐIỆN QUANG	18.624	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	T1	180	Sinh thiết màng phổi
18.0064.0177	18. ĐIỆN QUANG	18.64	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	T1	182	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng
18.0613.0177	18. ĐIỆN QUANG	18.613	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	182	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng
18.0690.0182	18. ĐIỆN QUANG	18.690	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)	Chọc sinh thiết vú dưới định vị nổi (Stereotaxic)		187	Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic
18.0669.0391	18. ĐIỆN QUANG	18.669	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	Đặt máy tạo nhịp	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
18.0670.0391	18. ĐIỆN QUANG	18.670	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Đặt máy tạo nhịp phá rung	TDB	400	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung
18.0626.0608	18. ĐIỆN QUANG	18.626	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	618	Chọc ối
18.0671.1816	18. ĐIỆN QUANG	18.671	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	TDB	1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim
18.0686.1880	18. ĐIỆN QUANG	18.686	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị các khối u bằng cấy hạt phóng xạ qua da		1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
18.0685.1880	18. ĐIỆN QUANG	18.685	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ qua da		1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125
19.0222.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.222	PET/CT	PET/CT	PET/CT	TDB	52	Chụp PET/CT
19.0241.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.241	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Alzheimer với ^{18}FDG	TDB	52	Chụp PET/CT
19.0262.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.262	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh chuyển hóa glucose cơ tim với ^{18}FDG	TDB	52	Chụp PET/CT
19.0242.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.242	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh động kinh với ^{18}FDG	TDB	52	Chụp PET/CT
19.0238.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.238	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh	TDB	52	Chụp PET/CT
19.0239.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.239	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh hệ thần kinh với ^{18}FDG	TDB	52	Chụp PET/CT
19.0270.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.270	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	PET/CT chẩn đoán bệnh nhiễm trùng	TDB	52	Chụp PET/CT
19.0243.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.243	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh Parkinson với ^{18}FDG	TDB	52	Chụp PET/CT
19.0240.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.240	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh sa sút trí tuệ với ^{18}FDG	TDB	52	Chụp PET/CT
19.0268.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.268	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh thiếu máu cơ tim với ^{18}FDG	TDB	52	Chụp PET/CT
19.0259.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.259	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch	TDB	52	Chụp PET/CT

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0267.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.267	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán bệnh tim mạch với ^{18}FDG	TDB	52	Chụp PET/CT
19.0223.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.223	PET/CT chẩn đoán khối u	PET/CT chẩn đoán khối u	PET/CT chẩn đoán khối u	TDB	52	Chụp PET/CT
19.0224.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.224	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}FDG	PET/CT chẩn đoán khối u với ^{18}FDG	TDB	52	Chụp PET/CT
19.0257.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.257	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia)	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia)	PET/CT chẩn đoán suy giảm trí nhớ (dimentia)	TDB	52	Chụp PET/CT
19.0269.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.269	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}FDG	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}FDG	PET/CT đánh giá sự sống còn của cơ tim với ^{18}FDG	TDB	52	Chụp PET/CT
19.0271.0050	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.271	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}FDG	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}FDG	PET/CT trong bệnh viêm nhiễm với ^{18}FDG	TDB	52	Chụp PET/CT
19.0278.0051	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.278	PET/CT mô phỏng xạ trị	PET/CT mô phỏng xạ trị	PET/CT mô phỏng xạ trị	TDB	53	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị
19.0192.0069	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	71	Đo mật độ xương 1 vị trí
19.0192.0070	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.192	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	T1	72	Đo mật độ xương 2 vị trí
19.0412.1180	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.412	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng stent phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng Stent phóng xạ	TDB	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)
19.0411.1180	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.411	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	Xạ trị áp sát bằng tấm áp phóng xạ	TDB	1193	Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)
19.0378.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.378	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Điều trị bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0390.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.390	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	Điều trị bằng nano - thụ thể peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATATE-PLGA-PEG NPs	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0383.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.383	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DOTATOC	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0382.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.382	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DTPA-octreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DTPA-octreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{111}In-DTPA-octreotide	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0387.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.387	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu -DOTATATE	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0388.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.388	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{177}Lu-DOTATOC	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0385.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.385	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTA-Lanreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTA-Lanreotide	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTA-Lanreotide	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0386.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.386	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATATE	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATATE	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0384.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.384	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ ^{90}Y-DOTATOC	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0389.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.389	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi-DOTATOC	Điều trị bằng thụ thể Peptid phóng xạ alpha ^{213}Bi-DOTATOC	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0399.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.399	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ ^{90}Y-Ibritumomab	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0379.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.379	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0381.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.381	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với I^{131}-Nimotuzumab	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0380.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.380	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{131}I-Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với I^{131} -Rituximab	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0401.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.401	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y-Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y-Nimotuzumab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y-Nimotuzumab	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0400.1823	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.400	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y-Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y- Rituximab	Điều trị ung thư bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ với ^{90}Y-Rituximab	TDB	1839	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0311.1824	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.311	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 125 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA^{125} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0312.1824	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.312	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15-3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 15 – 3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0309.1824	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.309	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19-9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 19 – 9 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0310.1824	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.310	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 50 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA^{50} bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0313.1824	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.313	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 - 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CA 72 – 4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0337.1824	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.337	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0317.1824	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.317	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Tg bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1840	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0335.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.335	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng AFP bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0334.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.334	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng CEA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
19.0339.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.339	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Cortisol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0332.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.332	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Estradiol bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
19.0321.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.321	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0322.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.322	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng HCG bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
19.0316.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.316	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0320.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.320	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng LH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
19.0331.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.331	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Progesterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0330.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.330	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Prolactin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
19.0336.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.336	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng PSA bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0329.1825	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.329	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Testosterone bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1841	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol
19.0333.1826	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.333	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Calcitonin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0324.1826	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.324	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin
19.0326.1826	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.326	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng FT4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin
19.0315.1826	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.315	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Insulin bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0319.1826	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.319	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng Micro Albumin niệu bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin
19.0323.1826	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.323	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T3 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin
19.0325.1826	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.325	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng T4 bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0327.1826	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.327	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TSH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1842	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin
19.0338.1827	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.338	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng ACTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0314.1827	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.314	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng GH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0318.1827	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.318	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng kháng thể kháng Tg (AntiTg) bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ		1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0328.1827	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.328	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	Định lượng TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	T2	1843	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ
19.0114.1828	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.114	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp	Độ tập trung ^{131}I tuyến giáp	Độ tập trung I^{131} tuyến giáp	T1	1844	Độ tập trung I-131 tuyến giáp
19.0062.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.62	SPECT/CT	SPECT/CT	SPECT/CT	T1	1845	SPECT CT
19.0101.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.101	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{111}In	T1	1845	SPECT CT
19.0102.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.102	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{67}Ga	T1	1845	SPECT CT
19.0100.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.100	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc -HMPAO	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT/CT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc –HMPAO	T1	1845	SPECT CT
19.0084.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.84	SPECT/CT chẩn đoán khối u	SPECT/CT chẩn đoán khối u	SPECT/CT chẩn đoán khối u	T1	1845	SPECT CT
19.0406.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.406	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT/CT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	TDB	1845	SPECT CT
19.0088.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.88	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	T1	1845	SPECT CT
19.0087.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.87	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	SPECT/CT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	T1	1845	SPECT CT
19.0092.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.92	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{123}-MIBG	T1	1845	SPECT CT

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0091.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.91	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	SPECT/CT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131}-MIBG	T1	1845	SPECT CT
19.0089.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.89	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	SPECT/CT chẩn đoán u phổi	T1	1845	SPECT CT
19.0090.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.90	SPECT/CT chẩn đoán u vú	SPECT/CT chẩn đoán u vú	SPECT/CT chẩn đoán u vú	T1	1845	SPECT CT
19.0074.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.74	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	SPECT/CT chức năng tim pha sớm	T1	1845	SPECT CT
19.0075.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.75	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	SPECT/CT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	T1	1845	SPECT CT
19.0077.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.77	SPECT/CT gan	SPECT/CT gan	SPECT/CT gan	T1	1845	SPECT CT
19.0099.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.99	SPECT/CT hạch lympho	SPECT/CT hạch lympho	SPECT/CT hạch Lympho	T1	1845	SPECT CT
19.0103.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.103	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	SPECT/CT mô phỏng xạ trị 3D	T1	1845	SPECT CT
19.0104.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.104	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	SPECT/CT mô phỏng xạ trị điều biến liều (IMRT)	TDB	1845	SPECT CT
19.0065.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.65	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - DTPA	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - DTPA	SPECT/CT não với ^{99m}Tc – DTPA	T1	1845	SPECT CT
19.0064.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.64	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - ECD	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - ECD	SPECT/CT não với ^{99m}Tc – ECD	T1	1845	SPECT CT
19.0066.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.66	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT/CT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT/CT não với ^{99m}Tc – HMPAO	T1	1845	SPECT CT

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0063.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.63	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	SPECT/CT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	1845	SPECT CT
19.0076.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.76	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT/CT nhồi máu cơ tim với ^{111}In – kháng thể kháng cơ tim	T1	1845	SPECT CT
19.0093.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.93	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	SPECT/CT phóng xạ miễn dịch	T1	1845	SPECT CT
19.0086.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.86	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	T1	1845	SPECT CT
19.0085.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.85	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT T chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI	T1	1845	SPECT CT
19.0078.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.78	SPECT/CT thận	SPECT/CT thận	SPECT/CT thận	T1	1845	SPECT CT
19.0094.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.94	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ	T1	1845	SPECT CT
19.0096.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.96	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DOTATOC	T1	1845	SPECT CT
19.0097.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.97	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DTPA-octreotide	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DTPA-octreotide	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{111}In-DTPA-octreotide	T1	1845	SPECT CT
19.0098.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.98	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATATE	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATATE	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATATE	T1	1845	SPECT CT
19.0095.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.95	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATOC	SPECT/CT thụ thể Peptid phóng xạ với ^{177}Lu-DOTATOC	T1	1845	SPECT CT

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0072.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.72	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	TDB	1845	SPECT CT
19.0068.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.68	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	TDB	1845	SPECT CT
19.0069.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.69	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	TDB	1845	SPECT CT
19.0073.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.73	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	T1	1845	SPECT CT
19.0070.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.70	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	T1	1845	SPECT CT
19.0071.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.71	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	SPECT/CT tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	T1	1845	SPECT CT
19.0067.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.67	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT/CT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	1845	SPECT CT
19.0081.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.81	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{123}I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với I^{123}-MIBG	T1	1845	SPECT CT
19.0082.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.82	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - Cholesterol	SPECT/CT tuyến thượng thận với I^{131} - Cholesterol	T1	1845	SPECT CT
19.0080.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.80	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với ^{131}I - MIBG	SPECT/CT tuyến thượng thận với I^{131}-MIBG	T1	1845	SPECT CT
19.0079.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.79	SPECT/CT tuyến tiền liệt	SPECT/CT tuyến tiền liệt	SPECT/CT tuyến tiền liệt	T1	1845	SPECT CT
19.0083.1829	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.83	SPECT/CT xương, khớp	SPECT/CT xương, khớp	SPECT/CT xương, khớp	T1	1845	SPECT CT

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0417.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.417	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	SPECT đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	T1	1846	SPECT não
19.0034.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.34	SPECT gan	SPECT gan	SPECT gan	T1	1846	SPECT não
19.0414.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.414	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	SPECT gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	T1	1846	SPECT não
19.0058.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.58	SPECT hạch Lympho	SPECT hạch Lympho	SPECT hạch Lympho	T1	1846	SPECT não
19.0005.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.5	SPECT não với ^{111}In - octreotide	SPECT não với ^{111}In - octreotide	SPECT não với ^{111}In - octreotide	T1	1846	SPECT não
19.0003.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.3	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	SPECT não với ^{99m}Tc - DTPA	T1	1846	SPECT não
19.0002.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.2	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	SPECT não với ^{99m}Tc - ECD	T1	1846	SPECT não
19.0004.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.4	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT não với ^{99m}Tc - HMPAO	T1	1846	SPECT não
19.0001.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.1	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	SPECT não với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	1846	SPECT não
19.0035.1830	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.35	SPECT thận	SPECT thận	SPECT thận	T1	1846	SPECT não

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0405.1831	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.405	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	SPECT chẩn đoán khối u bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	TDB	1847	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)
19.0052.1831	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.52	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	T1	1847	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)
19.0059.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.59	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	SPECT bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc –HMPAO	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0043.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.43	SPECT chẩn đoán khối u	SPECT chẩn đoán khối u	SPECT chẩn đoán khối u	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0047.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.47	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	SPECT chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0046.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.46	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	SPECT chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0045.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.45	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	SPECT chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0044.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.44	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0051.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.51	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{123}-MIBG	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0050.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.50	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I - MIBG	SPECT chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131}-MIBG	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0048.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.48	SPECT chẩn đoán u phổi	SPECT chẩn đoán u phổi	SPECT chẩn đoán u phổi	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0049.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.49	SPECT chẩn đoán u vú	SPECT chẩn đoán u vú	SPECT chẩn đoán u vú	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0025.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.25	SPECT chức năng tim pha sớm	SPECT chức năng tim pha sớm	SPECT chức năng tim pha sớm	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0026.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.26	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Pertechnetate	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Pertechnetate	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Pertechnetate	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0027.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.27	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Sestamibi	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Sestamibi	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Sestamibi	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0028.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.28	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Tetrofosmin	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc - Tetrofosmin	SPECT chức năng tim pha sớm với ^{99m}Tc – Tetrofosmin	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0029.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.29	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0031.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.31	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha gắng sức	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha gắng sức	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc, pha gắng sức	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0030.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.30	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha nghỉ	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc; pha nghỉ	SPECT đánh giá chức năng tim bằng hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc, pha nghỉ	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0032.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.32	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In - kháng thể kháng cơ tim	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{111}In – kháng thể kháng cơ tim	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0033.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.33	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Stannous pyrophosphate (PYP)	SPECT nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc – Stannous pyrophosphate (PYP)	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0008.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.8	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0013.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.13	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Furifosmin	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0007.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.7	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0010.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.10	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Sestamibi	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0011.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.11	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – Teboroxime (Cardiotec)	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0009.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.9	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc –Tetrofosmin	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0012.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.12	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0015.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.15	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với I^{123}-BMIPP	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0014.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.14	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với ^{123}I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim gắng sức với I^{123}-IPPA	TDB	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0024.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.24	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0021.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.21	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Furifosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Furifosmin	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0016.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.16	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0018.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.18	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Sestamibi	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Sestamibi	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0019.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.19	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - Teboroxime (Cardiotec)	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – Teboroxime (Cardiotec)	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0017.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.17	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc -Tetrofosmin	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc –Tetrofosmin	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0020.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.20	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}TcN-NOEt	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0023.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.23	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-BMIPP	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với I^{123}-BMIPP	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0022.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.22	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{123}I-IPPA	SPECT tưới máu cơ tim không gắng sức với I^{123}-IPPA	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0037.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.37	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với I^{123}-MIBG	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0038.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.38	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	SPECT tuyến thượng thận với I^{131} - Cholesterol	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0036.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.36	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	SPECT tuyến thượng thận với I^{131}-MIBG	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0042.1832	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.42	SPECT xương, khớp	SPECT xương, khớp	SPECT xương, khớp	T1	1848	SPECT tưới máu cơ tim
19.0006.1833	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.6	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	1849	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0160.1834	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.160	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với ^{131}I-Hippuran	Thận đồ đồng vị với I^{131} – Hippuran	T2	1850	Thận đồ đồng vị
19.0187.1835	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.187	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc - HMPAO hoặc ^{99m}Tc-Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc - HMPAO hoặc ^{99m}Tc-Sulfur Colloid	Xạ hình bạch mạch với ^{99m}Tc –HMPAO hoặc ^{99m}Tc –Sulfur Colloid	T1	1851	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO
19.0148.1836	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.148	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	T1	1852	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid
19.0147.1837	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.147	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày – thực quản với ^{99m}Tc – Sulfur Colloid	T1	1853	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid
19.0180.1838	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.180	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In - Pentetreotide	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{111}In – Pentetreotide	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u
19.0179.1838	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.179	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{201}Tl	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u
19.0178.1838	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.178	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{67}Ga	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u
19.0177.1838	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.177	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình chẩn đoán khối u với ^{99m}Tc – MIBI	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u
19.0182.1838	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.182	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{123}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{123}-MIBG	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u
19.0181.1838	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.181	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với ^{131}I-MIBG	Xạ hình chẩn đoán u nguyên bào thần kinh với I^{131}-MIBG	T1	1854	Xạ hình chẩn đoán khối u

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0139.1839	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.139	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophosphate	Xạ hình nhồi máu cơ tim với ^{99m}Tc – Pyrophosphate	T1	1855	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate
19.0150.1840	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.150	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	1856	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m
19.0158.1841	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.158	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	T1	1857	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan
19.0149.1842	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.149	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu ^{99m}Tc	T1	1858	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m
19.0164.1843	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.164	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ^{123}I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với I^{123} gắn OIH	T1	1859	Xạ hình chức năng thận
19.0165.1843	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.165	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I gắn OIH	Xạ hình chức năng thận với I^{131} gắn OIH		1859	Xạ hình chức năng thận
19.0166.1843	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.166	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc – MAG3	T1	1859	Xạ hình chức năng thận
19.0163.1843	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.163	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc-DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc-DTPA	Xạ hình chức năng thận với ^{99m}Tc –DTPA	T1	1859	Xạ hình chức năng thận
19.0161.1843	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.161	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran	Xạ hình chức năng thận với ^{131}I-Hippuran	Xạ hình chức năng thận với I^{131}– Hippuran	T1	1859	Xạ hình chức năng thận
19.0167.1844	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.167	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc - MAG3	Xạ hình chức năng thận – tiết niệu sau ghép thận bằng ^{99m}Tc – MAG3	T1	1860	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0138.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.138	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Pertechnetate	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc - Pertechnetate	Xạ hình chức năng tâm thất với ^{99m}Tc – Pertechnetate	T1	1861	Xạ hình chức năng tim
19.0137.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.137	Xạ hình chức năng tim pha sớm	Xạ hình chức năng tim pha sớm	Xạ hình chức năng tim pha sớm	T1	1861	Xạ hình chức năng tim
19.0136.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.136	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	Xạ hình chức năng tim với ^{99m}Tc đánh dấu	T1	1861	Xạ hình chức năng tim
19.0140.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.140	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophotphate	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc - Pyrophotphate	Xạ hình hoại tử cơ tim với ^{99m}Tc – Pyrophotphate	T1	1861	Xạ hình chức năng tim
19.0132.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.132	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{201}Tl	TDB	1861	Xạ hình chức năng tim
19.0129.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.129	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	TDB	1861	Xạ hình chức năng tim
19.0133.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.133	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	TDB	1861	Xạ hình chức năng tim
19.0135.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.135	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim gắng sức với Tetrofosmin	TDB	1861	Xạ hình chức năng tim
19.0134.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.134	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{201}Tl	T1	1861	Xạ hình chức năng tim
19.0130.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.130	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc - MIBI	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m}Tc – MIBI	T1	1861	Xạ hình chức năng tim
19.0131.1845	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.131	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với Tetrofosmin	T1	1861	Xạ hình chức năng tim
19.0159.1846	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.159	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	Xạ hình chức năng gan - mật sau ghép gan với ^{99m}Tc - IDA	Xạ hình chức năng gan – mật sau ghép gan với ^{99m}Tc – IDA	T1	1862	Xạ hình gan mật

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0157.1846	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.157	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	Xạ hình gan - mật với ^{131}I-Rose Bengan	Xạ hình gan – mật với I^{131} – Rose Bengan	T1	1862	Xạ hình gan mật
19.0156.1846	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.156	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA	Xạ hình gan - mật với ^{99m}Tc - HIDA	Xạ hình gan – mật với ^{99m}Tc – HIDA	T1	1862	Xạ hình gan mật
19.0416.1847	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.416	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	Xạ hình đánh giá luồng thông mạch máu (shunt) gan phổi	T1	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid
19.0413.1847	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.413	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Xạ hình gan bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	T1	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid
19.0155.1847	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.155	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình gan với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	T1	1863	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid
19.0193.1848	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.193	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	Kỹ thuật phát hiện hạch gác bằng đầu dò Gamma	T1	1864	Xạ hình hạch Lympho
19.0189.1848	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.189	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình bạch cầu đánh dấu ^{99m}Tc –HMPAO	T1	1864	Xạ hình hạch Lympho
19.0188.1848	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.188	Xạ hình hạch lympho	Xạ hình hạch lympho	Xạ hình hạch Lympho	T1	1864	Xạ hình hạch Lympho
19.0154.1849	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.154	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	Xạ hình lách với ^{99m}Tc Sulfur Colloid	T1	1865	Xạ hình lách
19.0153.1849	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.153	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xạ hình lách với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	T1	1865	Xạ hình lách
19.0152.1849	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.152	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	Xạ hình lách với Methionin - ^{99m}Tc	Xạ hình lách với Methionin – ^{99m}Tc	T1	1865	Xạ hình lách

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0112.1850	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.112	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{111}In - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{111}In - DTPA	T1	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ
19.0113.1850	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.113	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{131}I - RISA	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{131}I - RISA	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với I^{131} -RISA	T1	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ
19.0111.1850	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.111	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tủy với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ với ^{99m}Tc - DTPA	T1	1866	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ
19.0108.1851	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.108	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình não với ^{99m}Tc – DTPA	T1	1867	Xạ hình não
19.0107.1851	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.107	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	Xạ hình não với ^{99m}Tc - ECD	T1	1867	Xạ hình não
19.0109.1851	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.109	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m}Tc - HMPAO	Xạ hình não với ^{99m}Tc – HMPAO	T1	1867	Xạ hình não
19.0106.1851	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.106	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình não với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	1867	Xạ hình não
19.0110.1851	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.110	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc - chelate	Xạ hình u màng não với ^{99m}Tc – chelate	T1	1867	Xạ hình não
19.0105.1852	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.105	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	Xạ hình phóng xạ miễn dịch	T1	1868	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)
19.0162.1853	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.162	Xạ hình thận với ^{99m}Tc-DMSA	Xạ hình thận với ^{99m}Tc-DMSA	Xạ hình thận với ^{99m}Tc – DMSA	T1	1869	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)
19.0144.1854	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.144	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	Xạ hình thông khí phổi	T1	1870	Xạ hình thông khí phổi
19.0145.1854	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.145	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe	Xạ hình thông khí phổi với ^{333}Xe	Xạ hình thông khí phổi với I^{133}Xe	T1	1870	Xạ hình thông khí phổi
19.0146.1854	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.146	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc-DTPA	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc-DTPA	Xạ hình thông khí phổi với ^{99m}Tc-DTPA	T1	1870	Xạ hình thông khí phổi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0184.1855	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.184	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - DTPA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – DTPA	T1	1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA
19.0183.1855	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.183	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc - MAA	Xạ hình tĩnh mạch với ^{99m}Tc – MAA	T1	1871	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA
19.0116.1856	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.116	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị giảm đau di căn ung thư xương	T1	1872	Xạ hình toàn thân với I-131
19.0117.1856	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.117	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	Xạ hình toàn thân sau nhận liều điều trị miễn dịch phóng xạ	T1	1872	Xạ hình toàn thân với I-131
19.0115.1856	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.115	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với ^{131}I	Xạ hình toàn thân với I^{131}	T1	1872	Xạ hình toàn thân với I-131
19.0121.1856	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.121	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với I^{131}	T1	1872	Xạ hình toàn thân với I-131
19.0122.1856	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.122	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp và đo độ tập trung tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	1872	Xạ hình toàn thân với I-131
19.0142.1857	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.142	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	Xạ hình tưới máu phổi	T1	1873	Xạ hình tưới máu phổi
19.0143.1857	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.143	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	Xạ hình tưới máu phổi với ^{99m}Tc - macroaggregated	T1	1873	Xạ hình tưới máu phổi
19.0173.1858	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.173	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tinh hoàn với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	1874	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m
19.0420.1859	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.420	Xạ hình tụy	Xạ hình tụy	Xạ hình tụy	T1	1875	Xạ hình tụy

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0176.1860	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.176	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tủy xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	Xạ hình tuỷ xương với ^{99m}Tc - Sulfur Colloid hoặc BMHP	T1	1876	Xạ hình tuỷ xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP
19.0123.1861	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.123	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc - V - DMSA	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc – V – DMSA	T1	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép
19.0124.1861	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.124	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc-MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc-MIBI	Xạ hình tuyến cận giáp với ^{99m}Tc- MIBI	T1	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép
19.0125.1861	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.125	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	Xạ hình tuyến cận giáp với đồng vị phóng xạ kép	T1	1877	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép
19.0120.1862	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.120	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp sau phẫu thuật với I^{131}	T1	1878	Xạ hình tuyến giáp
19.0119.1862	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.119	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{123}I	Xạ hình tuyến giáp với I^{123}	T1	1878	Xạ hình tuyến giáp
19.0118.1862	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.118	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với ^{131}I	Xạ hình tuyến giáp với I^{131}	T1	1878	Xạ hình tuyến giáp
19.0126.1862	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.126	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	1878	Xạ hình tuyến giáp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0127.1863	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.127	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến lệ với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	1879	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m
19.0128.1863	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.128	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	Xạ hình tuyến nước bọt với ^{99m}Tc Pertechnetate	T1	1879	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m
19.0170.1864	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.170	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{123}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{123}-MIBG	T1	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG
19.0169.1864	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.169	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-MIBG	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131}-MIBG	T1	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG
19.0171.1864	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.171	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với ^{131}I-Cholesterol	Xạ hình tuyến thượng thận với I^{131} - Cholesterol	T1	1880	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG
19.0141.1865	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.141	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	Xạ hình tuyến vú	T1	1881	Xạ hình tuyến vú
19.0408.1866	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.408	Xạ hình xương bằng NaF	Xạ hình xương bằng NaF	Xạ hình xương bằng NaF	T1	1882	Xạ hình xương
19.0174.1866	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.174	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m}Tc - MDP	Xạ hình xương với ^{99m}Tc – MDP	T1	1882	Xạ hình xương
19.0175.1867	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.175	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	Xạ hình xương 3 pha	T1	1883	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP
19.0186.1868	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.186	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định đời sống hồng cầu và nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	T1	1884	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51
19.0185.1869	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.185	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu ^{51}Cr	T1	1885	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0341.1870	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.341	Điều trị basedow bằng ^{131}I	Điều trị basedow bằng ^{131}I	Điều trị Basedow bằng I^{131}	T1	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131
19.0343.1870	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.343	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị bướu nhân độc tuyến giáp bằng I^{131}	T1	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131
19.0342.1870	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.342	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng ^{131}I	Điều trị bướu tuyến giáp đơn thuần bằng I^{131}	T1	1886	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131
19.0340.1871	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.340	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng ^{131}I	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I^{131}	TDB	1887	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131
19.0363.1872	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.363	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát bằng ^{32}P	T1	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32
19.0364.1872	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.364	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng ^{32}P	Điều trị bệnh Leucose kinh bằng P-32	T1	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0373.1872	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.373	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{32}P	T1	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32
19.0365.1872	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.365	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng thuốc phóng xạ	TDB	1888	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32
19.0366.1873	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.366	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	Điều trị giảm đau do ung thư di căn xương bằng ^{153}Sm	TDB	1889	Điều trị giảm đau bằng Sammarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)
19.0361.1874	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.361	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị eczema bằng tấm áp ^{32}P	T1	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)
19.0360.1874	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.360	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị sẹo lồi bằng tấm áp ^{32}P	T1	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)
19.0362.1874	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.362	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	Điều trị u máu nông bằng tấm áp ^{32}P	T1	1890	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0346.1875	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.346	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo ^{90}Y	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
19.0347.1875	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.347	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phóng xạ	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
19.0344.1875	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.344	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo ^{90}Y	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
19.0345.1875	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.345	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	TDB	1891	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ
19.0376.1876	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.376	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{123}I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{123}-MIBG	TDB	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG
19.0374.1876	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.374	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng ^{131}I-MIBG	Điều trị u nguyên bào thần kinh bằng I^{131}-MIBG	TDB	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0377.1876	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.377	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{123}I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{123}-MIBG	TDB	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG
19.0375.1876	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.375	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng ^{131}I-MIBG	Điều trị u tuyến thượng thận bằng I^{131}-MIBG	TDB	1892	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG
19.0350.1877	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.350	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	Điều trị ung thư gan bằng keo silicon - ^{32}P	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon – ^{32}P	TDB	1893	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32
19.0351.1878	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.351	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I - Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng ^{131}I - Lipiodol	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I^{131} – Lipiodol	TDB	1894	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol
19.0357.1880	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.357	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ ^{125}I	TDB	1896	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125
19.0355.1881	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.355	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ ^{125}I	TDB	1897	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125
19.0402.1883	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.402	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	Điều trị ung thư bằng hạt vi cầu phóng xạ	TDB	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y
19.0397.1883	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.397	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Điều trị ung thư di căn gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	TDB	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
19.0398.1883	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.398	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Điều trị ung thư đường mật trong gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	TDB	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y
19.0348.1883	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.348	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	TDB	1899	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y
19.0415.1884	19. Y HỌC HẠT NHÂN	19.415	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	PET/CT bằng bức xạ hãm ở người bệnh ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ^{90}Y	TDB	1900	PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y
20.0089.0072	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.89	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	T1	75	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)
20.0083.0104	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.83	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	TDB	108	Đặt sonde JJ niệu quản
20.0053.0105	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.53	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	TDB	109	Đặt stent thực quản qua nội soi
20.0085.0115	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.85	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TDB	119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi
20.0022.0127	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	T1	131	Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
20.0031.0129	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây mê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	TDB	133	Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản
20.0029.0130	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.29	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	T1	134	Nội soi phế quản ống mềm gây tê
20.0022.0131	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.22	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây tê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết
20.0017.0131	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.17	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	T1	135	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết
20.0031.0132	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.31	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	TDB	136	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật
20.0018.0133	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.18	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	Nội soi khí - phế quản ống mềm cắt đốt u bằng điện đông cao tần	TDB	137	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần
20.0079.0134	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.79	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	T1	138	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết
20.0080.0135	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	140	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết
20.0073.0136	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.73	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	T1	141	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
20.0081.0137	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.81	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2	142	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết
20.0059.0140	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.59	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp
20.0076.0140	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.76	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị dãn tĩnh mạch phình vị	TDB	145	Nội soi dạ dày can thiệp
20.0067.0140	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.67	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	T1	145	Nội soi dạ dày can thiệp
20.0054.0141	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.54	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	T1	146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)
20.0056.0141	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.56	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	TDB	146	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)
20.0063.0142	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.63	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	T1	147	Nội soi ổ bụng
20.0066.0143	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.66	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng - sinh thiết	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	TDB	148	Nội soi ổ bụng có sinh thiết
20.0078.0145	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.78	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	Nội soi siêu âm trực tràng	T1	150	Nội soi siêu âm chẩn đoán
20.0087.0152	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.87	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	T1	157	Nội soi bàng quang và gắp dị vật hoặc lấy máu cục

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
20.0057.0157	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.57	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	TDB	162	Nong thực quản qua nội soi
20.0071.0184	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.71	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	T1	189	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu
20.0072.0191	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.72	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	T2	196	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ
20.0002.0374	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.2	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	Nội soi mở thông não thất	P2	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
20.0084.0440	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.84	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)
20.0055.0496	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.55	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	TDB	506	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng
20.0060.0497	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.60	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	TDB	507	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm
20.0070.0500	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.70	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	T1	510	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi
20.0048.0502	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.48	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	Mở thông dạ dày qua nội soi	T1	512	Mở thông dạ dày qua nội soi
20.0044.0503	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.44	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	T1	513	Nong đường mật qua nội soi tá tràng
20.0103.0636	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.103	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
20.0098.0637	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
20.0104.0696	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.104	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	P1	706	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung
20.0102.0724	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.102	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	734	Phẫu thuật loại II (Sản khoa)
20.0008.0932	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.8	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2	942	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê
20.0013.0933	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		943	Nội soi Tai Mũi Họng
20.0013.2048	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		943	Nội soi Tai Mũi Họng
20.0014.0933	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.14	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		943	Nội soi Tai Mũi Họng
20.0010.0990	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	1001	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm
21.0002.0053	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.2	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (dưới DSA)	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	TDB	55	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA
21.0102.0070	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		72	Đo mật độ xương 2 vị trí
21.0047.0126	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.47	Đo niệu dòng đồ	Đo niệu dòng đồ	Đo niệu dòng đồ		130	Niệu dòng đồ
21.0018.0308	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.18	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	T3	317	Test hồi phục phế quản

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
21.0070.0747	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.70	Điện võng mạc	Điện võng mạc	Điện võng mạc	T3	757	Điện võng mạc
21.0072.0750	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.72	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Đếm tế bào nội mô giác mạc		760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc
21.0073.0750	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.73	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc		760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc
21.0071.0750	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.71	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T3	760	Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc
21.0075.0751	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.75	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết		761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản
21.0087.0751	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.87	Đo độ lác	Đo độ lác	Đo độ lác		761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
21.0088.0751	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.88	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị		761	Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản
21.0076.0752	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.76	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel		762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi
21.0090.0752	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.90	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		762	Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi
21.0085.0753	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.85	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		763	Đo Javal
21.0084.0754	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.84	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		764	Đo khúc xạ máy
21.0092.0755	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.92	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…)		765	Đo nhãn áp
21.0080.0757	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		767	Đo thị trường, ám điểm
21.0091.0758	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.91	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm		768	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo
21.0079.0801	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	Nghiệm pháp phát hiện glocom	T3	811	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm
21.0082.0843	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.82	Đo sắc giác	Đo sắc giác	Đo sắc giác		853	Sắc giác
21.0083.0848	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.83	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)		858	Soi bóng đồng tử

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
21.0077.0852	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.77	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		862	Test thử cảm giác giác mạc
21.0067.0884	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.67	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	T3	894	Đo ABR (1 lần)
21.0064.0885	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.64	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng		895	Đo nhĩ lượng
21.0066.0886	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.66	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán		896	Đo OAE (1 lần)
21.0065.0887	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.65	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp		897	Đo phản xạ cơ bàn đạp
21.0068.0888	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.68	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi		898	Đo sức cản của mũi
21.0060.0890	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.60	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	T3	900	Đo thính lực đơn âm
21.0062.0891	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.62	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng		901	Đo trên ngưỡng
21.0011.1308	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.11	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	Nghiệm pháp rượu (Nghiệm pháp Ethanol)		1322	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)
21.0010.1310	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.10	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)		1324	Nghiệm pháp von-Kaulla
21.0006.1766	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.6	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu	Đo áp lực thẩm thấu máu		1782	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu
21.0005.1774	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.5	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng swan-ganz	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	TDB	1791	Đặt và thăm dò huyết động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
21.0031.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.31	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	T3	1792	Điện cơ (EMG)
21.0057.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.57	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản	Điện cơ thanh quản	T3	1792	Điện cơ (EMG)
21.0034.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.34	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	Đo điện thế kích thích cảm giác	T3	1792	Điện cơ (EMG)
21.0036.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.36	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	Đo điện thế kích thích vận động	T3	1792	Điện cơ (EMG)
21.0032.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.32	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	T3	1792	Điện cơ (EMG)
21.0033.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.33	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	T3	1792	Điện cơ (EMG)
21.0029.1775	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.29	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	T3	1792	Điện cơ (EMG)
21.0030.1776	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.30	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	T3	1793	Điện cơ tầng sinh môn
21.0040.1777	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.40	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		1794	Điện não đồ
21.0037.1777	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.37	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		1794	Điện não đồ
21.0014.1778	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.14	Điện tim thường	Điện tim thường	Điện tim thường		1795	Điện tâm đồ
21.0008.1779	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.8	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2	1796	Điện tâm đồ gắng sức
21.0044.1781	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.44	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	T2	1798	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
21.0048.1782	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.48	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu	Đo áp lực thẩm thấu niệu		1799	Đo áp lực thẩm thấu niệu
21.0096.1786	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.96	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	Đo áp lực hậu môn trực tràng	T2	1803	Đo áp lực hậu môn trực tràng
21.0004.1790	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.4	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)		1807	Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)
21.0003.1797	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.3	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	T3	1813	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch
21.0012.1798	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.12	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp
21.0007.1798	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.7	Holter huyết áp	Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3	1814	Holter điện tâm đồ/ huyết áp
21.0106.1800	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.106	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo		1816	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường
21.0122.1800	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		1816	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường
21.0121.1801	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.121	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (i00g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén		1817	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén
21.0119.1801	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.119	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén		1817	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
21.0120.1801	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.120	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén		1817	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén
21.0110.1802	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.110	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	T3	1818	Nghiệm pháp kích Synacthen
21.0109.1802	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.109	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	T3	1818	Nghiệm pháp kích Synacthen
21.0115.1803	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.115	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	Nghiệm pháp nhịn uống	T3	1819	Nghiệm pháp nhịn uống
21.0113.1804	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.113	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	T3	1820	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao
21.0114.1804	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.114	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	T3	1820	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao
21.0111.1805	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.111	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	T3	1821	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp
21.0112.1805	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.112	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	T3	1821	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp
21.0125.1806	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.125	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp glucagon	Test dung nạp Glucagon		1822	Test dung nạp Glucagon
21.0001.1816	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.1	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	Thăm dò điện sinh lý tim	TDB	1832	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
21.0050.1821	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	21.50	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	T2	1837	Thủ thuật loại II (Thăm dò chức năng)
22.0515.0083	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.515	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	Thủ thuật chọc tủy sống tiêm hóa chất nội tủy	T1	86	Chọc dò tuỷ sống
22.0127.0091	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.127	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	T2	94	Chọc hút tủy làm tủy đồ
22.0126.0092	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.126	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	T2	95	Chọc hút tủy làm tủy đồ
22.0128.0093	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.128	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	T2	96	Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)
22.0507.0118	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.507	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	TDB	122	Lọc máu liên tục (01 lần)
22.0499.0163	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.499	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2	168	Rút máu để điều trị
22.0130.0178	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.130	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	T1	183	Sinh thiết tủy xương
22.0131.0179	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.131	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	T1	184	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết
22.0132.0180	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.132	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	T1	185	Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0369.1215	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.369	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)		1231	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
22.0157.1218	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.157	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi		1233	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi
22.0021.1219	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)		1234	Co cục máu đông
22.0382.1220	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.382	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi		1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)
22.0381.1220	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.381	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tủy xương	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) tuỷ xương		1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)
22.0649.1220	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.649	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể tủy xương với chất kích thích đặc hiệu		1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)
22.0650.1220	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.650	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể với môi trường đặc hiệu		1235	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)
22.0385.1221	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.385	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối		1236	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối
22.0054.1222	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.54	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)		1237	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0689.1223	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.689	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan		1238	Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan
22.0377.1224	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.377	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)		1239	DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)
22.0342.1225	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8		1240	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8
22.0352.1227	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.352	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố	Điện di huyết sắc tố		1242	Điện di huyết sắc tố (định lượng)
22.0351.1228	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.351	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh	Điện di miễn dịch huyết thanh		1243	Điện di miễn dịch huyết thanh
22.0353.1229	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.353	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh	Điện di protein huyết thanh		1244	Điện di protein huyết thanh
22.0635.1232	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.635	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật luminex		1247	Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex
22.0256.1233	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.256	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)		1248	Định danh kháng thể bất thường
22.0257.1233	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.257	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		1248	Định danh kháng thể bất thường

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0258.1233	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.258	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định danh kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1248	Định danh kháng thể bất thường
22.0077.1233	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.77	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)		1248	Định danh kháng thể bất thường
22.0636.1234	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.636	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA		1249	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA
22.0025.1235	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)		1250	Định lượng anti Thrombin III
22.0631.1236	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.631	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA		1251	Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh
22.0065.1237	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.65	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor	Định lượng C1- inhibitor		1252	Định lượng chất ức chế C1
22.0570.1238	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.570	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang		1253	Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang
22.0023.1239	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.23	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer		1254	Định lượng D- Dimer
22.0043.1241	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.43	Định lượng FDP	Định lượng FDP	Định lượng FDP		1256	Định lượng FDP

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0014.1242	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.14	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động		1257	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp
22.0013.1242	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.13	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động		1257	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp
22.0421.1243	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.421	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng gen bệnh máu ác tính bằng kỹ thuật Real - Time PCR		1258	Định lượng gen bệnh máu ác tính
22.0103.1244	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.103	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD	Định lượng G6PD		1259	Định lượng men G6PD
22.0109.1245	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.109	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)	PK (Pyruvatkinase)		1260	Định lượng men Pyruvat kinase
22.0058.1246	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.58	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen	Định lượng Plasminogen		1261	Định lượng Plasminogen
22.0047.1247	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.47	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)	Định lượng hoạt tính Protein C (Protein Activity)		1262	Định lượng Protein C
22.0045.1247	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.45	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		1262	Định lượng Protein C
22.0582.1248	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.582	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)		1263	Định lượng Protein S
22.0583.1248	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.583	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)		1263	Định lượng Protein S

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0046.1248	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.46	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần	Định lượng Protein S toàn phần		1263	Định lượng Protein S
22.0066.1249	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.66	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)	Định lượng t-pA (tissue - Plasminogen Activator)		1264	Định lượng t- PA
22.0422.1250	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.422	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép bằng kỹ thuật Real - Time PCR		1265	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu
22.0652.1250	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.652	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR	Xét nghiệm xác định các marker di truyền của người cho/ người nhận bằng kỹ thuật realtime PCR		1265	Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu
22.0038.1251	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.38	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX	Định lượng ức chế yếu tố IX		1266	Định lượng ức chế yếu tố IX
22.0037.1252	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.37	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc	Định lượng ức chế yếu tố VIIIc		1267	Định lượng ức chế yếu tố VIII
22.0057.1253	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.57	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin	Định lượng Heparin		1268	Định lượng yếu tố Heparin
22.0012.1254	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.12	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		1269	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)
22.0011.1254	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.11	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		1269	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0032.1255	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.32	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)		1270	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)
22.0031.1255	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.31	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)		1270	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)
22.0030.1255	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố II hoặc XII]	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X		1270	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)
22.0033.1255	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.33	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII	Định lượng yếu tố XII		1270	Định lượng yếu tố II hoặcXII hoặcVonWillebrand (kháng nguyên) hoặcVonWillebrand (hoạt tính)
22.0051.1256	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.51	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa	Định lượng Anti Xa		1271	Định lượng yếu tố kháng Xa

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0691.1257	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.691	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	Định lượng yếu tố Thrombomodulin		1272	Định lượng yếu tố Thrombomodulin
22.0030.1258	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.30	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X [yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X]	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V,VII, X		1273	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)
22.0029.1259	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố IX]	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI		1274	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX
22.0029.1260	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.29	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI]	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI		1275	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI
22.0034.1262	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.34	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)		1276	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)
22.0059.1263	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.59	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin (PAI: Plasmin Activated Inhibitor)		1277	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0567.1263	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.567	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 1 (PAI-1)		1277	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2
22.0568.1263	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.568	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)	Định lượng chất ức chế hoạt hóa Plasmin 2 (PAI-2)		1277	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2
22.0067.1264	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.67	Định lượng α2 antiplasmin	Định lượng α2 antiplasmin	Định lượng α2 antiplasmin		1278	Định lượng α2 anti - plasmin (α2 AP)
22.0692.1265	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.692	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)		1279	Định lượng β - Thromboglobulin (βTG)
22.0312.1266	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.312	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A_1 (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định nhóm máu A_1 (Kỹ thuật ống nghiệm)		1280	Định nhóm máu A1
22.0285.1267	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		1281	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu
22.0502.1267	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		1281	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0286.1268	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		1282	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
22.0502.1268	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu		1282	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
22.0279.1269	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy
22.0280.1269	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)		1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy
22.0283.1269	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.283	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)		1283	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy
22.0284.1270	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.284	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)		1284	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0288.1271	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		1285	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương
22.0287.1272	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		1286	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu
22.0294.1273	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.294	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn		1287	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động
22.0293.1274	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.293	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ		1288	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ
22.0290.1275	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		1289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0289.1275	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel
22.0241.1276	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.241	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di^a của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)		1290	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)
22.0242.1276	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.242	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Di^b của hệ nhóm máu Diago (Kỹ thuật ống nghiệm)		1290	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)
22.0220.1277	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.220	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi^a của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		1291	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mia)
22.0223.1278	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.223	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên P_1 của hệ nhóm máu P_1Pk (Kỹ thuật ống nghiệm)		1292	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P1)
22.0295.1279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		1293	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)
22.0296.1279	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.296	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)		1293	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)
22.0291.1280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)		1294	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0292.1280	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)		1294	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá
22.0281.1281	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.281	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)		1295	Định nhóm máu khó hệ ABO
22.0282.1281	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.282	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)		1295	Định nhóm máu khó hệ ABO
22.0036.1282	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.36	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX		1296	Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX
22.0634.1283	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.634	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP		1297	Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặcLocus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP
22.0633.1284	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.633	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ, hoặc Locus DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO		1298	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0589.1285	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.589	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)		1299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)
22.0587.1285	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.587	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)		1299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0588.1285	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.588	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)		1299	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)
22.0586.1286	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.586	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)		1300	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)
22.0585.1286	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.585	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)		1300	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0041.1287	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [ADP/Collgen]	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin		1301	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen
22.0041.1288	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.41	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin [Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin]	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin		1302	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin
22.0042.1288	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.42	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin		1302	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin
22.0039.1289	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.39	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác		1303	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)
22.0647.1290	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.647	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2		1304	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)
22.0449.1290	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.449	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng NGS	Xét nghiệm giải trình tự gen trên hệ thống Miseq		1304	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0654.1290	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.654	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 2		1304	Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)
22.0406.1291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.406	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán bệnh beta thalassemia		1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)
22.0407.1291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.407	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia	Giải trình tự gene chẩn đoán trước sinh bệnh beta thalassemia		1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)
22.0412.1291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.412	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) bệnh HLH		1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)
22.0413.1291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.413	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH	Giải trình tự gene Perforin (PRF1) chẩn đoán trước sinh bệnh HLH		1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)
22.0641.1291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.641	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)	Xét nghiệm giải trình tự gen bằng kỹ thuật giải trình tự thế hệ 1 (cho mỗi đoạn gen < 1kb)		1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)
22.0655.1291	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.655	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1	Xét nghiệm xác định mọc mảnh ghép (Chimerism) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ 1		1305	Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)
22.0161.1292	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.161	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		1306	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0264.1293	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.264	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		1307	Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)
22.0267.1294	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.267	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)		1308	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)
22.0147.1295	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.147	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hóa mô miễn dịch tủy xương	Nhuộm hoá mô miễn dịch tuỷ xương		1309	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)
22.0134.1296	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		1310	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
22.0123.1297	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		1311	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)
22.0125.1298	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		1312	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)
22.0124.1298	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		1312	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)
22.0605.1299	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.605	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)		1313	Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)
22.0155.1300	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.155	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		1314	Lách đồ
22.0170.1300	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.170	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)		1314	Lách đồ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0490.1301	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.490	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu		1315	Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu
22.0332.1302	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.332	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry		1316	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry
22.0143.1303	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		1317	Máu lắng (bằng máy tự động)
22.0142.1304	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		1318	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
22.0309.1305	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.309	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		1319	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)
22.0308.1306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);
22.0306.1306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0307.1306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.307	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);
22.0304.1306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)		1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);
22.0302.1306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.302	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);
22.0303.1306	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.303	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1320	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0305.1307	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.305	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)		1321	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)
22.0015.1308	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		1322	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)
22.0052.1309	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.52	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)		1323	Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)
22.0017.1310	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.17	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla	Nghiệm pháp Von-Kaulla		1324	Nghiệm pháp von-Kaulla
22.0611.1311	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.611	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu		1325	Nhuộm Esterase không đặc hiệu
22.0693.1312	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.693	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế bằng NaF		1326	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf
22.0135.1313	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)		1327	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động
22.0607.1314	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.607	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)		1328	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0610.1315	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.610	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)		1329	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)
22.0608.1316	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.608	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)		1330	Nhuộm Peroxydase (MPO)
22.0613.1317	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.613	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid		1331	Nhuộm Phosphatase acid
22.0614.1318	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.614	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu		1332	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu
22.0146.1319	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.146	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương	Nhuộm sợi liên võng trong mô tuỷ xương		1333	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tuỷ xương
22.0145.1320	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.145	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương		1334	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương
22.0609.1321	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.609	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen		1335	Nhuộm sudan den
22.0531.1322	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.531	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony firming culture)		1336	Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0606.1323	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.606	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)	OF test (Osmotic fragility test) (Test sàng lọc Thalassemia)		1337	OF test (test sàng lọc Thalassemia)
22.0627.1324	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.627	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry		1338	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)
22.0376.1324	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.376	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích Myeloperoxidase nội bào	Phân tích Myeloperoxidase nội bào		1338	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)
22.0628.1325	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.628	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry		1339	Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0274.1326	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.274	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)		1340	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)
22.0275.1327	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.275	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		1341	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)
22.0276.1327	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.276	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1341	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)
22.0624.1328	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.624	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn)	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (kỹ thuật pha rắn).		1342	Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)
22.0269.1329	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.269	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		1343	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0270.1329	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.270	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1343	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 220C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)
22.0268.1330	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)		1344	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22OC (kỹ thuật ống nghiệm)
22.0576.1331	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.576	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		1345	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ
22.0575.1332	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.575	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh		1346	Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ
22.0430.1333	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.430	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR		1347	Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR
22.0455.1334	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.455	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP		1348	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0643.1334	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.643	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR		1348	Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP
22.0028.1335	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.28	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung	Phát hiện kháng đông đường chung		1349	Phát hiện kháng đông đường chung
22.0049.1336	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.49	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông Lupus (LAC/LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)		1350	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)
22.0329.1337	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.329	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry		1351	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry
22.0359.1337	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.359	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu gián tiếp		1351	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry
22.0358.1337	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.358	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng tiểu cầu trực tiếp		1351	Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry
22.0487.1338	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.487	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh		1352	Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh
22.0259.1339	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.259	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)		1353	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0260.1340	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.260	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)		1354	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)
22.0261.1340	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.261	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1354	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)
22.0102.1341	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.102	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu		1355	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
22.0503.1342	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.503	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	Gạn bạch cầu điều trị	T1	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị
22.0505.1342	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.505	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	Gạn hồng cầu điều trị	T1	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị
22.0676.1342	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.676	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	Gạn tách huyết tương điều trị	T1	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị
22.0504.1342	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.504	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	Gạn tiểu cầu điều trị	T1	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị
22.0506.1342	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.506	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	Trao đổi huyết tương điều trị	T1	1356	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị
22.0141.1343	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.141	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu		1357	Tập trung bạch cầu
22.0348.1344	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.348	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường - Ham	Xét nghiệm Đường-Ham		1358	Test đường + Ham

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0160.1345	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		1359	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)
22.0055.1346	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.55	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi canxi	Thời gian phục hồi Canxi		1360	Thời gian Howell
22.0020.1347	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	1361	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)
22.0019.1348	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	1362	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)
22.9000.1349_BS	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	BS_22.697	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	Thời gian máu đông		1363	Thời gian máu đông
22.0003.1351	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.3	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		1365	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công
22.0002.1352	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		1366	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động
22.0001.1352	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		1366	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0009.1353	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.9	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		1367	Thời gian thrombin (TT)
22.0008.1353	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		1367	Thời gian thrombin (TT)
22.0006.1354	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.		1368	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)
22.0005.1354	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động		1368	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)
22.0520.1357	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.520	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	Gạn tách tế bào gốc từ máu ngoại vi bằng máy tự động	T1	1370	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi
22.0140.1360	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.140	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu		1373	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu
22.0137.1361	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		1374	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0139.1362	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)		1375	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công
22.0138.1362	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		1375	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công
22.0136.1363	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		1376	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)
22.0144.1364	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.144	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		1377	Tìm tế bào Hargraves
22.0027.1365	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.27	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Phát hiện kháng đông ngoại sinh		1378	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh
22.0122.1367	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		1380	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)
22.0119.1368	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		1381	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
22.0121.1369	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		1382	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser
22.0120.1370	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1383	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0299.1371	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.299	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		1384	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)
22.0300.1371	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.300	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/gián tiếp dương tính)		1384	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)
22.0625.1372	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.625	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con (kỹ thuật ống nghiệm)		1385	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con
22.0392.1373	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.392	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1; 19	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 1, 19		1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH
22.0394.1373	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.394	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15; 17	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 15, 17		1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH
22.0391.1373	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.391	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4; 11	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 4, 11		1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH
22.0393.1373	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.393	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8; 21	FISH chẩn đoán chuyển đoạn NST 8, 21		1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0388.1373	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.388	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ABL)	FISH chẩn đoán NST Ph1 (BCR/ ABL)		1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH
22.0387.1373	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.387	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY	FISH chẩn đoán NST XY		1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH
22.0379.1373	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.379	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH		1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH
22.0639.1373	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.639	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH	Xác định nhiễm sắc thể X, Y bằng kỹ thuật FISH		1386	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH
22.0420.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.420	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P190		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR
22.0419.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.419	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210	PCR chẩn đoán chuyển đoạn Philadelphia (BCR/ABL) P210		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR
22.0425.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.425	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR
22.0432.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.432	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen AML1/ETO bằng kỹ thuật RT-PCR		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR
22.0431.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.431	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật RT-PCR		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR
22.0433.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.433	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen CBFβ /MYH11 bằng kỹ thuật RT-PCR		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0436.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.436	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen E2A/ PBX1 bằng kỹ thuật RT-PCR		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR
22.0439.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.439	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen FLT3-ITD bằng kỹ thuật PCR		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR
22.0441.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.441	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4; 14) bằng kỹ thuật PCR	Xác định gen IGH-MMSET (của chuyển đoạn t(4, 14) bằng kỹ thuật PCR		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR
22.0437.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.437	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen MLL/AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen MLL/ AF4 bằng kỹ thuật RT-PCR		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR
22.0438.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.438	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR	Xác định gen NPM1-A bằng kỹ thuật Allen specific -PCR		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR
22.0434.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.434	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen PML/RARα bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen PML/ RARα bằng kỹ thuật RT-PCR		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR
22.0435.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.435	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xác định gen TEL/ AML1 bằng kỹ thuật RT-PCR		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR
22.0662.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.662	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T315I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR
22.0442.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.442	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	Xét nghiệm kháng đột biến Imatinib T325I bằng kỹ thuật Allen-specific PCR		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0645.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.645	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen bằng kỹ thuật PCR		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR
22.0424.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.424	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR	Xét nghiệm phát hiện gen bệnh lý Lơ xê mi (1 gen) bằng kỹ thuật RT - PCR		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR
22.0646.1374	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.646	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm xác định đột biến gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP		1387	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR
22.0448.1375	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.448	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH		1388	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)
22.0648.1375	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.648	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll	Xét nghiệm xác định gen bằng kỹ thuật cIg FISH với tách tế bào bằng Ficoll		1388	Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)
22.0231.1376	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.231	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1389	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
22.0226.1377	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.226	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		1390	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0229.1378	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.229	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		1391	Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
22.0228.1379	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.228	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1392	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
22.0232.1381	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.232	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		1393	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
22.0235.1382	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.235	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)		1394	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)
22.0234.1383	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.234	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1395	Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)
22.0237.1384	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.237	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1396	Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0182.1385	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.182	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1397	Xác định kháng nguyên Fya của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
22.0183.1386	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.183	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Xác định kháng nguyên Fy^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)		1398	Xác định kháng nguyên Fyb của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)
22.0310.1387	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.310	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên H (Kỹ thuật ống nghiệm)		1399	Xác định kháng nguyên H
22.0202.1388	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.202	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^a của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)		1400	Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd
22.0203.1389	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.203	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Jk^b của hệ nhóm máu Kidd (Kỹ thuật ống nghiệm)		1401	Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd
22.0185.1390	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.185	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)		1402	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell
22.0184.1391	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.184	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)		1403	Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell
22.0618.1392	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.618	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le^a của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)		1404	Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0621.1393	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.621	Xác định kháng nguyên Le^{b} của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le^{b} của hệ nhóm máu Lewis (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Le^{b} của hệ nhóm máu Lewis (Kỹ thuật ống nghiệm)		1405	Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis
22.0172.1394	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.172	Xác định kháng nguyên Lu^{a} của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^{a} của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^{a} của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)		1406	Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran
22.0173.1395	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.173	Xác định kháng nguyên Lu^{b} của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^{b} của hệ nhóm máu Lutheran (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Lu^{b} của hệ nhóm máu Lutheran (Kỹ thuật ống nghiệm)		1407	Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran
22.0208.1396	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.208	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		1408	Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS
22.0209.1397	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.209	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		1409	Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS
22.0314.1398	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.314	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)		1410	Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)
22.0214.1399	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.214	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		1411	Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS
22.0215.1400	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.215	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS (Kỹ thuật ống nghiệm)		1412	Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0343.1401	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.343	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)		1413	Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)
22.0344.1402	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.344	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố niệu kịch phát ban đêm)		1414	Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kịch phát ban đêm)
22.0638.1403	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.638	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho	Xét nghiệm cấy chuyển dạng lympho		1415	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA
22.0357.1404	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.357	Đọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	Đọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào	Đọ chéo trong ghép bằng kỹ thuật vi độc tế bào		1416	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan
22.0063.1405	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.63	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab		1417	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)
22.0064.1406	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.64	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG		1418	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)
22.0330.1407	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.330	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry		1419	Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0262.1408	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.262	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard		1420	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 220C, 370C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard
22.0133.1409	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.133	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)		1421	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương
22.0061.1410	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.61	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)		1422	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)
22.0060.1411	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.60	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)		1423	Xét nghiệm PFA (Platelet Funtion Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0163.1412	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		1424	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)
22.0331.1413	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.331	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)	Đếm số lượng tế bào gốc (stem cell, CD34)		1425	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+
22.0345.1413	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.345	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Flow-cytometry	Đếm số lượng tế bào gốc tạo máu trên máy Cytomics FC500		1425	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+
22.0166.1414	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.166	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)		1426	Xét nghiệm tế bào hạch
22.0129.1415	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.129	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)		1427	Xét nghiệm tế bào học tủy xương
22.0443.1416	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.443	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc tử chị em		1428	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em
22.0615.1417	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.615	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động		1429	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.
22.0616.1418	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.616	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động		1430	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0446.1419	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.446	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)	Xét nghiệm xác định đột biến Thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến α-Thalassemia hoặc 22 đột biến β-Thalasemia)		1431	Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β-thalasemia)
22.0640.1420	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.640	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Phát hiện đột biến gen Hemophilia bằng kỹ thuật PCR-RFLP		1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia
22.0429.1420	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.429	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP	Phát hiện đột biến Intron18/BCL1 bằng kỹ thuật PCR RFLP		1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia
22.0384.1420	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.384	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)	Phát hiện gene bệnh Hemophilia (bằng kỹ thuật PCR-PFLP)		1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia
22.0644.1420	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.644	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến gen hemophilia bằng kỹ thuật PCR		1432	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia
22.0091.1422	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.91	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Định lượng EPO (Erythropoietin)		1434	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)
22.0317.1434	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.317	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA		1446	Định lượng kháng thể kháng Histone
22.0319.1436	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.319	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA		1448	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0325.1438	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.325	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA		1450	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động
22.0327.1438	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.327	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		1450	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động
22.0347.1439	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.347	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)		1451	Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh
22.0326.1440	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.326	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA		1452	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động
22.0328.1440	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.328	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang		1452	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0375.1442	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.375	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA		1454	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)
22.0318.1445	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.318	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA		1457	Định lượng kháng thể kháng Scl-70
22.0320.1446	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.320	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA		1458	Định lượng kháng thể kháng Sm
22.0321.1447	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.321	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA		1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200
22.0322.1447	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.322	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA		1459	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200
22.0050.1453	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.50	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Khẳng định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)		1465	Khẳng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)
22.0080.1465	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.80	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Định lượng Beta 2 Microglobulin		1477	Beta2 Microglobulin

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0094.1481	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.94	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C	Định lượng Peptid - C		1493	C-Peptid
22.0081.1485	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.81	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A	Định lượng Cyclosporin A		1497	Cyclosporine
22.0097.1497	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.97	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh	Định lượng Free kappa huyết thanh		1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh
22.0099.1497	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.99	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu	Định lượng Free kappa niệu		1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh
22.0098.1498	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.98	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh	Định lượng Free lambda huyết thanh		1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh
22.0100.1498	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.100	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu	Định lượng Free lambda niệu		1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh
22.0095.1500	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.95	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat		1512	Định lượng Methotrexat
22.0084.1502	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)		1514	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh
22.0117.1503	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.117	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh
22.0085.1505	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)		1517	Định lượng Tranferin Receptor
22.0082.1509	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)		1521	Đo khả năng gắn sắt toàn thể

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0116.1514	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.116	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		1526	Ferritin
22.0079.1515	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.79	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		1527	Folate
22.0096.1522	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.96	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin	Định lượng Haptoglobin		1534	Haptoglobin
22.0113.1527	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.113	Định lượng IgA	Định lượng IgA	Định lượng IgA		1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)
22.0115.1527	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.115	Định lượng IgE	Định lượng IgE	Định lượng IgE		1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)
22.0112.1527	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.112	Định lượng IgG	Định lượng IgG	Định lượng IgG		1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)
22.0114.1527	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.114	Định lượng IgM	Định lượng IgM	Định lượng IgM		1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)
22.0089.1567	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.89	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin		1579	Transferin/độ bão hòa tranferin
22.0087.1567	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.87	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin		1579	Transferin/độ bão hòa tranferin
22.0088.1571	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.88	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		1583	Vitamin B12
22.0151.1594	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.151	Cặn Addis	Cặn Addis	Cặn Addis		1607	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis
22.0149.1594	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		1607	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0150.1594	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		1607	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis
22.0152.1609	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công		1623	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…)
22.0153.1610	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động		1624	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) có đếm số lượng tế bào
22.0428.1633	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.428	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virut Cytomegalo (cmV) bằng kỹ thuật Real Time PCR	Định lượng virut Cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật Real Time PCR		1647	CMV Real-time PCR
22.0630.1637	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.630	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thấm miễn dịch)		1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
22.0629.1717	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.629	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
22.0154.1735	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
23.0054.1239	23. HÓA SINH	23.54	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]		1254	Định lượng D- Dimer
23.0072.1244	23. HÓA SINH	23.72	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]		1259	Định lượng men G6PD
23.0136.1248	23. HÓA SINH	23.136	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]		1263	Định lượng Protein S
23.0235.1422	23. HÓA SINH	23.235	Định lượng Erythropoietin	Định lượng Erythropoietin	Erythropoietin		1434	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)
23.0092.1424	23. HÓA SINH	23.92	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]	Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]		1436	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên
23.0088.1425	23. HÓA SINH	23.88	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]	Định lượng IL -1β (Interleukin 1β) [Máu]		1437	Định lượng Interleukin
23.0091.1425	23. HÓA SINH	23.91	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]		1437	Định lượng Interleukin
23.0087.1425	23. HÓA SINH	23.87	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]	Định lượng IL-1α (Interleukin 1α) [Máu]		1437	Định lượng Interleukin

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0089.1425	23. HÓA SINH	23.89	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]		1437	Định lượng Interleukin
23.0090.1425	23. HÓA SINH	23.90	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]		1437	Định lượng Interleukin
23.0116.1452	23. HÓA SINH	23.116	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxydase) [Máu]	Đo hoạt độ MPO [Máu]		1464	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)
23.0002.1454	23. HÓA SINH	23.2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]		1466	ACTH
23.0004.1455	23. HÓA SINH	23.4	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]		1467	ADH
23.0224.1456	23. HÓA SINH	23.224	ALA	ALA	ALA		1468	ALA
23.0018.1457	23. HÓA SINH	23.18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]		1469	Alpha FP (AFP)
23.0011.1459	23. HÓA SINH	23.11	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]		1471	Amoniac
23.0014.1460	23. HÓA SINH	23.14	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]		1472	Anti - TG
23.0015.1461	23. HÓA SINH	23.15	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]		1473	Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) định lượng
23.0016.1462	23. HÓA SINH	23.16	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	Định lượng Apo A_1 (Apolypoprotein A_1) [Máu]	Định lượng Apo A_1 (Apolipoprotein A_1) [Máu]		1474	Apolipoprotein A/B (1 loại)
23.0017.1462	23. HÓA SINH	23.17	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolypoprotein B) [Máu]	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]		1474	Apolipoprotein A/B (1 loại)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0178.1463	23. HÓA SINH	23.178	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]	Định lượng Benzodiazepin [niệu]		1475	Benzodiazepam (BZD)
23.0024.1464	23. HÓA SINH	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		1476	Beta - HCG
23.0022.1465	23. HÓA SINH	23.22	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	Định lượng β2 microglobulin [Máu]		1477	Beta2 Microglobulin
23.0028.1466	23. HÓA SINH	23.28	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]		1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)
23.0124.1466	23. HÓA SINH	23.124	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Định lượng Pepsinogen I [Máu]		1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)
23.0125.1466	23. HÓA SINH	23.125	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Định lượng Pepsinogen II [Máu]		1478	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)
23.0226.1467	23. HÓA SINH	23.226	Bổ thể trong huyết thanh	Bổ thể trong huyết thanh	Bổ thể trong huyết thanh		1479	Bổ thể trong huyết thanh
23.0032.1468	23. HÓA SINH	23.32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]		1480	CA 125
23.0034.1469	23. HÓA SINH	23.34	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]		1481	CA 15 - 3
23.0033.1470	23. HÓA SINH	23.33	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]		1482	CA 19-9
23.0035.1471	23. HÓA SINH	23.35	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]		1483	CA 72 -4

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0030.1472	23. HÓA SINH	23.30	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Calci ion hoá [Máu]		1484	Ca++ máu
23.0031.1473	23. HÓA SINH	23.31	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]		1485	Calci
23.0029.1473	23. HÓA SINH	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Calci toàn phần [Máu]		1485	Calci
23.0036.1474	23. HÓA SINH	23.36	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]	Định lượng Calcitonin [Máu]		1486	Calcitonin
23.0181.1475	23. HÓA SINH	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)		1487	Catecholamin
23.0039.1476	23. HÓA SINH	23.39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]		1488	CEA
23.0038.1477	23. HÓA SINH	23.38	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]		1489	Ceruloplasmin
23.0044.1478	23. HÓA SINH	23.44	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass [Máu]		1490	CK-MB
23.0043.1478	23. HÓA SINH	23.43	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]		1490	CK-MB
23.0048.1479	23. HÓA SINH	23.48	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Định lượng bổ thể C3 [Máu]		1491	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)
23.0049.1479	23. HÓA SINH	23.49	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Định lượng bổ thể C4 [Máu]		1491	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)
23.0046.1480	23. HÓA SINH	23.46	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)		1492	Cortison
23.0183.1480	23. HÓA SINH	23.183	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)	Định lượng Cortisol (niệu)		1492	Cortison

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0064.1480	23. HÓA SINH	23.64	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]	Định lượng Fructosamin [Máu]		1492	Cortison
23.0227.1481	23. HÓA SINH	23.227	C-Peptid	C-Peptid	C-Peptid		1493	C-Peptid
23.0045.1481	23. HÓA SINH	23.45	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]		1493	C-Peptid
23.0042.1482	23. HÓA SINH	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		1494	CPK
23.0228.1483	23. HÓA SINH	23.228	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP		1495	CRP định lượng
23.0050.1484	23. HÓA SINH	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]		1496	CRP hs
23.0053.1485	23. HÓA SINH	23.53	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosporin [Máu]	Định lượng Cyclosphorin [Máu]		1497	Cyclosporine
23.0052.1486	23. HÓA SINH	23.52	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]		1498	Cyfra 21 - 1
23.0058.1487	23. HÓA SINH	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		1499	Điện giải đồ (Na, K, CL)
23.0056.1488	23. HÓA SINH	23.56	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]	Định lượng Digoxin [Máu]		1500	Digoxin
23.0055.1489	23. HÓA SINH	23.55	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]		1501	Định lượng 25OH Vitamin D (D3)
23.0008.1490	23. HÓA SINH	23.8	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]		1502	Định lượng Alpha1 Antitrypsin
23.0013.1491	23. HÓA SINH	23.13	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	Định lượng Anti CCP [Máu]		1503	Định lượng Anti CCP
23.0023.1492	23. HÓA SINH	23.23	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]	Định lượng Beta Crosslap [Máu]		1504	Định lượng Beta Crosslap

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0026.1493	23. HÓA SINH	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…
23.0214.1493	23. HÓA SINH	23.214	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…
23.0027.1493	23. HÓA SINH	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…
23.0025.1493	23. HÓA SINH	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…
23.0009.1493	23. HÓA SINH	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0019.1493	23. HÓA SINH	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…
23.0020.1493	23. HÓA SINH	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		1505	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT…
23.0003.1494	23. HÓA SINH	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…
23.0007.1494	23. HÓA SINH	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0211.1494	23. HÓA SINH	23.211	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin [thuỷ dịch]	Định lượng Albumin (thuỷ dịch)		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…
23.0213.1494	23. HÓA SINH	23.213	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase (dịch)		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…
23.0051.1494	23. HÓA SINH	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…
23.0216.1494	23. HÓA SINH	23.216	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin (dịch)		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0076.1494	23. HÓA SINH	23.76	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…
23.0212.1494	23. HÓA SINH	23.212	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin [thuỷ dịch]	Định lượng Globulin (thuỷ dịch)		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…
23.0075.1494	23. HÓA SINH	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…
23.0128.1494	23. HÓA SINH	23.128	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0219.1494	23. HÓA SINH	23.219	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein (dịch chọc dò)		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…
23.0133.1494	23. HÓA SINH	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…
23.0223.1494	23. HÓA SINH	23.223	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê (dịch)		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…
23.0166.1494	23. HÓA SINH	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0010.1494	23. HÓA SINH	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		1506	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,…
23.0047.1495	23. HÓA SINH	23.47	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]	Định lượng Cystatine C [Máu]		1507	Định lượng Cystatine C
23.0060.1496	23. HÓA SINH	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		1508	Định lượng Ethanol (cồn)
23.0006.1497	23. HÓA SINH	23.6	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]	Định lượng Aldosteron [Máu]		1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh
23.0102.1497	23. HÓA SINH	23.102	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]	Định lượng Kappa tự do (Free kappa) [Máu]		1509	Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh
23.0106.1498	23. HÓA SINH	23.106	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]	Định lượng Lambda tự do (Free Lambda) [Máu]		1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh
23.0141.1498	23. HÓA SINH	23.141	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]	Định lượng Renin activity [Máu]		1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh
23.0168.1498	23. HÓA SINH	23.168	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]		1510	Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh
23.0079.1499	23. HÓA SINH	23.79	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]	Định lượng Gentamicin [Máu]		1511	Định lượng Gentamicin

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0229.1500	23. HÓA SINH	23.229	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat	Định lượng Methotrexat		1512	Định lượng Methotrexat
23.0230.1501	23. HÓA SINH	23.230	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)	Định lượng p2PSA		1513	Định lượng p2PSA
23.0231.1502	23. HÓA SINH	23.231	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh		1514	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh
23.0118.1503	23. HÓA SINH	23.118	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]		1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh
23.0143.1503	23. HÓA SINH	23.143	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		1515	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh
23.0163.1504	23. HÓA SINH	23.163	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]	Định lượng Tobramycin [Máu]		1516	Định lượng Tobramycin
23.0232.1505	23. HÓA SINH	23.232	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor	Định lượng Tranferin Receptor		1517	Định lượng Tranferin Receptor
23.0041.1506	23. HÓA SINH	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0215.1506	23. HÓA SINH	23.215	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol
23.0185.1506	23. HÓA SINH	23.185	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol
23.0084.1506	23. HÓA SINH	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0112.1506	23. HÓA SINH	23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol
23.0158.1506	23. HÓA SINH	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol
23.0221.1506	23. HÓA SINH	23.221	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)		1518	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol
23.0040.1507	23. HÓA SINH	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		1519	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)
23.0122.1508	23. HÓA SINH	23.122	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]		1520	Đo hoạt độ P-Amylase
23.0233.1509	23. HÓA SINH	23.233	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]	Đo khả năng găn sắt toàn thể		1521	Đo khả năng gắn sắt toàn thể
23.0234.1510	23. HÓA SINH	23.234	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		1522	Đường máu mao mạch

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0062.1511	23. HÓA SINH	23.62	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]		1523	E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)
23.0061.1513	23. HÓA SINH	23.61	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]	Định lượng Estradiol [Máu]		1525	Estradiol
23.0063.1514	23. HÓA SINH	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		1526	Ferritin
23.0067.1515	23. HÓA SINH	23.67	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		1527	Folate
23.0066.1516	23. HÓA SINH	23.66	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]		1528	Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)
23.0065.1517	23. HÓA SINH	23.65	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]		1529	FSH
23.0077.1518	23. HÓA SINH	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		1530	Gama GT
23.0073.1519	23. HÓA SINH	23.73	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]		1531	GH
23.0074.1520	23. HÓA SINH	23.74	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]		1532	GLDH
23.0237.1521	23. HÓA SINH	23.237	Gross	Gross	Gross		1533	Gross
23.0080.1522	23. HÓA SINH	23.80	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	Định lượng Haptoglobulin [Máu]		1534	Haptoglobin
23.0083.1523	23. HÓA SINH	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		1535	HbA1C
23.0082.1524	23. HÓA SINH	23.82	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]		1536	HBDH
23.0085.1525	23. HÓA SINH	23.85	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	Định lượng HE4 [Máu]		1537	HE4

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0086.1526	23. HÓA SINH	23.86	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]	Định lượng Homocystein [Máu]		1538	Homocysteine
23.0238.1526	23. HÓA SINH	23.238	Homocysteine	Homocysteine	Homocysteine		1538	Homocysteine
23.0094.1527	23. HÓA SINH	23.94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]		1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)
23.0093.1527	23. HÓA SINH	23.93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]		1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)
23.0095.1527	23. HÓA SINH	23.95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]		1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)
23.0096.1527	23. HÓA SINH	23.96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]		1539	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)
23.0239.1528	23. HÓA SINH	23.239	Định lượng Inhibin A	Định lượng Inhibin A	Inhibin A		1540	Inhibin A
23.0098.1529	23. HÓA SINH	23.98	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]		1541	Insuline
23.0101.1530	23. HÓA SINH	23.101	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]	Định lượng Kappa [Máu]		1542	Kappa định tính
23.0103.1531	23. HÓA SINH	23.103	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Xét nghiệm Khí máu [Máu]		1543	Khí máu
23.0104.1532	23. HÓA SINH	23.104	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]		1544	Lactat
23.0105.1533	23. HÓA SINH	23.105	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]	Định lượng Lambda [Máu]		1545	Lambda định tính
23.0218.1534	23. HÓA SINH	23.218	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)		1546	LDH
23.0111.1534	23. HÓA SINH	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]		1546	LDH
23.0110.1535	23. HÓA SINH	23.110	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]		1547	LH
23.0109.1536	23. HÓA SINH	23.109	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]		1548	Lipase
23.0240.1537	23. HÓA SINH	23.240	Maclagan	Maclagan	Maclagan		1549	Maclagan

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0117.1538	23. HÓA SINH	23.117	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]	Định lượng Myoglobin [Máu]		1550	Myoglobin
23.0120.1541	23. HÓA SINH	23.120	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]		1553	NSE (Neuron Specific Enolase)
23.0242.1542	23. HÓA SINH	23.242	Paracetamol	Paracetamol	Paracetamol		1554	Paracetamol
23.0243.1543	23. HÓA SINH	23.243	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể	Phản ứng cố định bổ thể		1555	Phản ứng cố định bổ thể
23.0244.1544	23. HÓA SINH	23.244	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP	Phản ứng CRP		1556	Phản ứng CRP
23.0127.1545	23. HÓA SINH	23.127	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]	Định lượng Phenytoin [Máu]		1557	Phenytoin
23.0170.1546	23. HÓA SINH	23.170	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu (PLGF – Placental Growth Factor) [Máu]		1558	PLGF
23.0129.1547	23. HÓA SINH	23.129	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]	Định lượng Pre-albumin [Máu]		1559	Pre albumin
23.0121.1548	23. HÓA SINH	23.121	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]		1560	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)
23.0130.1549	23. HÓA SINH	23.130	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]		1561	Pro-calcitonin
23.0134.1550	23. HÓA SINH	23.134	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]	Định lượng Progesteron [Máu]		1562	Progesteron
23.0097.1551	23. HÓA SINH	23.97	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]		1563	PRO-GRP
23.0137.1551	23. HÓA SINH	23.137	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	Định lượng Pro-GRP (Pro-Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]		1563	PRO-GRP

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0131.1552	23. HÓA SINH	23.131	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]	Định lượng Prolactin [Máu]		1564	Prolactin
23.0139.1553	23. HÓA SINH	23.139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]		1565	PSA
23.0138.1554	23. HÓA SINH	23.138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]		1566	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)
23.0140.1555	23. HÓA SINH	23.140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]		1567	PTH
23.0245.1556	23. HÓA SINH	23.245	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/Cloroquin/Mefloquin	Quinin/Cloroquin/Mefloquin		1568	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin
23.0142.1557	23. HÓA SINH	23.142	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]		1569	RF (Rheumatoid Factor)
23.0246.1558	23. HÓA SINH	23.246	Định lượng Salicylate	Định lượng Salicylate	Salicylate		1570	Salicylate
23.0144.1559	23. HÓA SINH	23.144	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]		1571	SCC
23.0171.1560	23. HÓA SINH	23.171	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu (sFlt-1-solube FMS like tyrosinkinase-1) [Máu]		1572	SFLT1
23.0068.1561	23. HÓA SINH	23.68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]		1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)
23.0069.1561	23. HÓA SINH	23.69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]		1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)
23.0147.1561	23. HÓA SINH	23.147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]		1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0148.1561	23. HÓA SINH	23.148	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]		1573	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)
23.0150.1562	23. HÓA SINH	23.150	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Định lượng Tacrolimus [Máu]		1574	Tacrolimus
23.0151.1563	23. HÓA SINH	23.151	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]		1575	Testosteron
23.0155.1564	23. HÓA SINH	23.155	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]	Định lượng Theophylline [Máu]		1576	Theophylin
23.0154.1565	23. HÓA SINH	23.154	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]		1577	Thyroglobulin
23.0156.1566	23. HÓA SINH	23.156	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]		1578	TRAb định lượng
23.0157.1567	23. HÓA SINH	23.157	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferin [Máu]		1579	Transferin/độ bão hòa tranferin
23.0247.1568	23. HÓA SINH	23.247	Định lượng Tricyclic anti depressant	Định lượng Tricyclic anti depressant	Tricyclic anti depressant		1580	Tricyclic anti depressant
23.0161.1569	23. HÓA SINH	23.161	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]	Định lượng Troponin I [Máu]		1581	Troponin T/I
23.0159.1569	23. HÓA SINH	23.159	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		1581	Troponin T/I
23.0160.1569	23. HÓA SINH	23.160	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin Ths [Máu]		1581	Troponin T/I
23.0162.1570	23. HÓA SINH	23.162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]		1582	TSH
23.0169.1571	23. HÓA SINH	23.169	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]		1583	Vitamin B12
23.0248.1572	23. HÓA SINH	23.248	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu	Xác định Bacturate trong máu		1584	Xác định Bacturate trong máu

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0250.1574	23. HÓA SINH	23.250	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)		1586	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)
23.0173.1575	23. HÓA SINH	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]		1588	Amphetamin (định tính)
23.0175.1576	23. HÓA SINH	23.175	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase (niệu)		1589	Amylase niệu
23.0180.1577	23. HÓA SINH	23.180	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		1590	Calci niệu
23.0181.1578	23. HÓA SINH	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)		1591	Catecholamin niệu (HPLC)
23.0200.1579	23. HÓA SINH	23.200	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)		1592	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)
23.0172.1580	23. HÓA SINH	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)		1593	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu
23.0251.1581	23. HÓA SINH	23.251	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)	DPD		1594	DPD
23.0186.1582	23. HÓA SINH	23.186	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	Định tính Dưỡng chấp [niệu]		1595	Dưỡng chấp
23.0254.1585	23. HÓA SINH	23.254	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng	Hydrocorticosteroid định lượng		1598	Hydrocorticosteroid định lượng
23.0188.1586	23. HÓA SINH	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		1599	Marijuana định tính
23.0189.1587	23. HÓA SINH	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]		1600	Micro Albumin
23.0255.1588	23. HÓA SINH	23.255	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng	Oestrogen toàn phần định lượng		1601	Oestrogen toàn phần định lượng
23.0195.1589	23. HÓA SINH	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		1602	Opiate định tính
23.0194.1589	23. HÓA SINH	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		1602	Opiate định tính

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0193.1589	23. HÓA SINH	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		1602	Opiate định tính
23.0197.1590	23. HÓA SINH	23.197	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho [niệu]	Định lượng Phospho (niệu)		1603	Phospho niệu
23.0202.1592	23. HÓA SINH	23.202	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence -jones [niệu]		1605	Protein Bence - Jone
23.0187.1593	23. HÓA SINH	23.187	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		1606	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng
23.0201.1593	23. HÓA SINH	23.201	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		1606	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng
23.0206.1596	23. HÓA SINH	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1609	Tổng phân tích nước tiểu
23.0222.1597	23. HÓA SINH	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		1610	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính
23.0176.1598	23. HÓA SINH	23.176	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric (niệu)		1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu
23.0184.1598	23. HÓA SINH	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)		1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu
23.0205.1598	23. HÓA SINH	23.205	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)		1611	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu
23.0256.1599	23. HÓA SINH	23.256	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen		1612	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen
23.0257.1600	23. HÓA SINH	23.257	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/Trypsin/Mucinase định tính	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính		1614	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính
23.0258.1601	23. HÓA SINH	23.258	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính	Bilirubin định tính		1615	Bilirubin định tính
23.0259.1602	23. HÓA SINH	23.259	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính	Canxi, Phospho định tính		1616	Canxi, Phospho định tính

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
23.0198.1602	23. HÓA SINH	23.198	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]		1616	Canxi, Phospho định tính
23.0260.1603	23. HÓA SINH	23.260	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Urobilin, Urobilinogen: Định tính		1617	Urobilin, Urobilinogen: Định tính
23.0207.1604	23. HÓA SINH	23.207	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo (dịch não tuỷ)		1618	Clo dịch
23.0217.1605	23. HÓA SINH	23.217	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)		1619	Glucose dịch
23.0208.1605	23. HÓA SINH	23.208	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)		1619	Glucose dịch
23.0209.1606	23. HÓA SINH	23.209	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		1620	Phản ứng Pandy
23.0210.1607	23. HÓA SINH	23.210	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)		1621	Protein dịch
23.0220.1608	23. HÓA SINH	23.220	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		1622	Rivalta
23.0081.1647	23. HÓA SINH	23.81	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]		1662	HBsAg Định lượng
23.0199.1763	23. HÓA SINH	23.199	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		1779	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân
24.0018.1611	24. VI SINH	24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		1625	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
24.0156.1612	24. VI SINH	24.156	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động	HAV IgM miễn dịch bán tự động		1626	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0157.1612	24. VI SINH	24.157	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động		1626	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động
24.0158.1613	24. VI SINH	24.158	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động	HAV total miễn dịch bán tự động		1627	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động
24.0159.1613	24. VI SINH	24.159	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động	HAV total miễn dịch tự động		1627	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động
24.0125.1614	24. VI SINH	24.125	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động	HBc IgM miễn dịch bán tự động		1628	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động
24.0126.1614	24. VI SINH	24.126	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động	HBc IgM miễn dịch tự động		1628	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động
24.0134.1615	24. VI SINH	24.134	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động	HBeAb miễn dịch bán tự động		1629	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động
24.0135.1615	24. VI SINH	24.135	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động	HBeAb miễn dịch tự động		1629	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động
24.0169.1616	24. VI SINH	24.169	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		1630	Anti-HIV (nhanh)
24.0171.1617	24. VI SINH	24.171	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ab miễn dịch bán tự động		1631	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động
24.0172.1617	24. VI SINH	24.172	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động		1631	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0128.1618	24. VI SINH	24.128	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động	HBc total miễn dịch bán tự động		1632	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động
24.0129.1618	24. VI SINH	24.129	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động	HBc total miễn dịch tự động		1632	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động
24.0124.1619	24. VI SINH	24.124	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng		1633	Anti-HBs định lượng
24.0123.1620	24. VI SINH	24.123	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động	HBsAb miễn dịch bán tự động		1634	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động
24.0144.1621	24. VI SINH	24.144	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		1635	Anti-HCV (nhanh)
24.0145.1622	24. VI SINH	24.145	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ab miễn dịch bán tự động		1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động
24.0146.1622	24. VI SINH	24.146	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động		1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động
24.0147.1622	24. VI SINH	24.147	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động
24.0148.1622	24. VI SINH	24.148	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động		1636	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động
24.0094.1623	24. VI SINH	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		1637	ASLO
24.0233.1625	24. VI SINH	24.233	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR	BK/JC virus Real-time PCR		1639	BK/JC virus Real-time PCR
24.0062.1626	24. VI SINH	24.62	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động	Chlamydia Ab miễn dịch bán tự động		1640	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động
24.0063.1626	24. VI SINH	24.63	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động	Chlamydia Ab miễn dịch tự động		1640	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0060.1627	24. VI SINH	24.60	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		1641	Chlamydia test nhanh
24.0236.1627	24. VI SINH	24.236	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh		1641	Chlamydia test nhanh
24.0069.1628	24. VI SINH	24.69	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động	Clostridium difficile miễn dịch bán tự động		1642	Clostridium difficile miễn dịch tự động
24.0070.1628	24. VI SINH	24.70	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động	Clostridium difficile miễn dịch tự động		1642	Clostridium difficile miễn dịch tự động
24.0200.1629	24. VI SINH	24.200	CMV Avidity	CMV Avidity	CMV Avidity		1643	CMV Avidity
24.0199.1630	24. VI SINH	24.199	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	CMV đo tải lượng hệ thống tự động		1644	CMV đo tải lượng hệ thống tự động
24.0195.1631	24. VI SINH	24.195	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động	CMV IgG miễn dịch bán tự động		1645	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động
24.0196.1631	24. VI SINH	24.196	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động	CMV IgG miễn dịch tự động		1645	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động
24.0193.1632	24. VI SINH	24.193	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động	CMV IgM miễn dịch bán tự động		1646	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động
24.0194.1632	24. VI SINH	24.194	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động	CMV IgM miễn dịch tự động		1646	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động
24.0198.1633	24. VI SINH	24.198	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR	CMV Real-time PCR		1647	CMV Real-time PCR
24.0338.1634	24. VI SINH	24.338	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh		1648	Cryptococcus test nhanh
24.0189.1635	24. VI SINH	24.189	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động		1649	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động
24.0186.1635	24. VI SINH	24.186	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động		1649	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động
24.0188.1636	24. VI SINH	24.188	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		1650	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0187.1637	24. VI SINH	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh
24.0183.1637	24. VI SINH	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh
24.0184.1637	24. VI SINH	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		1651	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh
24.0220.1638	24. VI SINH	24.220	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động		1652	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động
24.0221.1639	24. VI SINH	24.221	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động		1653	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động
24.0219.1640	24. VI SINH	24.219	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động	EBV IgG miễn dịch tự động		1654	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động
24.0218.1640	24. VI SINH	24.218	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động		1654	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động
24.0217.1641	24. VI SINH	24.217	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động	EBV IgM miễn dịch tự động		1655	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động
24.0216.1641	24. VI SINH	24.216	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động		1655	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động
24.0225.2041	24. VI SINH	24.225	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh		1656	EV71 IgM/IgG test nhanh
24.0127.1643	24. VI SINH	24.127	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		1658	HBeAb test nhanh

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0133.1643	24. VI SINH	24.133	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		1658	HBeAb test nhanh
24.0122.1643	24. VI SINH	24.122	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		1658	HBeAb test nhanh
24.0131.1644	24. VI SINH	24.131	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động	HBeAg miễn dịch bán tự động		1659	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động
24.0132.1644	24. VI SINH	24.132	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động	HBeAg miễn dịch tự động		1659	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động
24.0130.1645	24. VI SINH	24.130	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		1660	HBeAg test nhanh
24.0117.1646	24. VI SINH	24.117	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		1661	HBsAg (nhanh)
24.0121.1647	24. VI SINH	24.121	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng	HBsAg định lượng		1662	HBsAg Định lượng
24.0120.1648	24. VI SINH	24.120	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định	HBsAg khẳng định		1663	HBsAg khẳng định
24.0118.1649	24. VI SINH	24.118	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		1664	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0119.1649	24. VI SINH	24.119	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động		1664	HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0137.1650	24. VI SINH	24.137	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	HBV đo tải lượng hệ thống tự động		1665	HBV đo tải lượng hệ thống tự động
24.0136.1651	24. VI SINH	24.136	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR	HBV đo tải lượng Real-time PCR		1666	HBV đo tải lượng Real-time PCR
24.0038.1651	24. VI SINH	24.38	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh Real-time PCR		1666	HBV đo tải lượng Real-time PCR
24.0149.1652	24. VI SINH	24.149	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động	HCV Core Ag miễn dịch tự động		1667	HCV Core Ag miễn dịch tự động
24.0152.1653	24. VI SINH	24.152	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động		1668	HCV đo tải lượng hệ thống tự động
24.0151.1654	24. VI SINH	24.151	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR	HCV đo tải lượng Real-time PCR		1669	HCV đo tải lượng Real-time PCR

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0160.1655	24. VI SINH	24.160	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động	HDV Ag miễn dịch bán tự động		1670	HDV Ag miễn dịch bán tự động
24.0162.1656	24. VI SINH	24.162	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động	HDV Ab miễn dịch bán tự động		1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0204.1656	24. VI SINH	24.204	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	HSV 1 IgG miễn dịch tự động		1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0202.1656	24. VI SINH	24.202	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	HSV 1 IgM miễn dịch tự động		1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0208.1656	24. VI SINH	24.208	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	HSV 2 IgG miễn dịch tự động		1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0206.1656	24. VI SINH	24.206	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	HSV 2 IgM miễn dịch tự động		1671	HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0161.1657	24. VI SINH	24.161	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động	HDV IgM miễn dịch bán tự động		1672	HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0073.1658	24. VI SINH	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		1673	Helicobacter pylori Ag test nhanh
24.0167.1659	24. VI SINH	24.167	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động	HEV IgG miễn dịch bán tự động		1674	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động
24.0168.1659	24. VI SINH	24.168	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động	HEV IgG miễn dịch tự động		1674	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động
24.0165.1660	24. VI SINH	24.165	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động	HEV IgM miễn dịch bán tự động		1675	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động
24.0166.1660	24. VI SINH	24.166	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động	HEV IgM miễn dịch tự động		1675	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động
24.0170.2042	24. VI SINH	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		1676	HIV Ag/Ab test nhanh
24.0173.1661	24. VI SINH	24.173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động		1677	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0174.1661	24. VI SINH	24.174	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		1677	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0180.1662	24. VI SINH	24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động		1678	HIV đo tải lượng hệ thống tự động
24.0175.1663	24. VI SINH	24.175	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)	HIV khẳng định (*)		1679	HIV khẳng định
24.0264.1664	24. VI SINH	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		1680	Hồng cầu trong phân test nhanh
24.0263.1665	24. VI SINH	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		1681	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp
24.0139.1666	24. VI SINH	24.139	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR	HBV genotype PCR		1682	HPV genotype PCR hệ thống tự động
24.0241.1666	24. VI SINH	24.241	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động	HPV genotype PCR hệ thống tự động		1682	HPV genotype PCR hệ thống tự động
24.0239.1667	24. VI SINH	24.239	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR	HPV Real-time PCR		1683	HPV Real-time PCR
24.0211.1668	24. VI SINH	24.211	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động		1684	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0212.1668	24. VI SINH	24.212	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động		1684	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0209.1669	24. VI SINH	24.209	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch bán tự động		1685	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0210.1669	24. VI SINH	24.210	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động		1685	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0244.1670	24. VI SINH	24.244	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)	Influenza virus A, B Real-time PCR (*)		1686	Influenza virus A, B Real-time PCR
24.0243.1671	24. VI SINH	24.243	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh		1687	Influenza virus A, B test nhanh
24.0246.1673	24. VI SINH	24.246	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động	JEV IgM miễn dịch bán tự động		1689	JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động
24.0311.1674	24. VI SINH	24.311	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0306.1674	24. VI SINH	24.306	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0305.1674	24. VI SINH	24.305	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0266.1674	24. VI SINH	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0265.1674	24. VI SINH	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0284.1674	24. VI SINH	24.284	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0312.1674	24. VI SINH	24.312	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0308.1674	24. VI SINH	24.308	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0307.1674	24. VI SINH	24.307	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0313.1674	24. VI SINH	24.313	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0310.1674	24. VI SINH	24.310	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0309.1674	24. VI SINH	24.309	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0269.1674	24. VI SINH	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0314.1674	24. VI SINH	24.314	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0315.1674	24. VI SINH	24.315	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0316.1674	24. VI SINH	24.316	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0318.1674	24. VI SINH	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0317.1674	24. VI SINH	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0268.1674	24. VI SINH	24.268	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0267.1674	24. VI SINH	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0321.1674	24. VI SINH	24.321	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0319.1674	24. VI SINH	24.319	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		1690	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi
24.0080.1675	24. VI SINH	24.80	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh		1691	Leptospira test nhanh

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0247.1676	24. VI SINH	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgG]	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		1692	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0248.1676	24. VI SINH	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgG]	Measles virus Ab miễn dịch tự động		1692	Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0247.1677	24. VI SINH	24.247	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động [IgM]	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động		1693	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0248.1677	24. VI SINH	24.248	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Measles virus Ab miễn dịch tự động [IgM]	Measles virus Ab miễn dịch tự động		1693	Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0023.1678	24. VI SINH	24.23	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng		1694	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng
24.0024.1679	24. VI SINH	24.24	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc		1695	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc
24.0026.1680	24. VI SINH	24.26	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng		1696	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng
24.0029.1681	24. VI SINH	24.29	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA		1697	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0028.1682	24. VI SINH	24.28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert		1698	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert
24.0022.1683	24. VI SINH	24.22	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc		1699	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc
24.0020.1684	24. VI SINH	24.20	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc		1700	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc
24.0036.1684	24. VI SINH	24.36	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc		1700	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc
24.0019.1685	24. VI SINH	24.19	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng		1701	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng
24.0035.1685	24. VI SINH	24.35	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng		1701	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng
24.0192.1686	24. VI SINH	24.192	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR	Dengue virus serotype PCR		1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động
24.0025.1686	24. VI SINH	24.25	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng		1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0031.1686	24. VI SINH	24.31	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động		1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động
24.0058.1686	24. VI SINH	24.58	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR	Neisseria meningitidis PCR		1702	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động
24.0032.1687	24. VI SINH	24.32	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		1703	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR
24.0030.1688	24. VI SINH	24.30	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA		1704	Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA
24.0082.1689	24. VI SINH	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động		1705	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động
24.0083.1689	24. VI SINH	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgG]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động		1705	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động
24.0082.1690	24. VI SINH	24.82	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch bán tự động		1706	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động
24.0083.1690	24. VI SINH	24.83	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động [Mycoplasma pneumoniae IgM]	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động		1706	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động
24.0037.1691	24. VI SINH	24.37	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA		1707	NTM định danh LPA

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0068.1692	24. VI SINH	24.68	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh	Clostridium nuôi cấy, định danh		1708	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí
24.0075.1692	24. VI SINH	24.75	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1708	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí
24.0010.1692	24. VI SINH	24.10	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh		1708	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí
24.0021.1693	24. VI SINH	24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux		1709	Phản ứng Mantoux
24.0290.1694	24. VI SINH	24.290	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng		1710	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi
24.0289.1694	24. VI SINH	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		1710	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi
24.0339.1695	24. VI SINH	24.339	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Pneumocystis miễn dịch bán tự động		1711	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0155.1696	24. VI SINH	24.155	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		1712	Rickettsia Ab
24.0163.1696	24. VI SINH	24.163	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		1712	Rickettsia Ab
24.0164.1696	24. VI SINH	24.164	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		1712	Rickettsia Ab
24.0090.1696	24. VI SINH	24.90	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động		1712	Rickettsia Ab
24.0091.1696	24. VI SINH	24.91	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Rickettsia Ab miễn dịch tự động		1712	Rickettsia Ab
24.0249.1697	24. VI SINH	24.249	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh		1713	Rotavirus Ag test nhanh

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0252.1698	24. VI SINH	24.252	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động	RSV Ab miễn dịch bán tự động		1714	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0257.1699	24. VI SINH	24.257	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động		1715	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0258.1699	24. VI SINH	24.258	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động		1715	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0255.1700	24. VI SINH	24.255	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động		1716	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0256.1700	24. VI SINH	24.256	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động		1716	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0254.1701	24. VI SINH	24.254	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh		1717	Rubella virus Ab test nhanh
24.0259.1702	24. VI SINH	24.259	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity	Rubella virus Avidity		1718	Rubella virus Avidity
24.0281.1703	24. VI SINH	24.281	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động		1719	Salmonella Widal
24.0282.1703	24. VI SINH	24.282	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động		1719	Salmonella Widal
24.0283.1703	24. VI SINH	24.283	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động		1719	Salmonella Widal
24.0093.1703	24. VI SINH	24.93	Salmonella Widal	Salmonella Widal	Salmonella Widal		1719	Salmonella Widal
24.0302.1704	24. VI SINH	24.302	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity	Toxoplasma Avidity		1720	Toxoplasma Avidity

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0300.1705	24. VI SINH	24.300	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động		1721	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0301.1705	24. VI SINH	24.301	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động		1721	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0298.1706	24. VI SINH	24.298	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động		1722	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0299.1706	24. VI SINH	24.299	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động		1722	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động
24.0099.1707	24. VI SINH	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		1723	Treponema pallidum RPR định lượng
24.0099.1708	24. VI SINH	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng		1724	Treponema pallidum RPR định tính
24.0100.1709	24. VI SINH	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		1725	Treponema pallidum TPHA định lượng
24.0100.1710	24. VI SINH	24.100	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		1726	Treponema pallidum TPHA định tính
24.0016.1712	24. VI SINH	24.16	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột		1728	Vi hệ đường ruột
24.0064.1713	24. VI SINH	24.64	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR	Chlamydia PCR		1729	Vi khuẩn khẳng định
24.0051.1713	24. VI SINH	24.51	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR	Neisseria gonorrhoeae PCR		1729	Vi khuẩn khẳng định
24.0011.1713	24. VI SINH	24.11	Vi khuẩn khẳng định	Vi khuẩn khẳng định	Vi khuẩn khẳng định		1729	Vi khuẩn khẳng định
24.0017.1714	24. VI SINH	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		1730	Vi khuẩn nhuộm soi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0072.1714	24. VI SINH	24.72	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi	Helicobacter pylori nhuộm soi		1730	Vi khuẩn nhuộm soi
24.0041.1714	24. VI SINH	24.41	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết		1730	Vi khuẩn nhuộm soi
24.0039.1714	24. VI SINH	24.39	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi		1730	Vi khuẩn nhuộm soi
24.0049.1714	24. VI SINH	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		1730	Vi khuẩn nhuộm soi
24.0056.1714	24. VI SINH	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		1730	Vi khuẩn nhuộm soi
24.0096.1714	24. VI SINH	24.96	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi	Treponema pallidum nhuộm soi		1730	Vi khuẩn nhuộm soi
24.0095.1714	24. VI SINH	24.95	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi		1730	Vi khuẩn nhuộm soi
24.0001.1714	24. VI SINH	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi		1730	Vi khuẩn nhuộm soi
24.0043.1714	24. VI SINH	24.43	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi		1730	Vi khuẩn nhuộm soi
24.0042.1714	24. VI SINH	24.42	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi		1730	Vi khuẩn nhuộm soi
24.0003.1715	24. VI SINH	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		1731	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường
24.0087.1716	24. VI SINH	24.87	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
24.0050.1716	24. VI SINH	24.50	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0057.1716	24. VI SINH	24.57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
24.0105.1716	24. VI SINH	24.105	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
24.0004.1716	24. VI SINH	24.4	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
24.0005.1716	24. VI SINH	24.5	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
24.0323.1716	24. VI SINH	24.323	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
24.0045.1716	24. VI SINH	24.45	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Vibrio cholerae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc		1732	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động
24.0272.1717	24. VI SINH	24.272	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch bán tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0273.1717	24. VI SINH	24.273	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0274.1717	24. VI SINH	24.274	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0275.1717	24. VI SINH	24.275	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0276.1717	24. VI SINH	24.276	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0277.1717	24. VI SINH	24.277	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0278.1717	24. VI SINH	24.278	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0279.1717	24. VI SINH	24.279	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0280.1717	24. VI SINH	24.280	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0285.1717	24. VI SINH	24.285	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0286.1717	24. VI SINH	24.286	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0076.1717	24. VI SINH	24.76	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0287.1717	24. VI SINH	24.287	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0288.1717	24. VI SINH	24.288	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0292.1717	24. VI SINH	24.292	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0293.1717	24. VI SINH	24.293	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0294.1717	24. VI SINH	24.294	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0295.1717	24. VI SINH	24.295	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0296.1717	24. VI SINH	24.296	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0297.1717	24. VI SINH	24.297	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0303.1717	24. VI SINH	24.303	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0304.1717	24. VI SINH	24.304	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0351.1717	24. VI SINH	24.351	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0350.1717	24. VI SINH	24.350	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Vi nấm Ab miễn dịch tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0349.1717	24. VI SINH	24.349	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0348.1717	24. VI SINH	24.348	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Vi nấm Ag miễn dịch tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0111.1717	24. VI SINH	24.111	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Virus Ab miễn dịch bán tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0112.1717	24. VI SINH	24.112	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động	Virus Ab miễn dịch tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0109.1717	24. VI SINH	24.109	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Virus Ag miễn dịch bán tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0110.1717	24. VI SINH	24.110	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động	Virus Ag miễn dịch tự động		1733	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động
24.0140.1718	24. VI SINH	24.140	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR	HBV genotype Real-time PCR		1734	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0153.1718	24. VI SINH	24.153	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR	HCV genotype Real-time PCR		1734	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)
24.0240.1718	24. VI SINH	24.240	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR	HPV genotype Real-time PCR		1734	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)
24.0232.1719	24. VI SINH	24.232	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR	Adenovirus Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0065.1719	24. VI SINH	24.65	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR	Chlamydia Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0066.1719	24. VI SINH	24.66	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0071.1719	24. VI SINH	24.71	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR	Clostridium difficile PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0235.1719	24. VI SINH	24.235	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0191.1719	24. VI SINH	24.191	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR	Dengue virus Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0223.1719	24. VI SINH	24.223	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR	EBV Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0230.1719	24. VI SINH	24.230	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR	Enterovirus Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0227.1719	24. VI SINH	24.227	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR	EV71 Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0078.1719	24. VI SINH	24.78	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR	Helicobacter pylori Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0178.1719	24. VI SINH	24.178	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR	HIV DNA Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0179.1719	24. VI SINH	24.179	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0213.1719	24. VI SINH	24.213	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR	HSV Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0081.1719	24. VI SINH	24.81	Leptospira PCR	Leptospira PCR	Leptospira PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0089.1719	24. VI SINH	24.89	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR	Mycoplasma hominis Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0084.1719	24. VI SINH	24.84	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR	Mycoplasma pneumoniae Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0052.1719	24. VI SINH	24.52	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0053.1719	24. VI SINH	24.53	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0059.1719	24. VI SINH	24.59	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR	Neisseria meningitidis Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0092.1719	24. VI SINH	24.92	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR	Rickettsia PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0251.1719	24. VI SINH	24.251	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR	Rotavirus PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0253.1719	24. VI SINH	24.253	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR	RSV Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0261.1719	24. VI SINH	24.261	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR	Rubella virus Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0102.1719	24. VI SINH	24.102	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR	Treponema pallidum Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0107.1719	24. VI SINH	24.107	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR	Ureaplasma urealyticum Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0012.1719	24. VI SINH	24.12	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR	Vi khuẩn định danh PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0014.1719	24. VI SINH	24.14	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR	Vi khuẩn kháng thuốc PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0353.1719	24. VI SINH	24.353	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR	Vi khuẩn Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0327.1719	24. VI SINH	24.327	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR	Vi nấm PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0354.1719	24. VI SINH	24.354	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR	Vi nấm Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0047.1719	24. VI SINH	24.47	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR	Vibrio cholerae Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0114.1719	24. VI SINH	24.114	Virus PCR	Virus PCR	Virus PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0115.1719	24. VI SINH	24.115	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR	Virus Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0215.1719	24. VI SINH	24.215	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR	VZV Real-time PCR		1735	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR
24.0270.1720	24. VI SINH	24.270	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh
24.0185.1720	24. VI SINH	24.185	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh
24.0085.1720	24. VI SINH	24.85	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh
24.0291.1720	24. VI SINH	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh
24.0098.1720	24. VI SINH	24.98	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh
24.0103.1720	24. VI SINH	24.103	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh
24.0002.1720	24. VI SINH	24.2	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh
24.0320.1720	24. VI SINH	24.320	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0108.1720	24. VI SINH	24.108	Virus test nhanh	Virus test nhanh	Virus test nhanh		1736	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh
24.0067.1721	24. VI SINH	24.67	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene	Chlamydia giải trình tự gene		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene
24.0231.1721	24. VI SINH	24.231	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene	Enterovirus genotype giải trình tự gene		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene
24.0228.1721	24. VI SINH	24.228	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene	EV71 genotype giải trình tự gene		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene
24.0141.1721	24. VI SINH	24.141	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene	HBV genotype giải trình tự gene		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene
24.0143.1721	24. VI SINH	24.143	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene	HBV kháng thuốc giải trình tự gene		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene
24.0154.1721	24. VI SINH	24.154	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene	HCV genotype giải trình tự gene		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0079.1721	24. VI SINH	24.79	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene	Helicobacter pylori giải trình tự gene		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene
24.0182.1721	24. VI SINH	24.182	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene	HIV genotype giải trình tự gene		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene
24.0181.1721	24. VI SINH	24.181	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene	HIV kháng thuốc giải trình tự gene		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene
24.0242.1721	24. VI SINH	24.242	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene	HPV genotype giải trình tự gene		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene
24.0245.1721	24. VI SINH	24.245	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)	Influenza virus A, B giải trình tự gene (*)		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene
24.0055.1721	24. VI SINH	24.55	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene	Neisseria gonorrhoeae kháng thuốc giải trình tự gene		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0262.1721	24. VI SINH	24.262	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene	Rubella virus giải trình tự gene		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene
24.0013.1721	24. VI SINH	24.13	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene	Vi khuẩn định danh giải trình tự gene		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene
24.0015.1721	24. VI SINH	24.15	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene	Vi khuẩn kháng thuốc giải trình tự gene		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene
24.0328.1721	24. VI SINH	24.328	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene	Vi nấm giải trình tự gene		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene
24.0048.1721	24. VI SINH	24.48	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene	Vibrio cholerae giải trình tự gene		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene
24.0116.1721	24. VI SINH	24.116	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene	Virus giải trình tự gene		1737	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
24.0008.1722	24. VI SINH	24.8	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		1738	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)
24.0326.1722	24. VI SINH	24.326	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)		1738	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)
24.0006.1723	24. VI SINH	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		1739	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động
24.0007.1723	24. VI SINH	24.7	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động		1739	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động
24.0322.1724	24. VI SINH	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		1740	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường
24.0142.1726	24. VI SINH	24.142	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho 1 loại thuốc)		1742	HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)
24.0360.1727	24. VI SINH	24.360	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân	Xét nghiệm cặn dư phân		1743	Xét nghiệm cặn dư phân

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
25.0110.1302	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.110	Phân tích tính đa hình gen DPYD	Phân tích tính đa hình gen DPYD	Phân tích tính đa hình gen DPYD		1316	Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry
25.0060.1723	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.60	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học		1739	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động
25.0016.1730	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.16	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	1746	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh
25.0075.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.75	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff - Quick	Nhuộm Diff – Quick		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
25.0077.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.77	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	Nhuộm May Grunwald – Giemsa		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
25.0026.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.26	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
25.0024.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.24	Tế bào học dịch chải phế quản	Tế bào học dịch chải phế quản	Tế bào học dịch chải phế quản		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
25.0020.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.20	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
25.0021.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.21	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
25.0027.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.27	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
25.0025.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.25	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản	Tế bào học dịch rửa phế quản		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
25.0023.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.23	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm	Tế bào học đờm		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
25.0022.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.22	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu	Tế bào học nước tiểu		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
25.0089.1735	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.89	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy		1751	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học
25.0074.1736	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.74	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou		1752	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou
25.0095.1738	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.95	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF	Xét nghiệm đột biến gen BRAF		1754	Xét nghiệm đột biến gen BRAF
25.0092.1738	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.92	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	Xét nghiệm đột biến gen Her 2		1754	Xét nghiệm đột biến gen BRAF

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
25.0093.1739	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.93	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR	Xét nghiệm đột biến gen EGFR		1755	Xét nghiệm đột biến gen EGFR
25.0094.1740	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.94	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS	Xét nghiệm đột biến gen KRAS		1756	Xét nghiệm đột biến gen KRAS
25.0096.1740	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.96	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS	Xét nghiệm đột biến gen NRAS		1756	Xét nghiệm đột biến gen KRAS
25.0085.1742	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.85	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn bạc hai màu (Dual-ISH)		1758	Xét nghiệm lai tại chỗ bạc hai màu (Dual-SISH)
25.0084.1743	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.84	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)		1759	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)
25.0081.1743	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.81	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH	Xét nghiệm SISH		1759	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)
25.0079.1744	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.79	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)		1760	Cell Bloc (khối tế bào)
25.0078.1745	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.78	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep		1761	Thin-PAS
25.0061.1746	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.61	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn		1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
25.0066.1746	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.66	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm kháng bổ thể huỳnh quang phát hiện kháng thể		1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên
25.0062.1746	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.62	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng nguyên		1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên
25.0064.1746	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.64	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang gián tiếp phát hiện kháng thể		1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
25.0063.1746	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.63	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên	Nhuộm miễn dịch huỳnh quang trực tiếp phát hiện kháng nguyên		1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên
25.0065.1746	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.65	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể	Nhuộm ức chế huỳnh quang phát hiện kháng thể		1762	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên
25.0116.1747	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.116	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học		1763	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học
25.0032.1748	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.32	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiềm (theo Puchtler 1962)		1764	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô
25.0059.1749	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.59	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP		1765	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
25.0052.1750	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.52	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)	Nhuộm Fer Colloidal de Hale (cải biên theo Muller và Mowry)		1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori
25.0071.1750	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.71	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid		1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori
25.0054.1750	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.54	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng	Nhuộm Gomori cho sợi võng		1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori
25.0049.1750	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.49	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott		1766	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori
25.0037.1751	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.37	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline-Eosin		1767	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin
25.0029.1751	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.29	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm… các bệnh phẩm tử thiết	T3	1767	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
25.0030.1751	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	T3	1767	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin
25.0033.1752	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.33	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Dunnigan		1768	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin
25.0034.1752	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.34	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick	Nhuộm lipit trung tính và axit bằng sulfat xanh lơ Nil theo Menschick		1768	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin
25.0072.1752	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.72	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin		1768	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin
25.0035.1753	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.35	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff		1769	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)
25.0055.1754	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.55	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun		1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
25.0068.1754	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.68	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best		1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III
25.0040.1754	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.40	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May - Grunwald- Giemsa cho tủy xương	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương		1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III
25.0067.1754	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.67	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr	Nhuộm Shorr		1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III
25.0050.1754	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.50	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt		1770	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III
25.0038.1755	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.38	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)		1771	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son
25.0069.1756	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.69	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian		1772	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
25.0036.1756	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.36	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian		1772	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcial
25.0090.1757	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.90	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	T2	1773	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh
25.0015.1758	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)
25.0013.1758	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)
25.0018.1758	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.18	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	T2	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)
25.0019.1758	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.19	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
25.0007.1758	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.7	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)
25.0014.1758	25. GIẢI PHẪU BỆNH	25.14	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3	1774	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)
26.0014.0369	26. VI PHẪU	26.14	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	PDB	378	Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ
26.0003.0379	26. VI PHẪU	26.3	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	PDB	388	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa
26.0001.0380	26. VI PHẪU	26.1	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	PDB	389	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ
26.0002.0381	26. VI PHẪU	26.2	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	PDB	390	Phẫu thuật vi phẫu u não thất
26.0004.0387	26. VI PHẪU	26.4	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	PDB	396	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não
26.0006.0388	26. VI PHẪU	26.6	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	PDB	397	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ
26.0016.0388	26. VI PHẪU	26.16	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	PDB	397	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
26.0009.0552	26. VI PHẪU	26.9	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
26.0007.0552	26. VI PHẪU	26.7	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
26.0008.0552	26. VI PHẪU	26.8	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
26.0044.0552	26. VI PHẪU	26.44	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
26.0053.0552	26. VI PHẪU	26.53	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
26.0043.0552	26. VI PHẪU	26.43	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
26.0042.0552	26. VI PHẪU	26.42	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
26.0041.0552	26. VI PHẪU	26.41	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
26.0048.0552	26. VI PHẪU	26.48	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
26.0049.0552	26. VI PHẪU	26.49	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
26.0050.0552	26. VI PHẪU	26.50	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
26.0051.0552	26. VI PHẪU	26.51	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
26.0052.0552	26. VI PHẪU	26.52	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
26.0045.0552	26. VI PHẪU	26.45	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
26.0039.0552	26. VI PHẪU	26.39	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
26.0040.0552	26. VI PHẪU	26.40	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
26.0056.0552	26. VI PHẪU	26.56	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
26.0034.0553	26. VI PHẪU	26.34	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	563	Phẫu thuật ghép xương

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
26.0036.0573	26. VI PHẪU	26.36	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	PDB	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
26.0037.0573	26. VI PHẪU	26.37	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	PDB	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
26.0058.0578	26. VI PHẪU	26.58	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
26.0035.0578	26. VI PHẪU	26.35	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
26.0059.0578	26. VI PHẪU	26.59	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
26.0033.0578	26. VI PHẪU	26.33	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
26.0046.0578	26. VI PHẪU	26.46	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh…) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
26.0054.0578	26. VI PHẪU	26.54	Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vạt cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
26.0055.0578	26. VI PHẪU	26.55	Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
26.0060.0578	26. VI PHẪU	26.60	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
26.0018.0578	26. VI PHẪU	26.18	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi…)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi…)	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi…)	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
26.0013.0578	26. VI PHẪU	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta [có chuyển vạt]	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ Delta	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
26.0032.0578	26. VI PHẪU	26.32	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
26.0031.0578	26. VI PHẪU	26.31	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
26.0030.0578	26. VI PHẪU	26.30	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	Tạo hình âm đạo hoặc tầng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
26.0047.0578	26. VI PHẪU	26.47	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
26.0028.0578	26. VI PHẪU	26.28	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vạt tự do	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
26.0020.0943	26. VI PHẪU	26.20	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	P1	954	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser
26.0019.0943	26. VI PHẪU	26.19	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	P1	954	Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser
26.0024.0978	26. VI PHẪU	26.24	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	P1	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh
26.0025.0978	26. VI PHẪU	26.25	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	P1	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh
26.0021.0978	26. VI PHẪU	26.21	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	P1	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
26.0022.0978	26. VI PHẪU	26.22	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	P1	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh
26.0023.0978	26. VI PHẪU	26.23	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	P1	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh
26.0026.0978	26. VI PHẪU	26.26	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	P1	989	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh
26.0005.0979	26. VI PHẪU	26.5	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	PDB	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII
26.0013.1078	26. VI PHẪU	26.13	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ delta	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ Delta	PDB	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật
26.0012.1078	26. VI PHẪU	26.12	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ thon	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt cơ thon	PDB	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
26.0011.1078	26. VI PHẪU	26.11	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt lưng	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt lưng	PDB	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật
26.0010.1078	26. VI PHẪU	26.10	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt ngực	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt ngực	PDB	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật
26.0015.1078	26. VI PHẪU	26.15	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp …)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp …)	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vạt tự do (cơ, xương, da, vạt phức hợp …)	PDB	1089	Phẫu thuật khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật
26.0057.1203	26. VI PHẪU	26.57	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)
26.0017.1203	26. VI PHẪU	26.17	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi…)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi…)	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi…)	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)
27.0378.0104	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.378	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	Nội soi nong niệu quản hẹp	P1	108	Đặt sonde JJ niệu quản
27.0087.0124	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.87	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	P1	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất
27.0088.0124	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.88	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cặn màng phổi	P1	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất
27.0078.0124	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.78	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	P1	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0089.0124	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.89	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	128	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất
27.0082.0125	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.82	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	P1	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi
27.0090.0125	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.90	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	P1	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi
27.0077.0125	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.77	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mủ màng phổi	P1	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi
27.0079.0125	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.79	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu rò ống ngực	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	P1	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi
27.0075.0125	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.75	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	P1	129	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi
27.0042.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
27.0043.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
27.0048.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0049.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
27.0044.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
27.0045.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
27.0052.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
27.0053.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
27.0056.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0051.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
27.0050.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	P1	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
27.0046.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
27.0059.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
27.0057.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
27.0054.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0055.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
27.0058.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
27.0047.0357	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	PDB	366	Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm
27.0042.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.42	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
27.0043.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.43	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
27.0048.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.48	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
27.0049.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.49	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
27.0044.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.44	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0045.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.45	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
27.0052.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.52	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
27.0053.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.53	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
27.0056.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.56	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
27.0051.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.51	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
27.0050.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.50	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	P1	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
27.0046.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.46	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	PDB	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm
27.0047.0358	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.47	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	PDB	367	Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0058.0364	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.58	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	PDB	373	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm
27.0059.0365	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.59	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm
27.0060.0365	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.60	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm
27.0057.0365	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm
27.0054.0365	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.54	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm
27.0055.0365	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.55	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc [có dùng dao siêu âm]	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	PDB	374	Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm
27.0024.0372	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.24	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	PDB	381	Phẫu thuật áp xe não

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0029.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.29	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
27.0028.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.28	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
27.0026.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.26	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ kẹp cổ túi phình	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
27.0025.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.25	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	Phẫu thuật nội soi kẹp cổ túi phình động mạch não	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
27.0023.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.23	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	Phẫu thuật nội soi lấy máu tụ	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
27.0064.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.64	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống	P1	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
27.0035.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.35	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	Phẫu thuật nội soi lấy u não thất	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
27.0062.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.62	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng	Phẫu thuật nội soi lấy u vùng bản lề chẩm cổ qua miệng	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
27.0031.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.31	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
27.0030.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.30	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất III	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
27.0037.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.37	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	Phẫu thuật nội soi phá thông sàn não thất và sinh thiết u não não thất	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
27.0036.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.36	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u não thất	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0032.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.32	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	Phẫu thuật nội soi tạo hình cống não	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
27.0071.0374	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.71	Phẫu thuật nội soi tủy sống	Phẫu thuật nội soi tủy sống	Phẫu thuật nội soi tuỷ sống	PDB	383	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống
27.0040.0375	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.40	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang bướm	Phẫu thuật nội soi lấy u sọ hầu qua xoang Bướm	PDB	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên
27.0034.0375	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.34	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	PDB	384	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên
27.0103.0403	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.103	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ thông liên nhĩ	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
27.0101.0403	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.101	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	Phẫu thuật nội soi sửa van hai lá	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
27.0102.0403	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.102	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	Phẫu thuật nội soi thay van hai lá	PDB	412	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim…)
27.0091.0412	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.91	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	PDB	421	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất
27.0099.0413	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.99	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	PDB	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0095.0413	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.95	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	PDB	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương
27.0096.0413	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.96	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	PDB	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương
27.0094.0413	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.94	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	PDB	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương
27.0097.0413	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.97	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	PDB	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương
27.0098.0413	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.98	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	PDB	422	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương
27.0081.0414	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.81	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)	P1	423	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)
27.0086.0415	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.86	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	PDB	424	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu
27.0380.0418	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.380	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gắp sỏi niệu quản	P1	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0365.0418	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.365	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	P1	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
27.0356.0418	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.356	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	P1	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
27.0357.0418	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.357	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	P1	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
27.0371.0418	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.371	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1	427	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
27.0339.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.339	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc
27.0340.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.340	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	Phẫu thuật nội soi cắt eo thận móng ngựa	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc
27.0342.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.342	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0344.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.344	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc
27.0343.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.343	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	PDB	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc
27.0360.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.360	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	PDB	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc
27.0327.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.327	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc
27.0341.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.341	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc
27.0346.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.346	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận ác tính	PDB	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc
27.0345.0419	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.345	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	P1	428	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc
27.0326.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.326	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	P1	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận
27.0325.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.325	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	PDB	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0323.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.323	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	P1	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận
27.0324.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.324	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	P1	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận
27.0321.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.321	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	PDB	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận
27.0322.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.322	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	PDB	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận
27.0347.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.347	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	P2	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận
27.0349.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.349	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	P2	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận
27.0348.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.348	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	P2	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận
27.0350.0420	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.350	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	P2	429	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận
27.0398.0423	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.398	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0369.0423	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.369	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	Nội soi tạo hình niệu quản sau tĩnh mạch chủ	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
27.0362.0423	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.362	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
27.0363.0423	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.363	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
27.0366.0423	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.366	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	P1	432	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi
27.0386.0426	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	P1	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang
27.0385.0426	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.385	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang
27.0383.0426	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang
27.0381.0427	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.381	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	P1	436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
27.0382.0427	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.382	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang tận gốc	PDB	436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
27.0387.0427	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.387	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	PDB	436	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang
27.0518.0428	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.518	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang		437	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0399.0430	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.399	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	P1	439	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser
27.0519.0431	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.519	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)		440	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)
27.0396.0433	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.396	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	P1	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi
27.0395.0433	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.395	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	PDB	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi
27.0397.0433	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.397	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ bụng hoặc ngoài phúc mạc	PDB	442	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi
27.0367.0436	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.367	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
27.0391.0440	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.391	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	Nội soi bàng quang tán sỏi	P2	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)
27.0379.0440	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.379	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	P1	449	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)
27.0121.0443	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.121	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	Cắt thực quản nội soi bụng – ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)	PDB	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0119.0443	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.119	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	Cắt thực quản nội soi ngực phải	PDB	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng
27.0118.0443	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.118	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	PDB	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng
27.0120.0443	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.120	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	Cắt thực quản nội soi qua khe hoành	PDB	452	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng
27.0134.0445	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.134	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	PDB	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày
27.0133.0445	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.133	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	P1	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày
27.0132.0445	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.132	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	P1	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày
27.0136.0445	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.136	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	P1	454	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày
27.0131.0447	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.131	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	PDB	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
27.0138.0447	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.138	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	PDB	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản
27.0139.0447	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.139	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	PDB	456	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0155.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.155	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
27.0156.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.156	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
27.0159.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.159	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Di	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
27.0160.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.160	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diα	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
27.0161.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.161	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch Diβ	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
27.0162.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.162	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
27.0163.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.163	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
27.0309.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.309	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
27.0154.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.154	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
27.0157.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.157	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
27.0158.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.158	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0165.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.165	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
27.0164.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.164	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	PDB	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
27.0151.0450	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.151	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	P1	459	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày
27.0142.0451	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.142	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	P1	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
27.0144.0451	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.144	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	P1	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
27.0191.0451	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.191	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	P1	460	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày
27.0130.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.130	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0128.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.128	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0129.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.129	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0122.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.122	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0123.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.123	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0084.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.84	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0083.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.83	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0085.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.85	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0149.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.149	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0150.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.150	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0148.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.148	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0137.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.137	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0318.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.318	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Dor	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0317.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.317	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Lortat - Jacob	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0320.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.320	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Nissen	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0319.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.319	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	Phẫu thuật nội soi khâu hẹp lỗ thực quản + tạo hình tâm vị kiểu Toupet	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0208.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.208	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0228.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.228	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0209.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.209	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0230.0452	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.230	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	P1	461	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày
27.0178.0455	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.178	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
27.0177.0455	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.177	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	P1	464	Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột
27.0127.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.127	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0125.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.125	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0126.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.126	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0124.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.124	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0201.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.201	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0197.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.197	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0193.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.193	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0195.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.195	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0199.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.199	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0205.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.205	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0215.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.215	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0185.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.185	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0171.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.171	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	PDB	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0233.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.233	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0186.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.186	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	PDB	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0192.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.192	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0203.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.203	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	PDB	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0217.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.217	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0223.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.223	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0219.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.219	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	PDB	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0221.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.221	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0184.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.184	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0305.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.305	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0213.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.213	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)		466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0214.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.214	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0232.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.232	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn một thì	PDB	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0143.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.143	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0174.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.174	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0168.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.168	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0145.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.145	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0169.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.169	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0152.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.152	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0153.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.153	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật-hỗng tràng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0310.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.310	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày – hỗng tràng	PDB	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0211.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.211	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0210.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.210	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0176.0457	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.176	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	P1	466	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột
27.0206.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
27.0207.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
27.0227.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
27.208b.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.208b	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
27.0175.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
27.0229.0459	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
27.0189.2039	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.189	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa	P1	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
27.0187.2039	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
27.0188.2039	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
27.0190.2039	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.190	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	469	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa
27.0225.0462	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.225	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	P1	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0226.0462	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.226	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	P1	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
27.0235.0462	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.235	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	P1	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
27.0234.0462	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.234	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
27.0183.0462	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	P1	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
27.0202.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.202	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng
27.0198.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.198	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng
27.0194.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.194	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng
27.0196.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.196	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng
27.0200.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.200	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng
27.205b.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.205b	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng
27.0216.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.216	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0204.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.204	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng
27.0218.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.218	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng
27.0224.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.224	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng
27.0220.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.220	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng
27.0222.0463	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.222	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	PDB	473	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng
27.0170.0464	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	PDB	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
27.0172.0464	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
27.0244.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.244	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0245.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.245	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	P1	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0246.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.246	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	P1	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0247.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.247	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0248.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.248	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0249.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.249	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0254.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.254	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0250.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.250	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0251.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.251	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	P1	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0252.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.252	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0253.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.253	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0256.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.256	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0257.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.257	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0255.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.255	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0258.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.258	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0237.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.237	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0240.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.240	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0239.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.239	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0242.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.242	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0241.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.241	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0238.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.238	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0243.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.243	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0268.0467	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.268	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	PDB	477	Phẫu thuật nội soi cắt gan
27.0280.0470	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.280	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	PTNS cắt nang đường mật	P1	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác
27.0259.0470	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.259	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan	P1	480	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác
27.0273.0473	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.273	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	P1	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0272.0473	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.272	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	PDB	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
27.0265.0473	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	P1	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
27.0283.0473	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.283	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	P1	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
27.0277.0473	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.277	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hỗng tràng	P1	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
27.0278.0473	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.278	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hỗng tràng	P1	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
27.0275.0473	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.275	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hỗng tràng	P1	483	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật
27.0270.0476	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.270	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	PDB	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột
27.0266.0476	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.266	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	PDB	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột
27.0269.0476	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.269	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	P1	486	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0276.0477	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.276	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung - hỗng tràng	PDB	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ
27.0284.0477	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.284	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	phẫu thuật nội soi cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	PTNS cắt u đường mật ngoài gan thay thế OMC bằng quai ruột rời	PDB	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ
27.0282.0477	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.282	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	PDB	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ
27.0281.0477	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.281	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	Phẫu thuật nội soi điều trị chảy máu đường mật	PDB	487	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ
27.0279.0478	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.279	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	P1	488	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật
27.0267.0478	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	P1	488	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật
27.0271.0479	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.271	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	PDB	489	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr
27.0285.0483	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.285	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	PDB	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối
27.0288.0483	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.288	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	PDB	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0286.0483	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.286	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	PDB	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối
27.0287.0483	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.287	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	PDB	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối
27.0290.0483	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.290	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	P1	493	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối
27.0303.0485	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.303	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	P1	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách
27.0298.0485	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.298	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Phẫu thuật nội soi cắt lách	P1	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách
27.0299.0485	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.299	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	P1	495	Phẫu thuật nội soi cắt lách
27.0306.0490	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.306	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	P1	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng
27.0304.0490	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.304	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	P1	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng
27.0076.0490	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.76	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	P1	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng
27.0415.0490	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.415	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chửa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	P1	500	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng
27.0180.0502	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.180	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	P1	512	Mở thông dạ dày qua nội soi

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0179.0502	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.179	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	Phẫu thuật nội soi mở hỗng tràng ra da	P1	512	Mở thông dạ dày qua nội soi
27.0181.0502	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.181	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	P1	512	Mở thông dạ dày qua nội soi
27.0147.0502	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.147	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	P2	512	Mở thông dạ dày qua nội soi
27.0066.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.66	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0446.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.446	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0460.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.460	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0458.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.458	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0463.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.463	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0461.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.461	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0069.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.69	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0486.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.486	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0452.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.452	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0453.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.453	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0484.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.484	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0440.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.440	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0439.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.439	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0459.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.459	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0442.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.442	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0444.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.444	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0447.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.447	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0449.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.449	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0480.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.480	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0465.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.465	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0063.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.63	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0481.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.481	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0482.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.482	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0483.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.483	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0448.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.448	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0441.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.441	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0462.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.462	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0464.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.464	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0503.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.503	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0504.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.504	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	P1	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0074.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.74	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0068.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.68	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0065.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.65	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua lỗ liên hợp	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0070.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.70	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân
27.0438.0541	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.438	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	PDB	551	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0479.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.479	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chầy, bên mác)	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
27.0472.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.472	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
27.0445.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.445	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
27.0470.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.470	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
27.0476.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.476	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
27.0477.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.477	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
27.0466.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.466	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
27.0467.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.467	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
27.0468.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.468	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0474.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.474	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
27.0475.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.475	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
27.0471.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.471	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
27.0443.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.443	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
27.0478.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.478	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
27.0469.0542	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.469	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	PDB	552	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng
27.0520.0560	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.520	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân		570	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân
27.0421.0687	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.421	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	P1	697	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0424.0688	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật
27.0422.0688	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật
27.0423.0688	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật
27.0425.0688	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật
27.0433.0689	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.433	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
27.0431.0689	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.431	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
27.0427.0689	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.427	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0432.0689	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.432	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
27.0434.0689	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.434	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	P1	699	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ
27.0436.0690	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.436	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	PDB	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung
27.0429.0690	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.429	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở người bệnh GEU	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	P1	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung
27.0428.0690	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.428	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	PDB	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung
27.0426.0690	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.426	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung vét hạch tiểu khung	PDB	700	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung
27.0413.0695	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.413	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1	705	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng
27.0417.0697	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.417	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	P2	707	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa
27.0430.0698	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.430	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	P1	708	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ
27.0420.0701	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.420	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	PDB	711	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung
27.0419.0702	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.419	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	P1	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0412.0702	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.412	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	P1	712	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
27.0019.0962	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.19	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	PDB	973	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ
27.0017.0963	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.17	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	PDB	974	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng
27.0007.0969	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.7	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	P2	980	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới
27.0010.0970	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.10	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	P2	981	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi
27.0018.0972	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.18	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	P1	983	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt
27.0073.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.73	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ rò dịch não tủy	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ dò dịch não tuỷ	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ
27.0021.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.21	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ
27.0022.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.22	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị nền sọ	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0072.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.72	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	Phẫu thuật nội soi lấy u	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ
27.0039.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.39	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	Phẫu thuật nội soi lấy u não dưới lều	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ
27.0038.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.38	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u não vòm sọ	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ
27.0033.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.33	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ
27.0020.0973	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.20	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	PDB	984	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặcđiều trị rò dịch não tuỷ, thoát vị nền sọ
27.0011.0974	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.11	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	PDB	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm
27.0003.0974	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.3	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	PDB	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm
27.0005.0974	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.5	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	P2	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm
27.0012.0974	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.12	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	P1	985	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0355.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.355	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0393.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.393	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0389.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.389	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0372.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.372	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0092.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.92	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0330.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.330	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0260.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.260	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0451.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.451	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0414.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.414	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0294.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.294	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0261.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.261	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0456.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.456	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0140.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.140	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0263.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.263	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0331.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.331	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0295.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.295	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0297.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.297	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0315.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.315	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0313.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0314.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0454.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0418.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.418	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0455.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.455	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0404.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.404	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0300.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.300	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0316.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.316	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0307.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.307	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0328.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.328	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0166.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.166	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0173.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.173	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0167.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.167	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0212.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.212	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0274.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.274	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0293.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.293	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - dạ dày	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0292.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.292	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy - hỗng tràng	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hỗng tràng	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0332.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.332	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0093.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.93	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0264.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.264	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0353.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.353	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0354.1196	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.354	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	Tán sỏi thận qua da	P1	1209	Phẫu thuật loại I (Nội soi)
27.0384.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.384	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)
27.0409.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.409	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)
27.0392.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.392	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	P1	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)
27.0333.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.333	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)
27.0408.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.408	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Nội soi tán sỏi niệu đạo	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)
27.0377.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.377	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)
27.0405.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.405	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)
27.0407.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.407	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)
27.0329.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.329	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0335.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.335	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)
27.0406.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.406	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)
27.0437.1197	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.437	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	Thông vòi tử cung qua nội soi	P2	1210	Phẫu thuật loại II (Nội soi)
27.0359.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.359	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	Nội soi thận ống mềm gắp sỏi thận	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0358.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.358	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0135.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.135	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tỏa	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0061.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.61	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0115.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.115	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0494.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.494	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	Phẫu thuật nội soi chẩn đoán (u vú)	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0308.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.308	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	Phẫu thuật nội soi đặt vòng thắt dạ dày	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0111.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.111	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	Phẫu thuật nội soi điều trị phồng, hẹp, tắc động mạch chủ bụng dưới thận	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0107.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.107	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	Phẫu thuật nội soi điều trị rung nhĩ	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0457.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.457	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0296.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.296	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	Phẫu thuật nội soi Frey điều trị viêm tụy mạn	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0117.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.117	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý mạch máu	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0080.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.80	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0108.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.108	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý tim	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0473.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.473	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0027.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.27	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0067.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.67	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0041.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.41	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0106.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.106	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	Phẫu thuật nội soi khâu gấp nếp cơ hoành (điều trị liệt thần kinh hoành)	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0493.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.493	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to; Vạt cơ thẳng bụng; Vạt mạc treo …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ lưng to, Vạt cơ thẳng bụng, Vạt mạc treo …	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0496.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.496	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	Phẫu thuật nội soi lấy vạt: Vạt cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong …	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0411.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.411	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	Phẫu thuật nội soi nạo hạch bẹn 2 bên (trong ung thư dương vật)	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0110.1209	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.110	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	Phẫu thuật nội soi thắt tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	PDB	1222	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)
27.0410.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.410	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	Nội soi bóc bạch mạch điều trị đái dưỡng chấp	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)
27.0262.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.262	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)
27.0400.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.400	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	Nội soi tuyến tiền liệt bằng laser đông vón	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)
27.0402.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.402	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	Nội soi tuyến tiền liệt bằng phương pháp nhiệt	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)
27.0401.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.401	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	Nội soi tuyến tiền liệt bằng sóng Radio cao tần	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)
27.0370.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.370	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắm lại niệu quản vào bàng quang	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)
27.0105.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.105	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
27.0116.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.116	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật nội soi chuyển vị tĩnh mạch trong phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)
27.0104.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.104	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)
27.0100.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.100	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)
27.0236.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.236	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	Phẫu thuật nội soi điều trị rò hậu môn	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)
27.0337.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.337	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong can thiệp nội soi ống mềm	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)
27.0336.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.336	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)
27.0109.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.109	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)
27.0146.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.146	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)
27.0388.1210	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.388	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	Phẫu thuật nội soi treo cổ bàng quang điều trị tiểu không kiểm soát	P1	1223	Phẫu thuật loại I (Phẫu thuật Nội soi)
28.0022.0324	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.22	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu	Bơm túi giãn da vùng da đầu	T3	333	Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0074.0337	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.74	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	P1	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi
28.0075.0337	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.75	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt có cuống mạch	P1	346	Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi
28.0029.0384	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.29	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	P2	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ
28.0026.0384	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.26	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	P1	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ
28.0028.0384	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.28	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	P2	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ
28.0027.0384	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.27	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	P1	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ
28.0031.0384	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.31	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	P2	393	Phẫu thuật ghép khuyết sọ
28.0292.0437	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	P1	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0192.0535	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.192	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	P1	545	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động
28.0350.0552	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.350	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	Chuyển ngón có cuống mạch nuôi	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
28.0347.0552	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.347	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
28.0348.0552	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.348	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tái tạo ngón trỏ bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
28.0234.0552	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.234	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
28.0232.0552	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.232	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
28.0233.0552	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.233	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	PDB	562	Phẫu thuật ghép chi
28.0205.0553	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.205	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	P1	563	Phẫu thuật ghép xương
28.0335.0556	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	566	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0344.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.344	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
28.0342.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
28.0340.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.340	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
28.0337.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.337	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
28.0338.0559	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
28.0177.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.177	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 0	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)
28.0178.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.178	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 1 - 14	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)
28.0179.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.179	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 2 - 13	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)
28.0180.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.180	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 3 - 12	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0181.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.181	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 4 - 11	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)
28.0182.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.182	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 5 - 10	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)
28.0183.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.183	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 6 - 9	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)
28.0184.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.184	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 7	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)
28.0185.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.185	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt số 8	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)
28.0186.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.186	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	Phẫu thuật tạo hình khe hở sọ mặt 2 bên	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)
28.0504.0561	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.504	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	PDB	571	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)
28.0064.0562	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.64	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	P1	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0160.0562	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.160	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	P2	572	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình
28.0280.0571	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
28.0004.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.4	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0003.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.3	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0325.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0324.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0330.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0329.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0331.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.331	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0108.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [vạt da có cuống mạch liền]	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0372.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.372	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0364.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.364	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0365.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.365	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0363.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.363	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0201.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0200.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0397.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0393.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0396.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0392.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0394.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da lân cận	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0390.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0395.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da lân cận	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0391.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0320.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt lân cận	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0318.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vạt tại chỗ	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0319.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt lân cận	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0317.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vạt tại chỗ	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0093.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.93	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mach nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mach nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mach nuôi	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0094.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.94	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0019.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.19	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vạt da cân xương có cuống nuôi	PDB	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0147.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.147	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0278.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.278	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0116.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.116	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0119.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.119	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0118.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.118	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0090.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.90	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0091.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.91	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0107.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.107	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	P2	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0041.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.41	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0380.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.380	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	Phẫu thuật tạo vạt trì hoãn cho bàn ngón tay	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0253.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.253	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0081.0573	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.81	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	Tái tạo cung mày bằng vạt có cuống mạch nuôi	P1	583	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền
28.0008.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	PDB	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
28.0287.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	P1	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
28.0373.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
28.0387.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
28.0385.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
28.0386.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
28.0304.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân [vá da lớn diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
28.0305.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	P1	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0014.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
28.0013.0574	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
28.0008.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	PDB	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
28.0066.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
28.0108.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [vá da]	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
28.0111.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
28.0304.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân [vá da nhỏ diện tích < 10 cm2]	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
28.0014.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
28.0013.0575	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích < 10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0288.0576	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu
28.0161.0576	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu
28.0162.0576	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	P3	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu
28.0005.0578	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.5	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
28.0086.0578	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.86	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
28.0144.0578	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.144	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
28.0121.0578	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.121	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
28.0117.0578	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.117	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
28.0120.0578	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.120	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt từ xa	P1	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0092.0578	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.92	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	P1	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
28.0077.0578	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.77	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	Tái tạo toàn bộ mi bằng vạt tự do	PDB	588	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vạt da có cuống mạch
28.0145.0581	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.145	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	PDB	591	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)
28.0012.0582	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.12	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
28.0099.0582	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.99	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
28.0073.0582	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.73	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tật không nhãn cầu để lắp mắt giả	P1	592	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)
28.0071.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.71	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
28.0011.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.11	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
28.0435.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.435	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0425.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.425	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
28.0084.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.84	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
28.0138.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.138	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
28.0065.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.65	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
28.0032.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.32	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	Phẫu thuật lấy mảnh xương sọ hoại tử	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
28.0098.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.98	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
28.0040.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.40	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
28.0134.0583	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.134	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	P2	593	Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)
28.0110.0584	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.110	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0382.0584	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.382	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	Phẫu thuật ghép móng	P3	594	Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)
28.0133.0587	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.133	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	P2	597	Thủ thuật loại II (Ngoại khoa)
28.0296.0651	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
28.0265.0653	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
28.0267.0653	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
28.0264.0653	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
28.0266.0653	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
28.0299.0662	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
28.0312.0705	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.312	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	P1	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0035.0772	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.35	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	782	Khâu phục hồi bờ mi
28.0033.0773	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	783	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt
28.0070.0800	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.70	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	P1	810	Nâng sàn hốc mắt
28.0072.0800	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.72	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	P1	810	Nâng sàn hốc mắt
28.0053.0817	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.53	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	P3	827	Phẫu thuật hẹp khe mi
28.0046.0826	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.46	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	Kéo dài cân cơ nâng mi	P2	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)
28.0045.0826	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.45	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	Phẫu thuật hạ mi trên	P2	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)
28.0043.0826	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.43	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	P1	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)
28.0044.0826	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.44	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	P2	836	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0096.0834	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	P2	844	Phẫu thuật u có vá da tạo hình
28.0095.0836	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	P3	846	Phẫu thuật u mi không vá da
28.0158.0909	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	P3	919	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê
28.0158.0910	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	P3	920	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê
28.0166.0979	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.166	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	PDB	990	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII
28.0159.1044	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	P3	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
28.0009.1044	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	P3	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
28.0010.1044	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	P2	1055	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm
28.0218.1059	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.218	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0217.1059	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.217	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	P1	1070	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt
28.0189.1064	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.189	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	P1	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít
28.0187.1064	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.187	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	P1	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít
28.0190.1064	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.190	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	P1	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít
28.0439.1064	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.439	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	P1	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0188.1064	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.188	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	P1	1075	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặchàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít
28.0168.1076	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.168	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	P1	1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.
28.0176.1076	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.
28.0174.1076	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí		1087	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.
28.0128.1084	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.128	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	P1	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng
28.0127.1084	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.127	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	P1	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0129.1084	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.129	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	P1	1095	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng
28.0130.1085	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.130	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	P1	1096	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu
28.0126.1086	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.126	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	P1	1097	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên
28.0125.1087	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.125	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	P2	1098	Phẫu thuật tạo hình môi một bên
28.0352.1091	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	P3	1102	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên
28.0323.1126	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	P2	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)
28.0316.1126	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	P2	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)
28.0315.1126	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	P2	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0281.1126	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.281	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	P2	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)
28.0298.1126	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.298	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	P2	1137	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)
28.0235.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.235	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	T2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
28.0496.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.496	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt		1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
28.0495.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.495	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	T2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
28.0467.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.467	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	P2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
28.0466.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.466	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	P2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
28.0468.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	P1	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
28.0069.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.69	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	P2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0025.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.25	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	P2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
28.0068.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.68	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman điều trị lõm mắt		1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
28.0030.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.30	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	Phẫu thuật ghép mỡ tự thân coleman vùng trán	T2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
28.0194.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.194	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	T2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
28.0196.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.196	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman		1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
28.0499.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.499	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	T2	1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
28.0500.1134	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.500	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman		1145	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính
28.0104.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.104	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi gĩan da cho tạo hình tháp mũi	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
28.0021.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0259.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.259	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
28.0024.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	P2	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
28.0273.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
28.0105.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.105	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãncho tạo hình tháp mũi	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
28.0023.1135	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.23	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
28.0209.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.209	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	PDB	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0246.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.246	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0247.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.247	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da cơ có cuống mạch	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0248.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.248	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	Phẫu thuật điều trị loét sạ trị vùng ngực bằng vạt da mạch xuyên vùng kế cận	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0258.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.258	Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật diều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0262.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.262	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0261.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.261	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0282.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.282	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0284.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.284	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0283.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.283	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0241.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.241	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	Phẫu thuật tái tạo vú sau ung thư bằng vạt da cơ có cuống mạch	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0294.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.294	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	Phẫu thuật tạo hình bìu bằng vạt da có cuống mạch	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0155.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.155	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	P2	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0143.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.143	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	P2	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0142.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.142	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	P2	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0141.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.141	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	P2	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0271.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.271	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vạt da lân cận	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0286.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.286	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vạt da tại chỗ	P2	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0017.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.17	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận che phủ các khuyết da đầu	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0039.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.39	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	P2	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0038.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.38	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	P2	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0042.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.42	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo

Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
28.0295.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.295	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật vết thương khuyết da niêm mạc vùng âm hộ âm đạo bằng vạt da tại chỗ	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0076.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.76	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vạt có cuống mạch	PDB	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0016.1136	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.16	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	P1	1147	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo
28.0297.1137	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.297	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vạt có cuống	P1	1148	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng
28.0113.1203	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.113	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)
28.0114.1203	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.114	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)
28.0115.1203	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.115	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	PDB	1216	Phẫu thuật đặc biệt (Vi phẫu)

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
1	03.3216.0399_GT	03. NHI KHOA	3.3216	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	P1	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF
2	03.2632.0400_GT	03. NHI KHOA	3.2632	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
3	03.3234.0400_GT	03. NHI KHOA	3.3234	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	Mở lồng ngực thăm dò	P3	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
4	03.3919.0400_GT	03. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
5	03.2629.0407_GT	03. NHI KHOA	3.2629	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm	P1	416	Phẫu thuật u máu các vị trí
6	03.2640.0407_GT	03. NHI KHOA	3.2640	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	P2	416	Phẫu thuật u máu các vị trí
7	03.3879.0407_GT	03. NHI KHOA	3.3879	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	Cắt u máu trong xương	P1	416	Phẫu thuật u máu các vị trí
8	03.2708.0416_GT	03. NHI KHOA	3.2708	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
9	03.2713.0416_GT	03. NHI KHOA	3.2713	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận	Cắt ung thư thận		425	Phẫu thuật cắt thận
10	03.2714.0416_GT	03. NHI KHOA	3.2714	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
11	03.2715.0416_GT	03. NHI KHOA	3.2715	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
12	03.3469.0416_GT	03. NHI KHOA	3.3469	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
13	03.3470.0416_GT	03. NHI KHOA	3.3470	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
14	03.3471.0416_GT	03. NHI KHOA	3.3471	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
15	03.3472.0416_GT	03. NHI KHOA	3.3472	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	Cắt một nửa thận	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
16	03.3465.0421_GT	03. NHI KHOA	3.3465	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
17	03.3475.0421_GT	03. NHI KHOA	3.3475	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
18	03.3476.0421_GT	03. NHI KHOA	3.3476	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
19	03.3477.0421_GT	03. NHI KHOA	3.3477	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
20	03.3478.0421_GT	03. NHI KHOA	3.3478	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
21	03.3479.0421_GT	03. NHI KHOA	3.3479	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
22	03.3492.0421_GT	03. NHI KHOA	3.3492	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	Lấy sỏi niệu quản	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
23	03.3493.0421_GT	03. NHI KHOA	3.3493	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
24	03.3494.0421_GT	03. NHI KHOA	3.3494	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
25	03.3517.0421_GT	03. NHI KHOA	3.3517	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
26	03.3531.0421_GT	03. NHI KHOA	3.3531	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
27	03.2709.0424_GT	03. NHI KHOA	3.2709	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	Cắt một phần bàng quang	P1	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
28	03.3503.0424_GT	03. NHI KHOA	3.3503	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
29	03.3510.0424_GT	03. NHI KHOA	3.3510	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
30	03.3514.0424_GT	03. NHI KHOA	3.3514	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
31	03.3522.0424_GT	03. NHI KHOA	3.3522	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	433	Phẫu thuật cắt bàng quang

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
32	03.2716.0425_GT	03. NHI KHOA	3.2716	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		434	Phẫu thuật cắt u bàng quang
33	03.3527.0425_GT	03. NHI KHOA	3.3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang
34	03.4114.0426_GT	03. NHI KHOA	3.4114	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	Nội soi cắt u bàng quang	P1	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang
35	03.4115.0426_GT	03. NHI KHOA	3.4115	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	P1	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang
36	03.3516.0429_GT	03. NHI KHOA	3.3516	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	P1	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang
37	03.3521.0429_GT	03. NHI KHOA	3.3521	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	P1	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang
38	03.3530.0429_GT	03. NHI KHOA	3.3530	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	P2	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang
39	03.3536.0434_GT	03. NHI KHOA	3.3536	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
40	03.3537.0434_GT	03. NHI KHOA	3.3537	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
41	03.3538.0434_GT	03. NHI KHOA	3.3538	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
42	03.3543.0434_GT	03. NHI KHOA	3.3543	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
43	03.3544.0434_GT	03. NHI KHOA	3.3544	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
44	03.3545.0434_GT	03. NHI KHOA	3.3545	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	PDB	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
45	03.3586.0435_GT	03. NHI KHOA	3.3586	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
46	03.3587.0435_GT	03. NHI KHOA	3.3587	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
47	03.3601.0435_GT	03. NHI KHOA	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
48	03.3607.0435_GT	03. NHI KHOA	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
49	03.4122.0435_GT	03. NHI KHOA	3.4122	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
50	03.4106.0436_GT	03. NHI KHOA	3.4106	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	Nội soi đặt sonde JJ	P3	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
51	03.2948.0437_GT	03. NHI KHOA	3.2948	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	P1	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật
52	03.3554.0437_GT	03. NHI KHOA	3.3554	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	PDB	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật
53	03.4227.0437_GT	03. NHI KHOA	3.4227	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật		446	Phẫu thuật tạo hình dương vật
54	03.3327.0459_GT	03. NHI KHOA	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
55	03.4064.0462_GT	03. NHI KHOA	3.4064	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	P2	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
56	03.4065.0462_GT	03. NHI KHOA	3.4065	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi khõu treo trực tràng điêu trị sa trực tràng	P2	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
57	03.2688.0464_GT	03. NHI KHOA	3.2688	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư		474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
58	03.3394.0464_GT	03. NHI KHOA	3.3394	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P3	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
59	03.3438.0464_GT	03. NHI KHOA	3.3438	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	Dẫn lưu đường mật ra da	P2	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
60	03.3443.0464_GT	03. NHI KHOA	3.3443	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
61	03.3444.0464_GT	03. NHI KHOA	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
62	03.3454.0464_GT	03. NHI KHOA	3.3454	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	Nối nang tụy - dạ dày	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
63	03.3460.0464_GT	03. NHI KHOA	3.3460	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	P2	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
64	03.3482.0464_GT	03. NHI KHOA	3.3482	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	Dẫn lưu đài bể thận qua da	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
65	03.3489.0464_GT	03. NHI KHOA	3.3489	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
66	03.3498.0464_GT	03. NHI KHOA	3.3498	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/2 bên	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	P2	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
67	03.2671.0491_GT	03. NHI KHOA	3.2671	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u		501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
68	03.2675.0491_GT	03. NHI KHOA	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
69	03.3289.0491_GT	03. NHI KHOA	3.3289	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
70	03.3292.0491_GT	03. NHI KHOA	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
71	03.3297.0491_GT	03. NHI KHOA	3.3297	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
72	03.3315.0491_GT	03. NHI KHOA	3.3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
73	03.3316.0491_GT	03. NHI KHOA	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
74	03.3402.0491_GT	03. NHI KHOA	3.3402	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
75	03.3565.0491_GT	03. NHI KHOA	3.3565	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
76	03.3598.0491_GT	03. NHI KHOA	3.3598	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
77	03.3919.0491_GT	03. NHI KHOA	3.3919	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng]	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
78	03.3381.0492_GT	03. NHI KHOA	3.3381	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
79	03.3384.0492_GT	03. NHI KHOA	3.3384	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
80	03.3395.0492_GT	03. NHI KHOA	3.3395	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
81	03.3396.0492_GT	03. NHI KHOA	3.3396	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
82	03.3397.0492_GT	03. NHI KHOA	3.3397	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
83	03.3401.0492_GT	03. NHI KHOA	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
84	03.3589.0492_GT	03. NHI KHOA	3.3589	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
85	03.3590.0492_GT	03. NHI KHOA	3.3590	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
86	03.3599.0492_GT	03. NHI KHOA	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
87	03.3282.0493_GT	03. NHI KHOA	3.3282	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
88	03.3283.0493_GT	03. NHI KHOA	3.3283	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
89	03.3330.0493_GT	03. NHI KHOA	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
90	03.3332.0493_GT	03. NHI KHOA	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
91	03.3385.0493_GT	03. NHI KHOA	3.3385	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
92	03.3416.0493_GT	03. NHI KHOA	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
93	03.3458.0493_GT	03. NHI KHOA	3.3458	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	P3	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
94	03.3815.0493_GT	03. NHI KHOA	3.3815	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
95	03.3348.0494_GT	03. NHI KHOA	3.3348	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
96	03.3349.0494_GT	03. NHI KHOA	3.3349	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
97	03.3350.0494_GT	03. NHI KHOA	3.3350	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	P3	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
98	03.3359.0494_GT	03. NHI KHOA	3.3359	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
99	03.3364.0494_GT	03. NHI KHOA	3.3364	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	Cắt cơ tròn trong	P3	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
100	03.3365.0494_GT	03. NHI KHOA	3.3365	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	P3	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
101	03.3366.0494_GT	03. NHI KHOA	3.3366	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
102	03.3367.0494_GT	03. NHI KHOA	3.3367	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	Phẫu thuật trĩ độ 3	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
103	03.3368.0494_GT	03. NHI KHOA	3.3368	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1	Phẫu thuật trĩ độ 1V	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
104	03.3369.0494_GT	03. NHI KHOA	3.3369	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	Cắt bỏ trĩ vòng	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
105	03.3370.0494_GT	03. NHI KHOA	3.3370	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
106	03.3371.0494_GT	03. NHI KHOA	3.3371	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
107	03.3377.0494_GT	03. NHI KHOA	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
108	03.3378.0494_GT	03. NHI KHOA	3.3378	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
109	03.3379.0494_GT	03. NHI KHOA	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
110	03.2744.0534_GT	03. NHI KHOA	3.2744	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
111	03.2745.0534_GT	03. NHI KHOA	3.2745	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
112	03.2746.0534_GT	03. NHI KHOA	3.2746	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
113	03.2747.0534_GT	03. NHI KHOA	3.2747	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
114	03.2748.0534_GT	03. NHI KHOA	3.2748	Căt cụt cẳng chân do ung thư	Căt cụt cẳng chân do ung thư	Căt cụt cẳng chân do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
115	03.2749.0534_GT	03. NHI KHOA	3.2749	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
116	03.2750.0534_GT	03. NHI KHOA	3.2750	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
117	03.2759.0534_GT	03. NHI KHOA	3.2759	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
118	03.3648.0534_GT	03. NHI KHOA	3.3648	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	Tháo khớp vai	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
119	03.3668.0534_GT	03. NHI KHOA	3.3668	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	Cắt đoạn khớp khuỷu	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
120	03.3680.0534_GT	03. NHI KHOA	3.3680	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
121	03.3681.0534_GT	03. NHI KHOA	3.3681	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
122	03.3682.0534_GT	03. NHI KHOA	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
123	03.3683.0534_GT	03. NHI KHOA	3.3683	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
124	03.3723.0534_GT	03. NHI KHOA	3.3723	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	Tháo khớp háng	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
125	03.3726.0534_GT	03. NHI KHOA	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
126	03.3740.0534_GT	03. NHI KHOA	3.3740	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
127	03.3755.0534_GT	03. NHI KHOA	3.3755	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
128	03.3775.0534_GT	03. NHI KHOA	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
129	03.3792.0534_GT	03. NHI KHOA	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
130	03.3795.0534_GT	03. NHI KHOA	3.3795	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
131	03.3796.0534_GT	03. NHI KHOA	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
132	03.3661.0548_GT	03. NHI KHOA	3.3661	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
133	03.3664.0548_GT	03. NHI KHOA	3.3664	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
134	03.3669.0548_GT	03. NHI KHOA	3.3669	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
135	03.3722.0548_GT	03. NHI KHOA	3.3722	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	Phẫu thuật toác khớp mu	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
136	03.3728.0548_GT	03. NHI KHOA	3.3728	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
137	03.3880.0548_GT	03. NHI KHOA	3.3880	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	Bắt vít qua khớp	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
138	03.3724.0549_GT	03. NHI KHOA	3.3724	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp
139	03.3645.0550_GT	03. NHI KHOA	3.3645	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
140	03.3666.0550_GT	03. NHI KHOA	3.3666	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
141	03.3670.0550_GT	03. NHI KHOA	3.3670	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
142	03.3700.0550_GT	03. NHI KHOA	3.3700	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
143	03.3701.0550_GT	03. NHI KHOA	3.3701	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
144	03.3716.0550_GT	03. NHI KHOA	3.3716	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	Phẫu thuật cứng cơ may	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
145	03.3742.0550_GT	03. NHI KHOA	3.3742	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
146	03.3748.0550_GT	03. NHI KHOA	3.3748	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
147	03.3750.0550_GT	03. NHI KHOA	3.3750	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
148	03.3752.0550_GT	03. NHI KHOA	3.3752	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
149	03.3753.0550_GT	03. NHI KHOA	3.3753	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
150	03.4149.0550_GT	03. NHI KHOA	3.4149	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
151	03.3667.0551_GT	03. NHI KHOA	3.3667	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
152	03.3671.0551_GT	03. NHI KHOA	3.3671	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
153	03.3672.0551_GT	03. NHI KHOA	3.3672	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
154	03.3813.0551_GT	03. NHI KHOA	3.3813	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
155	03.3609.0553_GT	03. NHI KHOA	3.3609	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	PDB	563	Phẫu thuật ghép xương
156	03.3610.0553_GT	03. NHI KHOA	3.3610	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	P1	563	Phẫu thuật ghép xương
157	03.3617.0553_GT	03. NHI KHOA	3.3617	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	P1	563	Phẫu thuật ghép xương

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
158	03.3621.0553_GT	03. NHI KHOA	3.3621	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	PDB	563	Phẫu thuật ghép xương
159	03.3650.0553_GT	03. NHI KHOA	3.3650	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	P1	563	Phẫu thuật ghép xương
160	03.3886.0553_GT	03. NHI KHOA	3.3886	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	Ghép trong mất đoạn xương	P1	563	Phẫu thuật ghép xương
161	03.3892.0553_GT	03. NHI KHOA	3.3892	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	P1	563	Phẫu thuật ghép xương
162	03.2500.0558_GT	03. NHI KHOA	3.2500	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	Cắt bỏ u xương thái dương	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
163	03.2639.0558_GT	03. NHI KHOA	3.2639	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
164	03.2643.0558_GT	03. NHI KHOA	3.2643	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
165	03.2758.0558_GT	03. NHI KHOA	3.2758	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
166	03.3651.0558_GT	03. NHI KHOA	3.3651	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
167	03.3763.0559_GT	03. NHI KHOA	3.3763	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	Phẫu thuật co gân Achille	PDB	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
168	03.3803.0559_GT	03. NHI KHOA	3.3803	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
169	03.3804.0559_GT	03. NHI KHOA	3.3804	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
170	03.3819.0559_GT	03. NHI KHOA	3.3819	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
171	03.3882.0568_GT	03. NHI KHOA	3.3882	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	P1	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng
172	03.3685.0571_GT	03. NHI KHOA	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
173	03.3686.0571_GT	03. NHI KHOA	3.3686	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
174	03.3687.0571_GT	03. NHI KHOA	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
175	03.3695.0571_GT	03. NHI KHOA	3.3695	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
176	03.3710.0571_GT	03. NHI KHOA	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
177	03.3711.0571_GT	03. NHI KHOA	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
178	03.3729.0571_GT	03. NHI KHOA	3.3729	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
179	03.3741.0571_GT	03. NHI KHOA	3.3741	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
180	03.3776.0571_GT	03. NHI KHOA	3.3776	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
181	03.3777.0571_GT	03. NHI KHOA	3.3777	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
182	03.3797.0571_GT	03. NHI KHOA	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
183	03.3798.0571_GT	03. NHI KHOA	3.3798	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
184	03.3811.0571_GT	03. NHI KHOA	3.3811	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
185	03.3816.0571_GT	03. NHI KHOA	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
186	03.3077.0572_GT	03. NHI KHOA	3.3077	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)
187	03.3805.0572_GT	03. NHI KHOA	3.3805	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)
188	03.3806.0572_GT	03. NHI KHOA	3.3806	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P1	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
189	03.3807.0574_GT	03. NHI KHOA	3.3807	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm²	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
190	03.1615.0575_GT	03. NHI KHOA	3.1615	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
191	03.1648.0575_GT	03. NHI KHOA	3.1648	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	Ghép da dị loại độc lập	P1	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
192	03.3783.0575_GT	03. NHI KHOA	3.3783	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
193	03.3824.0575_GT	03. NHI KHOA	3.3824	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm²	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
194	03.3083.0576_GT	03. NHI KHOA	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu
195	03.3691.0577_GT	03. NHI KHOA	3.3691	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
196	03.3692.0577_GT	03. NHI KHOA	3.3692	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
197	03.3774.0577_GT	03. NHI KHOA	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
198	03.3793.0577_GT	03. NHI KHOA	3.3793	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
199	03.3800.0577_GT	03. NHI KHOA	3.3800	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
200	03.2733.0597_GT	03. NHI KHOA	3.2733	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	607	Cắt u thành âm đạo
201	03.2721.0598_GT	03. NHI KHOA	3.2721	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
202	03.2255.0616_GT	03. NHI KHOA	3.2255	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	P1	626	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
203	03.2263.0624_GT	03. NHI KHOA	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo
204	03.2247.0627_GT	03. NHI KHOA	3.2247	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung
205	03.2726.0627_GT	03. NHI KHOA	3.2726	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P1	637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung
206	03.3400.0632_GT	03. NHI KHOA	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
207	03.2253.0651_GT	03. NHI KHOA	3.2253	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
208	03.2735.0653_GT	03. NHI KHOA	3.2735	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
209	03.2723.0661_GT	03. NHI KHOA	3.2723	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
210	03.2728.0661_GT	03. NHI KHOA	3.2728	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	P1	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
211	03.2252.0662_GT	03. NHI KHOA	3.2252	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P1	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
212	03.3595.0662_GT	03. NHI KHOA	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
213	03.2257.0663_GT	03. NHI KHOA	3.2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	673	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
214	03.3346.0663_GT	03. NHI KHOA	3.3346	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	673	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
215	03.2256.0669_GT	03. NHI KHOA	3.2256	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
216	03.2264.0669_GT	03. NHI KHOA	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	P2	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
217	03.3356.0669_GT	03. NHI KHOA	3.3356	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	P1	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
218	03.2249.0681_GT	03. NHI KHOA	3.2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung
219	03.2725.0681_GT	03. NHI KHOA	3.2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung
220	03.2729.0683_GT	03. NHI KHOA	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
221	03.2730.0683_GT	03. NHI KHOA	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
222	03.2731.0683_GT	03. NHI KHOA	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
223	03.2732.0683_GT	03. NHI KHOA	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
224	03.3391.0683_GT	03. NHI KHOA	3.3391	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
225	03.2248.0685_GT	03. NHI KHOA	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	695	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
226	03.2254.0686_GT	03. NHI KHOA	3.2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
227	03.3328.0686_GT	03. NHI KHOA	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
228	03.3386.0686_GT	03. NHI KHOA	3.3386	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	P2	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
229	03.2724.0703_GT	03. NHI KHOA	3.2724	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
230	03.2250.0704_GT	03. NHI KHOA	3.2250	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	714	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
231	03.2251.0705_GT	03. NHI KHOA	3.2251	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P1	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
232	03.3556.0705_GT	03. NHI KHOA	3.3556	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	Tạo hình âm đạo	P1	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
233	03.3559.0705_GT	03. NHI KHOA	3.3559	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	P1	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
234	03.3566.0705_GT	03. NHI KHOA	3.3566	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	Tạo hình âm đạo bằng ruột	PDB	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
235	03.2205.0955_GT	03. NHI KHOA	3.2205	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	P1	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
236	03.2104.0997_GT	03. NHI KHOA	3.2104	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	1008	Vá nhĩ đơn thuần
237	03.2064.1079_GT	03. NHI KHOA	3.2064	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
238	03.2983.1135_GT	03. NHI KHOA	3.2983	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
239	03.3219.1187_GT	03. NHI KHOA	3.3219	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư	P2	1200	Đặt buồng tiêm truyền dưới da
240	04.0028.0493_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.28	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
241	04.0029.0493_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.29	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
242	04.0056.0549_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.56	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp
243	04.0007.0551_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	PDB	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
244	04.0012.0551_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.12	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
245	04.0013.0551_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.13	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
246	04.0014.0551_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.14	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
247	04.0015.0551_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.15	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
248	04.0016.0551_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.16	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
249	04.0020.0551_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.20	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
250	04.0022.0551_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.22	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
251	04.0023.0551_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.23	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
252	04.0024.0551_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.24	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
253	04.0002.0553_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	PDB	563	Phẫu thuật ghép xương
254	04.0017.0571_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.17	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
255	04.0018.0571_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.18	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
256	04.0019.0571_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.19	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
257	04.0021.0571_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.21	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
258	04.0025.0571_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.25	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
259	04.0026.0571_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.26	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
260	04.0027.0571_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.27	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
261	04.0038.0571_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
262	04.0039.0571_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
263	04.0040.0571_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
264	04.0041.0571_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
265	04.0057.0571_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.57	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
266	04.0058.0571_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.58	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
267	04.0035.1114_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.35	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	P2	1125	Cắt sẹo khâu kín
268	04.0036.1114_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.36	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	P2	1125	Cắt sẹo khâu kín
269	04.0037.1114_GT	04. LAO (NGOẠI LAO)	4.37	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	P2	1125	Cắt sẹo khâu kín
270	07.0218.0571_GT	07. NỘI TIẾT	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
271	07.0221.0574_GT	07. NỘI TIẾT	7.221	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
272	07.0223.0574_GT	07. NỘI TIẾT	7.223	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
273	07.0224.0574_GT	07. NỘI TIẾT	7.224	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	P1	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
274	07.0222.0575_GT	07. NỘI TIẾT	7.222	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
275	07.0219.1144_GT	07. NỘI TIẾT	7.219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	P3	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính
276	07.0220.1144_GT	07. NỘI TIẾT	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính
277	10.1113.0398_GT	10. NGOẠI KHOA	10.1113	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	P2	407	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng
278	10.0252.0399_GT	10. NGOẠI KHOA	10.252	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng	PDB	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF
279	10.0260.0399_GT	10. NGOẠI KHOA	10.260	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	P1	408	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF
280	10.0238.0400_GT	10. NGOẠI KHOA	10.238	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	P2	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
281	10.0289.0400_GT	10. NGOẠI KHOA	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
282	10.0414.0400_GT	10. NGOẠI KHOA	10.414	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
283	10.0415.0400_GT	10. NGOẠI KHOA	10.415	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P2	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
284	10.0264.0407_GT	10. NGOẠI KHOA	10.264	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	P1	416	Phẫu thuật u máu các vị trí
285	10.0265.0407_GT	10. NGOẠI KHOA	10.265	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	P2	416	Phẫu thuật u máu các vị trí
286	10.0972.0407_GT	10. NGOẠI KHOA	10.972	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	Phẫu thuật U máu	P1	416	Phẫu thuật u máu các vị trí
287	10.0152.0410_GT	10. NGOẠI KHOA	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	419	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi
288	10.0284.0410_GT	10. NGOẠI KHOA	10.284	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	P1	419	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi
289	10.0301.0416_GT	10. NGOẠI KHOA	10.301	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
290	10.0302.0416_GT	10. NGOẠI KHOA	10.302	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	PDB	425	Phẫu thuật cắt thận
291	10.0303.0416_GT	10. NGOẠI KHOA	10.303	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
292	10.0304.0416_GT	10. NGOẠI KHOA	10.304	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
293	10.0314.0416_GT	10. NGOẠI KHOA	10.314	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	Cắt eo thận móng ngựa	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
294	10.0322.0416_GT	10. NGOẠI KHOA	10.322	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	PDB	425	Phẫu thuật cắt thận
295	10.0299.0421_GT	10. NGOẠI KHOA	10.299	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
296	10.0306.0421_GT	10. NGOẠI KHOA	10.306	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	Lấy sỏi san hô thận	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
297	10.0307.0421_GT	10. NGOẠI KHOA	10.307	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
298	10.0308.0421_GT	10. NGOẠI KHOA	10.308	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
299	10.0309.0421_GT	10. NGOẠI KHOA	10.309	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	PDB	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
300	10.0310.0421_GT	10. NGOẠI KHOA	10.310	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
301	10.0325.0421_GT	10. NGOẠI KHOA	10.325	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
302	10.0326.0421_GT	10. NGOẠI KHOA	10.326	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
303	10.0327.0421_GT	10. NGOẠI KHOA	10.327	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	P1	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
304	10.0355.0421_GT	10. NGOẠI KHOA	10.355	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	430	Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang
305	10.0337.0424_GT	10. NGOẠI KHOA	10.337	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
306	10.0345.0424_GT	10. NGOẠI KHOA	10.345	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
307	10.0347.0424_GT	10. NGOẠI KHOA	10.347	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	P1	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
308	10.0349.0424_GT	10. NGOẠI KHOA	10.349	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	Cắt cổ bàng quang	P1	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
309	10.0358.0424_GT	10. NGOẠI KHOA	10.358	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	PDB	433	Phẫu thuật cắt bàng quang
310	10.0352.0425_GT	10. NGOẠI KHOA	10.352	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang
311	10.0360.0425_GT	10. NGOẠI KHOA	10.360	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	P1	434	Phẫu thuật cắt u bàng quang
312	10.0330.0429_GT	10. NGOẠI KHOA	10.330	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	P1	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang
313	10.0346.0429_GT	10. NGOẠI KHOA	10.346	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	PDB	438	Phẫu thuật đóng dò bàng quang
314	10.0375.0432_GT	10. NGOẠI KHOA	10.375	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	P1	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
315	10.0376.0432_GT	10. NGOẠI KHOA	10.376	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	P1	441	Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến
316	10.0350.0434_GT	10. NGOẠI KHOA	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
317	10.0364.0434_GT	10. NGOẠI KHOA	10.364	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
318	10.0367.0434_GT	10. NGOẠI KHOA	10.367	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	Cắt nối niệu đạo trước	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
319	10.0368.0434_GT	10. NGOẠI KHOA	10.368	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	Cắt nối niệu đạo sau	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
320	10.0369.0434_GT	10. NGOẠI KHOA	10.369	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
321	10.0373.0434_GT	10. NGOẠI KHOA	10.373	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	PDB	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
322	10.0374.0435_GT	10. NGOẠI KHOA	10.374	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
323	10.0379.0435_GT	10. NGOẠI KHOA	10.379	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
324	10.0386.0435_GT	10. NGOẠI KHOA	10.386	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
325	10.0391.0435_GT	10. NGOẠI KHOA	10.391	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
326	10.0394.0435_GT	10. NGOẠI KHOA	10.394	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
327	10.0406.0435_GT	10. NGOẠI KHOA	10.406	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P3	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
328	10.0407.0435_GT	10. NGOẠI KHOA	10.407	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P2	444	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn
329	10.0317.0436_GT	10. NGOẠI KHOA	10.317	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
330	10.0319.0436_GT	10. NGOẠI KHOA	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
331	10.0356.0436_GT	10. NGOẠI KHOA	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
332	10.0357.0436_GT	10. NGOẠI KHOA	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
333	10.0370.0436_GT	10. NGOẠI KHOA	10.370	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	P1	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
334	10.0371.0436_GT	10. NGOẠI KHOA	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
335	10.0372.0436_GT	10. NGOẠI KHOA	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
336	10.0378.0436_GT	10. NGOẠI KHOA	10.378	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
337	10.0383.0436_GT	10. NGOẠI KHOA	10.383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	P1	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
338	10.0403.0436_GT	10. NGOẠI KHOA	10.403	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	P1	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ
339	10.0384.0437_GT	10. NGOẠI KHOA	10.384	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	PDB	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật
340	10.0473.0459_GT	10. NGOẠI KHOA	10.473	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
341	10.0475.0459_GT	10. NGOẠI KHOA	10.475	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	Khâu vùi túi thừa tá tràng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
342	10.0476.0459_GT	10. NGOẠI KHOA	10.476	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
343	10.0506.0459_GT	10. NGOẠI KHOA	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
344	10.0507.0459_GT	10. NGOẠI KHOA	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
345	10.0508.0459_GT	10. NGOẠI KHOA	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	P2	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
346	10.0510.0459_GT	10. NGOẠI KHOA	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
347	10.0334.0464_GT	10. NGOẠI KHOA	10.334	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
348	10.0453.0464_GT	10. NGOẠI KHOA	10.453	Nối vị tràng	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
349	10.0638.0464_GT	10. NGOẠI KHOA	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
350	10.0641.0464_GT	10. NGOẠI KHOA	10.641	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
351	10.0642.0464_GT	10. NGOẠI KHOA	10.642	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	Nối nang tụy với tá tràng	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
352	10.0643.0464_GT	10. NGOẠI KHOA	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
353	10.0644.0464_GT	10. NGOẠI KHOA	10.644	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	Nối nang tụy với hỗng tràng	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
354	10.0664.0464_GT	10. NGOẠI KHOA	10.664	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
355	10.0669.0464_GT	10. NGOẠI KHOA	10.669	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
356	10.0416.0491_GT	10. NGOẠI KHOA	10.416	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
357	10.0417.0491_GT	10. NGOẠI KHOA	10.417	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	Đưa thực quản ra ngoài	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
358	10.0451.0491_GT	10. NGOẠI KHOA	10.451	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
359	10.0452.0491_GT	10. NGOẠI KHOA	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
360	10.0479.0491_GT	10. NGOẠI KHOA	10.479	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
361	10.0511.0491_GT	10. NGOẠI KHOA	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
362	10.0524.0491_GT	10. NGOẠI KHOA	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
363	10.0525.0491_GT	10. NGOẠI KHOA	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
364	10.0564.0491_GT	10. NGOẠI KHOA	10.564	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
365	10.0574.0491_GT	10. NGOẠI KHOA	10.574	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	Thăm dò, sinh thiết gan	P2	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
366	10.0618.0491_GT	10. NGOẠI KHOA	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
367	10.0701.0491_GT	10. NGOẠI KHOA	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
368	10.0679.0492_GT	10. NGOẠI KHOA	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
369	10.0680.0492_GT	10. NGOẠI KHOA	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
370	10.0681.0492_GT	10. NGOẠI KHOA	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
371	10.0682.0492_GT	10. NGOẠI KHOA	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
372	10.0683.0492_GT	10. NGOẠI KHOA	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
373	10.0684.0492_GT	10. NGOẠI KHOA	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
374	10.0685.0492_GT	10. NGOẠI KHOA	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
375	10.0686.0492_GT	10. NGOẠI KHOA	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
376	10.0687.0492_GT	10. NGOẠI KHOA	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
377	10.0695.0492_GT	10. NGOẠI KHOA	10.695	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	P1	502	Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng
378	10.0418.0493_GT	10. NGOẠI KHOA	10.418	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
379	10.0492.0493_GT	10. NGOẠI KHOA	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
380	10.0509.0493_GT	10. NGOẠI KHOA	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
381	10.0616.0493_GT	10. NGOẠI KHOA	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
382	10.0617.0493_GT	10. NGOẠI KHOA	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	503	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng
383	10.0533.0494_GT	10. NGOẠI KHOA	10.533	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
384	10.0539.0494_GT	10. NGOẠI KHOA	10.539	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
385	10.0547.0494_GT	10. NGOẠI KHOA	10.547	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
386	10.0548.0494_GT	10. NGOẠI KHOA	10.548	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	P3	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
387	10.0549.0494_GT	10. NGOẠI KHOA	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
388	10.0550.0494_GT	10. NGOẠI KHOA	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
389	10.0551.0494_GT	10. NGOẠI KHOA	10.551	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
390	10.0554.0494_GT	10. NGOẠI KHOA	10.554	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
391	10.0555.0494_GT	10. NGOẠI KHOA	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
392	10.0556.0494_GT	10. NGOẠI KHOA	10.556	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
393	10.0557.0494_GT	10. NGOẠI KHOA	10.557	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
394	10.0558.0494_GT	10. NGOẠI KHOA	10.558	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
395	10.0559.0494_GT	10. NGOẠI KHOA	10.559	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
396	10.0561.0494_GT	10. NGOẠI KHOA	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
397	10.0562.0494_GT	10. NGOẠI KHOA	10.562	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	P2	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
398	10.0563.0494_GT	10. NGOẠI KHOA	10.563	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	P1	504	Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn
399	10.0863.0534_GT	10. NGOẠI KHOA	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
400	10.0942.0534_GT	10. NGOẠI KHOA	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
401	10.0943.0534_GT	10. NGOẠI KHOA	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
402	10.0734.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
403	10.0735.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.735	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
404	10.0744.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.744	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
405	10.0755.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.755	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
406	10.0772.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.772	Phẫu thuật kết hợp xương gẫy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gẫy bánh chè	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
407	10.0773.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.773	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
408	10.0790.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.790	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp Lisfranc	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
409	10.0791.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.791	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
410	10.0796.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.796	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
411	10.0797.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.797	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
412	10.0804.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.804	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
413	10.0869.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
414	10.0871.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
415	10.0872.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
416	10.0873.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
417	10.0904.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
418	10.0906.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
419	10.0909.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
420	10.0910.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay [găm kim]	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
421	10.0911.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
422	10.0948.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
423	10.0949.0548_GT	10. NGOẠI KHOA	10.949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	P2	558	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định
424	10.0845.0549_GT	10. NGOẠI KHOA	10.845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp
425	10.0846.0549_GT	10. NGOẠI KHOA	10.846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp
426	10.0849.0549_GT	10. NGOẠI KHOA	10.849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp
427	10.0950.0549_GT	10. NGOẠI KHOA	10.950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp
428	10.0958.0549_GT	10. NGOẠI KHOA	10.958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	P1	559	Phẫu thuật làm cứng khớp
429	10.0843.0550_GT	10. NGOẠI KHOA	10.843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
430	10.0857.0550_GT	10. NGOẠI KHOA	10.857	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
431	10.0900.0550_GT	10. NGOẠI KHOA	10.900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
432	10.0901.0550_GT	10. NGOẠI KHOA	10.901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
433	10.0902.0550_GT	10. NGOẠI KHOA	10.902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
434	10.0903.0550_GT	10. NGOẠI KHOA	10.903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
435	10.0928.0550_GT	10. NGOẠI KHOA	10.928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
436	10.0944.0550_GT	10. NGOẠI KHOA	10.944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	P2	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
437	10.0945.0550_GT	10. NGOẠI KHOA	10.945	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	P1	560	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp
438	10.0716.0551_GT	10. NGOẠI KHOA	10.716	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	Phẫu thuật tháo khớp vai	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
439	10.0847.0551_GT	10. NGOẠI KHOA	10.847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
440	10.0856.0551_GT	10. NGOẠI KHOA	10.856	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
441	10.0907.0551_GT	10. NGOẠI KHOA	10.907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
442	10.0951.0551_GT	10. NGOẠI KHOA	10.951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
443	10.0956.0551_GT	10. NGOẠI KHOA	10.956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
444	10.0973.0551_GT	10. NGOẠI KHOA	10.973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
445	10.0974.0551_GT	10. NGOẠI KHOA	10.974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
446	10.0975.0551_GT	10. NGOẠI KHOA	10.975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
447	10.0982.0551_GT	10. NGOẠI KHOA	10.982	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
448	10.0983.0551_GT	10. NGOẠI KHOA	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
449	10.0727.0553_GT	10. NGOẠI KHOA	10.727	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	PDB	563	Phẫu thuật ghép xương

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
450	10.0968.0553_GT	10. NGOẠI KHOA	10.968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	Phẫu thuật ghép xương tự thân	P1	563	Phẫu thuật ghép xương
451	10.0969.0553_GT	10. NGOẠI KHOA	10.969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	P2	563	Phẫu thuật ghép xương
452	10.1039.0553_GT	10. NGOẠI KHOA	10.1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	P1	563	Phẫu thuật ghép xương
453	10.1076.0553_GT	10. NGOẠI KHOA	10.1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	P1	563	Phẫu thuật ghép xương
454	10.0967.0558_GT	10. NGOẠI KHOA	10.967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
455	10.0971.0558_GT	10. NGOẠI KHOA	10.971	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	Lấy u xương (ghép xi măng)	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
456	10.0748.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
457	10.0749.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
458	10.0750.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
459	10.0751.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
460	10.0752.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	PDB	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
461	10.0774.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
462	10.0810.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
463	10.0811.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
464	10.0818.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
465	10.0824.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.824	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
466	10.0825.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.825	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
467	10.0826.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
468	10.0839.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
469	10.0840.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
470	10.0841.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	PDB	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
471	10.0842.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
472	10.0875.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
473	10.0876.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
474	10.0877.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.877	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
475	10.0878.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
476	10.0879.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
477	10.0880.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
478	10.0881.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
479	10.0882.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
480	10.0883.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
481	10.0884.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
482	10.0885.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
483	10.0886.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	PDB	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
484	10.0888.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
485	10.0889.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
486	10.0963.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.963	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
487	10.0964.0559_GT	10. NGOẠI KHOA	10.964	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
488	10.1083.0568_GT	10. NGOẠI KHOA	10.1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	PDB	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng
489	10.1084.0568_GT	10. NGOẠI KHOA	10.1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	PDB	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng
490	10.1085.0568_GT	10. NGOẠI KHOA	10.1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	PDB	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
491	10.1086.0568_GT	10. NGOẠI KHOA	10.1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	PDB	578	Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng
492	10.0037.0571_GT	10. NGOẠI KHOA	10.37	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
493	10.0851.0571_GT	10. NGOẠI KHOA	10.851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
494	10.0859.0571_GT	10. NGOẠI KHOA	10.859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
495	10.0862.0571_GT	10. NGOẠI KHOA	10.862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
496	10.0874.0571_GT	10. NGOẠI KHOA	10.874	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
497	10.0947.0571_GT	10. NGOẠI KHOA	10.947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
498	10.0952.0571_GT	10. NGOẠI KHOA	10.952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
499	10.0953.0571_GT	10. NGOẠI KHOA	10.953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
500	10.0979.0571_GT	10. NGOẠI KHOA	10.979	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
501	10.0980.0571_GT	10. NGOẠI KHOA	10.980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	P1	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
502	10.0887.0572_GT	10. NGOẠI KHOA	10.887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	PDB	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)
503	10.0966.0572_GT	10. NGOẠI KHOA	10.966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	P2	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)
504	10.0962.0574_GT	10. NGOẠI KHOA	10.962	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	P1	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
505	10.0850.0575_GT	10. NGOẠI KHOA	10.850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	P1	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
506	10.0961.0575_GT	10. NGOẠI KHOA	10.961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
507	10.0954.0576_GT	10. NGOẠI KHOA	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu
508	10.0001.0577_GT	10. NGOẠI KHOA	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
509	10.0572.0577_GT	10. NGOẠI KHOA	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
510	10.0807.0577_GT	10. NGOẠI KHOA	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
511	10.0808.0577_GT	10. NGOẠI KHOA	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
512	10.0812.0577_GT	10. NGOẠI KHOA	10.812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
513	10.0861.0577_GT	10. NGOẠI KHOA	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
514	10.0955.0577_GT	10. NGOẠI KHOA	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
515	10.0940.0579_GT	10. NGOẠI KHOA	10.940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	PDB	589	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi
516	10.0569.0624_GT	10. NGOẠI KHOA	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	P1	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo
517	10.0570.0624_GT	10. NGOẠI KHOA	10.570	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	P1	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo
518	10.0698.0628_GT	10. NGOẠI KHOA	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	638	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
519	10.0571.0632_GT	10. NGOẠI KHOA	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
520	10.0305.0710_GT	10. NGOẠI KHOA	10.305	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	Phẫu thuật treo thận	P1	720	Phẫu thuật treo tử cung
521	11.0072.0534_GT	11. BỎNG	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
522	11.0073.0534_GT	11. BỎNG	11.73	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
523	11.0074.0534_GT	11. BỎNG	11.74	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
524	11.0158.1112_GT	11. BỎNG	11.158	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	P1	1123	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)
525	11.0104.1113_GT	11. BỎNG	11.104	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	P2	1124	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình
526	11.0103.1114_GT	11. BỎNG	11.103	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	1125	Cắt sẹo khâu kín
527	11.0056.1119_GT	11. BỎNG	11.56	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	P3	1130	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)
528	11.0106.1135_GT	11. BỎNG	11.106	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
529	11.0107.1135_GT	11. BỎNG	11.107	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
530	11.0169.1138_GT	11. BỎNG	11.169	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	P1	1149	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)
531	11.0075.1143_GT	11. BỎNG	11.75	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	P1	1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu
532	11.0076.1143_GT	11. BỎNG	11.76	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	P1	1154	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu
533	11.0159.1144_GT	11. BỎNG	11.159	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	P2	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
534	11.0161.1144_GT	11. BỎNG	11.161	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	P2	1155	Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính
535	12.0166.0400_GT	12. UNG BƯỚU	12.166	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	P2	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
536	12.0169.0400_GT	12. UNG BƯỚU	12.169	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	P1	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
537	12.0170.0400_GT	12. UNG BƯỚU	12.170	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	P1	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
538	12.0171.0400_GT	12. UNG BƯỚU	12.171	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	P1	409	Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực
539	12.0191.0407_GT	12. UNG BƯỚU	12.191	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	P1	416	Phẫu thuật u máu các vị trí
540	12.0257.0416_GT	12. UNG BƯỚU	12.257	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
541	12.0259.0416_GT	12. UNG BƯỚU	12.259	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống		425	Phẫu thuật cắt thận
542	12.0260.0416_GT	12. UNG BƯỚU	12.260	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	P1	425	Phẫu thuật cắt thận
543	12.0243.0425_GT	12. UNG BƯỚU	12.243	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên	Cắt u bàng quang đường trên		434	Phẫu thuật cắt u bàng quang
544	12.0252.0434_GT	12. UNG BƯỚU	12.252	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
545	12.0253.0434_GT	12. UNG BƯỚU	12.253	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
546	12.0266.0434_GT	12. UNG BƯỚU	12.266	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	P1	443	Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác
547	12.0203.0491_GT	12. UNG BƯỚU	12.203	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hỗng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
548	12.0215.0491_GT	12. UNG BƯỚU	12.215	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo		501	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hổng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo
549	12.0326.0534_GT	12. UNG BƯỚU	12.326	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	Cắt chi và vét hạch do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
550	12.0327.0534_GT	12. UNG BƯỚU	12.327	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	Tháo khớp cổ tay do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
551	12.0328.0534_GT	12. UNG BƯỚU	12.328	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	Cắt cụt cánh tay do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
552	12.0329.0534_GT	12. UNG BƯỚU	12.329	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
553	12.0334.0534_GT	12. UNG BƯỚU	12.334	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	Tháo khớp háng do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
554	12.0335.0534_GT	12. UNG BƯỚU	12.335	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
555	12.0336.0534_GT	12. UNG BƯỚU	12.336	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	Cắt cụt đùi do ung thư	P1	544	Phẫu thuật cắt cụt chi
556	12.0333.0551_GT	12. UNG BƯỚU	12.333	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	Tháo khớp gối do ung thư	P1	561	Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp
557	12.0167.0558_GT	12. UNG BƯỚU	12.167	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	Cắt u xương sườn 1 xương	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
558	12.0173.0558_GT	12. UNG BƯỚU	12.173	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	Cắt u xương sườn nhiều xương	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
559	12.0324.0558_GT	12. UNG BƯỚU	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
560	12.0325.0558_GT	12. UNG BƯỚU	12.325	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
561	12.0339.0558_GT	12. UNG BƯỚU	12.339	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
562	12.0340.0558_GT	12. UNG BƯỚU	12.340	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	P1	568	Phẫu thuật lấy bỏ u xương
563	12.0402.0577_GT	12. UNG BƯỚU	12.402	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	PDB	587	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp
564	12.0302.0590_GT	12. UNG BƯỚU	12.302	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2	600	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
565	12.0254.0592_GT	12. UNG BƯỚU	12.254	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	P1	602	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
566	12.0304.0592_GT	12. UNG BƯỚU	12.304	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	P1	602	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên
567	12.0305.0593_GT	12. UNG BƯỚU	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	603	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
568	12.0306.0597_GT	12. UNG BƯỚU	12.306	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	607	Cắt u thành âm đạo
569	12.0255.0598_GT	12. UNG BƯỚU	12.255	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung		608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
570	12.0295.0598_GT	12. UNG BƯỚU	12.295	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
571	12.0303.0633_GT	12. UNG BƯỚU	12.303	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	643	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
572	12.0267.0653_GT	12. UNG BƯỚU	12.267	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
573	12.0269.0653_GT	12. UNG BƯỚU	12.269	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
574	12.0323.0653_GT	12. UNG BƯỚU	12.323	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
575	12.0289.0654_GT	12. UNG BƯỚU	12.289	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	P2	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
576	12.0278.0655_GT	12. UNG BƯỚU	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung
577	12.0297.0661_GT	12. UNG BƯỚU	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
578	12.0300.0661_GT	12. UNG BƯỚU	12.300	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư buồng trứng lan rộng	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	P1	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
579	12.0291.0681_GT	12. UNG BƯỚU	12.291	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
580	12.0292.0682_GT	12. UNG BƯỚU	12.292	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	PDB	692	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
581	12.0276.0683_GT	12. UNG BƯỚU	12.276	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	P1	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
582	12.0280.0683_GT	12. UNG BƯỚU	12.280	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
583	12.0281.0683_GT	12. UNG BƯỚU	12.281	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
584	12.0283.0683_GT	12. UNG BƯỚU	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
585	12.0284.0683_GT	12. UNG BƯỚU	12.284	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
586	12.0299.0683_GT	12. UNG BƯỚU	12.299	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	P1	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
587	12.0301.0703_GT	12. UNG BƯỚU	12.301	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
588	12.0293.0711_GT	12. UNG BƯỚU	12.293	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim-Meig điều trị ung thư - cổ tử cung	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung		721	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)
589	12.0448.1187_GT	12. UNG BƯỚU	12.448	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	Đặt buồng tiêm truyền dưới da		1200	Đặt buồng tiêm truyền dưới da
590	13.0114.0590_GT	13. PHỤ SẢN	13.114	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3	600	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
591	13.0176.0592_GT	13. PHỤ SẢN	13.176	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	P1	602	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên
592	13.0177.0593_GT	13. PHỤ SẢN	13.177	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P2	603	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
593	13.0117.0595_GT	13. PHỤ SẢN	13.117	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	P1	605	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần
594	13.0118.0595_GT	13. PHỤ SẢN	13.118	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1	605	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần
595	13.0147.0597_GT	13. PHỤ SẢN	13.147	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P3	607	Cắt u thành âm đạo
596	13.0061.0598_GT	13. PHỤ SẢN	13.61	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	PDB	608	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung
597	13.0100.0610_GT	13. PHỤ SẢN	13.100	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	P1	620	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu
598	13.0120.0616_GT	13. PHỤ SẢN	13.120	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	P1	626	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục
599	13.0044.0621_GT	13. PHỤ SẢN	13.44	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	P2	631	Huỷ thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang
600	13.0149.0624_GT	13. PHỤ SẢN	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	634	Khâu rách cùng đồ âm đạo
601	13.0018.0625_GT	13. PHỤ SẢN	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	635	Khâu tử cung do nạo thủng
602	13.0140.0627_GT	13. PHỤ SẢN	13.140	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	Khoét chóp cổ tử cung	P2	637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung
603	13.0141.0627_GT	13. PHỤ SẢN	13.141	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	Cắt cụt cổ tử cung	P2	637	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung
604	13.0136.0628_GT	13. PHỤ SẢN	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	638	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa
605	13.0222.0631_GT	13. PHỤ SẢN	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
606	13.0224.0631_GT	13. PHỤ SẢN	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ
607	13.0240.0631_GT	13. PHỤ SẢN	13.240	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	641	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
608	13.0032.0632_GT	13. PHỤ SẢN	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn
609	13.0113.0633_GT	13. PHỤ SẢN	13.113	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	P2	643	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
610	13.0128.0636_GT	13. PHỤ SẢN	13.128	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp
611	13.0129.0636_GT	13. PHỤ SẢN	13.129	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	P2	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp
612	13.0130.0636_GT	13. PHỤ SẢN	13.130	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp
613	13.0127.0637_GT	13. PHỤ SẢN	13.127	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
614	13.0013.0649_GT	13. PHỤ SẢN	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	659	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung
615	13.0115.0650_GT	13. PHỤ SẢN	13.115	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	P2	660	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng
616	13.0110.0651_GT	13. PHỤ SẢN	13.110	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	P2	661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
617	13.0017.0652_GT	13. PHỤ SẢN	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	662	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai
618	13.0170.0653_GT	13. PHỤ SẢN	13.170	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	P1	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
619	13.0172.0653_GT	13. PHỤ SẢN	13.172	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
620	13.0174.0653_GT	13. PHỤ SẢN	13.174	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
621	13.0123.0654_GT	13. PHỤ SẢN	13.123	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1	664	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
622	13.0143.0655_GT	13. PHỤ SẢN	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	P3	665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung
623	13.0111.0656_GT	13. PHỤ SẢN	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	666	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ
624	13.0067.0657_GT	13. PHỤ SẢN	13.67	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1	667	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo
625	13.0059.0661_GT	13. PHỤ SẢN	13.59	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	PDB	671	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn
626	13.0109.0662_GT	13. PHỤ SẢN	13.109	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	P2	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
627	13.0116.0663_GT	13. PHỤ SẢN	13.116	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	673	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn
628	13.0101.0666_GT	13. PHỤ SẢN	13.101	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1	676	Phẫu thuật Crossen
629	13.0134.0667_GT	13. PHỤ SẢN	13.134	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	P1	677	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)
630	13.0135.0667_GT	13. PHỤ SẢN	13.135	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu	Phẫu thuật TVT điều trị són tiêu	P1	677	Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)
631	13.0075.0668_GT	13. PHỤ SẢN	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	678	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung
632	13.0112.0669_GT	13. PHỤ SẢN	13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	679	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp
633	13.0008.0670_GT	13. PHỤ SẢN	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…)	P1	680	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
634	13.0007.0671_GT	13. PHỤ SẢN	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	681	Phẫu thuật lấy thai lần đầu
635	13.0002.0672_GT	13. PHỤ SẢN	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	682	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên
636	13.0006.0673_GT	13. PHỤ SẢN	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	683	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)
637	13.0003.0674_GT	13. PHỤ SẢN	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	684	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp
638	13.0004.0675_GT	13. PHỤ SẢN	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa
639	13.0005.0675_GT	13. PHỤ SẢN	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	685	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa
640	13.0001.0676_GT	13. PHỤ SẢN	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	686	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược
641	13.0103.0677_GT	13. PHỤ SẢN	13.103	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	Phẫu thuật Lefort	P2	687	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart
642	13.0104.0677_GT	13. PHỤ SẢN	13.104	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	Phẫu thuật Labhart	P2	687	Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart
643	13.0102.0678_GT	13. PHỤ SẢN	13.102	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	Phẫu thuật Manchester	P1	688	Phẫu thuật Manchester
644	13.0071.0679_GT	13. PHỤ SẢN	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	689	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung
645	13.0068.0681_GT	13. PHỤ SẢN	13.68	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung
646	13.0069.0681_GT	13. PHỤ SẢN	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
647	13.0070.0681_GT	13. PHỤ SẢN	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	691	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung
648	13.0056.0682_GT	13. PHỤ SẢN	13.56	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	PDB	692	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu
649	13.0072.0683_GT	13. PHỤ SẢN	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
650	13.0092.0683_GT	13. PHỤ SẢN	13.92	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	P2	693	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ
651	13.0095.0684_GT	13. PHỤ SẢN	13.95	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	P1	694	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng
652	13.0132.0685_GT	13. PHỤ SẢN	13.132	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	695	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa
653	13.0074.0686_GT	13. PHỤ SẢN	13.74	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	P1	696	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng
654	13.0121.0688_GT	13. PHỤ SẢN	13.121	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật
655	13.0122.0688_GT	13. PHỤ SẢN	13.122	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật
656	13.0124.0688_GT	13. PHỤ SẢN	13.124	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật
657	13.0125.0688_GT	13. PHỤ SẢN	13.125	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
658	13.0126.0688_GT	13. PHỤ SẢN	13.126	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật
659	13.0060.0703_GT	13. PHỤ SẢN	13.60	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	P1	713	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng
660	13.0107.0704_GT	13. PHỤ SẢN	13.107	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	P1	714	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
661	13.0108.0705_GT	13. PHỤ SẢN	13.108	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
662	13.0106.0706_GT	13. PHỤ SẢN	13.106	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	P1	716	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)
663	13.0011.0707_GT	13. PHỤ SẢN	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	717	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa
664	13.0012.0708_GT	13. PHỤ SẢN	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	718	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa
665	13.0098.0709_GT	13. PHỤ SẢN	13.98	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	P1	719	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục
666	13.0105.0710_GT	13. PHỤ SẢN	13.105	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	Phẫu thuật treo tử cung	P2	720	Phẫu thuật treo tử cung
667	13.0062.0711_GT	13. PHỤ SẢN	13.62	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	PDB	721	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)
668	14.0129.0575_GT	14. MẮT	14.129	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	P1	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
669	14.0173.0575_GT	14. MẮT	14.173	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	Ghép da dị loại	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
670	15.0256.0572_GT	15. TAI MŨI HỌNG	15.256	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	P1	582	Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)
671	15.0180.0955_GT	15. TAI MŨI HỌNG	15.180	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	P2	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
672	15.0181.0955_GT	15. TAI MŨI HỌNG	15.181	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	P2	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
673	15.0290.0955_GT	15. TAI MŨI HỌNG	15.290	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	P2	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
674	15.0300.0955_GT	15. TAI MŨI HỌNG	15.300	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	P3	966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
675	15.0391.0955_GT	15. TAI MŨI HỌNG	15.391	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)		966	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe
676	15.0090.0956_GT	15. TAI MŨI HỌNG	15.90	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	P1	967	Phẫu thuật mở cạnh mũi
677	15.0292.0957_GT	15. TAI MŨI HỌNG	15.292	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	P1	968	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi
678	15.0064.0960_GT	15. TAI MŨI HỌNG	15.64	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	P2	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên
679	15.0068.0960_GT	15. TAI MŨI HỌNG	15.68	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	P2	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên
680	15.0097.0960_GT	15. TAI MŨI HỌNG	15.97	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	P2	971	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên
681	15.0035.0971_GT	15. TAI MŨI HỌNG	15.35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	P2	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên
682	15.0036.0971_GT	15. TAI MŨI HỌNG	15.36	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	P2	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên
683	15.0048.0971_GT	15. TAI MŨI HỌNG	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên
684	15.0049.0971_GT	15. TAI MŨI HỌNG	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	982	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên
685	15.0032.0997_GT	15. TAI MŨI HỌNG	15.32	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	P2	1008	Vá nhĩ đơn thuần
686	15.0034.0997_GT	15. TAI MŨI HỌNG	15.34	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2	1008	Vá nhĩ đơn thuần

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
687	16.0295.0576_GT	16. RĂNG HÀM MẶT	16.295	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	P1	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu
688	16.0294.1079_GT	16. RĂNG HÀM MẶT	16.294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1	1090	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt
689	16.0348.1089_GT	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		1100	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên
690	16.0348.1090_GT	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		1101	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồi cầu
691	16.0348.1091_GT	16. RĂNG HÀM MẶT	16.348	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [hai bên]	Phẫu thuật tháo nẹp, vít		1102	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên
692	20.0103.0636_GT	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.103	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	Nội soi buồng tử cung can thiệp	P2	646	Nội soi buồng tử cung can thiệp
693	20.0098.0637_GT	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	20.98	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	P2	647	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
694	26.0034.0553_GT	26. VI PHẪU	26.34	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PDB	563	Phẫu thuật ghép xương
695	27.0383.0426_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.383	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	P1	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang
696	27.0385.0426_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.385	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	Nội soi bàng quang cắt u	P1	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang
697	27.0386.0426_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.386	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	P1	435	Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang
698	27.0518.0428_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.518	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang		437	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang
699	27.0367.0436_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.367	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	P2	445	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
700	27.0175.0459_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.175	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
701	27.0206.0459_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.206	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
702	27.0207.0459_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
703	27.208b.0459_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.208b	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
704	27.0227.0459_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.227	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
705	27.0229.0459_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	P1	468	Phẫu thuật cắt ruột thừa
706	27.0183.0462_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.183	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	P1	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
707	27.0225.0462_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.225	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	P1	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
708	27.0226.0462_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.226	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	P1	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
709	27.0234.0462_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.234	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	P1	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
710	27.0235.0462_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.235	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	P1	472	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng
711	27.0170.0464_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.170	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	PDB	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài
712	27.0172.0464_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.172	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	P1	474	Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
713	27.0422.0688_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.422	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật
714	27.0423.0688_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.423	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật
715	27.0424.0688_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.424	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật
716	27.0425.0688_GT	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	27.425	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	P1	698	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật
717	28.0292.0437_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.292	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	P1	446	Phẫu thuật tạo hình dương vật
718	28.0205.0553_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.205	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	P1	563	Phẫu thuật ghép xương
719	28.0337.0559_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.337	Nối gân gấp	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
720	28.0338.0559_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
721	28.0340.0559_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.340	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
722	28.0342.0559_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân]	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	P1	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
723	28.0344.0559_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.344	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P2	569	Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)
724	28.0280.0571_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	P2	581	Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)
725	28.0008.0574_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	PDB	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
726	28.0013.0574_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
727	28.0014.0574_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
728	28.0287.0574_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.287	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	P1	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
729	28.0304.0574_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân [vá da lớn diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
730	28.0305.0574_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.305	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	P1	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
731	28.0373.0574_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
732	28.0385.0574_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
733	28.0386.0574_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
734	28.0387.0574_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	P2	584	Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥10 cm2
735	28.0008.0575_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.8	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	PDB	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
736	28.0013.0575_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.13	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
737	28.0014.0575_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.14	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích ≥10 cm2]	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
738	28.0066.0575_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.66	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
739	28.0108.0575_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.108	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
740	28.0111.0575_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	P3	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
741	28.0304.0575_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.304	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân [vá da lớn diện tích ≥10 cm2]	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	P2	585	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2
742	28.0161.0576_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
743	28.0162.0576_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	P3	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu
744	28.0288.0576_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.288	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	P3	586	Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu
745	28.0296.0651_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.296	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	P3	661	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại
746	28.0264.0653_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
747	28.0265.0653_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.265	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	P3	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
748	28.0266.0653_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.266	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
749	28.0267.0653_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.267	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	P2	663	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính
750	28.0299.0662_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.299	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	P2	672	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo
751	28.0312.0705_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.312	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	P1	715	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)
752	28.0352.1091_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.352	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	P3	1102	Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên

STT	Mã DVKT dùng chung (MA_DICH_VU)	Tên chương theo TT 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Phân Loại PTTT	STT TT22	Tên dịch vụ TT22/2023/TT-BYT
753	28.0021.1135_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.21	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
754	28.0023.1135_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.23	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
755	28.0024.1135_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.24	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	P2	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
756	28.0104.1135_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.104	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi gĩan da cho tạo hình tháp mũi	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
757	28.0105.1135_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.105	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãncho tạo hình tháp mũi	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
758	28.0259.1135_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.259	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo
759	28.0273.1135_GT	28. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ	28.273	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	P1	1146	Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo